

PGS. TS. LÊ VĂN NGHĨA

TỰ HỌC TIẾNG Bồ Đào Nha

MANUAL DE PORTUGUÊS

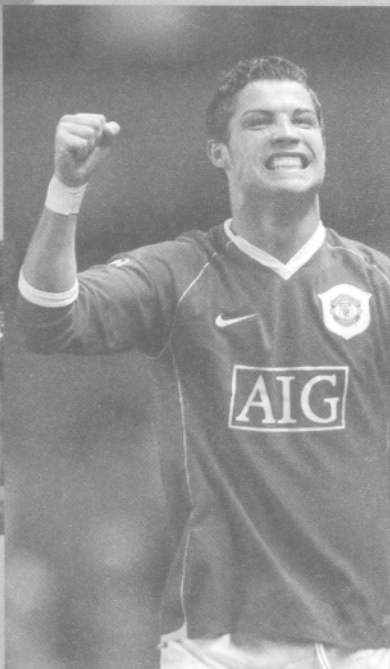


NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

PGS. TS. LÊ VĂN NGHĨA

TỰ HỌC TIẾNG Bồ Đào Nha

MANUAL DE PORTUGUÊS



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong văn liệu nước ta tiếng Bồ Đào Nha được ghi biết đã khá lâu. Từ nửa đầu thế kỷ XVII, Gaspar De Amaral đã soạn *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha* và António Barbora soạn *Từ điển Bồ Đào Nha - An Nam*. Những người Bồ Đào Nha cùng với các giáo sĩ Pháp, Tây Ban Nha đã góp phần chế tác ra chữ Quốc ngữ. Nhưng theo đánh giá chung thì giáo sĩ người Pháp Alexandre De Rhodes (1591 - 1660) được ghi nhận là người đã chế tác và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ (*Từ điển Văn học*, Nhà xuất bản Thế giới, 2004, Tr 1897), với mốc lịch sử là cuốn *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh* (*Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum*) được in ra tại Rome (Italia) năm 1651. Cuốn này đã được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Việt Nam in lại, có chú dịch năm 1991.

Người Bồ Đào Nha thường tự hào rằng tiếng nói của họ cũng vang ở khắp thế giới giống như những ngôn ngữ phổ biến khác.

- Ở châu Âu: Bồ Đào Nha (gần mười một triệu dân), ở Tây bắc nước Tây Ban Nha (chừng 3 triệu).

- Ở châu Phi: Angola, Môzambich, Cápve, Ghinê Bitxao, Xaotômê & Prinxi-pê.

- Ở châu Mỹ: Braxin (gần 173 triệu dân, chiếm khoảng 2/3 số người nói tiếng Bồ Đào Nha trên thế giới).

- Hoa Kỳ (chừng 400.000 người).

- Ở châu Á: Đông Timo, Macao, một số vùng ở Ấn Độ và Malaixia.

Tổng số có chừng 263 triệu người trên thế giới đang nói tiếng Bồ Đào Nha.

Ở nước ta, khoảng mấy chục năm nay đã tiến hành giảng dạy tiếng Bồ Đào Nha cho hàng nghìn chuyên gia giáo dục và y tế trong hợp tác với Angola, Môzambích và các nước châu Phi khác. Trường Đại học Hà Nội đã có khoa tiếng Bồ Đào Nha từ vài năm nay. Việc hợp tác với Braxin và các nước, vùng miền nói tiếng Bồ Đào Nha khác đang dần tiến triển.

*Trước nhu cầu tìm hiểu, học tập ngôn ngữ và văn hóa Bồ Đào Nha, chúng tôi biên soạn cuốn sách **Tự học tiếng Bồ Đào Nha*** này. Dù rất cố gắng, nhưng lần đầu xuất bản chắc không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi sẽ rất biết ơn sự góp ý xây dựng của độc giả..*

Sau cùng, chúng tôi xin cảm ơn Tiến sĩ Trần Văn Chính, Trung tâm hợp tác chuyên gia và kỹ thuật với nước ngoài đã hỗ trợ cho việc xuất bản cuốn sách này.

PGS. TS LÊ VĂN NGHĨA

* Đọc kỹ cuốn sách này cũng là chuẩn bị tốt cho việc đi du lịch, tham quan Bồ Đào Nha và những nước nói tiếng Bồ Đào Nha.

PHÁT ÂM TIẾNG BỒ ĐÀO NHA

I. QUY TẮC CHUNG

1- Những quy tắc phát âm được trình bày theo tiếng Bồ Đào Nha nói ở Lisboa (Thủ đô nước Bồ Đào Nha), trừ tiếng Braxin - ghi là Br là tiếng Bồ Đào Nha nói ở Rio De Janeiro.

2- Cách ký hiệu phát âm trình bày theo Hội phiên âm Quốc tế (International Phonetic Association) ghi là IPA.

Nhưng trong thực tế, ở sách dạy nói tiếng Bồ Đào Nha cho từng nước, các tác giả thường ghi theo cách phát âm qua văn tự của nước đó.

Chẳng hạn: ghi phiên âm cho câu tiếng Bồ Đào Nha:

Não falo bem português

(Tôi nói tiếng Bồ Đào Nha không tốt)

Trong cuốn “Portuguese” - sách dạy cho người của khối nói tiếng Anh, BERLITZ phiên âm là:

Nawn faloo baym poortoogaysh,

còn trong cuốn “Pour parler portugais” - sách dạy cho người của khối nói tiếng Pháp, SOLANGE PARVAUX và JORGE DIAS da SILVA phiên âm là:

Năou: falou Băy pourtouguêch.

Vì cuốn sách này viết cho người Việt Nam nên chúng tôi cũng chuyển từ phiên âm quốc tế (IPA) sang phiên âm Việt Nam (VNA)*:

Nă.u: falu băy purtughês.

* Xem bảng chữ cái Bồ Đào Nha ở mục sau.

3- Vì sách dành cho người mới học nên phần ngữ pháp sử dụng được đơn giản đi nhiều và phần phát âm rất được chú trọng.

II. BẢNG CHỮ CÁI BỒ ĐÀO NHA

<i>Chữ</i>		<i>Đọc là</i> (3)	<i>VNA</i> (4)	<i>IPA</i> (5)	<i>Thí dụ</i> (6)
<i>In</i> (1)	<i>Thường</i> (2)				
A	a	a	a	[a]	Clara, já, à
			â	[ae]	Chama
B	b	bê	b	[b]	Bebe, barco
C	c	xê	x	[s]	Céu, face, faça
			k	[k]	Casa, cola
D	d	đê	đ	[d]	Dedo, dar
E	e	e	ê	[e]	Medo, francês
			e	[ɛ]	Ela, café, papel
			ơ	[ə]	Pedir, bebe
			i	[i]	Exame, óleo, teatro
			Không phát âm	[ʔ]	Estar, escola
F	f	ép f	f	[f]	Fala, face
G	g	jê	j	[ʒ]	Gelo, giz
			g(h)	[g]	Gago, guerra, guia
			g(u)	[gw]	Guardar
H	h	agá	Không phát âm	[]	Homem, haver

I	i	i	i	[i]	Vila, aqui
J	j	jôta	j	[3]	Jogo, júri
L	l	e.l	l	[l]	Lilás, Lua
		Âm vòm mềm	L	[L]	Alto, Brasil
			ly	[ly]	Julho, palha
M	m	e.m	m	[m]	Mimar, mimosa
N	n	e.n	n	[n]	Novo, mina
			nh	[ŋ]	Senhor, ganhar
O	o	ô	ô	[ɔ]	Pode, avó, sol
			Ô	[o:]	Come, avô, amo, sou
			u	[u]	Bonito, voar
P	p	pê	p	[p]	pipa
			câm	[]	Adoptar, excepto
Q	p	kê	k	[k]	Que, quilo
			ku	[kw]	Qual
R	r	e.r	r	[r]	Caro, quarto
			R	[R]	Carro, roca
S	s	etx	z	[z]	Casa, uso
			x	[s]	Sala, classe
			s	[ʃ]	Basta, as
T	t	tê	t	[t]	Total, pátio
U	u	u	u	[u]	Tudo, mudar

V	v	vê	v	[v]	Vale, amava
X	x	Síts	s	[ʃ]	Xaile, baixo
			x	[s]	Próximo, trouxe
			z	[z]	Exame
			Kx	[Ks]	Táxi, complexo
Z	z	zê	z	[z]	Zelo, luzes
			s	[ʃ]	Rapaz, luz, dez

1. Bảng chữ cái tiếng Bồ Đào Nha gồm 23 chữ

Ngoài ra còn ba chữ: K (kappa) [kapa],
 W (duplo vê) [đuplu vê],
 Y (i grego = ipxilon) [i gregu].

chỉ xuất hiện trong các từ nước ngoài và các từ viết tắt:

Kg (quilograma) [kilôgrama],
 W (watt) [oát],
 Yb (itérbio) [i técbiu].

2. Các phụ âm: Bao giờ cũng là đơn (1 chữ), trừ ba chữ: C, R, S.

Hầu hết các phụ âm được phát âm gần như tiếng Việt, một số có khác biệt được đánh dấu sao (*): l, lh, nh, m,n, r, s, x và z. Đặc biệt, m và n ở cuối âm tiết hoặc cuối chữ không được phát âm và mũi hóa nguyên âm đứng đằng trước;

Cantam [kã tâu]

Fim [fĩ]

3. Các nguyên âm (đơn): Cách phát âm của chúng, trừ i và u, có liên hệ mật thiết với vị trí của trọng âm {xem mục III: các quy tắc trọng âm, trang 13}

A có 2 cách phát âm:

- a trọng âm, ký hiệu là: (a); đọc là a.
- là (â); khi có trọng âm và đứng trước m hay n hoặc không có trọng âm, được đọc là ơ hoặc giữa a và ơ. Ví dụ: Cada [kadâ] hay Chama [sămâ]

E có 5 cách phát âm:

- e hoặc ê ở âm tiết trọng âm

Ela [e lå] café [kåfe]

Medo [mêðu]

Francês [frãtxês]

- Ở ở âm tiết không trọng âm bên trong chữ hoặc cuối chữ:
(có thể đọc thiên về ư)

Avó	[âvô]
Avô	[âyÔ]
Café	[kâfê]
Francês	[frãtxêš]
Física	[fĩzikâ]
Lâmpada	[lẫpadâ]

5. Tất cả các nguyên âm (miệng): đều có thể trở thành nguyên âm mũi nếu chúng:

- Mang một dấu ngã (~) [ti]l
- Đứng trước phụ âm m hay n
- Ở cuối chữ

Mãe	[mã y],	aviões	[âviỗy]
Canto	[kẫtu],	sentir	[xễ tir]
Bom	[bỗ],	um	[ũ],
festim	[festĩ]		
Irmã	[irmẫ],	cristã	[kristẫ]

6. Nguyên âm đôi:

Giọng miệng: ai [a.i], ei [e.i], oi [ô.i]

ui [u.i], au [a.u], eu [ê.u], iu [i.u]

hoặc giọng mũi (ký hiệu bằng dấu ngã (~))

ãe, ãi [ã.y]

õe [ỗ.y], ãi [ũ.y]

ém, cm ở cuối chữ [ã.y]

ens [ã.y.s]

am ở cuối chữ, không trọng âm [ã.u],

ão [ã.u:]

Tính mũi hóa rất mạnh.

III. CÁC QUY TẮC TRỌNG ÂM

* *Trọng âm rơi vào:*

1. Vần áp chót của từ, nếu từ tận cùng bằng:

a, o, e:	<u>M</u> esa	[mêz <u>â</u>]
	A <u>l</u> uno	[â.l <u>u</u> .nu]
	<u>Q</u> uente	[kê.t <u>ơ</u>]
Am, em:	a <u>m</u> am	[a.mã.u]
	<u>C</u> omem	[kô.mã.y]
	<u>V</u> iagem	[vi.a.jã.y]
As, os, es:	<u>A</u> sas	[a.zã s]
	<u>O</u> lhos	[ô.ly. us]
	A <u>r</u> dent <u>e</u> s	[ãr.đê.tơ.s]

2. Cuối từ, nếu tận cùng bằng:

.i, u:	A <u>q</u> ui	[ã.ki],	muse <u>u</u>	[mu.zê.u]
	Fale <u>i</u>	[fã.lêi],	sub <u>i</u>	[xu.bi]
	Falou	[fã.lô],	sub <u>iu</u>	[xu.biu]

.Phụ âm [trừ phụ âm m (trong am, em) và phụ âm s (trong as, os, es)]

Pap <u>e</u>	[pã.peL],	total	[tu.taL]
Falar	[fã.lar],	subir	[xu.bir],
dizer	[đi.zer]		
Professor	[prufôtxôr],	actor	[ãk.tôr]
Rapaz	[rã.pas],	talvez	[tãL.vê.s].

3. Những âm tiết có dấu sắc ('), dấu mũ (^)

Está	[‘sta],	Ásia	[a.zi. â]
Asiá <u>t</u> ico	[ã.zi.a.ti.cu],	saú <u>d</u> e	[xã.u.đờ]
Tamb <u>e</u> m	[tã.bãy],	franc <u>e</u> s	[frãtxê[s]

Bản đồ BỘ ĐÀO NHA



Bài 01

XUNG DANH

I. TÔI TÊN LÀ...

1.1. Từ vựng, phát âm

- Trong nói chuyện ở thời hiện tại, động từ chia theo lối trình bày (Indicativo), ngôi thứ nhất số ít thường có cuối chữ là o và không cần thiết phải biểu thị đại từ chủ ngữ (tôi = eu [ê.u]):
chamo: tôi gọi.

- Tên có chữ cuối là o thường chỉ nam.

Hugo (họ của đàn ông)

- Tên có chữ cuối là a thường chỉ nữ.

Rosa (họ của đàn bà)

Me	[mơ]	tôi (bỏ ngữ)
Chamo -me	[sămu-mơ]	tôi tên là
Hugo	[Ugu]	Hugô
Bruno	[Brunu]	Brunô
Nuno	[Nunu]	Nunô
Rodolfo	[Ru.đôl.fu]	Rôđônphô
Rosa	[Rô.ză]	Rôza
Ana	[Ă.nă]	Ana
Clara	[Klă.ră]	Clara

Chú ý:

• Các âm tiết trong một chữ không có cùng giá trị: một trong số đó bao giờ cũng được đọc mạnh hơn, kéo dài hơn. Nó được gọi là âm tiết thanh điệu hay **trọng âm**.

- Điều rất quan trọng trong phát âm một từ là phải biết trọng âm rơi vào âm tiết nào; các nguyên âm đọc không cùng một cách, tùy theo nó ở trong âm tiết có trọng âm hay không.
- Để nhận biết trọng âm chúng ta gạch chân nó trong phiên âm.

1.2. Áp dụng

1. Chamo-me Hugo
2. Chamo-me Ana
3. Chamo-me Bruno
4. Chamo-me Clara
5. Chamo-me Rodolfo

1.3. Chú ý:

- Chữ u đọc như u trong tiếng Việt, chữ o trong âm tiết không trọng âm bao giờ cũng phát âm là u.
- Các phụ âm trong bài này được phát âm như trong tiếng Việt, trừ chữ R ở đầu từ. R đó được phát âm bằng cách rung đầu lưỡi sau các răng ở mức chân răng và được phiên âm bằng chữ hoa R [R]; Rodolfo [RuđôLfu], Rosa [Rôzâ]
- Đại từ nhân xưng bỏ ngữ me bao giờ cũng đặt sau động từ (ràng buộc bằng một gạch nối) trong mệnh đề chính hoặc mệnh đề độc lập khẳng định; Chamo-me: Tôi tên là.

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi tên là Hugô.
2. Tôi tên là Ana.
3. Tôi tên là Brunô.
4. Tôi tên là Clara.
5. Tôi tên là Rôđônphô.

II. PHỦ ĐỊNH: ... TÔI KHÔNG TÊN LÀ...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Não: Từ phủ định (không) được đặt trước động từ trong câu phủ định.

Não me chamo: Tôi không tên là...

- Trong các câu phủ định, đại từ nhân xưng bỏ ngữ được đặt trước động từ (giữa từ phủ định Não và động từ)

Não me chamo Clara: Tôi không tên là Clara

Não	[nã.u:]	Không (là)
Helena	[Ê.le.na]	Hêlena
Amélia	[Ă.mê.li.ă]	Amêlia
Joana	[Ju.ă.nă]	Jôana
Luíza	[Lu.i.ză]	Luiza
João	[Ju.ău:]	Jôao
Pedro	[Pe. đru]	Pêdrô

2.2. Áp dụng

1. Não me chamo Pedro.
2. Chamo-me João.
3. Não me chamo Helena.
4. Chamo-me Amélia.
5. Não me chamo Joana.
6. Chamo - me Luíza.

2.3. Chú ý

- Nguyên âm a ở âm tiết trọng âm được đọc mở như chữ a tiếng Việt: Clara [klară], Marta [martă].

- Nguyên âm a, nhất là được tiếp theo bởi phụ âm m hoặc n,

được phát âm như a của một âm tiết không trọng âm; nghĩa là giữa a và ơ, chúng ta ký hiệu là [â]: Ana [ã.nã], Joana [juã.nã]

- Dấu ngã (~) tiếng Bồ Đào Nha gọi là til, được ghi trên một nguyên âm để chỉ ra rằng nguyên âm đó là nguyên âm mũi, được phát âm bằng mũi (để phân biệt với nguyên âm miệng, được phát âm từ miệng).

- Phụ âm r giữa hai nguyên âm, hoặc giữa một nguyên âm và một phụ âm khác được phát âm bằng cách rung đầu lưỡi phía sau răng và gần chân răng. Cường độ rung lưỡi nhẹ hơn so với r ở đầu từ hay rr. Ta ký hiệu nó là [r].

- Âm tiết cuối cùng được nhấn mạnh nếu từ có tận cùng là ão: João [ju.ãu:]

2.4. Dịch bài đọc

1. Tôi không tên là Pêdrô.
2. Tôi tên là João.
3. Tôi không tên là Hêlena.
4. Tôi tên là Amêlia.
5. Tôi không tên là Joana.
6. Tôi tên là Luiza.

III. BÀI TẬP

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Tên tôi là Ana.
2. Tôi không tên là Luiza.
3. Tôi không tên là Hugô.
4. Tôi tên là Brunô.

3.1.2. Chuyển thành câu phủ định

Chamo-me Pedro

3.1.3. Phiên âm và gạch chân âm tiết trọng âm

1. Joana
2. Chamo
3. Rodolfo
4. Não me chamo
5. Amélia
6. João

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Chamo-me Ana
2. Não me chamo Luíza
3. Não me chamo Hugo
4. Chamo-me Bruno.

3.2.2

Não me chamo Pedro

3.2.3

1. Joana [Juana]
2. Chamo [samu]
3. Rodolfo [RuđôLfu]
4. Não me chamo [nã.u:.mơ.sa.mu]
5. Amélia [A.mê.lia]
6. João [ju.ã.u:]

Bài 02 LÀM QUEN

I. BẠN TÊN LÀ CLARA?

1.1. Từ vựng, phát âm

- s ở cuối động từ đã chia, ngôi thứ hai số ít, thời hiện tại, lỗi trình bày. Không cần thiết phải biểu thị đại từ chủ ngữ (Bạn, anh, chị; tu [tu.]).

- as là đuôi của động từ có nguyên thể là **ar** thuộc nhóm thứ nhất.

Chamas: bạn gọi (Động từ nguyên thể: Chamar = gọi).

- Tên có chữ cuối là e có thể chỉ nam hoặc chỉ nữ.

Filipe (tên con trai), Clarisse (Tên con gái)

Chamas	[săm̃as]	bạn gọi
Te	[tơ]	bạn (bỏ ngữ)
Fernando	[fernãđô]	Fernandô
Sebastião	[xơbãstyâu:]	Xêbaxtiao
Filipe	[fơlípơ]	Philipơ
Clarisse	[klăritxơ]	Claritxơ

- **Chú ý:**

1. Chữ tu chỉ dùng giữa những người bạn thân hoặc ở gia đình. Các bạn trẻ rất hay dùng.

2. Dạng câu hỏi (ngghi vấn) thể hiện ở:

- Văn viết, bằng dấu chấm hỏi.

- Vãn nói, bằng cách cao giọng ở cuối câu:

Chamas-te? Bạn tên là ʔ (có phải không?)

Còn nếu câu bình thường, không hỏi thì lại xuống giọng ở cuối câu:

Chamas-te: bạn tên là: ʌ

1.2. Áp dụng

1. Chamas-te Clara?

2. Nã me chamo Clara.

3. Chamo-me Clarisse.

4. Chamas-te Fernando?

5. Nã me chamo Fernando.

6. Chamo-me Alvaro.

1.3. Chú ý

Phụ âm s giữa hai nguyên âm đọc như z trong tiếng Việt:
Rosa [Rô.za]

Nếu s ở cuối chữ hoặc ở cuối âm tiết được tiếp nối bởi một phụ âm sẽ được phát âm như s trong tiếng Việt (Có suýt gió), ký hiệu là [s]: Chamas [sã.mas]

Sebastião [sobãstyâu:]

ss đọc như tx của tiếng Việt, phiên âm là [tx]

Nguyên âm i ở âm tiết có trọng âm hoặc không có trọng âm bao giờ cũng phát âm như i của tiếng Việt. Nhưng i đứng trước âm tiết có trọng âm cũng chứa một i thì lại phát âm là ɐ [ɐ]:
Filipe [folipɐ].

1.4. Dịch bài đọc

1. Bạn tên là Clara à?

2. Tôi không tên là Clara.

3. Tôi tên là Claritxơ.
4. Bạn tên là Fernandô à?
5. Tôi không tên là Fernandô.
6. Tôi tên là Anvarô.

II. BẠN TÊN LÀ GÌ?

2.1. Từ vựng, phát âm

Vị trí của các đại từ nhân xưng bỏ ngữ (me, te):

Trong một câu hỏi, đại từ nhân xưng bỏ ngữ được đặt ở:

- Sau động từ (và nối với động từ bằng một gạch nối), nếu không có vắn từ để đặt câu hỏi: Chamas-te Lena? Bạn tên là Lêna à?
- Trước động từ, nếu câu hỏi đặt ra do một vắn từ: Como te chamas?: Bạn tên là gì?

Como	[<u>kô</u> mu]	Như thế nào, là gì?
Cristina	[kristi <u>n</u> ă]	Crixtina
Carlos	[ka <u>r</u> lus]	Cáclôxơ
Maria	[mări <u>ă</u>]	Maria
Manuel	[mănu <u>e</u> L]	Manuen
Manuela	[mănu <u>e</u> lă]	Manuela
Joaquim	[juăk <u>i</u>]	Jôakim

2.2. Áp dụng

1. Como te chamas?
2. Chamo-me Cristina.
3. Chamas-te Carlos?
4. Năo me chamo Carlos.
5. Chamo-mẹ Joaquim.
6. Chamas-te Maria.
7. Chamo-me Manuel.

2.3. Chú ý

Tất cả các nguyên âm đều có thể mũi hóa trong tiếng Bồ Đào Nha nếu chúng được tiếp nối với phụ âm **m** và **n**. Phụ âm **m** hoặc **n** không được phát âm, còn nguyên âm được phát âm từ mũi.

Với tên Joaquim, ta không phát âm **m** ở cuối, **i** được mũi hóa, phiên âm là: [ĩ]. Âm tiết im ở cuối chữ được nhấn mạnh (trọng âm).

Phụ âm **l** được phát âm như trong tiếng Việt trừ khi nó ở cuối từ thì đọc dài hơn và lưỡi uốn lên vòm miệng, phiên âm là [L]: Manuel [MẫnueL].

2.3. Dịch bài đọc

1. Bạn tên là gì?
2. Tôi tên là Crixтина.
3. Bạn tên là Cáclôxơ à?
4. Tôi không tên là Cáclôxơ.
5. Tôi tên là Jôakim
6. Bạn tên là Maria?
7. Tôi tên là Manuen.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Bạn tên là Manuen à?
2. Tôi không tên là Cáclôxơ.
3. Bạn tên là gì?
4. Tôi tên là Jôao.

3.1.2. Chuyển thành câu khẳng định

1. Chamas-te Joaquim?

2. Nã me chamo Maria.

3.1.3. Đặt các câu hỏi mà lời đáp như sau

Chamo me Rosa.

3.1.4. Phiên âm và gạch chân âm tiết trọng âm

1. Marta
2. Manuela
3. Manuel
4. Rodolfo
5. Sebastião
6. Clarisse
7. Filipe

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Chamas-te Manuel?
2. Nã me chamo Carlos.
3. Como te chamas?
4. Chamo-me João.

3.2.2

1. Chamas-te Joaquim.
2. Chamo-me Maria.

3.2.3

Como te chamas? hoặc Chamas-te Rosa?

3.2.4

1. Marta [Martã].
2. Manuela [Mãnuelã].
3. Manuel [MãnueL].
4. Rodolfo [RudôLfu].

5. Sebastião [Xɔbãstyãu:]

6. Clarisse [klãritxɔ]

7. Filipe [fɔlipɔ].

3.3. Hiểu biết thực hành

* Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin có những phát âm hơi khác. Có mấy điểm khác rất đặc trưng:

1. S ở cuối một chữ, hoặc ở cuối một âm tiết và nối tiếp với một phụ âm, phát âm không như chữ S của tiếng Việt (suyt gió), mà như tx (không suyt gió)

Ở Bồ Đào Nha: Chamas [sãmãs]

Carlos [kãlrus]

Sebastião [xɔbãstyãu:]

Ở Braxin: Chamas [sãmãtx]

Carlos [kãllutx]

Sebastião [xêbãtxtjãu:]

2. R ở cuối từ có thể không được phát âm:

Chamar [Sãmã]

3. T nối tiếp e hoặc i phát âm như tj

Sebastião [xêbãtxtjãu:]

4. E trong âm tiết không trọng âm đứng ở cuối từ được phát âm như i

* Ở Bồ Đào Nha: Filipe [fɔlipɔ].

Clarisse [klãritxɔ].

* Ở Braxin: Filipe [filipi].

Clarisse [klãritxi].

Bài 03 MÔ TẢ NGƯỜI

I. TÔI LÀ MỘT NGƯỜI...

1.1. Từ vựng, phát âm

Mô tả một người, người ta thường dùng động từ SER (là, thì). Ở ngôi thứ nhất, số ít (Tôi: eu [ê.u]) của thì hiện tại, lối trình bày nó không có đuôi o như thường lệ, mà là ou: sou (Tôi là.)

- Um là mạo từ không xác định, giống đực, số ít

- Uma là mạo từ không xác định, giống cái, số ít

Um homem: Một người đàn ông

Uma mulher: Một người đàn bà

Sou [xô] tôi là

Eu [ê.u] tôi

Um [ũ] một (giống đực)

Uma [ũmã] một (giống cái)

Homem [omã] đàn ông, người

Mulher [mulyer] đàn bà, vợ

Português [purtughês] người Bồ Đào Nha (nam)

Francês [frât~~x~~ês] người Pháp (nam)

Portuguesa [purtughêzã] người Bồ Đào Nha (nữ)

Francesa [frât~~x~~êzã] người Pháp (nữ)

Chú ý:

Đại từ chủ ngữ, nói chung không cần sử dụng:

Chamo-me Fernando: Tôi tên là Fernandô.

Sou português: Tôi là người Bồ Đào Nha.

Chỉ dùng đại chủ ngữ khi muốn nhấn mạnh.

Eu sou português: (còn) tôi, tôi là người Bồ Đào Nha.

1.2. Áp dụng

1. Sou um homem.

2. Eu sou português

3. Sou uma mulher.

4. Eu sou portuguesa.

5. Sou francês.

6. Eu não sou francesa; sou portuguesa.

1.3. Chú ý

- Em ở cuối từ đọc là [ã]

- Ou đọc là ô trong tiếng Việt: Sou [xô]: tôi là
Cenoura [txonôra]: cà rốt

- Phụ âm c đọc như k tiếng Việt, phiên âm là [k], nếu nó được tiếp theo bởi o, a, u. và đọc là tx, phiên âm là [tx] nếu nó được tiếp theo bởi e và i.

Carlos	[karlus]	Cáclôx
Como	[kômu]	như thế nào
Cem	[txây]	một trăm (100)
Cinco	[txĩku]	năm (5)

- Phụ âm h:

+ Không được phát âm nếu nó ở đầu chữ:

Homem [omãy]: người (đàn ông)

Haver [aver]: có

+ lh đọc như ly tiếng Việt, phiên âm là [ly]:

Mulher [mulyer]: đàn bà, vợ.

- Dấu mũ (^) trên chữ viết sẽ biến mất nếu tính từ (hoặc danh từ) giống đực, tận cùng bằng ês chuyển sang giống cái:

Português [purtughêz], (thuộc) Bồ Đào Nha, người Bồ Đào Nha (nam).

Portuguesa [purtughêza], (thuộc) Bồ Đào Nha (cái), người Bồ Đào Nha (nữ).

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi là một người (đàn ông).

2. Tôi là người Bồ Đào Nha.

3. Tôi là một người đàn bà (vợ).

4. Tôi là người Bồ Đào Nha (nữ).

5. Tôi là người Pháp (nam).

6. Tôi, tôi không phải là người Pháp (nữ), tôi là người Bồ Đào Nha (nữ).

II. MÀY LÀ MỘT ĐÚA BÉ

2.1. Từ vựng, phát âm

- Động từ SER (là, thì) chia ở ngôi thứ hai số ít, thì hiện tại, lỗi trình bày, là és.

s đặc trưng cho ngôi thứ hai số ít của mọi động từ.

- Chữ o chỉ ra rằng tính từ hoặc danh từ là giống đực.

- Còn a chỉ ra rằng tính từ hoặc danh từ là giống cái.

* Các tính từ tận cùng bằng o ở giống đực, sẽ chuyển o thành a ở giống cái:

bonito: đẹp (giống đực),

bonita: đẹp (giống cái).

* Các tính từ tận cùng bằng ês hoặc or, sẽ thêm a cho giống cái:

francês: người Pháp (nam); trabalhador: chăm làm.

francesa: người Pháp (nữ); trabalhadora: chăm làm.

És	[es]	mày (bạn) là...
Tu	[tu]	mày, bạn
Rapaz	[Râpas]	thằng bé, thiếu niên
Rapariga	[Râpârigâ]	cô bé, thiếu nữ
Brasileiro	[brâzilêiru]	người Braxin (nam)
Brasileira	[brâzilêirâ]	người Braxin (nữ)
Baixo	[baisu]	bé, thấp
Alto	[aLtu]	lớn, cao
Bonito	[bunitu]	đẹp (nam)
Bonita	[bunitâ]	đẹp (nữ)
Simpático	[xĩpatiku]	dễ thương (nam)
Simpática	[xĩpatikâ]	dễ thương (nữ)
Trabalhador	[trâbãlyadôr]	chăm làm (nam)

2.2. Áp dụng

1. Tu és trabalhador.
2. És um rapaz simpático.
3. Tu és francesa.
4. És uma rapariga trabalhadora.
5. Eu sou português; tu és brasileiro.
6. És bonito.
7. Tu és uma brasileira bonita.
8. Eu sou baixo, não sou alto.
9. Tu és alta, não és baixa.

2.3. Chú ý

- Dấu sắc (') trên nguyên âm e chỉ rằng é phải đọc mạnh (trọng âm) và đọc là e của tiếng Việt, chứ không phải là ê, ta phiên âm nó là [e].

- Phải nối vần, khi s ở cuối một từ được tiếp theo bởi một từ

khác bắt đầu bằng một nguyên âm. s đó không đọc như s (suýt gió) của tiếng Việt, mà là z:

És um rapaz [ez ũ Răpaz].

- z ở cuối từ thường đọc là s (suýt gió) của tiếng Việt.

Vez [vês]: lần (lượt).

- x ở giữa hai nguyên âm đọc là s (suýt gió).

Baixo [baisu].

- Phụ âm l ở cuối một âm tiết được tiếp theo bởi một phụ âm khác, sẽ đọc như l ở cuối từ, nghĩa là uốn lưỡi lên vòm miệng, phiên âm là [L].

Alto [aLtu]; Isabel [izâbeL].

2.4. Dịch bài đọc

1. Bạn, bạn chăm làm.
2. Cậu là một thằng bé dễ thương.
3. Bạn, bạn là người Pháp (nữ).
4. Bạn là một con bé chăm làm.
5. Tôi, tôi là người Bồ Đào Nha; còn cậu, cậu là người Braxin (nam).
6. Bạn đẹp.
7. Bạn, bạn là một người Braxin (nữ) đẹp.
8. Tôi thì thấp, không cao.
9. Bạn (nữ) thì cao, không thấp.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Cậu là một người đàn ông, một người Braxin dễ thương.

2. Chị là một người dân bà đẹp.
3. Chị là người Bồ Đào Nha; còn tôi, tôi là một phụ nữ Pháp.
4. Cậu thì thấp; còn tôi, tôi thì cao.
5. Bạn là một cô bé dễ thương.

3.1.2. Chuyển sang giống cái

1. És um homem alto.
2. Sou um rapaz baixo.
3. És português, eu sou francês.
4. Tu és um brasileiro simpático.

3.1.3. Chuyển sang giống đực

1. És uma rapariga bonita.
2. Sou francesa, és brasileira.

3.2. Bài chưa

3.2.1

1. És um homem, um brasileiro simpático.
2. És uma mulher bonita.
3. Tu és portuguesa, eu sou uma francesa.
4. És baixo, eu sou alto.
5. És uma rapariga simpática.

3.2.2

1. És uma mulher alta.
2. Sou uma rapariga baixa.
3. És portuguesa, eu sou francesa.
4. Tu és uma brasileira simpática.

3.2.3

1. És um rapaz bonito.
2. Sou francês, és brasileiro.

3.3. Hiểu biết thực hành

* *Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin*

1. Người Braxin rất hay dùng đại từ chủ ngữ.

Tôi tên là: - ở Bồ Đào Nha: chamo -me.

- ở Braxin: eu me chamo.

* **Chú ý:** Ngôi thứ hai không được dùng ở Braxin, trừ miền nam Braxin.

2. Một số điểm khác nhau về từ vựng giữa Bồ Đào Nha và Braxin, có thể dẫn đến sự lẫn lộn.

* Chú ý: từ rapariga:

- Ở Bồ Đào Nha: Rapariga nghĩa là thiếu nữ, con bé (bình thường),

- Ở Braxin: Rapariga chỉ một cô gái có tư cách tồi tệ.

Từ thiếu nữ, con bé (bình thường) được dịch bằng từ moça.

Bài 04

ĐỐI THOẠI BƯỚC ĐẦU

I. NÓ TÊN LÀ....

1.1. Từ vựng, phát âm

- Ngôi thứ 3, số ít, thì hiện tại, lối trình bày của các động từ thuộc nhóm thứ nhất tận cùng bằng a:

Chama: Nó gọi (của động từ nguyên thể Chamar, gọi).

- é là ngôi thứ ba số ít, thì hiện tại lối trình bày của động từ Ser (là, thì).

- O là mạo từ xác định, giống đực số ít: O homem: Con người, người đàn ông.

- A là mạo từ xác định, giống cái số ít: A mulher: người đàn bà, người vợ.

- Tính từ tận cùng, ở số ít, bằng e hoặc bằng phần lớn các phụ âm thì chỉ có một dạng duy nhất ở giống cái và ở giống đực.

O homem pobre e amável: con người nghèo và dễ thương.

A mulher pobre e amável: người đàn bà nghèo và dễ thương.

e [i]: và é [e]: là

o [u]: người, con a [a]: người, cái

ele [êlɐ]: nó, ông ấy ela [elɐ]: nó, bà ấy

Se [xɐ]: nó (bổ ngữ)

Senhor [xɔnhôɾ]: ông Senhora [xɔnhôɾɐ]: bà

Chama [sɐmɐ]: (nó) gọi

Inês Silva Bastos [Inês xiL và bastus]

José Alves	[juzê aL.vos]:	Jôzê Alvox
Silva	[xiL.vả]	Xilva (họ)
Bastos	[bastus]	Baxtux (họ)
Pobre	[pôbro]:	nghèo Rico [Riku]: giàu
Inteligente	[ĩto i jẽto]:	thông minh
Amável	[ãmaveL]:	đễ thương, tử tế
Sim [xĩ]:	vâng, phải,	Não [nâu:]: không, không phải.

Chú ý:

Đừng nhầm é, nghĩa là: nó là (động từ) với e, nghĩa là: và (liên từ).

1.2. Áp dụng

1. Chama- se José Bastos Alves.
2. Ela chama- se Inês Bastos Alves?
3. Não, ela não se chama Inês Bastos Alves.
4. Ele chama-se José? Sim, chama-se José.
5. O José é inteligente e a Inês é amável.
6. O senhor Silva é pobre e a senhora Alves é rica.

1.3. Chú ý

- Các dấu sắc (') và mũ (^) chỉ sự dịch chuyển của trọng âm bình thường và làm biến đổi cách phát âm của nguyên âm; chẳng hạn, với nguyên âm e trong José [juze] và Inês [i nês].

- Mạo từ xác định o bao giờ cũng đọc là [u]; mạo từ xác định a bao giờ cũng đọc là [a].

O senhor [u xonhôr]; a senhora [a xonhôrả].

- Chú ý sự khác nhau trong cách phát âm các đại từ nhân xưng.

Ele [ê lo]: nó, ông ấy.

Ela [ê lâ]: nó, bà ấy.

Ngữ pháp

- Sự tương hợp của các tính từ ở giống cái như sau:

+ Một tính từ tận cùng bằng o không trọng âm chuyển o sang a:

O homem rico: Người đàn ông giàu.

A mulher rica: Người đàn bà giàu.

+ Một tính từ tận cùng bằng ês hoặc or sẽ thêm một a:

Um rapaz português trabalhador: Một cậu bé Bồ Đào Nha chăm làm.

Um rapariga portuguesa trabalhadora: Một cô bé Bồ Đào Nha chăm làm.

+ Một tính từ tận cùng bằng e hoặc một phụ âm (trừ ês và or) sẽ không thay đổi:

Um rapaz (ou uma rapariga) inteligente e amável: Một cậu bé (hoặc một cô bé) thông minh và dễ thương.

1.4. Dịch bài đọc

1. Ông ấy tên là Jôzê Bastus Alvô.

2. Bà ấy, có phải bà ấy tên là Inês Bastus Alvô?

3. Không, bà ấy không tên là Inês Bastus Alvô.

4. Ông ấy tên là Jôzê à? Vâng, ông ấy tên là Jôzê.

5. Ông Jôzê (thì) thông minh và bà Inês (thì) dễ thương.

6. Ông Xilva (thì) nghèo và bà Alvô (thì) giàu..

II. HỌ LÀ NHỮNG NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ NÓI...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Ngôi thứ 3 số nhiều của một động từ được tận cùng bằng m;

Chamam: chúng nó (họ) gọi (động từ chamar).

Falam: chúng nó (họ) nói (động từ falar).

- Động từ SER (là, thì) có ngôi thứ 3 số nhiều, thì hiện tại, lối trình bày là São. SER thuộc nhóm động từ bất quy tắc; São: chúng nó (họ) là.

- Thông thường s chỉ số nhiều của một danh từ hoặc một tính từ:

Falar	[fa <u>l</u> ar]	nói
Falam	[fa <u>l</u> ãu]	họ nói
Eles	[ê <u>l</u> os]	chúng nó, họ (nam)
Elas	[ê <u>l</u> ãs]	các (bà, chị, cô) ấy, họ (nữ)
Os	[us]	những (giống đực)
As	[ãs]	những (giống cái)
Turista	[tu <u>ri</u> tã]	khách du lịch (nam hoặc nữ)
Vietnamita	[vietna <u>mi</u> tã]	người Việt Nam (nam hoặc nữ), tiếng Việt
Inglês	[ĩ <u>gl</u> ês]	người Anh (nam), tiếng Anh
Ingleses	[ĩ <u>gl</u> êzos]	những người Anh (nam)
Italiano	[itãliãnu]	người Ý (nam)
Árabe(s)	[a <u>r</u> ãbo(s)]	(những) người Ả rập
Trabalhadores	[trãbãlyãđôros]	chăm làm (tính từ số nhiều)
Muito	[mũ <u>i</u> tu]	rất

- Chú ý:

Muito bất biến khi đứng trước một tính từ:

Muito rico: (nó) rất giàu

Muito ricos: (họ) rất giàu.

2.2. Áp dụng

1. Eles são ingleses e falam português.
2. Os turistas falam vietnamita.
3. As turistas são francesas.
4. Os vietnamitas ão falam inglês.

5. Os italianos são ricos.
6. As turistas são italianas.
7. Os turistas arabes não são pobres.
8. Eles são muito trabalhadores.
9. Como se chamam?
10. Chamam-se Durand. São franceses.

2.3. Chú ý

- ui trong muito, đọc là ui có mũi hóa nhẹ, ta phiên âm là [ũi]; muito [mũitu]: Rất.

- Đừng quên luyện âm khi mạo từ xác định số nhiều (os, as) được tiếp theo bởi một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Os árabes [Uzarâbos]: Những người Ả rập.

- Số nhiều của danh từ và của tính từ như sau:

+ Thêm s nếu từ tận cùng bằng một nguyên âm

Os ricos Os arabes Os turistas

As ricas As arabes As turistas

+ Thêm es nếu từ tận cùng bằng một phụ âm khác m và l:

Số ít Số nhiều

Rapaz Rapazes

Inglês Ingleses

Mulher Mulheres

Trabalhador Trabalhadores

- Chú ý: Những từ tận cùng bằng ês ở số ít sẽ mất dấu mũ khi chuyển sang giống cái hoặc số nhiều: francês, francesa, franceses.

- Có một số danh từ có cùng một dạng ở giống đực và giống cái, do đó khi biến đổi phải chú ý sự tương hợp của tính từ với danh từ đó:

O artista italiano é rico e amável (Người nam nghệ sỹ Ý thì giàu và dễ thương).

A artista italiana é rica e amável (người nữ nghệ sỹ Ý thì giàu và dễ thương).

2.4. Dịch bài đọc

1. Họ là những người Anh và nói tiếng Bồ Đào Nha.
2. Các khách du lịch nói tiếng Việt Nam.
3. Các khách du lịch nữ là những người Pháp.
4. Những người Việt Nam (nam) không nói tiếng Anh.
5. Những người Ý thì giàu.
6. Các khách du lịch nữ là những người Ý.
7. Các khách du lịch Ả rập thì không nghèo.
8. Họ rất chăm làm.
9. Họ tên là gì?
10. Họ tên là Durand. Họ là những người Pháp.

Chú ý: Những người cùng có họ Durand thì khi chỉ họ, vẫn viết không thêm s.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Các cô ấy nói tiếng Việt.
2. Các khách du lịch nam không phải là người Pháp, mà là người Braxin.
3. Các khách du lịch nữ Ả rập thì rất dễ thương và giàu có.

3.1.2. Chuyển sang giống cái

1. Ele é um artista vietnamita pobre.
2. O homem é inglês, é rico e inteligente.
3. Tu és um árabe muito bonito e amável.

4. É um turista brasileiro alto, fala português.

3.1.3. *Chuyển sang số nhiều*

1. Ele é vietnamita, não é português.
2. Ele é turista inglês, não é rico e amável.
3. É uma árabe inteligente e trabalhadora.
4. A mulher brasileira trabalhadora fala francês.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Elas falam vietnamita.
2. Os turistas não são franceses, são brasileiros.
3. As turistas árabes são muito amáveis e ricas.

3.2.2

1. Ela é uma artista vietnamita pobre.
2. A mulher é inglesa, é rica e inteligente.
3. Tu és uma árabe muito bonita e amável.
4. É uma turista brasileira alta, fala português.

3.2.3

1. Eles são vietnamitas, não são portugueses.
2. Eles são turistas ingleses, não são ricos e amáveis.
3. São árabes inteligentes e trabalhadores.
4. As mulheres brasileiras trabalhadores falam francês.

3.3. Hiểu biết thực hành

*** *Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin***

- Ở Bồ Đào Nha:

Tên tục: o nome próprio.

Họ: o apelido.

Chứng minh thư: o bilhete de identidade.

- Ở Braxin:

Tên tục: o prenome, o nome (Tên thánh đặt cho đứa trẻ khi làm lễ rửa tội của người theo Thiên chúa giáo).

Họ: o nome de família hoặc o sobrenome.

Chứng minh thư: A carteirinha de identidade.
hoặc R.G (viết tắt của Registo geral).

Họ ở Bồ Đào Nha và ở Braxin

- Họ thường là kép: José Bastos Alves.

+ Tên thứ nhất là tên thời con gái của mẹ: Bastos.

+ Tên thứ hai là tên của bố: Alves.

Nếu José kết hôn với Maria Silva Lopes.

Silva là tên của mẹ của Maria.

Lopes là tên cha của Maria.

thì tên vợ của José trở thành:

Maria Silva Lopes Alves,

nghĩa là cô ấy mang tên thứ hai của chồng vào tên tục của mình.

Các con của họ sẽ tên là: João

hoặc Ana Lopes Alves.

Chúng chỉ giữ lại tên của các ông (nội, ngoại)

Trong cùng một gia đình, các chứng minh thư sẽ mang:

- tên bố là José Bastos Alves,

- tên mẹ là: Maria Silva Lopes Alves.

- tên các con là: Ana Lopes Alves,

João Lopes Aves.

- Tiếng: “Ông”: “Senhor” ở Bồ Đào Nha đọc là: [Xonhô],

còn ở Braxin đọc là: [Xênhô].

Bài 05

NGHỀ NGHIỆP

I. ÔNG LÀM VIỆC Ở ĐÂU?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Đối với người mà ta muốn đối thoại thì gọi là o senhor, a senhora hoặc você; động từ chia ở ngôi thứ ba, số ít.

- Cách xưng hô với đối tượng ở ngôi thứ hai đó rất hay dùng ở Bồ Đào Nha; đó là cách dùng lịch sự, tế nhị.

O senhor (dùng với người đàn ông).

A senhora (dùng với người đàn bà).

O senhor fala português? Ông (hoặc quý ông) nói tiếng Bồ Đào Nha à?

Você (dùng với người đàn ông hoặc người đàn bà) khi ta biết rõ, thậm chí là người hàng dưới.

Você fala português: Ông nói tiếng Bồ Đào Nha

- Ở Braxin, você thường được dùng một cách phổ biến (không cứ với người dưới). Nó thay cho cách xưng hô thân mật (mày, tao, cậu, tớ...).

Trabalha [trãbalyả]: Nó làm việc	} (động từ Trabalhar)
Ông ấy làm việc	

Você [votxê]: ông

Chú ý: Riêng đối với từ này, âm tiết vo không đọc là [vu], mà đọc là [vo].

o professor [u prufotxôr]: ông giáo (sư), thầy giáo.

a professora [a prufotxôrã]: bà giáo (sư), cô giáo.

Lisboa [lijbôa]:	Lijbôa (Thủ đô nước Bồ Đào Nha)
Paris {pâris}:}	Pari (Thủ đô nước Pháp)
espanhol ['spânhoL]:	[người, tiếng] Tây Ban Nha, thuộc về Tây Ban Nha
em [ã y]:	ở, trong
Magalhães Simões [mãgãlyãys ximõys]:	họ người
Juan Carlos [juan karlus]:	họ người.

1.2. Áp dụng

1. Onde trabalha a senhor? Trabalho em Paris.
2. O José não trabalha em Paris, trabalha em Lisboa.
3. Como se chama o senhor? É espanhol?
4. Chamo-me João Magalhães Simões. Sou português. .
5. Fala português? É espanhola?
6. Sim, falo português. Não sou espanhola, sou brasileira.
7. O senhor é professor? Como se chama o senhor?
8. Chamo-me Juan Carlos. Sou professor espanhol.
9. A senhora é professora? É espanhola?
10. Você trabalha muito? É muito trabalhadora.

1.3. Chú ý

Một từ tận cùng bằng i hoặc u dù có được tiếp theo bởi s hay m hay không đều đọc nhấn mạnh ở âm tiết sau cùng:

Joaquim, Paris, peru

- e trong một âm tiết không trọng âm ở đầu từ hoặc được tiếp theo bởi một phụ âm khác sẽ không được phát âm:

espanhol ['spânhoL], escola ['skôla]

Ngữ pháp

- Các tính từ tận cùng bằng l thì bất biến khi chuyển sang giống cái, trừ những tính từ chỉ quốc tịch:

amável (đực), amável (cái)

espanhol (đực), espanhola (cái)

- Dạng câu hỏi không phải đảo chủ ngữ:

O senhor fala vietnamita? Ông nói tiếng Việt chứ?

- Sẽ phải đảo chủ ngữ, nếu dùng vấn từ để đặt câu hỏi

Como se chama o senhor? Ông tên là gì?

Que fala a rapariga? Cô bé nói gì?

1.4. Dịch bài đọc

1. Ông làm việc ở đâu? Tôi làm việc ở Pari.

2. Ông José không làm việc ở Pari, ông ấy làm việc ở Ljubôa.

3. Ông tên là gì? Ông là người Tây Ban Nha à?

4. Tôi tên là João Magalyay Ximôy. Tôi là người Bồ Đào Nha.

5. (Ông) Bà nói tiếng Bồ Đào Nha à? Bà là người Tây Ban Nha à?

6. Vâng, tôi nói tiếng Bồ Đào Nha. Tôi không phải là người Tây Ban Nha (nữ), tôi là người Braxin (nữ).

7. Ông là giáo sư? Tên ông là gì?

8. Tôi tên là Juan Cáclôx. Tôi là giáo sư Tây Ban Nha.

9. Bà là nữ giáo sư à? Bà là người Tây Ban Nha (nữ)?

10. Ông/bà làm việc nhiều chứ? /Bà rất chăm làm.

II. CÁC ÔNG LÀ SINH VIÊN?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Nói chuyện với nhiều người ta dùng:

os senhores, as senhoras, vocês

- Động từ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:

- Sự tương hợp ở số nhiều: Danh từ hoặc tính từ sẽ chuyển sang giống đực, số nhiều nếu nó là một nhóm các danh từ giống đực hoặc giống cái:

Ela e o Pedro são médicos: Bà ấy và ông Pêdrô là các thầy thuốc.

Somos	[xômus]	chúng (ta) là
Estudar	[‘studar]	học tập, nghiên cứu
O estudante	[u’ studãtɔ]	nam sinh viên
A estudante	[ã’studãtɔ]	nữ sinh viên
O médico	[u mediku]	thầy thuốc (nam)
A médica	[ã medikã]	thầy thuốc (nữ)
O empregado	[u êprogađu]	viên chức (nam)
A empregada	[ã êprogađã]	viên chức (nữ)
O animal	[u ânimaL]	động vật, giống vật
Útil	[utiL]	có ích, được việc
Maria	[mãri/ã]	Maria
Amália	[ãmalyã]	Amalia
Mas	[mãs]	nhưng
Também	[tãbãy]	cũng (vậy, như)

2.2. Áp dụng

1. Os senhores são estudantes?
2. Não, não somos estudantes.
3. Como se chamam? São muito amáveis.
4. Ela chama-se Maria, e eu Amália.
5. Vocês são empregados?
6. Sim, eu sou empregado, mas ela é médica.
7. Os homens trabalham muito.
8. Os animais são muito úteis; também trabalham.
9. O homem é médico, e ela também é médica.
10. A Maria é estudante portuguesa; somos estudantes vietnamitas

2.3. Chú ý

- Phát âm của an, am và ão:

+ am và an trong từ và đứng trước một phụ âm: nguyên âm a bị mũi hóa, phiên âm là [ã]: também [tãbãj], estudante [ˈstudãtoɾ]

+ ão và am trong đuôi của động từ ngôi thứ 3 số nhiều được mũi hóa rất mạnh; ão được phát âm như trọng âm, phiên âm là [ã u:]

São [xãu:], Juão[juãu:]

+ am được phát âm không trọng âm, phiên âm là [âu]: falam [falâu]

- Phát âm của ia: Maria và Amália:

+ Khi không có dấu (trên chữ viết), trọng âm rơi vào nguyên âm i. i và a đọc tách rời nhau: Maria [M ắi/ắ]

+ Khi có dấu viết trên âm tiết đứng trước nhóm ia thì ia được đọc như [ya], liền nhau (không tách các nguyên âm): Amália [ắmalya]

Ngữ pháp

Dạng số nhiều của các từ tận cùng bằng m hoặc l:

* m được thay bằng ns:

o homem → os homens

* l được thay bằng is:

el → eis, al → ais, ol → ois

il không trọng âm → eis

O espanhol amável, os espanhóis amáveis.

O animal útil, ó animais úteis.

2.4. Dịch bài đọc

1. Các ông là những sinh viên?
2. Không, chúng tôi không phải là sinh viên.
3. Các ông tên là gì? Các ông rất tử tế.
4. Cô ấy tên là Maria, còn tôi tên là Amália.
5. Các ông là viên chức à?
6. Vâng, tôi là viên chức (nam), nhưng bà ấy là thầy thuốc (nữ).
7. Những người đàn ông làm việc nhiều.
8. Các động vật rất có ích, chúng cũng lao động.

9. Người đàn ông là thầy thuốc, và bà ấy cũng là thầy thuốc (nữ).

10. Cô Maria là nữ sinh viên Bồ Đào Nha; chúng tôi là những nữ sinh viên Việt Nam.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Bà tên là gì? Còn ông ta tên là gì?
2. Các ông là sinh viên à? Vâng, chúng tôi là sinh viên.
3. Họ là các giáo sư? Không, họ không phải là các giáo sư.
4. Các ông ấy nói tiếng Việt Nam? Vâng, họ nói tiếng Việt, còn tôi, tôi nói tiếng Bồ Đào Nha.
5. (Nói với các ông không quen biết):
Các ông tên là gì?
6. Ông là thầy thuốc à?
7. Các bạn là sinh viên? Còn chúng tôi là viên chức.

3.1.2. Chuyển sang giống cái

1. O estudante brasileiro é trabalhador e amável.
2. O empregado vietnamita é inteligente e simpático.

3.1.3. Chuyển sang số nhiều

1. A mulher é inglesa, o homem fala vietnamita.
2. O animal é muito alto e útil.
3. O trabalhador espanhol é pobre mas amável.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Como se chama a senhora? E como se chama ele?
2. São estudantes? Sim, somos estudantes.

3. São professores? Não, eles não são professores
4. Falam vietnamita? Sim, eles falam vietnamita e eu falo português
5. Como se chamam os senhores?
6. O senhor é médico?
7. Vocês são estudantes? E somos empregados.

3.2.2

1. A estudante brasileira trabalhadora e amável.
2. A empregada vietnamita é inteligente e simpática.

3.2.3

1. As mulheres são inglesas, os homens falam vietnamita.
2. Os animais são muito altos e úteis.
3. Os trabalhadores espanhóis são pobres mas amáveis.

3.3. Những hiểu biết thực hành

- Các thẻ thức biểu thị sự lịch sự khi đối thoại với một người mà ta không biết rõ, nhưng có biết nghề nghiệp bằng cách nêu ra tước vị, chức vị của người đó:

- + Một kỹ sư: senhor engenheiro.
- + Một kiến trúc sư: senhor arquitecto.
- + Một giáo sư, một thầy thuốc, một luật sư hay bất cứ người nào có một bằng đại học: senhor doutor.

- Những chỉ dẫn trên cũng là một phần của địa chỉ viết trên một phong bì hoặc trong tiêu đề của bất cứ một tài liệu viết nào: Sr. Dr. José Bastos Alves.

- **Chú thích:** Trên một phong bì người ta dùng mẫu viết: Excelentíssimo Senhor Doutor, viết tắt là: Exmo. Sr. Dr...

Bài 06

GIỚI THIỆU VỀ QUÊ HƯƠNG, SỞ THÍCH

I. CHÚNG TÔI NGƯỜI LIJBÔA

1.1. Từ vựng, phát âm

- Nós là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều (chủ ngữ)		
- mos ở đuôi động từ chia, chỉ chủ ngữ là ngôi thứ nhất, số nhiều.		
Nós	[<u>nos</u>]	chúng tôi, chúng ta
de, do, da	[đơ], [đu], [dã]	của, từ, bởi
Lisboa	[li j bô ả]	Lijbôa
O Porto	[u pô rtu]	Porto (Tỉnh phía tây Bồ Đào Nha)
Portugal	[pô rtu ga L]	nước Bồ Đào Nha
Brasília	[bră zi li ả]	Brazilia (thủ đô nước Braxin)
O Rio de Janeiro	[u Ri/u đơ jăn êi ru]	Rio de Janeiro (Hải cảng phía đông nam Braxin)
O Brasil	[u bră zi L]	nước Braxin
O rio	[u Ri/u]	con sông
O porto	[u pô rtu]	cảng
O Tejo	[u Te ju]	sông Tejó
A capital	[ă câ pita L]	thủ đô
A cidade	[ă xi đad ơ]	thành phố
António	[ă toni u]	Antôniô

O amigo	[u ămigu]	bạn trai
A amiga	[â amigâ]	bạn gái
belo	[belu]	đẹp
importante	[ĩpurtãtɔ]	quan trọng
mesmo	[mễjmu]	cả, cùng, cũng thế

1.2. Áp dụng

1. Nós somos de Hanoi, tu és de Lisboa.
2. Hanoi é a capital do VietNam, e Lisboa é a capital de Portugal.
3. O Rio de Janeiro não é a capital do Brasil.
4. Brasília é a capital do Brasil.
5. Somos do Porto.
6. O porto da cidade do Porto é importante.
7. O Tejo é um belo rio.
8. O Rio de Janeiro é uma cidade bela e importante.
9. Sou amigo do António e tu és amiga da Maria.
10. Somos amigos, mas não somos da mesma cidade.

1.3. Chú ý

- Các nhóm nguyên âm io, ia có cùng cách đọc:
- + Nếu trọng âm ở i thì hai nguyên âm đọc tách riêng nhau
O rio [u Ri/u]; Maria [mari/a] Maria
- + Nếu có một dấu viết trên nguyên âm đứng trước thì i không trọng âm và đọc liền với nguyên âm sau: [yu], [ya]
António [ãtonyu], Brasília [Brãzilyã]
- s ở cuối âm tiết và tiếp sau bởi b hoặc m sẽ đọc là j:
Lisboa [lijbôã], mesmo [mễjmu]
- Mạo từ xác định thường chấp với một giới từ
De + o = Do, De + os = Dos
De + a = Da, De + as = Das

- Mạo từ xác định bị loại bỏ trước một số tên nước, đặc biệt là: Portugal, Angola, Moçambique (Môzambích), Guiné (Ghi nê)

Lisboa é a capital de Portugal

Lijbôla là thủ đô của nước Bồ Đào Nha

- Chia động từ SER ở thì hiện tại, lối trình bày: sou, és, é, somos, sois (ít dùng), são.

1.4. Dịch bài đọc

1. Chúng tôi là người Hà Nội, bạn là người Lijbôla.
2. Hà Nội là thủ đô của Việt Nam, còn Lijbôla là thủ đô của Bồ Đào Nha.
3. Rio de Janeiro không phải là thủ đô Braxin.
4. Brazilia là thủ đô Braxin.
5. Chúng tôi là người Pôrtô.
6. Cảng của thành phố Pôrtô (thì) quan trọng.
7. Têjô là một con sông đẹp.
8. Rio de Janeiro là một thành phố đẹp và quan trọng.
9. Tôi là bạn (traí) của Antônio và cô là bạn gái của Maria.
10. Chúng ta là bạn, nhưng không phải người cùng thành phố.

II. CHÚNG TÔI THÍCH DU LỊCH

2.1. Từ vựng, phát âm

- amos là đuôi động từ nhóm thứ nhất (nguyên thể - ar), ngôi thứ 1, số nhiều (nós): falamos (động từ falar: nói)

- Mạo từ xác định chập với một số giới từ

em + o = no em + os = nos

em + a = na em + as = nas

Gostamos de [gustamus đơ]: Chúng tôi thích

(động từ gostar)

Viajar	[viãj̃ar]	lữ hành, du lịch
Passear	[pãtxiar]	đi dạo
Ficar	[fikar]	ở (lại)
Ler	[lêr]	đọc
Escrever	[ˈskrovêr]	viết
Sair	[xãir]	ra ngoài
Estar em casa	[ˈstar ãy kaza]	ở nhà
A viagem	[ã viãj̃ã]	chuyến lữ hành, chuyến đi du lịch
Longo	[lõgu]	dài
O romance	[u Rumãtxo]	cuốn tiểu thuyết.
Cedo	[xêđu]	sớm
O campo	[u kãpu]	nông thôn, cánh đồng
Até	[âte]	tận

- Động từ *gostar* bao giờ cũng có kèm theo giới từ *de*:

Gosto de viajar: Tôi thích du lịch.

- Giới từ *em* bao giờ cũng chỉ nơi chốn.

Estar em Hanoi: Ở Hà Nội.

2.2. Áp dụng

1. Gostamos de falar português.
2. Gostamos de viajar. Não gosto de ficar em casa.
3. Gosto de estar em casa.
4. Gosto de sair cedo. O senhor gosta de sair tarde.
5. Gostas de ler um romance em casa.
6. Não gosto de escrever em casa.
7. Ela gosta de passear no campo.
8. Eles gostam de estar na cidade.
9. Tu gostas de estar em Paris, mas és de Hanoi.
10. A viagem até Paris é muito longa.

2.3. Chú ý

- Trong nhóm ea, nguyên âm e đọc là i:

Passcar [pátxiar] đi dạo (chơi)

- Phụ âm g trước e hoặc i thì đọc là [j], còn trước a hoặc o thì đọc là [g]

A gente [ã jẽto] Người ta

Agir [ãjir] Hành động

Amigo [ãmigu] Bạn trai

Amiga [ãmigã] Bạn gái

Những danh từ tận cùng bằng gem đều là giống cái (trừ Personagem có thể là giống cái (nghĩa là nhân vật (nữ), cũng có thể là giống đực (nhân vật (nam)))

- Các động từ SER và ESTAR (là, thì, ở)

Cách chia ở thì hiện tại, lối trình bày:

Ser: sou, és, é, somos, sois (ít dùng), são.

Estar: estou, estás, está, estamos, estais (ít dùng), estão.

SER: Dùng ser để diễn tả:

- Tính chất (thường xuyên, kéo dài);

O homem é alto: Người đàn ông thì cao.

A casa é branca: Ngôi nhà thì trắng.

- Nghề nghiệp:

Ele é médico e ela é professora: Ông ấy là thầy thuốc còn bà ấy là bà giáo.

- Vật liệu:

A mesa é de madeira: Cái bàn làm bằng gỗ.

- Nguồn gốc, xuất xứ:

O João é de Lisboa e somos de Hanoi: Ông João người (gốc ở) Lisbon và chúng tôi người Hà Nội.

ESTAR: Dùng estar để diễn tả:

- Trạng thái

O estudante está doente: Anh sinh viên bị ốm.

- Địa điểm

Ela está na escola: Bà ấy ở trường.

- Tư thế

O professor está de pé ao lado do quadro: Thầy giáo đứng cạnh bảng.

Thì hiện tại, lối trình bày của động từ thuộc nhóm thứ nhất, falar:

fal-o, fal-as, fal-a, fal-amos, fal-ais (ít dùng), fal-am.

2.4. Dịch bài đọc

1. Chúng tôi thích nói tiếng Bồ Đào Nha.
2. Chúng tôi thích đi du lịch. Tôi không thích ở nhà.
3. Chúng tôi thích ở nhà.
4. Tôi thích đi (ra ngoài) sớm. Ông thích đi (ra) muộn.
5. Bạn thích đọc tiểu thuyết ở nhà.
6. Tôi không thích viết ở nhà.
7. Cô ấy thích đi dạo (chơi) trên cánh đồng.
8. Họ thích ở thành phố.
9. Bạn thích ở Pari, nhưng bạn người Hà Nội.
10. Chuyến du lịch đến Paris thì rất lâu (dài).

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Tôi thích ở Hà Nội, nhưng tôi người Huế.

2. Các anh thích đi du lịch, còn chúng tôi thích ở nhà.
3. Ông thích đi dạo trong thành phố, bà ấy thích ở nông thôn.
4. Chúng ta không ở cùng thành phố, nhưng thích ở cảng.
5. Bạn thích đi du lịch sớm, còn cô ấy thích đi muộn.

3.1.2. Điền EM, NO, NA, DE, DO, DA vào các câu sau

1. Gosto estar casa.
2. Gostamos cidade Porto.
3. Gostas ficar campo.
4. Passeamos porto..... Haiphong.
5. Estamos Porto, mas gostamos viajar..... Lisboa.
6. Gostam Portugal, mas estãoBrasil.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Gosto estar em Hanoi, mas eu sou de Hue.
2. Vocês gostam de viajar, e gostamos de ficar em casa.
3. O senhor gosta de passear na cidade, ela gosta de estar no campo.
4. Não estamos na mesma cidade, mas gostamos de ficar no porto.
5. Gostas de viajar cedo, e ela gosta de sair tarde.

3.2.2

1. Gosto DE estar EM casa.
2. Gostamos DA cidade DO Porto.
3. Gostas DE ficar NO campo.
4. Passeamos NO porto DE Haiphong.
5. Estamos NO Porto, mas gostamos DE viajar EM Lisboa.
6. Gostam DE Portugal, mas estão NO Brasil.

3.3. Vài từ vựng đáng lưu ý

- Dân số, cư dân: a população
- Nhân dân: o povo
- Định dân, ở: povoar
- Các người ở, dân: habitantes
- Sự định dân, tình hình dân cư: O povoamento
- Khối dân cư, vùng thành phố: O povoação
- Ở Bồ Đào Nha có rất nhiều từ chỉ khối dân cư, tùy theo quy

mô và chế độ hành chính:

Theo quy mô giảm dần:

A cidade: Thành phố

A vila: Thành phố nhỏ, thị trấn

A aldeia: Làng, xã

O lugarejo: Làng nhỏ, xóm

- Ở Braxin: Từ cidade chỉ thành phố hoặc thành phố nhỏ, thị trấn. Còn từ làng được chỉ bởi từ a povoação.

IV. ĐỐI THOẠI

Donde é o senhor?

An: - O senhor é de Lisboa?

Ly: - Não, não sou de Lisboa. Sou do Porto. E o senhor? É brasileiro?

An: - Eu? Brasileiro? Não ! Sou vietnamita. Sou de Hanoi.

Ly: - Mas fala português como um brasileiro.

An: - O meu professor de português é do Rio de Janeiro.

Bài dịch**Ông từ đâu tới?**

An: - Ông từ Lijbôa tới?

Ly: - Không. Tôi không tới từ Lijbôa, mà từ Porto. Còn ông? Ông là người Braxin?

An: - Tôi ấy à? Người Braxin ư? Không! Tôi là người Việt Nam. Tôi đến từ Hà Nội.

Ly: - Nhưng ông nói tiếng Bồ Đào Nha như một người Braxin.

An: - Thầy dạy tiếng Bồ Đào Nha của tôi là người Riô đơ Janêyrô.

Bài 07

NÓI VỀ NƠI CHỖN

I. Ở ĐÂU?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Nhóm từ é que là một ngữ bất biến, tăng cường cho mọi vắn từ. Nó được dùng thường xuyên trong văn nói.

Onde é que	[õ đơ e kơ]:	ở đâu
Está	['sta]	ở
Fica	[fikã]	ở
A estação	[ã 'státxâu:]	nhà ga
O escritório	[u' skritoryu]	văn phòng
A faculdade	[ã fãkuLđãđơ]	khoa
O correio	[u kuRêyu]	bưu điện
O café	[u kãfê]	quán cà phê
O cinema	[u xinêmã]	rạp chiếu bóng
O autocarro	[u ăutôkaRu]	xe buýt
A paragem	[ã pãrajã]	điểm dừng
A Franca	[ã frãtxã]	nước Pháp
O Sena	[u Xê nã]	sông Sen
O número	[u numoru]	số
Sete	[xetơ]	bảy
Longe de	[lõjơ đơ]	cách xa
Perto de	[pertu đơ]	gần

1.2. Áp dụng

1. Onde é que fica Lisboa? Lisboa fica em Portugal.
2. Onde é que fica Hanoi? Hanoi fica em Vietnam.
3. Onde é que fica o Rio? O Rio fica no Brasil.
4. Onde é que está a Maria? A Maria está na faculdade.
5. Onde é que está o Pedro? O Pedro está no escritório.
6. O escritório não fica (ou não é) longe da estação.
7. Onde é que fica a paragem do autocarro?
8. A paragem do autocarro fica (ou é) perto do Sena.
9. É a paragem que fica perto do correio?
10. Como é que se chama o café, perto do cinema?

1.3. Chú ý

- Phát âm của au phải đọc rõ cả a và u: autocarro [autôcaRu]
- Cách thông thường để nhận biết giống của một danh từ:
- + Nhìn phần đuôi:

Một từ tận cùng bằng o không trọng âm thường là giống đực:
o rio: Con sông.

Một từ tận cùng bằng a không trọng âm thường là giống cái:
a casa: Cái nhà.

+ Nhưng có một số ngoại lệ sau: o dia, o cinema, o turista, o problema.

- Những từ có đuôi ade và gem bao giờ cũng là giống cái:
a cidade: thành phố.
a viagem: chuyến du lịch.

- Chỉ bằng sử dụng ta mới biết được giống của những danh từ có đuôi dạng khác:

- o café: quán cà phê.
- a estação: nhà ga.

+ Xét bản chất:

Những sinh vật là giống đực hoặc giống cái tùy theo giới tính của chúng

O estudante: Nam sinh viên

A estudante: Nữ sinh viên

O turista: Du khách nam

A turista: Du khách nữ

- Các tên sông là giống đực:

O Sena: sông Sen

O Tejo: sông Tejo

1.4. Dịch bài đọc

1. Lijbôa ở đâu? Lijbôa ở Bồ Đào Nha.
2. Hà Nội ở đâu? Hà Nội ở Việt Nam.
3. Riô ở đâu? Riô ở Braxin.
4. Cô Maria ở đâu? Cô Maria ở trên khoa.
5. Anh Pêdrô ở đâu? Anh Pêdrô ở trong văn phòng.
6. Văn phòng ở không xa nhà ga.
7. Điểm dừng xe buýt ở đâu?
8. Chỗ dừng xe buýt ở gần sông Sen.
9. Chỗ dừng có gần bưu điện không?
10. Quán cà phê gần rạp chiếu bóng tên là gì?

II. NÓ Ở ĐÂU, ANH Ở ĐÂU?

2.1. Từ vựng, phát âm.

- Quem là vắn từ dùng cho người: ai?

Estão	['stāu:]	họ là, các anh là
Estás	['stas]	bạn là
Estou	['stô]	tôi là

A mãe	[ã mã]	người mẹ
O pai	[u pai]	người bố
O irmão	[u <u>irmã</u> u:]	anh, em
A irmã	[ã <u>irmã</u>]	chị, em
A escola	[ã 'sko ^l ã]	trường học
A reunião	[ã Rê ^{ny} âu:]	cuộc họp
A fábrica	[ã <u>fabricã</u>]	xưởng
O cão	[u <u>kâu</u> :]	con chó
A loja	[ã <u>lojã</u>]	cửa hàng
A rua	[ã Ruã]	phố
Dois, duas	[<u>dois</u> , <u>duas</u>]	hai (giống đực và giống cái)
Com	[kô]	với, bằng

- **Chú ý:** Một (um, uma) và hai (dois, duas) tương hợp với danh từ.

Um amigo, uma amiga: Một bạn trai, một bạn gái.

Dois amigos, duas amigas: Hai bạn trai, hai bạn gái.

2.2. Áp dụng

1. Onde (é que) está a mãe da Maria?
2. A mãe da Maria não está em casa.
3. Onde (é que) estão o irmão e a irmã da Maria?
4. Eles estão na escola.
5. Onde (é que) está o cão? Não está em casa?
6. Não, o cão não está em casa; está na rua.
7. Onde (é que) fica a loja do pai do Fernando.
8. A loja fica perto da estação.
9. Com quem (é que) estás no restaurante.
10. Eu estou com dois amigos e duas amigas.
11. O senhor Director está?
12. Sim, o senhor Director está; está em reunião na fábrica.

13. A senhora Luíza está?

14. Não, a senhora Luíza não está.

2.3. Chú ý

- Nguyên âm đôi ae đọc như một ã mũi hóa mạnh hơn (giống như là bị sổ mũi) phiên âm là [ã̃], giống như em ở cuối từ.

- Trong nhóm phụ âm ct, âm c không nghe thấy, nguyên âm đằng trước ct vẫn đọc mở ngay cả ở âm tiết không trọng âm.

O director [u diretor]: ông giám đốc.

- Sau khi trả lời sim hoặc não, phải nhắc lại động từ của câu hỏi:

O senhor director está? - Não, o senhor director não está.

- Sim, o senhor director está.

2.4. Dịch bài đọc

1. Mẹ của Maria ở đâu?

2. Mẹ của Maria không ở nhà.

3. Anh và chị của Maria ở đâu?

4. Họ ở trường học.

5. Con chó ở đâu, nó không ở nhà?

6. Không, con chó không ở nhà, nó ở trên phố.

7. Cửa hàng của cha của Fernandô ở đâu?

8. Cửa hàng ở gần ga.

9. Bạn ngồi với ai trong nhà hàng?

10. Tôi ngồi với hai bạn trai và hai bạn gái.

11. Ông giám đốc ở đó à?

12. Vâng, ông giám đốc ở đó, ông ấy đang dự họp ở trong xưởng.

13. Bà Luíza có ở đó không?

14. Không, bà Luíza không ở đó (vắng mặt).

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Ông ở đâu? Tôi ở Việt Nam.
2. Bạn từ đâu tới? Tôi từ Hà Nội tới.
3. Hà Nội là một thành phố đẹp và thân thiện.
4. Cô giáo người Braxin đến từ Rio de Janeiro

3.1.2. Biến đổi các tính từ cho thích hợp

1. (belo) o Sena é
2. (bonito), (inteligente) a Lena é e
3. (longo) a viagem até Lisboa é
4. (mesmo) o estudante está com duas amigas.

3.1.3. Dùng *ficar*, *ser*, hay *estar* cho thích hợp

1. o An na escola.
2. o café perto do porto.
3. o director em reunião.
4. Onde é que a Maria?
5. O vietnamita de Hanoi.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Onde é que está? Estou em Vietnam.
2. Donde és tu? Sou de Hanoi.
3. Hanoi é uma cidade bela e simpática.
4. A professora brasileira é de Rio de Janeiro.

3.2.2

1. O Sena é belo.
2. A Lena é bonita e inteligente.

3. A viagem até Lisboa é longa.
4. O estudante está com duas mesmas amigas.

3.2.3

1. O An está na escola.
2. O café fica (ou é) perto do porto.
3. O directo está em reunião.
4. Onde é que está a Maria.
5. O vietnamita é de Hanoi.

3.3. Hiểu biết thực hành

- Contamos de um até dez: Ta đếm từ một đến mười:

0	zero [zeru]
1	um/uma[ũ/ũa]
2	dois/duas [dois/ đuâs]
3	três [três]
4	quatro [kuatru]
5	cinco [xĩku]
6	seis [xêis]
7	sete [xetơ]
8	oito [oĩtu]
9	nove [novơ]
10	dez [des]

- Khi cho số điện thoại (o telefone) người ta đọc từng con số một (ở cả Bồ Đào Nha và Braxin) thí dụ: telefone 8692533: oito, seis, nove, dois, cinco, três, três.

- Ở Braxin, khi gọi điện, seis được đọc là meia [meyã] có nghĩa là “một nửa”. Đây là nói tắt của “một nửa tá” (meia dúzia [meyã đuзиа]). Số điện thoại 8692533 được đọc là: oito, *meia*, nove, dois, cinco, três, três.

- Ở Braxin khi nói điện thoại, người ta dùng từ alô [a-lô]

- Nhưng ở Bồ Đào Nha người ta không dùng alô.

Người nhắc máy nói với người đối thoại: *está?* (Ông (bà) đấy chứ?)

Người đối thoại trả lời: *estou* (tôi đây).

- Người Braxin không bao giờ viết những chữ không được phát âm, chẳng hạn từ “giám đốc”.

Bồ Đào Nha: *director*.

Braxin: *diretor*.

Vì chữ c không được phát âm trước chữ t.

IV. ĐỐI THOẠI

Onde fica?

Lan: - Onde fica o Correio?

Ba: - O Correio fica perto da estação

Lan: - E é longe?

Ba: - Não. São duas paragens de autocarro.

Lan: - E onde é a paragem do autocarro?

Ba: - Mas tu estás na paragem do autocarro.

Bài dịch:

Ở đâu?

Lan: - Bưu điện ở đâu?

Ba: - Bưu điện ở gần nhà ga.

Lan: - Có xa không?

Ba: - Không. Cách hai lần dừng xe buýt.

Lan: - Thế điểm dừng xe buýt ở đâu?

Ba: - Thì bạn đang đứng ở điểm dừng xe buýt đấy.

Bài 08

CHÀO HỎI

I. ÔNG (BÀ) CÓ KHỎE KHÔNG?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Chú ý sử dụng mạo từ xác định o, a trước các từ sở hữu.

O meu pai: Bố tôi.

A minha professora: Cô giáo của tôi.

- Como está? Động từ estar dùng với trạng từ como cho phép hỏi về sức khỏe.

Câu này nghĩa là: Ông (bà) thế nào? tức là: Ông (bà) có khỏe không?

o meu	[u <u>mêu</u>]:	của tôi (nam)
a minha	[ã <u>minhã</u>]	của tôi (nữ)
O teu	[u <u>tê</u> u]	của bạn
A tua	[ã <u>tuã</u>]	của bạn (nữ)
O seu	[u <u>xê</u> .u]	của anh (ông) (giống đực)
A sua	[ã <u>xuã</u>]	của anh (ông) (giống cái)
Os seus	[us <u>xê</u> us]	của các anh (các ông) (giống đực)
As suas	[ãs <u>xuãs</u>]	của các anh (giống cái)
O dia	[u <u>đi</u> ã]	ngày
A noite	[ã <u>nôitô</u>]	đêm
A tarde	[ã <u>tardô</u>]	chiều
Bom, boa	[bô, <u>bô</u> ã]	tốt
Bem	[bãy]	tốt
Obrigado	[u brigãdu]	cám ơn (nam)

Obrigada [u brigadã] cám ơn (nữ)

- Chào:

Ban ngày: Bom dia!

Buổi sáng: Boa manhã!

Buổi chiều: Boa tarde!

Buổi tối (Ban đêm): Boa noite!

1.2. Áp dụng

1. Bom dia, como está Lan? Estou bem, obrigada.
2. Boa tarde, como está o senhor? Estou bem, muito obrigado.
3. Boa noite, como estás Sen? Estou bem, muito obrigada.
4. Como está o teu pai? O meu pai não está muito bem.
5. Como está a tua mãe? A minha mãe está bem.
6. Como está o seu irmão, senhor Minh?
7. Como está a sua irmã?
8. Como estão os seus irmãos e as suas irmãs
9. Estão bem, obrigado.
10. Onde estão as suas amigas e os seus amigos?
Estão perto da porta.

1.3. Chú ý

- Số nhiều được thực hiện bằng cách thêm s cho những từ tận cùng bằng a, ã và một số từ bằng ão:

Amiga → amigas

Irmã → irmãs

Irmão → irmãos

- Các tính từ sở hữu thường được kèm theo mạo từ xác định

O meu pai: Bố tôi

A minha mãe: Mẹ tôi

Os meus irmãos: Các anh (em) tôi

Giống đực	Giống cái
O (s) meu (s) của tôi	A (s) minha (s) của tôi
O (s) teu (s) của bạn	A (s) tua (s) của bạn
O (s) seu (s) của nó, của ông (bà)	A (s) sua (s) của nó, của ông (bà)

- Tính từ sở hữu hợp về giống và số với danh từ.
- Chú ý đến cách dùng từ sở hữu ở ngôi thứ ba (seu, sua, seus, suas,) để dịch các từ của ông(bà) ở số ít và số nhiều.

1.4. Dịch bài đọc

1. Chào Lan, có khỏe không? Tôi khỏe, cảm ơn.
2. Chào ông, ông khỏe chứ? Rất cảm ơn, tôi khỏe.
3. Chào Sen, em có khỏe không? Em khỏe, rất cảm ơn.
4. Bố của bạn có khỏe không? Bố tôi không được khỏe lắm.
5. Mẹ của bạn có khỏe không? Mẹ tôi khỏe.
6. Anh của ông có khỏe không, ông Minh?
7. Chị của ông có khỏe không?
8. Các anh và các chị của ông có khỏe không?
9. Cảm ơn, họ khỏe.
10. Các bạn gái và bạn trai của ông ở đâu? Họ ở gần cửa.

II. AI LÀ?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Khi trả lời: Là é nếu danh từ tiếp sau là số ít
Là são nếu danh từ tiếp sau là số nhiều

Contar	[kõ <u>ta</u>]	kể chuyện
A família	[ã <u>fã</u> mi]yã]	gia đình
ou	[ô]	hoặc là, hay là

o filho	[u <u>filyu</u>]	con trai
a filha	[ã <u>filyã</u>]	con gái
o tio	[u <u>ti</u> /u]	cậu, chú
a tia	[ã <u>ti</u> /ã]	cô, dì
o avô	[u <u>âvô</u>]	ông
a avó	[ã <u>âvô</u>]	bà
os filhos	[us <u>filyus</u>]	các con
os pais	[us <u>país</u>]	bố mẹ
os avós	[us <u>âvos</u>]	ông bà
os cães	[us <u>cãys</u>]	những con chó
as reuniões	[ãs <u>Rêunyoys</u>]	những cuộc họp
a história	[ã <u>istoryã</u>]	câu chuyện, lịch sử
novo	[<u>nôvu</u>]	mới, trẻ (nam)
nova	[<u>novã</u>]	mới, trẻ (nữ)
grande	[<u>grãđơ</u>]	lớn
pequeno	[<u>pokênu</u>]	nhỏ
alegre	[ã <u>legro</u>]	vui vẻ
qual	[<u>kuaL</u>]	gì, nào
quais	[<u>kuais</u>]	gì, nào (số nhiều)

2.2. Áp dụng

1. Quem é o pai do João? É o António ou o Bruno?
2. Quem é o filho do António? É o Fernando.
3. Quem é o avô do Fernando? É o Rodolfo.
4. Quem são os pais da Maria?
5. Quem são o Sebastião e o Filipe?
6. São os irmãos do meu pai; são os meus tios.
7. Qual das duas é a tia da Clara?
8. A minha tia, a mulher do Filipe, é muito nova.

9. Gosto dos cães dos meus avós.
10. A tua avó é velha e alegre. Conta histórias bonitas.
11. A sua família é pequena e a minha família é grande.
12. Com quem estás? Quais são as suas tias?
13. Os Vietnamitas e os Portugueses gostam muito de grandes reuniões de família.
14. Os filhos do João são novos e inteligentes.

2.3. Chú ý

- Nguyên âm o trọng âm của một số tính từ đọc khác nhau ở giống đực và giống cái

Novo [nô vu], nova [no vâ]

- qu + e hoặc i đọc là k, phiên âm là [kɐ, ki],

Còn qu + a đọc là ku.a, phiên âm là [ku.a]: quem [kã.y]:ai, qual [ku.aL]: gì, nào

- Số nhiều của mạo từ không xác định um, uma:

A avó conta uma história: bà kể một chuyện

A avó conta histórias: bà kể nhiều chuyện

Không cần có mạo từ không xác định ở số nhiều.

- Số nhiều của các từ tận cùng bằng ão khá phức tạp:

a. một số thêm s: o irmão → os irmãos (anh, những người anh)

a mão → as mãos (bàn tay, những bàn tay)

b. Đại đa số: ão → ões

a estação → as estações (nhà ga, mùa ; các nhà ga, các mùa)

o avião → os aviões (máy bay, các máy bay)

c. Một số ít: ão → ães

o cão → os cães (con chó, những con chó).

2.4. Dịch bài đọc

1. Ai là bố của João? Đó là ông Antônio hay ông Bruno?

2. Ai là con của ông Antônio? Đó là ông Fernandô.
3. Ai là ông của Fernandô? Đó là ông Rôdnôfô.
4. Ai là bố mẹ của cô Maria?
5. Ai là ông Xobastyao và ông Filipơ?
6. Họ là những người anh của bố tôi, họ là các ông bác của tôi.
7. Ai trong hai bà là cô của bà Clara?
8. Cô của tôi, vợ của ông Filipơ thì rất trẻ.
9. Tôi thích các con chó của ông bà tôi.
10. Bà của bạn thì già và vui tính. Bà kể những chuyện hay.
11. Gia đình của ông thì nhỏ, còn gia đình của tôi thì lớn.
12. Bạn ở với ai? Những ai là cô của ông?
13. Những người Việt Nam và Bồ Đào Nha rất thích các cuộc họp lớn của gia đình.
14. Các con của ông João thì trẻ và thông minh.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Como está o senhor? Estou muito bem, obrigado.
2. Como está? Estou bem, muito obrigado.
3. Como está ela? Está bem, obrigado.

3.1.2. Chuyển thành giống cái

1. O meu pai é novo.
2. O teu irmão é inteligente.
3. O seu avô é velho.
4. O meu tio é simpático.

3.1.3. Chuyển thành số nhiều

1. A minha irmã é amável.

2. O meu irmão está na escola.
3. O teu cão é velho.
4. A estação é nova.
5. O rapaz português fala francês.
6. A minha tia cont uma história bonita.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Ông có khỏe không? Cảm ơn, tôi rất khỏe.
2. Ông khỏe chứ? Tôi khỏe, rất cảm ơn.
3. Bà ấy có khỏe không? Cảm ơn, bà ấy khỏe.

3.2.2

1. A minha mãe é nova.
2. A tua irmã é inteligente.
3. A sua avó é velha.
4. A minha tia é simpática.

3.2.3

1. As minhas irmãs são amáveis.
2. Os meus irmãos estão na escola.
3. Os teus cães são velhos.
4. Os estações são novas.
5. Os rapazes portugueses falam francês
6. As minhas tias contam historias bonitas.

3.3. Hiểu biết thực hành

3.3.1. Từ vựng về gia đình: a família

Os pais	bố mẹ (Bố và mẹ)
Os parentes	những người thân

O sogro	bố chồng (vợ), bố dượng
A sogra	mẹ chồng (vợ), dì (mẹ) ghê.
O genro	con rể
A nora	con dâu
O primo	anh (em) họ
A prima	chị (em) họ
Os primos	anh em họ
O cunhado	anh (em) rể, anh (em) chồng (vợ)
A cunhada	chị (em) dâu, chị (em) chồng (vợ)
O sobrinho	cháu trai
A sobrinha	cháu gái
Os sobrinhos	các cháu (của chú, bác, cô, dì, cậu, ...)
O neto	cháu trai (của ông bà); Cháu nội, ngoại
A neta	cháu gái, tôn nữ (của ông, bà)
Os netos	các cháu nội, ngoại

3.3.2. Continuamos a contar (de dez até vinte): Chúng ta tiếp tục đếm từ mười đến hai mươi.

10	dez	[des]
11	onze	[õzɔ]
12	doze	[đôzɔ]
13	treze	[trêzɔ]
14	catorze	[kâtôrzɔ]
15	quinze	[kĩzɔ]
16	dezasseis	[đozátxêis]
17	dezasete	[đozátxetɔ]
18	dezoito	[đozôitu]
19	dezanove	[đozânovɔ]
20	vinte	[vĩtɔ]

IV. ĐỐI THOẠI

4.1.

Está? Quem fala?

Senhor Sampaio: - Está?

Clara: - Estou. Quem fala?

Sr. Sampaio: - Muito boa tarde. É do 3254190?

Clara: - É, é. Com quem deseja falar?

Sr. Sampaio: - Com o senhor Pedro. Sou um amigo dele e chamo-me Sampaio. Ele está em casa?

Clara: - Não, o meu pai não está em casa.

Sr. Sampaio: - Então, telefono mais tarde, Adeus.

Clara: - Boa tarde, senhor Sampaio.

Bài dịch

Alô? Ai cầm máy đây?

Ông Sampaio: - Alô?

Clara: - Alô. Ai nói đây?

Ông Sampaio: - Xin chào (buổi chiều). Đây là số 3254190?

Clara: - Vâng, đúng. Ông muốn nói với ai?

Ông Sampaio: - Với ông Pedro. Tôi là một người bạn của ông ấy và tên là Sampaio. Ông ta có nhà không?

Clara: - Không. Bố tôi không có nhà.

Ông Sampaio: - Thế thì tôi sẽ gọi lại sau vậy. Xin chào.

Clara: - Xin chào ông Sampaio.

4.2. Hiểu biết thực hành

4.2.1. *Cumprimentar alguém: Chào đón ai*

Saudar alguém:	Chào ai
Apresento- te o meu marido:	Tôi xin giới thiệu với anh chồng tôi
Apresento- lhe a minha mulher:	Tôi xin giới thiệu với ông vợ tôi.
Encantado/Encantada:	Hân hạnh.
Muito prazer em conhecer:	Rất vui sướng được làm quen với ông/bà.
Muito gosto em conhecer:	Rất vui sướng được làm quen với ông/bà.
Está bom/ Está boa?	Ông/bà khỏe chứ?
Como vai a família?	Gia đình ông khỏe không?
Como estão os seus filhos?	Các cháu khỏe không?
Como vão os seus filhos?	Các cháu khỏe không?
Muito bem, obrigado (obrigada):	Cảm ơn, rất khỏe.

4.2.2. *Despedir - se de alguém: Từ biệt ai*

Desculpe. Vou sair (vou partir):	Xin lỗi. Tôi đi đây.
Vou despedir-me:	Tôi xin từ biệt.
Já !	Đi ngay giờ!
Adcus!	Tạm biệt!
Até logo. Até já	Hẹn gặp lại sau nhé.
Até breve	Hẹn gặp lại.
Até amanhã	Mai gặp lại nhé.
Até para semana	Hẹn gặp tuần tới.
Até qualquer dia	Hẹn một hôm nào đó.

Bài 09 XE CỘ, VIỆC LÀM

I. CÓ NHIỀU XE TRÊN ĐƯỜNG PHỐ

1.1. Từ vựng, phát âm

- Từ “có” được dịch bằng từ tiếng Bồ Đào Nha:

“há “[a], là ngôi thứ 3 số ít của động từ haver [ãver], nghĩa “có”, được dùng chủ yếu dưới dạng vô nhân xưng.

- Từ muito kèm theo một danh từ thì đóng vai trò một tính từ, nên nó hợp về giống và số với danh từ và nghĩa là “nhiều”.

Conheço	[k <u>un</u> hetxu]	tôi biết, tôi quen
Muito (giống đực)	[m <u>ũi</u> tu]	nhiều
O carro	[u ka <u>Ru</u>]	xe
O táxi	[u ta <u>k</u> xi]	xe tắc xi
O movimento	[u muvi <u>mê</u> tu]	giao thông, chuyển động
O trânsito	[u trã <u>z</u> itu]	giao thông
A gente	[ã jê <u>t</u> ơ]	người ta, mọi người
A pessoa	[ã po <u>t</u> xôã]	người
O trabalho	[u trã <u>b</u> alyu]	công việc, lao động
O barulho	[u bã <u>r</u> ulyu]	tiếng ồn, sự ồn ào
O peão (ões)	[u piã <u>u</u> :]	người đi bộ, khách bộ hành
A lição(ões)	[ã li <u>t</u> xã <u>u</u> :]	bài học
O exemplo	[u i <u>zê</u> plu]	thí dụ, tấm gương
dum	[đ <u>u</u>]	của một
duma	[đ <u>u</u> mã]	của một (giống cái)
num	[n <u>u</u>]	trong một

numa	[<u>n</u> uma]	trong một (giống cái)
sem	[<u>x</u> ây]	không có
sempre	[<u>x</u> ẽprơ]	luôn luôn, mãi mãi

- Từ ngữ:

Estou à tua espera ['stõ a tuã 'sperã]: Tôi đợi anh (em)

Estás à minha espera ['staz a minhã'sperã]: Anh (em) đợi tôi

1.2. Áp dụng

1. Há muitos carros nas ruas duma cidade.
2. Há muito movimento numa cidade.
3. Há sempre muito trânsito numa cidade.
4. Não há muitos peões nas ruas.
5. Há muitas pessoas sem trabalho.
6. A minha casa fica numa rua onde há muito barulho.
7. Conheço muita gente nesta cidade.
8. Na reunião não há muitas mulheres.
9. Há muitos exemplos na lição.
10. O táxi está à tua espera há muito tempo.

1.3. Chú ý

- Dấu móc dưới Ç (cedilha) đứng trước o và a đọc là txê (phiên âm là [tx]):

Conheço [kunhetxu], lição [litxâu:]

- Mạo từ không xác định um, uma được ghép với de, em thành:

de + um = dum de + uma = duma

em + um = num em + uma = numa

- Từ muito sẽ bất biến khi nó được dùng với một động từ hoặc đứng trước tính từ, khi đó nó đóng vai trò một trạng từ và nghĩa là “rất” hoặc “nhiều” (lặp lại).

Falas muito: Em nói nhiều quá.

Ela é muito bonita: Cô ta rất đẹp.

1.4. Dịch bài đọc

1. Có nhiều xe trên đường phố của một thành phố.
2. Có nhiều giao thông trong một thành phố.
3. Luôn luôn có nhiều giao thông trong một thành phố.
4. Không có nhiều người đi bộ trên các phố.
5. Có nhiều người không có việc làm.
6. Nhà tôi ở trong một phố có nhiều tiếng ồn.
7. Tôi quen nhiều người ở thành phố này.
8. Trong cuộc họp không có nhiều phụ nữ.
9. Có nhiều thí dụ trong bài học.
10. Xe tắc xi đợi anh đã lâu.

II. TÔI ÍT CÓ VIỆC

1.1. Từ vựng, phát âm

- Động từ TER có nghĩa là có, sở hữu, rất hay dùng trong tiếng Bồ Đào Nha.

Costumar	[kustumar]	có thói quen, quen
Tenho	[tanhũ]	tôi có
Tens	[tãys]	anh có, mày có
Tem	[tãy]	nó có, anh có
Têm	[tâyây]	chúng nó có, họ có, các anh có
Pouco(m), pouca(f)	[pôku], [pôkã]	ít, có ít
Poucos(m), poucas(f)	[pôkus], [pôkãs]	ít
O jardim	[u jãrdĩ]	cái vườn

A avenida	[ã <u>âvoni</u> dã]	đại lộ
O largo	[u <u>lardu</u>]	quảng trường
O sul	[u <u>xuL</u>]	phương nam
A porta	[ã <u>portã</u>]	cái cửa (ra vào)
A janela	[ã <u>jânelã</u>]	cái cửa sổ
O cliente	[u <u>kliê</u> tơ]	khách hàng
A luz	[ã <u>lus</u>]	ánh sáng
Industrial	[i <u>dustr</u> iãL]	(thuộc về) công nghiệp
Antigo	[ã <u>ti</u> gu]	cũ, cổ
Caro	[<u>karu</u>]	đắt, thân mến
Iluminadas	[i <u>lumin</u> adãs]	được chiếu sáng (tính từ giống cái, số nhiều)
Branças	[brã <u>k</u> ãs]	trắng (g.cái, số nhiều)
Hoje	[ô <u>j</u> ơ]	hôm nay

Chú ý đến cấu trúc của Costumar + động từ nguyên thể

Costumo falar pouco: Tôi quen ít nói

2.2. Áp dụng

1. Trabalho numa cidade do sul de Portugal.
2. Hoje não tenho trabalho.
3. A cidade é antiga; tem poucas avenidas.
4. As ruas têm pouco movimento e são pouco iluminadas.
5. Não gosto das cidades industriais; têm poucos jardins.
6. As casas são brancas; têm uma porta e poucas janelas.
7. As casas não têm luz.
8. Tu tens uma loja no largo.
9. A tua loja tem poucos clientes.
10. Não costumamos sair da cidade.
11. Não tem carro; são muito caros.

2.3. Chú ý

- Chú ý tới sự khác nhau của cách phát âm giữa.
 - + Tem [tã̃y]: nó có (ngôi thứ 3 số ít). Dạng này bị mũi hóa.
 - + Têm [tã̃ỹ] chúng nó có (ngôi thứ 3 số nhiều). Dạng này bị mũi hóa rất mạnh và đọc kéo dài.
 - Pouco: ít. Được dùng như muito, nghĩa là:
 - + bất biến với một động từ hoặc đứng trước tính từ.
 - + hợp về giống và số với danh từ đi theo nó:

Pouco movimento:	ít giao thông
Pouca luz:	ít ánh sáng
Poucos carros:	ít xe
Poucas casas:	ít nhà
 - Ter: Có hoặc sở hữu, là động từ bất quy tắc ở thì hiện tại, lối trình bày.

(eu) tenho [tã̃nhu];	(nós) temos [tẽmus]
(tu) tens [tã̃ys];	(vós) tendes (không dùng)
(ele, você) tem [tã̃y];	(eles, vocês) têm [tã̃ỹ]
 - Chú ý sự khác nhau trong cách dùng.
- Hai động từ **haver** và **ter** đều có cùng nghĩa là “có”
- Há trabalho: Có việc làm (vô nhân xưng).
- Tem trabalho: Nó có việc làm (nhân xưng).

2.4. Dịch bài đọc

1. Tôi làm việc ở một thành phố miền nam của Bồ Đào Nha.
2. Hôm nay tôi không có việc làm.
3. Thành phố thì cổ kính, nó có ít đại lộ.
4. Các đường phố có ít giao thông và chúng được chiếu sáng ít.
5. Tôi không thích các thành phố công nghiệp, các thành phố này có ít vườn.
6. Các ngôi nhà thì trắng, chúng có một cửa ra vào và ít cửa sổ.

7. Các ngôi nhà không có ánh sáng.
8. Anh có một cửa hàng trên quảng trường.
9. Cửa hàng của anh có ít khách.
10. Chúng ta không thường (quen) ra khỏi thành phố.
11. Nó không có xe, xe thì rất đắt.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Tem muito trabalho e poucas lições.
2. Na minha rua há muita gente e muitos carros.

3.1.2. Dùng *haver* hay *ter* ở dạng thích hợp

1. Na reumião pouca gente.
2. O meu pai muitos filhos.

3.1.3. Dùng *muito*, *muitos*, *muitas*, *pouco*, *pouca*, *poucos*, *poucas* thích hợp với các câu sau

1. Gosto de viajar.
2. Há carros na rua. As casas são brancas.
3. Costumas falar
4. Tem trabalho e lições.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Trên phố có nhiều tiếng ồn và không nhiều ánh sáng.
2. Họ có ít việc làm nhưng có nhiều con.
3. Cuộc họp có nhiều người nhưng có ít phụ nữ.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Nó có nhiều việc và ít bài học.
2. Ở phố tôi có nhiều người và nhiều xe.

3.2.2

1. Na reunião há pouca gente.
2. O meupai tem muitos filhos.

3.2.3

1. Gosto muito de viajar.
2. Há muitos carros na rua. As casas são muito brancas.
3. Costumas falar pouco.
4. Tem pouco trabalho e muitas lições.

3.2.4

1. Na rua há muito barulho e não há muita luz.
2. Eles têm pouco trabalho, mas muitos filhos.
3. Na reunião há muita gente, mas poucas mulheres.

3.3. Từ vựng và hiểu biết thực hành

- Từ ngữ:

Uma vez:	Một lần.
Muitas vezes:	Thường, luôn luôn.
Poucas vezes:	Ít khi, không thường xuyên.
Há muito tempo:	Đã lâu, từ lâu.
Há pouco tempo:	Không lâu, mới đây.

- Continuamos a contar de vinte até trinta: Chúng ta tiếp tục đếm từ 20 đến 30.

Bắt đầu từ 20 ta thêm e (và) vào giữa hàng chục và hàng đơn vị:

- 21, vinte e um (a)
- 22, vinte e dois (duas)
- 23, vinte e três
- 24, vinte e quatro.
- 25, vinte e cinco
- 26, vinte e seis

27, vinte e sete

28, vinte e oito

29, vinte e nove

30, trinta

- Miền nam nước Bồ Đào Nha gồm hai tỉnh tương đối thưa dân;

+ Alentejo, chiết tự nghĩa: Bên kia sông Tejo

+ Algarve, tên này có gốc gác Ả rập (“al-gharb”, nghĩa là đất ở miền Tây) gợi nhớ lại rằng những người Ả rập đã ở lại khá lâu tại phần đất phía nam của đất nước này (711-1243).

Nếu Alentejo là vùng đất lúa mì và cây sồi bần (sồi li-e), thì vùng Algarve hướng ra biển, là một miền rau quả và đã trở thành miền du lịch phong phú từ năm 1970.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha tại Braxin

- Thường dùng TER thay cho HAVER để dịch chữ “có”.

Có nhiều người:

- Bồ Đào Nha: Há muita gente.

- Braxin: Tem muita gente.

- Ngoài ra còn có sự khác nhau về cách phát âm của các dạng của động từ TER ở thì hiện tại, lối trình bày:

	Bồ Đào Nha	Braxin
Tenho	[tãnhu]	[tênhu]
Tens	[tãys]	[têytx]
Tem	[tãy]	[têy]
Temos	[têmus]	[temutx]
Têm	[tãyây]	[têy]

Những dạng Bồ Đào Nha thường mũi hóa hơn, nhất là ngôi thứ 3 số nhiều. Còn ở Braxin thì người ta ít chú ý sự khác nhau giữa ngôi thứ 3 số ít và số nhiều.

IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

4.1. Đi xe tắc xi

Ao lado dum táxi:

Está livre?

Para o aeroporto, por favor.

Para a estação, por favor.

Quanto tempo leva para ir até ao centro da cidade?

Quanto demorar para chegar ao hotel?

Por onde quer ir?

Pelo caminho mais rápido.

Estou com pressa.

Quanto marca o taxímetro?

Há um suplemento para a bagagem.

Quero um recibo, uma factura.

Não tenho troco.

Uma carro de aluguer.

Ở Braxin:

(Bồ Đào Nha): a praça de táxi= (Braxin): O ponto de táxis.

(Bồ Đào Nha): O recibo, a factura=(Braxin): O recibo.

- *Chuyện bên xe tắc xi:*

Ông có rồi không?

Làm ơn đi ra sân bay.

Làm ơn ra nhà ga.

Cần bao nhiêu lâu để đi đến trung tâm thành phố?

Cần bao nhiêu lâu để tới khách sạn?

Ông muốn đi đâu?

Đi theo đường nhanh nhất.

Tôi đang vội.

Đồng hồ tắc xi chỉ bao nhiêu?

Có vé phụ cho hành lý.
Tôi muốn một giấy biên nhận.
Tôi không có tiền lẻ.
Xe cho thuê.

4.2. Đối thoại

Qual deles?

Ana: - O João está à tua espera no café.
Rui: - O João? Qual João? Conheço dois ou três.
Ana: - O João Ferreira da Costa.
Rui: - Quem?
Ana: - É um rapaz alto muito simpático
Rui: - Hoje não saio. É tarde.
Ana: - Ficas em casa?
Rui: - Fico. Tenho muito trabalho.
Ana: - Mas tu costumavas sair sempre à noite.

Bài dịch:

Người nào?

Ana - João đợi cậu ở tiệm cà phê.
Rui: - João? João nào? Tôi quen hai hoặc ba João.
Ana: - João Ferâyra đã Kôxta
Rui: - Ai?
Ana: - Đó là cậu con trai, lớn, rất dễ thương.
Rui: - Hôm nay tôi không đi, muộn rồi.
Ana: - Cậu ở lại nhà à?
Rui: - Ừ, tôi có nhiều việc.
Ana: - Nhưng tối nào cậu cũng quen đi mà.

Bài 10

VẬN TẢI

I. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NÀO?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Vận từ que [kơ] (nào), bất biến, cho phép nhận dạng một vật hoặc một hành vi.

O meio	[u <u>mê</u> yu]	phương tiện
O transporte	[u trã <u>sport</u> ơ]	vận tải, sự chuyên chở
Dever	[đơ <u>vê</u> r]	phải
Ir	[i <u>r</u>]	đi
Andar	[ãđ <u>ar</u>]	đi, bước
tomar	[tu <u>mar</u>]	dùng, lấy
o banco	[u b <u>â</u> ku]	ngân hàng
o museun	[u mu <u>zê</u> u]	bảo tàng
a agência (de viagens)	[ã ă <u>jet</u> xu]	hãng (du lịch)
a camioneta	[ã Kă <u>myunet</u> ã]	xe ca
o eléctrico	[u i <u>le</u> triku]	xe điện
livre	[l <u>iv</u> rơ]	tự do, rồi, trống.
Ocupado	[ôk <u>upa</u> đu]	bận, đã có khách
Completo	[kô <u>p</u> le <u>t</u> u]	đầy đủ, đủ chỗ
Possível	[pu <u>t</u> x <u>i</u> veL]	có thể
A pé	[ã <u>p</u> e]	bằng chân, (đi) bộ
Para	[<u>p</u> ar <u>a</u>]	đề, về phía
Pára(v,parar)	[<u>p</u> ar <u>ã</u> , <u>p</u> ar <u>ar</u>]	nó dùng, dùng, đồ

- Từ ngữ: é possível + (verbo infinitivo): có thể (hành động)

1.2. Áp dụng

1. Que meio de transporte devo tomar para ir ao Museu?
2. O senhor deve ir de eléctrico.
3. A senhora deve ir de autocarro. Pára no Museu.
4. É muito longe para ir a pé.
5. Qual é o autocarro para ir ao banco?
6. Qual é a camioneta para Lisboa?
7. Qual é o autocarro para ir à faculdade?
8. Não gosto de andar a pé; ando sempre de carro.
9. Deves chamar um táxi; o táxi não é caro.
10. O táxi não está livre. Está ocupado.
11. É possível ir ao Correio de eléctrico? Sim, é.

1.3. Chú ý

- Không phát âm c đứng trước t: eléctrico

- Mạo từ xác định chấp với giới từ a:

Giống đực

Giống cái

a + o = ao (với)

a + a = à (với)

a + os = aos (với những)

a + as = às (với những)

- Chú ý nghĩa khác nhau của giới từ *para*:

+ Kèm theo một động từ chưa chia, nó chỉ mục đích (để)

Tomo o carro para ir: Tôi lấy xe để đi

+ Kèm theo một danh từ, nó chỉ đích, hướng đi

o autocarro para a estação: Xe buýt đi ra ga

- Chú ý: Đừng nhầm lẫn giới từ *para* (để, về phía) với *pára* (nó dừng), là ngôi thứ 3 số ít của động từ *parar*. Cách đọc của hai từ ấy cũng khác nhau.

- Cách chia động từ nhóm 2 có đuôi là ER ở thì hiện tại, lối trình bày:

Thí dụ:	Dever		
Eu	dev-o	Nós	dev-emos
Tu	dev-es	Vós	dev-eis (không dùng)
Ele, você	dev-e	eles, vocês	dev-em

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi phải lấy phương tiện vận chuyển nào để đi tới Bảo tàng?
2. Ông phải đi bằng xe điện.
3. Bà phải đi bằng xe buýt. Nó đỗ ở Bảo tàng.
4. Đi bộ thì xa lắm.
5. Xe buýt nào để đi đến ngân hàng?
6. Xe ca nào đi Lijbôa?
7. Xe buýt nào để đi đến khoa?
8. Tôi không thích đi bộ; tôi bao giờ cũng đi xe.
9. Anh phải gọi xe taxi; taxi không đắt.
10. Xe taxi không rồi; nó có khách rồi.
11. Có thể đi đến bưu điện bằng xe điện chứ? Vâng, được ạ.

II. GIÁ NÀO?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Que còn là đại từ quan hệ

O autocarro que tomo: Xe buýt mà tôi đi.

Qual là vấn từ, hợp với danh từ mà nó liên quan.

Depende (depende)	[đơpẽđơ]	nó tùy thuộc
Começa (começar)	[kumetxả]	nó bắt đầu
Passar	[pâttxar]	đi, qua
Mudar	[muđar]	chuyển, thay đổi
Acaba (acabar)	[ắkabả]	nó kết thúc

Acabar de	[âkâbar đơ]	vừa mới
Chegar	[sogar]	tới, đến
É preciso	[e protxizu]	(cần) phải
O bilhete	[u bilyêto]	vé, phiếu
O preço	[u prêtxu]	giá
O itinerário	[u itinoráriu]	hành trình
A passagem	[ã pátxajã]	tiền đi xe, sự đi qua
A distância	[ã distãtxyã]	khoảng cách
A zona	[ã zônã]	vùng, miền
A linha	[ã linhã]	đường, tuyến
O passageiro	[u pãtxãjêyru]	hành khách
A Baixa	[ã baixã]	trung tâm thương mại (thành phố)
Amanhã	[ãmãnhã]	ngày mai

2.2. Áp dụng

1. Qual é o preço de bilhete para a Baixa?
2. Qual é o preço da passagem?
3. O preço depende da distância; é por zonas.
4. Quais são os passageiros que tomam o mesmo autocarro?
5. Qual é o itinerário da linha 18?
6. A linha 18 começa no aeroporto e acaba na estação
7. Pára no Correio? É directa?
8. Não, não pára; para ir ao Correio, é preciso mudar.
9. Há muito tempo que a senhora está à espera do 18?
10. Não, acabo de chegar e o autocarro acaba de passar.
11. Cuidado: amanhã, há greve dos transportes.
12. Amanhã, fico em casa; não gosto de passear nos dias de greve.

2.3. Chú ý

- Cách dùng các vắn từ: Quem, que, qual:
 - + Quem và que bắt buộc; quem để hỏi đối với người; que để hỏi với vật hoặc một hành vi.
 - + Qual (cùng nghĩa) hợp về số với danh từ:
Qual é o preço? giá là bao nhiêu?
Quais são os passageiros? Các hành khách nào?
 - Que (đại từ quan hệ) dùng cho người hoặc vật:
O homem que toma o carro: Người mà đi xe.
O carro que devo tomar: Cái xe mà tôi phải đi.
 - Thì tương lai thường thể hiện bằng thì hiện tại của lối trình bày, kèm theo một trạng từ chỉ thời gian:
Amanhã, há greve: Ngày mai sẽ có bãi công.
 - Baixa: Vùng thấp của thành phố, trung tâm thương mại của Ljubôa.
 - Amanhã: Ngày mai.
 - còn *manhã*: Là buổi sáng.

2.4. Dịch bài đọc

1. Giá vé để đi đến Trung tâm thương mại là bao nhiêu?
2. Giá vé đi xe là bao nhiêu?
3. Giá tùy thuộc vào khoảng cách; nghĩa là tùy vùng.
4. Các hành khách nào đi cùng xe buýt?
5. Hành trình của tuyến 18 là thế nào?
6. Tuyến xe số 18 bắt đầu ở sân bay và kết thúc ở nhà ga.
7. Nó có dừng ở bưu điện không? Nó đi thẳng à?
8. Không, nó không dừng; muốn đi đến bưu điện thì phải chuyển xe.
9. Bà đợi xe 18 đã lâu chưa?

10. Không, tôi mới tới và xe buýt mới qua.
11. Chú ý: ngày mai sẽ có cuộc đình công mọi chuyên chở.
12. Ngày mai tôi sẽ ở nhà; tôi không thích đi chơi trong những ngày có đình công.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Những hành khách nào đi cùng xe điện?
2. Bà phải dùng phương tiện chuyên chở nào để đi đến bưu điện?
3. Thật khó mà bắt được một xe taxi.
4. Tôi vừa mới tới và bà ấy vừa mới qua.
5. Tôi không thích đi xe buýt ngày mai; sẽ có một cuộc bãi công của các lái xe.

3.1.2. Tìm dạng nguyên thể của các động từ sau đây

1. Acabo.
2. Dependem.
3. Chegamos.
4. Vou.

3.1.3. Dùng các giới từ a, ao, à cho thích hợp

1. Vou..... estação e ele chega..... aeroporto.
2. Não devo ir..... museu e ela não.... escola.
3. Deve irPorto, não Lisboa.

3.1.4. Dùng các giới từ em, de ở dạng thích hợp

1. Há muito carros.....Lisboa e poucos.....Porto.
2. Há muita genteparagemautocarro.
3. O preço bilhetes não é caro.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Quais são os passageiros do mesmo eléctrico.
2. Que meio de transporte deve a senhora tomar para ir ao correio?
3. É difícil tomar um táxi.
4. Acabo de chegar e ela acaba de passar.
5. Não gosto de tomar o autocarro amanhã, há a greve dos motoristas.

3.2.2

1. acabar.
2. depender.
3. chegar.
4. ir.

3.2.3

1. Vou à estação e ele chega ao aeroporto.
2. Não devo ir ao museu e ela não à escola.
3. Deve ir ao Porto, não a Lisboa.

3.2.4

1. Há muitos carros em Lisboa e poucos no Porto.
2. Há muita gente na paragem do autocarro.
3. O preço dos bilhetes não é caro.

3.3. Từ vựng và từ ngữ

- Từ vựng:

O bilhete simples vé (hoặc phiếu) một lượt

O bilhete de ida e volta vé khứ hồi

O bilheteira	quầy vé
O condutor	người soát vé, người thu tiền vé.
O motorista	người lái xe

- Từ ngữ:

Ir de carro, andar de carro: Đi xe.

- Hai dạng này không hoàn toàn đồng nghĩa:

+ Ir de chỉ biểu thị một cách vận chuyển.

+ Andar de chỉ một thói quen.

- Chú ý đến động từ chegar trong câu cảm thán, nó có nghĩa là “đủ rồi!”, chứ không phải là “tới”. Giọng đọc phải thay đổi:

- Chega, meu amigo! Đủ rồi, bạn tôi ơi!

(Phải có khoảng lặng sau chữ “chega”).

- Chega o meu amigo: Bạn tôi tới (câu nói liên tục).

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Sự khác nhau về chính tả:

Người Braxin không viết chữ c trong những từ có ct:

Bồ Đào Nha: elétrico directo

Braxin: elétrico direto.

- Sự khác nhau về phát âm:

Chữ e ở đầu chữ và không trọng âm sẽ không phát âm là [i]:

Bồ Đào Nha: elétrico [iletriku]

Braxin: elétrico [êlêtriku]

- Chữ e ở đầu chữ và không trọng âm được kèm bởi 2 phụ âm sẽ phát âm là [i]:

Estar

Bồ Đào Nha: ['star]

Braxin: [itxtar]

- Sự khác nhau về từ vựng:

	Bồ Đào Nha	Braxin
Xe buýt	O autocarro	} O ô-ni-bus
Xe ca	A camioneta	
Xe điện	O eléctrico	O bonde
Chỗ dừng	A paragem	A parada
		O ponto do ô-ni-bus
Chuyển xe buýt	Mudar de autocarro	Trocar de ô-ni-bus
Đủ chỗ	Cheio, completo	Lotado
		Superlotado

IV. ĐỐI THOẠI

Vamos de metro ou vamos a pé?

Francisco: - É possível ir ao Museu Nacional de bonde?

Luís: - Não. Não é. Há o metro e o autocarro.

Francisco: - Não gosto de andar de metro.

Luís: - Vai de autocarro. O autocarro pára mesmo em frente do Museu.

Francisco: - Também não gosto de andar de ô-ni-bus.

Luís: - Vai de táxi.

Francisco: - De táxi? Não! É muito caro.

Luís: - Então, vai a pé!

Francisco: - Para conhecer bem a cidade, não é?

Bài dịch

Chúng ta đi trên xe điện ngầm hay đi bộ?

Frãtxitxcô: - Có thể đi đến Bảo tàng quốc gia bằng xe điện không?

- Luis: - Không . Không thể. Phải đi xe điện ngầm và xe buýt.
Frãitxcô: - Tôi không thích đi xe điện ngầm.
Luis: - Anh hãy đi xe buýt. Xe buýt dừng ngay đối diện với Bảo tàng.
Frãitxcô: - Tôi cũng chẳng thích đi xe buýt đâu.
Luis: - Anh hãy đi bằng tắc xi.
Frãitxcô: - Bằng tắc xi à? Không! Đắt lắm.
Luis: - Thế thì anh đi bộ vậy!
Frãitxcô: - Để biết rõ hơn thành phố, phải không?

KIỂM TRA

Từ bài 1 đến 10

Dùng đáp án tốt nhất trong số a, b, c, d, để điền vào các câu dưới đây:

1. Ele não An, Ba.
 - a. chame-se chama-se
 - b. chama se chama
 - c. se chama chama -se
 - d. se chama se chama
2. vietnamita, em Portugal.
 - a. Estou sou
 - b. Sou estou
 - c. Estou estou
 - d. Sou sou
3. Ela angolana, mas português.
 - a. está fala
 - b. és fala
 - c. é fala
 - d. estás falas
4. artistas americanas no teatro.
 - a. As são
 - b. Os estão
 - c. As está
 - d. As estão
5. a mulher do professor?
 - a. Onde é
 - b. Onde está

- c. Onde está
d. Donde és
6. Eu estar em Portugal, mas do Vietnam.
a. gosto sou
b. gosto de sou
c. gosto estou
d. gosta de é
7. A paragem do carro perto da escola.
a. está minha
b. fica meu
c. é minha
d. fica minha
8.das é a amiga da Luíza? É a Ana
ou a Clara?
a. Que dois
b. Quem duas
c. Qual duas
d. Quem dois
9. Ela não lugar porque muita gente.
a. há há
b. tem tem
c. há tem
d. tem há
10. são os turistas que em Moçambique.
a. Que ficam
b. Quais ficam
c. Qual fica
d. Quais são

Xem bài chữa trang 382.

Bài 11

GIỜ GIẤC

I. MÁY GIỜ RÒI

1.1. Từ vựng, phát âm

A hora	[â <u>o</u> râ]	giờ
Faltar	[fa <u>L</u> tar]	thiếu, kém
Marcar	[mả <u>r</u> kar]	chỉ, đánh dấu
Atrasar	[âtrả <u>z</u> ar]	chậm
Adiantar	[âđiã <u>t</u> ar]	nhANH
O relógio	[Ro <u>l</u> oju]	đồng hồ (đeo tay, treo tường)
O minuto	[mi <u>n</u> utu]	phút
O segundo	[xo <u>g</u> ũdu]	giây
Atrasado	[âtrả <u>z</u> adu]	bị chậm
Meio-dia	[mêyu <u>đ</u> ĩa]	buổi trưa
Meia-noite	[mêya nôi <u>t</u> ơ]	nửa đêm
Certo	[xer <u>t</u> u]	chính xác, đúng, chắc chắn
Algum	[a <u>L</u> gũ]	nào đó, vài (giống đực)
Em ponto	[ây pôi <u>t</u> u]	đúng (giờ đúng)
Menos	[mênu <u>s</u>]	kém
Nem...nem	[nây .. nây]	không không.

1.2. Áp dụng

1. Que horas são? É uma hora.
2. É meio dia; saímos da fábrica ao meio dia.
3. É meia noite; saio do cinema à meia noite.

4. São duas horas e um quarto. Estou atrasado. O trabalho começa às duas em ponto.
5. São seis horas e meia; as lojas fecham às seis e meia.
6. São sete horas menos vinte (ou faltam vinte para as sete); chego a casa às sete menos vinte.
7. São oito horas menos um quarto (falta um quarto para as oito); o meu pai chega às oito menos um quarto.
8. Hoje estou atrasada alguns minutos.
9. O meu relógio marca as horas e até os segundos.
10. Está sempre certo, nem adianta, nem atrasa.

1.3. Chú ý

- Tính từ không xác định biến đổi theo giống và số của danh từ như sau:

Algum tempo: Một thời gian nào đó.

Alguns minutos: Vài phút.

Algumas horas: Vài giờ

- Động từ ESTAR được dùng khi nói về thời gian

Estou adiantada (atrasada), tôi (nữ) đến sớm (muộn)

- Động từ SER được dùng để chỉ giờ

+ Nó chia ở số ít với một giờ, trưa, nửa đêm.

É uma hora; é meio dia; é meia noite.

+ Nó ở số nhiều bắt đầu từ hai giờ

São duas horas: đã hai giờ

São catorze horas: Đã 14 giờ

- Từ horas có thể được hiểu ngầm:

+ são trêš horas e um quarto = são trêš e um quarto: Đã 3 giờ 15 phút.

+ são quatro e meia: Đã bốn giờ rưỡi

Saio às seis (horas): Tôi đi lúc sáu giờ

- Giữa giờ và nửa giờ phải có liên từ *e* (và)
São dez horas e vinte e cinco: Đã 10 giờ 25.
- Giữa nửa giờ và giờ tiếp theo có thể biểu thị như sau (dùng với MENOS hoặc với động từ FALTAR: kém, thiếu).
São dez menos vinte: đã 10 giờ kém 20.
Faltam vinte para as dez: Kém 20 phút đầy 10 giờ.

1.4. Dịch bài đọc

1. Bây giờ rồi? Một giờ rồi.
2. Đã trưa rồi; Chúng tôi ra khỏi xưởng vào lúc trưa.
3. Đã nửa đêm rồi; Tôi ra khỏi rạp chiếu phim lúc nửa đêm.
4. Đã 2 giờ 15; tôi đến chậm. Công việc bắt đầu lúc 2 giờ đúng.
5. Đã 10 giờ rưỡi; các cửa hàng đóng cửa lúc 6 rưỡi.
6. Đã 7 giờ kém 20; Tôi tới nhà lúc 7 giờ kém 20.
7. Đã 8 giờ kém 15; cha tôi tới lúc 8 giờ kém 15.
8. Hôm nay tôi đến chậm mấy phút.
9. Đồng hồ của tôi chỉ giờ và đến cả giây nữa.
10. Nó bao giờ cũng đúng, không nhanh, không chậm.

II. ĐẾN MÁY GIỜ?

2.1. Từ vựng, phát âm

Parte (partir)	[partɔ, pãrtir]	nó khởi hành
Partimos	[pãrtimus]	chúng ta khởi hành
Sai	[xai]	nó đi
Sais	[xais]	mày/anh/chị đi
Saem	[xaiã]	chúng nó đi
Abrir	[ãbrir]	mở
Abre	[ãbro]	nó mở

A partida	[ã pãrtĩdã]	sự xuất phát
A saída	[ã xaiđã]	sự xuất phát, đi ra
A chegada	[ã sogadã]	sự tới, đích
O comboi	[u cõboiyu]	xe lửa
O avião (ôes)	[u âviâu:]	máy bay
O barco	[u barku]	tàu thủy
Próximo	[protximu]	tiếp theo, sau
Antes	[ãtõs]	trước
Depois	[dõpõis]	sau
Agora	[ãgorã]	bây giờ
Quase	[kuazo]	hầu như
À hora	[ã orã]	đúng giờ
Às vezes	[as vêzõs]	đôi khi.

2.2. Áp dụng

1. A que horas parte o próximo comboio para o Porto?
2. Parte às quinze (horas); acaba de partir agora mesmo; sai sempre à hora.
3. A que horas é a chegada do avião do Rio?
4. O avião chega à meia noite; acaba de chegar.
5. Os aviões chegam quase sempre à hora.
6. Às vezes os aviões chegam antes da hora. Chegam adiantados.
7. A que horas chega o barco do Brasil?
8. O barco está atrasado.
9. A que horas é a partida da camioneta? Está atrasada.
10. A que horas abrem e fecham as lojas?
11. A que horas é a saída dos trabalhadores?
12. Saem depois da cinco; estão atrasados.

2.3. Chú ý

- Từ atrasado, bị chậm và adianto, bị nhanh được dùng với động từ ESTAR và hợp với chủ ngữ của động từ:

O avião está adiantado; a camioneta está atrasada.

Os aviões estão atrasados; as camionetas estão atrasadas.

- Động từ PARTIR (nhóm 3), chia ở thì hiện tại, lối trình bày:

Eu PART-o Nós PART-imos

Tu PART-es Vós PART-is (ít dùng)

Ele, ela, você PART-e Eles, elas, vocês PART-em.

- **Ghi chú:** Các động từ nhóm 2, chẳng hạn dever (phải) và nhóm 3, chẳng hạn abrir (mở) chia giống nhau ở thì hiện tại, lối trình bày, trừ ở ngôi thứ 1 số nhiều:

dever- devemos; abrir - abrimos.

Động từ nhóm 3 như sair (ra ngoài, đi) có đuôi bất thường ở thì hiện tại, lối trình bày:

saio, saís, sai, saímos, (saís), saem.

2.4. Dịch bài đọc

1. Đến mấy giờ tàu tiếp theo mới khởi hành đi Portô?
2. Nó khởi hành lúc 15 giờ; nó vừa đi xong, nó khởi hành bao giờ cũng đúng giờ.
3. Đến mấy giờ thì máy bay từ Rio mới tới?
4. Máy bay tới lúc nửa đêm, nó vừa mới tới.
5. Các máy bay tới hầu như bao giờ cũng đúng giờ.
6. Đôi khi các máy bay tới trước giờ. Chúng đến sớm.
7. Đến mấy giờ thì tàu thủy từ Braxin tới?
8. Tàu thủy bị chậm.
9. Đến mấy giờ thì xe ca khởi hành? Nó bị chậm.

10. Đến giờ nào thì các cửa hàng mới mở cửa và đóng cửa?
11. Đến bao giờ thì các lao động mới ra?
12. Họ ra sau 5 giờ. Họ ra chậm.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Que horas são?
2. A que horas chega o autocarro?
3. A que horas é a chegada do barco?
4. São doze horas menos 15, Faltam 20 para as onze.
5. A que horas é a partida do próximo comboio?

3.1.2. Tìm dạng chưa chia của động từ sau

1. abres
2. descemos
3. saem.

3.1.3. Viết câu tương đương với

1. É uma hora menos um quarto.
2. A que horas partem os trabalhadores?
3. Os comboios chegam antes da hora.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Cô ta tới trước 13 giờ rưỡi.
2. Xe bus khởi hành lúc 16 giờ kém 15.
3. Đã 9 giờ kém 9 phút. Họ đến muộn.
4. Xe lửa vừa mới đến. Nó đến sớm.
5. Đồng hồ của bà chạy nhanh 7 phút.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Máy giờ rồi?
2. Đến mấy giờ thì xe buýt đi tới?
3. Đến giờ nào thì tàu thủy tới?
4. Đã 12 giờ kém 15. Kém 20 phút nữa thì tới 11 giờ.
5. Đến mấy giờ thì xe lửa sau mới khởi hành?

3.2.2

1. abrir.
2. descer.
3. sair.

3.2.3

1. Falta um quarto para a uma (hora).
2. A que horas é a partida dos trabalhadores?
3. Os comboios chegam adiantados.

3.2.4

1. Ela chega antes treze (horas) e meia.
2. O autocarro parte às dezasseis menos um quarto.
3. São cinco horas menos cinco. Eles estão atrasados.
4. O comboio acaba de chegar. Ele está adiantado.
5. O seu relógio adianta sete minutos.

3.3. Từ vựng

- Ở nhà ga hoặc ở sân bay

O comboio rápido tàu nhanh

O expresso tàu tốc hành

A sala de espera phòng đợi

O carregador người khuân vác

A bagagem hành lý

Despachar a mala ký gửi vali

- Cần tiếp tục đếm; hôm nay đếm đến hàng chục

20 vinte

30 trinta

40 quarenta

50 cinquenta

60 sessenta

70 setenta

80 oitenta

90 noventa

100 cem, cento

- Chú ý cách phát âm của quarenta [kuãrẽtã]

Cinquenta [xĩ kuẽtã]

cem [xãy]

- Các số hàng chục là bất biến.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Từ vựng:

Xe lửa B. O trem (hoặc trey) P. Comboio

Xe ca B. O ônibus P. A camioneta.

Xe buýt B. O ônibus P. O autocarro.

Đường sắt B. A estrada de ferro P. O caminho de ferro

Xa lộ B. A autopista P. A auto-estrada

- Phát âm:

Bem B. [bey] P. [bãy]

Está B. [itxtã] P. [‘stã]

IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

4.1. Đối thoại

Que horas são?

Maria: - A que horas chega o teu irmão?

Rosa: - Deve chegar às quatro e um quarto.

Maria: - O comboio deve estar atrasado. São cinco menos um quarto.

Rosa: - O comboio costuma chegar sempre à hora.

Maria: - Então é o Pedro que está atrasado.

Rosa: - O teu relógio não está certo. Está muito adiantado.

Maria: - Muito adiantado? Que horas são?

Rosa: - São quatro horas certas. E da estação até cá a casa é quase meia hora de carro.

Maria: - Deve chegar antes das cinco.

Bài dịch

Mấy giờ rồi?

Maria: - Đến mấy giờ thì em cậu tới.

Rôza: - Nó phải tới vào 4 giờ 15.

Maria: - Xe lửa đến chậm rồi. Đã 5 giờ kém 15.

Rôza: - Xe lửa quen đến bao giờ cũng đúng giờ.

Maria: - Thế thì chính Pêdrô đến chậm.

Rôza: - Đồng hồ của cậu không đúng. Nó chạy nhanh quá.

Maria: - Nhanh quá à? mấy giờ rồi?

Rôza: - Bốn giờ đúng. Và từ ga về đến nhà chỉ mất gần nửa giờ xe.

Maria: - Nó phải tới trước 5 giờ.

4.2. Hiểu biết thực hành

- *Chênh lệch giờ*: diferenças horárias.

Môzambic: Không lệch giờ.

Bồ Đào Nha, đảo Madeira và Angola: Kém hơn một giờ.

Ghinê Bitxao, Tômê và Prinxipê và quần đảo Axoros: Kém hơn 2 giờ.

Cápve: Kém hơn 3 giờ.

Braxin (giữa Paris, Rio, Xao Paulô, và Xanvađo) tùy theo các mùa: Mùa đông, kém hơn 3 giờ, mùa hè kém hơn 5 giờ.

- Giờ hợp pháp chính thức ở Braxin (hora legal) là giờ ở Brazilia (chính là giờ của tất cả các quốc gia bên bờ biển Đông Nam và Đông Bắc).

Braxin trải rộng trên 4 múi giờ (fusos horários). Cũng có giờ chênh lệch giữa các thành phố trong nước:

+ Kém hơn 1 giờ so với Brazilia, ở một phần của Pará, Amazôni, Roraima, Rondônia Matô Grôtxô và Matô Grôtxô Nam.

+ Kém hơn 2 giờ so với Brazilia, ở phần cực tây của Amazôni và Acro.

+ Hơn một giờ so với Brazilia, ở đảo Fernandô. Nôrônha, và Trinitê.

- *Một số từ ngữ về thời gian*:

+ Incrições das 14 às 18 (horas): Ghi tên từ 14 giờ đến 18 giờ.

+ Ficamos aqui das 4 até às 7 (horas): Chúng ta lưu lại ở đây từ 4 giờ đến 7 giờ.

+ Há muito tempo que não vamos ao teatro: Đã lâu rồi chúng ta không đi xem hát.

Cerca das 8 horas

Gần 8 giờ

Por volta da meia noite

Chừng nửa đêm

Pelas duas e meia	Khoảng 2 giờ rưỡi
A certa altura	Vào một lúc nào đó.....
Em qualquer momento	Vào bất cứ lúc nào
Em qualquer altura	Vào bất kỳ lúc nào
Daqui a pouco.	Trong lát nữa
Daqui a bocado	Đến lát nữa
Daqui a bocadinho	Chờ chút xíu nữa
A seguir depois de	Sau khi
Ao mesmo tempo (que)	Đồng thời với
De vez em quando	Dần dần
Quase sempre, nunca	Hầu như luôn luônchẳng bao giờ.....
Antes da hora	Trước giờ
Depois da hora	Sau giờ
Fora de horas	Muộn rồi Vào những giờ không thể được

Bài 12 ĐI LẠI

I. TÔI MUỐN BIẾT ĐƯỜNG ĐẾN...

1.1. Từ vựng, phát âm

- Queria và quero:

Queria: Tôi muốn (động từ querer), thể lịch sự, hay được dùng.

Quero: Tôi muốn, có ý muốn áp đặt hơn.

Queria	[kɔɾi/â]	tôi muốn
Quero	[kɛru]	tôi muốn
Saber	[xăber]	biết
Sei	[xêy]	tôi biết
Seguir	[xoghir]	tiếp tục, đi, theo
Embarcar	[ẽ bảrkă]	lên tàu/thuyền
Voltar	[voLtar]	quay, trở về
Estar compressa	[ˈstar cõpretxă]	vội
A praça	[â prătxă]	quảng trường (lớn)
O cais	[u kais]	ke, bến
O caminho	[u kăminhu]	con đường
Curto	[kurtu]	ngắn
Longo	[lõgu]	dài
Em frente	[ây frêto]	trước mặt
À direita	[a đirăytă]	về bên phải
À esquerda	[a'skêđă]	về bên trái
A direito	[â đirăytu]	đi thẳng
Uns	[ũs]	một vài (giống đực)

Mais	[ma <u>i</u> s]	hơn
Outro	[ô <u>t</u> ru]	khác (giống đực)
Se	[xơ]	nếu

1.2. Áp dụng

1. Queria saber o caminho para o cais.
2. Quero embarcar às duas horas.
3. O senhor está com pressa?
4. Estou; queria saber qual é o caminho mais curto.
5. Volto à direita ou volto à esquerda?
6. O senhor deve seguir em frente.
7. Ando uns metros e depois volto à direita.
8. Não, sempre a direito.
9. Não sei se é o caminho mais curto.
10. Conheço outro caminho, mas é mais longo.
11. Queria também ir ao banco. É longe?
12. É à direita da praça. Tem um autocarro directo.
13. Há muita gente nos cais do porto.

1.3. Chú ý

- Đừng lẫn:

Mas [mas], nhưng với mais [mais], hơn
direito [đirêytu], thẳng với directo [đirêtu], trực tiếp.

- Đôi sang số nhiều (tiếp theo):

Một số từ tận cùng bằng s

+ Sẽ không đổi, nếu s ở trong âm tiết không trọng âm:

O cais é longo, os cais são longos.

+ Sẽ thêm es, nếu s ở trong âm tiết có trọng âm:

português, portugueses.

- Uns, Umás không phải là số nhiều của um và uma:

Cũng giống như alguns hay algumas chúng có nghĩa là:
một vài

Há umas casas: có *một vài* nhà.

Há uma casa: có một ngôi nhà.

Há casas: có *những* ngôi nhà.

- Các động từ querer và saber, khi chia có những điểm bất quy tắc ở thì hiện tại lối trình bày (đánh dấu *):

Quero	queremos	sei *	sabemos
Queres	(quereis)	sabes	(sabeis)
Quer*	querem	sabe	sabem

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi muốn biết đường để đi đến ke.
2. Tôi muốn lên tàu lúc hai giờ.
3. Ông đang vội à?
4. Vâng, tôi muốn biết con đường nào ngắn nhất.
5. Tôi phải vòng sang phải hay sang trái?
6. Ông phải đi về phía trước mặt.
7. Tôi đi vài mét và rồi tôi đi sang phải?
8. Không, luôn đi thẳng.
9. Tôi không biết đó có phải là đường ngắn hơn không.
10. Tôi biết một đường khác, nhưng nó dài hơn.
11. Tôi cũng muốn đi đến ngân hàng, có xa không?
12. Nó ở bên phải quảng trường. Ông có xe buýt trực tiếp.
13. Có nhiều người trên các ke của cảng.

II. TÔI CÓ THỂ ĐI QUA ĐÂU ĐỂ ĐẾN...

2.1. Từ vựng, phát âm

Posso	[<u>potxu</u>]	tôi có thể
Pode	[<u>podor</u>]	nó có thể, anh có thể

Poder	[pu <u>d</u> er]	có thể
Podemos	[pu <u>dê</u> mus]	chúng ta có thể
Atravessar	[âtrâvot <u>x</u> a]	đi qua
Por	[pur]	qua, về phía, chừng
Garagem	[garaj <u>ã</u> y]	nhà xe
Jardim	[jard <u>ĩ</u>]	vườn
A ponte	[â p <u>ô</u> tơ]	cầu
Proibido	[pruib <u>i</u> đu]	bị cấm
Impossível	[ĩputxíve <u>L</u>]	không thể
Depressa	[đopretx <u>ã</u>]	nhANH
Devagar	[đovâg <u>ar</u>]	chậm, thong thả
Por volta de	[pur vo <u>L</u> tả đơ]	vào khoảng.

** Chú ý: dùng lẫn:*

O pé, bàn chân

A pé, bằng chân, bộ

Ao pé de, gần.

2.2. Áp dụng

1. Por onde posso passar para ir à paragem?
2. Não pode passar pela avenida; o trânsito é proibido.
3. É proibido passar pelo centro.
4. Pode ir mais depressa pela rua que começa em frente do café.
5. Por onde passam os carros para atravessar o rio.
6. Os carros podem passar pela ponte; os peões passam de barco.
7. Muitos carros passam pela minha rua.
8. Muita gente anda a pé pela cidade.
9. Gosto de passear pelo jardim ao pé da avenida.
10. Eu volto para casa pelas seis horas.
11. É impossível pasar pelo centro pelas nove da manhã.
12. Estou à tua espera por volta das cinco horas (pelas cinco).

2.3. Chú ý

- Mạo từ xác định o, a, os, as được chấp nhận với các giới từ de, em, a và cả với por:

por + o = pelo por + a = pela

por + os = pelos por + as = pelas

- Giới từ por được sử dụng khác nhau:

+ Để chỉ một nơi mà người ta đi qua

Passo por Portugal e pela Espanha: Tôi đi qua đường Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

+ Để chỉ sự vận động ở cùng một nơi:

Viajo por Portugal Ando pela cidade

Tôi đi du lịch ở Bồ Đào Nha Tôi đi (bộ) trong thành phố

- Động từ poder là bất quy tắc. Thì hiện tại, lối trình bày như sau:

Posso [pɔtxu]* Podemos [puđêmus]

Podes [pɔðɔs] Podeis [ít dùng]

Pode [pɔðɔ] Podem [pɔđây]

2.4. Dịch bài đọc

1. Tôi có thể qua đâu để đến nhà xe?
2. Anh không thể qua đường đại lộ, việc giao thông bị cấm rồi.
3. Cấm đi qua trung tâm.
4. Anh có thể đi nhanh hơn qua phố bắt đầu từ trước tiệm cà phê.
5. Các xe hơi có thể qua đâu để vượt sông?
6. Các xe hơi có thể đi qua cầu; những người đi bộ qua bằng cầu thủy.
7. Nhiều xe hơi đi qua phố tôi.
8. Nhiều người đi bộ trong thành phố.
9. Tôi thích đi dạo trong vườn gần đại lộ.
10. Tôi về nhà vào sáu giờ.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Não pode passar pela escola pelas seis.
2. Por onde podemos passar para ir à cidade?
3. O carro volta à garagem pelas quinze.

3.1.2. Viết lại động từ ở ngôi thứ nhất số ít

1. Podemos voltar para casa pela uma e meia.
2. Não saímos do trabalho pelas dezasseis.

3.1.3. Dùng *por* hoặc *em* ở dạng thích hợp

1. O autocarra está.... paragem... cinco.
2. Os pões gostam de passear... jardim.
3. É possível passar.... loja para comprar o pão.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Các lao động không thể qua cổng vào lúc 4h15.
2. Có thể đi qua cầu vào lúc 7 giờ rưỡi sáng.
3. Cấm qua phố này khi học sinh ra khỏi trường.
4. Tôi không biết các cửa hàng Bồ Đào Nha có mở cửa lúc 7 giờ và đóng cửa vào lúc 17 giờ không.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Anh không thể qua trường lúc 6 giờ.
2. Chúng ta có thể qua đâu để đến thành phố?
3. Xe hơi trở về nhà xe vào 15 giờ.

3.2.2

1. Posso voltar para casa pela uma e meia.
2. Não saio do trabalho pelas dezasseis.

3.2.3

1. O autocarro está na paragem pelas cinco.
2. Os peões gostam de passear pelo jardim.
3. É possível passar pela loja para comprar o pão.

3.2.4

1. Os trabalhadores não podem passar pela porta pelas quatro e um quarto.
2. É possível passar pela ponte pelas sete e meia de manhã.
3. É proibido passar pela esta rua quando os alunos saem da escola.
4. Não sei se as lojas portuguesas abrem às sete e fecham pelas dezassete.

3.3. Hiểu biết thực hành

- Continuamos a contar de cem até duzentos: Chúng ta tiếp tục đếm từ 100 đến 200.

100: Cem ou cento; 100 mét: cem metros

100 + một số hàng chục hoặc đơn vị được biểu thị bằng cento:

101: cento e um

120: cento e vinte

200: duzentos.

duzentos và tất cả những số hàng trăm đều hợp về giống với danh từ mà nó tăng lên:

200 mái nhà: duzentas casas

200 kilômét: duzentos quilómetros.

- Vũng tàu Lijbôa rất rộng và an toàn, nó là nơi neo đậu cho nhiều tàu thuyền. Cảng ở đây rất náo động; các xưởng đóng tàu của Lijnavor đón được các tàu trọng tải lớn. Cầu 25 tháng 4, khánh thành năm 1966, là một trong những cầu lớn nhất châu Âu.

- Vịnh Riô có vẻ đẹp và tầm quan trọng to lớn, cũng là một

cảng rất an toàn và được ưa chuộng. Một cây cầu dài 14 km, lớn nhất thế giới, bắc qua vịnh và nối Riô với Nitoroi từ năm 1973.

3.4. Từ vựng

- Trạng từ chỉ nơi chốn:

+ Dentro: Bên trong

Atrás: sau

+ Fora: Bên ngoài

Atrás hoặc Detrás de: sau (kèm theo danh từ)

+ Em frente, à frente hoặc diante: Trước

Em frente, à frente hoặc diante de: Trước (kèm theo danh từ)

+ Acima:

ở trên,

Em cima, por cima:

ở trên, trên

Por cima de:

bên trên (kèm theo danh từ)

+ Debaixo:

ở dưới

Em baixo, por baixo:

bên dưới

Por baixo de:

dưới, bên dưới (kèm theo danh từ).

IV. ĐỐI THOẠI VÀ TỪ VỰNG

4.1. Đối thoại

É muito longe?

An - Queria ir para o centro da cidade. É muito longe?

Lan - Depende. Há dois caminhos. Um mais longo e outro mais curto.

An - Qual é o caminho mais curto?

Lan - Mas o caminho mais curto é o mais longo.

An - Não percebo.

Lan - É fácil. Há sempre muito mais trânsito. E se quer chegar depressa...

- An - Se quero chegar depressa, vou pelo caminho mais longo.
Lan - Pode seguir sempre em frente e, depois de passar pelo jardim, virar à direita. Depois tem de voltar à esquerda e atravessar a ponte. À saída da ponte há duas avenidas.
An - Vou a pé, vou chegar mais depressa.

Bài dịch

Có xa lắm không?

- An - Tôi muốn đến trung tâm thành phố. Có xa lắm không?
Lan - Cũng còn tùy. Có hai đường. Một thì dài hơn và một thì ngắn hơn.
An - Đường nào ngắn nhất?
Lan - Nhưng đường ngắn nhất là đường dài nhất.
An - Tôi không hiểu.
Lan - Dễ thôi. Bao giờ cũng có nhiều cách đi. Và nếu anh muốn tới nhanh...
An - Nếu tôi muốn tới nhanh hơn, tôi sẽ đi con đường dài nhất.
Lan - Anh có thể luôn đi thẳng và sau khi qua vườn thì rẽ sang phải. Rồi anh phải rẽ sang trái và qua cầu. Ra khỏi cầu có hai đại lộ...
An - Tôi đi bộ, sẽ đến nhanh hơn.

4.2. Từ vựng

Các từ ngữ hay dùng cho đi lại:

- Ir de carro: đi bằng xe hơi
Ir de comboio: đi xe lửa
Ir de barco: đi tàu thủy
Ir de táxi: đi xe tắc xi.
Costumar andar de carro: quen đi xa.

Andar sempre de táxi: bao giờ cũng đi xe tắc xi.
Costumar ir de comboio: quen đi xe lửa.
Andar sempre de autocarro: đi chuyển luôn bằng xe buýt
Ir a pé: đi bộ
Ir de pé, ir em pé: lữ hành đứng
Andar depressa: đi nhanh
Andar a pé: đi bộ
Ir ao cinema: đi xem phim
Ir à cidade: đi ra thành phố
Ir ao café: đi đến tiệm cà phê
Ir para o café: vào tiệm cà phê
Ir a Portugal: đi đến Bồ Đào Nha
Ir para Portugal: sang Bồ Đào Nha
Ir com alguém: đi với ai đó
Ir por Santarém: đi qua Santarém
Ir pelo caminho mais curto: đi theo đường ngắn nhất.

Bài 13

DU LỊCH

I. TÔI SẴN ĐI DU LỊCH. TÔI RA NGÂN HÀNG

1. Từ vựng, phát âm

- Động từ *ir*, *đi*, rất bất qui tắc, có hai cấu trúc:

+ Nó được đi kèm trực tiếp bởi một động từ ở dạng chưa chia: *Vou viajar*.

+ Nó kéo theo việc sử dụng giới từ *a* trước một danh từ: *Vou ao banco*.

Vou [vô]: Tôi đi	Vamos [vâmus]:	chúng ta đi
Levantar dinheiro	[lɔvãtar ðinhâyru]:	rút tiền
Cambiar	[kã byar]	đổi (tiền)
Dar um passeio	[ðar ã pãtxêyu]	đi dạo
Dar uma volta	[ðar ũa vɔltã]	đi một vòng
Visitar	[vozitar]	đi thăm
Marcar	[mãrkãr]	đặt chỗ
Pagar	[pãgar]	trả
Fazer compras	[fãzer kôprãs]	mua
Comprar	[kôprar]	mua
A agência	[ã âjêtxyã]	hãng
O lugar	[u lugar]	chỗ, nơi
O armazém	[u ârmãzã]	cửa hàng (lớn)
O ministério	[u m'nisteryu]	bộ
O escudo	[u' skũdu]	êcu (đồng tiền)

1.2. Áp dụng

1. Vou viajar. Vou ao banco.
2. Não vou trabalhar, não vou ao Ministério.
3. Vou levantar dinheiro e cambiar francos em escudos.
4. Ele vai dar um passeio, vai dar uma volta pela cidade.
5. Eles vão visitar os amigos antes de partir.
6. Vou à agência de viagens para marcar lugares.
7. Eu vou fazer as compras, pago com um cheque.
8. Vou a casa; depois vou à loja que fica ao pé de casa.
9. Não posso ir ao armazém; fica muito longe.
10. Vamos para casa. É tarde.
11. Ele vai para Portugal.
12. Vamos fazer uma viagem a Portugal.

1.3. Chú ý

- Nguyên âm *i* ở âm tiết đầu không có trọng âm lại kèm theo *i* nữa:

+ đọc là: [ɔ]

Filipe [fo- fo]; Visitar [vozitar]

+ Không phát âm, nhất là giữa *m* và *n*:

Ministério [m'nisteryu].

- Động từ *ir* đi kèm giới từ *a* nếu bỏ ngữ là một danh từ:

Vou a café, vou à loja, vou a casa.

- Trong câu *vou a casa*: Từ *casa* không nhận mạo từ *a* trong ý nghĩa là bỏ ngữ chỉ nơi chốn. Do đó giới từ *a* không thể chấp được (để thành *ã*).

- *Ir a* và *ir para* có nghĩa khác nhau:

+ *ir para Portugal* (trở về là chắc chắn).

+ *Ir a Portugal* (trở về là nhất thời).

- Thi hiện tại lối trình bày của động từ ir:

Vou [<u>vô</u>]	vamos [<u>v</u> ả mus]
Vais [<u>vais</u>]	ides (không dùng)
Vai [<u>vai</u>]	vão [<u>v</u> ầu:]

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi sắp đi du lịch, tôi ra ngân hàng.
2. Tôi sẽ không làm việc, tôi không đi đến Bộ.
3. Tôi sắp rút tiền và đổi đồng franc ra êcu.
4. Nó sắp đi dạo; nó sắp đi một vòng trong thành phố.
5. Họ sắp đi thăm bạn trước khi khởi hành.
6. Tôi đi đến hãng du lịch đặt chỗ trước.
7. Tôi sắp mua; tôi sẽ trả bằng một tờ séc.
8. Tôi về nhà; rồi đi đến cửa hàng gần nhà.
9. Tôi không thể đến cửa hiệu lớn; nó ở xa quá.
10. Chúng tôi về nhà; muộn rồi.
11. Nó đi tới Bồ Đào Nha (để ở lại đó).
12. Chúng tôi sắp làm một chuyến du lịch Bồ Đào Nha.

II. NÓ Ở TRÊN... TÔI Ở DƯỚI

2.1. Từ vựng, phát âm

- Ở trên: Acima [atximả]; em cima [ây ximả]; por cima [pur ximả].

- Ở dưới: Abaixo [âbaisu]; Em baixo [ây baisu]; Por baixo [pur baisu].

- Để chọn các từ ngữ này đừng quên rằng các giới từ chỉ nơi chốn có hàm nghĩa khác nhau.

A = thay đổi vị trí

Em = nơi người ta đang ở

Por = vận động trong cùng một nơi.

- Aqui [âki] và cá [ka]: đây, ở đây

Ali [âli] và lá [la]: ở đó

Aí [ã/i]: đó

Livro de cheques [livru/sekos]: tập séc

Preenchido [priẽsĩđu]: đã điền đầy

Assinado [ât xinđu]: đã ký

A caixa [ã kaisã]: két (đựng tiền)

O câmbio [u kãbyu]: sự đổi

O castelo [u kastelu]: lâu đài

Já [ja]: đã

2.2. Áp dụng

1. O empregado; tem aí o seu livro de cheques?
2. A cliente: Aqui tem o cheque já preenchido e assinado.
3. O empregado; pode ir levantar o dinheiro ali na caixa.
4. A cliente; queria cambiar francos.
5. O empregado; para o câmbio, é lá em cima.
6. Aqui em baixo, são os depósitos e o pagamento de cheques.
7. A mulher; espero-te ali no café; depois vamos lá acima ao Castelo.
8. A cliente; que barulho!
9. O empregado: quando não são os aviões que passam por cima de Lisboa, é o metro que passa por baixo da cidade!

2.3. Chú ý

- Những trạng từ chỉ nơi chốn thuộc ba loại:

+ Aqui = đây (nơi mà tôi có mặt); Aqui onde estou

+ Aí = đó (nơi mà người đối thoại có mặt); Aí onde estás; ai onde vocês está.

+ Ali = ở chỗ kia (nơi có mặt những người khác, ở xa); Ali onde ele está

Các trạng từ này được phối hợp với ba ngôi của các động từ và từ sở hữu, chẳng hạn:

Aqui, na minha casa

Aí, na tua casa

Ali, na sua casa.

- Cá và lá chia không gian ra làm hai phần:

+ Cá: Phần không gian ở đó có mặt người đang nói chuyện = ở đây.

+ Lá: Phần không gian ở đó có mặt những người khác = ở đó, ở chỗ kia.

- Cá và lá thường được tăng cường một trạng từ chỉ nơi chốn khác:

+ Está cá em baixo (ở nơi có người nói).

+ Vamos lá acima (nhấn mạnh sự xa cách với chỗ có người nói).

- Cá và lá cũng tăng cường các từ sở hữu:

+ Cá (ngôi thứ 1); cá na minha casa: Trong nhà tôi.

+ Lá (ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3); lá na tua casa: Trong nhà anh.

- Que (bất biến) có thể có một giá trị cảm thán: Que barulho!

Ôn làm sao!

2.4. Dịch bài đọc

1. Nhân viên: Bà có tập séc đây không?

2. Bà khách hàng: Đây là séc đã điền và ký.

3. Nhân viên: Bà sẽ rút tiền ở két ngoài kia.

4. Bà khách hàng: Tôi muốn đổi đồng franc.
5. Nhân viên: Muốn đổi thì ở trên kia.
6. Ở dưới này, người ta rút tiền và trả tiền séc
7. Người phụ nữ: Tôi chờ ông ở quán cà phê chỗ kia; rồi chúng ta đi lên lầu ở trên.
8. Bà khách hàng: Ồn làm sao!
9. Nhân viên: Khi không phải là các máy bay qua phía trên Ljibôa, thì đó là xe điện ngầm qua ở dưới thành phố.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Somos cá de Lisboa.
2. Vá lá abaixo.
3. Vai ali à escola.

3.1.2. Dùng a hoặc para điền vào câu

1. (Cinema) não vou ... com a minha amiga.
2. (Casa) volto... depois da viagem.

3.1.3. Dùng cho thích hợp: *Acima, por cima, em baixo, por baixo*

1. Estás cá..... na rua.
2. Vou lá..... ao quarto.
3. O metro passa de Lisboa.
4. A ponte passa do rio.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Tôi sắp đi du lịch ở Tây Ban Nha bằng xe lửa.
2. Tôi sắp làm một vòng quanh trường.

3. Bà sắp đổi tiền và rút vào két.
4. Anh sắp đi sang Bồ Đào Nha rồi trở về Việt Nam.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Chúng tôi từ Lijbôa về đây.
2. Anh hãy đi xuống phía dưới đó.
3. Anh đi đến trường ở đó.

3.2.2

1. Não vou ao cinema com a minha amiga.
2. Volto para casa depois da viagem.

3.2.3

1. Estás cá em baixo na rua.
2. Vou lá acima ao quarto.
3. O metro passa por baixo de Lisboa.
4. A ponte passa por cima de rio.

3.2.4

1. Vou viajar à Espanha pelo comboio.
2. Vou dar uma volta pela escola.
3. A senhora vai cambiar dinheiro e fazer o depósito na caixa.
4. Vai ir a Portugal depois volta para o Vietnam.

3.3. Hiểu biết thực hành

- Hoje, vamos acabar de aprender a contar, hôm nay chúng ta kết thúc học đếm:

100:	cem
200:	Duzentos
300:	Trezentos [trozêtus]
400:	Quatrocentos [kuatrutxêtus]

500:	Quinhentos [kinhễtus]
600:	Seiscentos [xeistxễtus]
700:	Setecentos [xetotxễtus]
800:	Oitocentos [oitutxễtus]
900:	Novecentos [novotxễtus]
1000:	Mil [Mill]

1000000: Um milhão [ũ milyău:]; milhões [milyôis].

- Chú ý: Với hàng trăm thì đừng quên sự hợp giống và số:

576 giờ, quinhentas e setenta e seis horas

- A moeda [ã muẽđã]: tiền

Ở Bồ Đào Nha Ở Braxin

O escudo O real

+ Um conto = 1000 escudos thường được dùng.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Cá và lá ở Braxin là cá (Sự tăng cường hiếm khi dùng)

O porta - moedas: cái ví tiền

A moeda: đồng tiền

A carteira: cái ví

O troco: tiền (đồng tiền nhỏ)

A nota: giấy bạc

- Các trạng từ chỉ nơi chốn (tiếp theo):

Ao pé de và ao lado de: ở bên cạnh

Perto (de): gần

No meio (de): ở giữa

Longe (de): còn xa mới

Dentro (de): ở trong

- Lưu ý cách dùng đặc biệt của Acima

Acima de tudo: ở trên hết

- Acima de mil francos: trên ngàn francs
Ir rua acima (abaixo): đi lên (hoặc xuống) phố.

IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

4.1. Đối thoại

Queria ir ao banco

- Ba - Você sabe se há algum banco aqui perto?
Nam - Porquê?
Ba - Queria trocar dinheiro.
Nam - Já não tens escudos?
Ba - Tenho uma nota de dois mil escudos e algumas moedas. É pouco para pagar o hotel.
Nam - Tens aí os francos?
Ba - Tenho os cheques de viagem. É a mesma coisa.
Nam - Ali em baixo há um banco, mas não sei se trocam moeda estrangeira.
Ba - Vamos até lá. Devem trocar.

Bài dịch

Tôi muốn đến ngân hàng

- Ba - Anh có biết có ngân hàng nào gần không?
Nam - Sao?
Ba - Tôi muốn đổi tiền.
Nam - Cậu không còn tiền êcu nữa à?
Ba - Tôi có tờ bạc hai nghìn êcu và một vài đồng. Thế là ít nếu trả tiền khách sạn.
Nam - Cậu có đồng franc không?
Ba - Tôi có các tấm séc du lịch. Cũng thế thôi.

Nam - Ở phía dưới có một ngân hàng, nhưng tôi không biết người ta có đổi ngoại tệ không.

Ba - Chúng ta hãy đi tới đó. Họ phải đổi thôi.

4.2. Hiểu biết thực hành

Ở ngân hàng: một số tiền

No banco: algumas moedas

Bồ Đào Nha: O escudo, Êcu

Um conto: 1000 êcu

Um centavo: 1 xu (1/100 của êcu)

Um tostão = 10 centavos = 1 hào

+ Moedas amarelas de 1 escudo, 5 escudos, 10 escudos

Tiền màu vàng loại 1 Êcu, 5 Êcu, 10 Êcu

+ Moedas brancas de 2,5 escudos, 20 escudos, 50 escudos

Tiền màu trắng loại 2,5 Êcu, 20 Êcu, 50 Êcu.

+ Moedas brancas e amarelas de cem e duzentos escudos:

Tiền màu trắng và màu vàng loại 100 và 200 Êcu.

+ Notas de cem, quinhentos, mil, dois mil, cinco mil escudos

Tờ bạc loại 100, 500, 1000, 2000, 5000 Êcu.

- Braxin: Từ năm 1994, Braxin dùng một đồng tiền ổn định là Rian (o real), có giá khoảng 1,1 đôla Mỹ.

- Angola: Đồng kwanza mới

- Môzambích: Đồng metical

- Cápve: Đồng êcu

- Ghinê Bitxao: Đồng franc CFA

- Sao Tômê và Prinxipê: Đồng dobra.

4.3. Từ vựng về sự định hướng

Para (o) norte..., (o sul).....: Về hướng bắc, về hướng nam

Para (o) este, para (o) oeste.....: Về hướng đông, về hướng tây.

Chú ý:

A Europa de leste, a leste do país: Đông Âu, phía đông của đất nước.

Para a esquerda, nhưng à esquerda: Về bên trái, sang trái

Para a direita, nhưng à direita: Về bên phải, sang phải

Para cima (de): Lên phía trên (của)

Em cima de: Bên trên của

O céu, por cima dos telhados: Trời, bên trên các mái nhà

Gosto de passear pela cidade: Tôi thích đi dạo trong thành phố

Vou lá acima, ao terraço: Tôi đi lên trên thềm

Para baixo (de): Xuống dưới

Estão em baixo: Họ ở bên dưới

O gato está debaixo da mesa: Con mèo ở dưới bàn

Os barcos passam por debaixo da ponte: Các tàu thuyền qua dưới cầu

O barco vai (pelo) rio acima: Tàu thuyền lên ngược sông

O barco vai (pelo) rio abaixo: Tàu thuyền đi xuôi sông

Hugo corre (pela) rua abaixo: Hugô chạy xuống phố.

Bài 14

THỜI GIAN

I. BAO NHIÊU NGÀY...? BAO NHIÊU MÙA....?**1.1. Từ vựng, phát âm**

- Tính từ quantos, quantas: Bao nhiêu, hợp với danh từ đi theo sau.

Quantos	[k <u>u</u> âtus]	bao nhiêu (+giống đực)
Quantas	[k <u>u</u> âtas]	bao nhiêu (+giống cái)
o ano	[u <u>a</u> nu]	năm
A estação (-ões)	[â'statx <u>â</u> u:]	mùa
O dia	[u <u>đ</u> í/a]	ngày
O semana	[â xo <u>m</u> an â]	tuần lễ
O fim	[u <u>f</u> ĩ]	cuối, kết thúc
A manhã	[â man <u>h</u> ã]	buổi sáng
A feira	[â <u>f</u> êira]	hội chợ
A segunda-feira	[â xo <u>g</u> ũđa <u>f</u> êi <u>r</u> ã]	thứ hai
Domingo	[đum <u>i</u> gu]	chủ nhật
Sábado	[xab <u>a</u> đu]	thứ bảy
Primeiro	[prim <u>e</u> iru]	thứ nhất
Segundo	[xo <u>g</u> ũđu]	thứ nhì
Terça	[te <u>r</u> txã]	thứ ba
Último	[u <u>l</u> timu]	sau / cuối cùng.

Chú ý

A manhã [â manhã]: buổi sáng

Amanhã [ãmănhă]: ngày mai
Amanhã de manhã: sáng mai.

1.2. Áp dụng

1. Quantos dias há numa semana?
2. Há sete dias numa semana.
3. Quantas estações há num ano?
4. Há quatro estações num ano.
5. Quantos anos tem a seu filho?
6. Há quanto tempo está à minha espera?
7. Não há muito tempo; acabo de chegar.
8. Que dia é hoje?
9. Hoje é segunda-feira; amanhã é terça-feira.
10. Segunda-feira é o primeiro dia da semana; domingo, o último.
11. Ao fim de semana não trabalhamos.
12. Ao sábado, à tarde, vou sempre à Feira Popular.

1.3. Chú ý - Giống của danh từ (tiếp theo)

+ Các danh từ tận cùng bằng ã và ão thường là giống cái:

A manhã: buổi sáng A irmã: chị/em gái

A lição: bài học A estação: mùa

- Lưu ý cách dùng **a** trước một vài bộ ngữ chỉ thời gian.

Dạng này chỉ sự lặp lại:

Ao domingo, não trabalho: Chủ nhật, tôi không làm việc.

À tarde, vou passear: Buổi chiều tôi đi dạo.

À noite, vou a casa: Buổi tối, tôi đi về nhà.

- Trái lại người ta dùng **de** trước manhã (buổi sáng) để tránh nhầm lẫn với amanhã (ngày mai).

De manhã, vou fazer compras: Buổi sáng tôi đi mua bán.

- De tarde e à noite ficam cansados de estudar:

De tarde, o tempo passa depressa: Trong buổi chiều thời gian trôi nhanh.

- Nhắc lại: thì tương lai (O futuro) rất hay được diễn tả bởi thì hiện tại của lối trình bày, nhất là khi nó được kèm bởi một trạng từ chỉ thời gian:

Amanhã é terça-feira: Ngày mai là thứ ba.

1.4. Dịch bài đọc

1. Có bao nhiêu ngày trong một tuần?
2. Có bảy ngày trong một tuần.
3. Có bao nhiêu mùa trong một năm?
4. Có bốn mùa trong một năm.
5. Con anh bao nhiêu tuổi?
6. Anh đợi tôi lâu chưa?
7. Không lâu lắm, tôi vừa mới đến.
8. Hôm nay là ngày nào?
9. Hôm nay là thứ hai, mai là thứ ba.
10. Thứ hai là ngày đầu tuần; chủ nhật là ngày cuối tuần.
11. Vào cuối tuần chúng ta không làm việc.
12. Vào chiều thứ bảy, tôi bao giờ cũng đi Hội chợ Dân dã.

III. KHI NÀO ANH CÓ KỲ NGHỈ?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Quando (có thể tăng cường thêm tiêu từ *é que*) dùng để hỏi về ngày tháng; nó cũng kéo theo các mệnh đề phụ chỉ thời gian.

Teremos [Tơ rê mus]: chúng ta sẽ có

Haverá [ã vơ ra]: sẽ có

Vivo (v. viver)	[Vĩ vô]:	tôi sống
Chove (v.chover)	[sôvơ]:	trời mưa
As férias	[ferias]:	những ngày nghỉ, kỳ nghỉ
O feriado	[u feryadu]:	ngày nghỉ
O Outono	[u ôtônu]:	mùa thu
Outubro	[ôtubru]:	tháng mười
O Inverno	[u ỉvernũ]:	mùa đông
Maio	[mayu]:	tháng năm
Janeiro	[Jănêiru]:	tháng giêng
O Natal	[u nâtaL]:	Nôen, lễ Giáng sinh
O mês	[u mês]:	tháng
Quente	[kê/tơ]:	nóng; ấm
Frio	[fri/u]:	lạnh
Ainda	[âĩđã]:	còn, nữa
Só	[xo]:	chỉ.

Lưu ý:

+ Sei lá = Tôi không biết gì về chuyện đó (lá ở đây có một cách dùng kiểu cách: nó chỉ sự không chắc chắn).

+ Đùng lẫn (os) pais [pais]: Bố, mẹ với (o) país [pả/ĩs]: Đất nước.

2.2. Áp dụng

1. Quando é que tem férias? Em que mês?
2. Tenho férias, no Outono, em Outubro.
3. Eu tenho férias só no Inverno.
4. Quando é que será o próximo feriado?
5. O próximo feriado é no 1 de Maio.
6. Haverá ponte de três dias? Ainda não sei.
7. Quando é que é o Natal? O Natal é a 25 de Dezembro.
8. O Verão é uma estação agradável quando não chove.
9. Vivo num país frio, vou de férias a países quentes.

10. Teremos um Inverno frio? Sei lá....
11. Qual é a data de hoje?
12. Hoje é segunda-feira, dois de Janeiro de mil novecentos e noventa e sete (1997).

2.3. Chú ý

- Không nên nhầm: Sou [xô] (v.ser: là) và Só [xo] (adv: chỉ).
- Trong các bỏ ngữ thời gian, đi sau giới từ **em** thì mạo từ xác định (**a, o**) được dùng trước các mùa chứ không đứng trước các tháng:

Tenho férias, **no** Outono, **em** Outubro: Tôi có kỳ nghỉ vào mùa thu, tháng mười.

- Thì tương lai của lối trình bày được dùng chủ yếu cho các câu nghi vấn. Nó cũng diễn tả sự ngờ vực, giả thiết:

Quanto é que terá férias? Khi nào anh sẽ có kỳ nghỉ?

Tenho férias em Maio: Tôi sẽ có kỳ nghỉ vào tháng năm.

Teremos um Inverno frio? Não sei (giả thiết): Chúng ta sẽ có một mùa đông lạnh lẽo? Tôi không biết nữa.

Que horas serão? Có thể mấy giờ rồi?

- Tương lai mà sự thực hiện là chắc chắn thì thường được biểu thị bằng thì hiện tại trong các mệnh đề khẳng định:

Amanhã, não trabalho: Ngày mai tôi sẽ không làm việc.

- Thành lập thì tương lai, lối trình bày, thí dụ

với Falar: Nói

Falar-ei, falar-ás, falar-á, falar-emos, (falar-eis), falar-ão.

2.4. Dịch bài đọc

1. Khi nào anh có kỳ nghỉ? Vào tháng nào?
2. Tôi có kỳ nghỉ vào mùa thu, tháng mười.
3. Tôi chỉ có kỳ nghỉ vào mùa đông.

4. Bao giờ sẽ là ngày nghỉ tiếp theo sau?
5. Ngày nghỉ sau là ngày mùng một tháng năm.
6. Sẽ nghỉ bắc cầu ba ngày? Tôi không biết nữa.
7. Khi nào là ngày lễ Giáng sinh? Lễ Giáng sinh là ngày 25 tháng mười hai.
8. Mùa hè là một mùa dễ chịu khi trời không mưa.
9. Tôi sống ở một nước lạnh, tôi sẽ đi nghỉ tại những nước ấm áp.
10. Chúng ta sẽ có một mùa đông lạnh lẽo? Tôi chẳng biết gì hết...
11. Hôm nay là ngày mấy?
12. Hôm nay là thứ hai, mùng hai tháng giêng năm 1997.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Hanoi tem uma estação agradável.
2. Ao domingo, vamos dar um passeio alegre.
3. No próximo mês, temos grandes férias.
4. Qual é a data de hoje? E de amanhã?
5. Quando é que será a festa dos trabalhadores?

3.1.2. Dùng các giới từ em, a, de, por cho thích hợp và có thể chập gọn

1. Gostamos de passear..... cidade
2. Estou casa.....minha amiga.
3.domingo, não trabalham.
4. Para ir.....estacao`comboio, passa.....jardim.....
5. Vamos`, férias..... Verão..... Julho.

3.1.3. Chia động từ AMAR ở thì hiện tại và thì tương lai của lối trình bày

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Hà Nội có một mùa dễ chịu.
2. Vào chủ nhật, chúng ta sẽ làm một cuộc đi dạo vui vẻ.
3. Vào tháng sau, chúng ta sẽ có kỳ nghỉ dài.
4. Hôm nay là ngày mấy? Và ngày mai là ngày mấy?
5. Bao giờ sẽ là ngày hội của người lao động?

3.2.2

1. Gostamos de passear pela cidade.
2. Estou em casa da minha amiga.
3. Ao domingo, não trabalham.
4. Para ir a estação de comboio, passa pelo jardim.
5. Vamos de férias no Verão, em Julho.

3.2.3

AMAR

Pres. Indic: amo, amas, ama, amamos, (amais), amam.

Fut. Indic: amarei, amarás, amará, amaremos, (amareis), amarão.

3.3. Ngũ vựng

O calendário: Lịch

Os meses do ano: Các tháng của năm:

Janeiro: Tháng giêng

Julho: Tháng bảy

Fevereiro: Tháng hai

Agosto: Tháng tám

Março: Tháng ba

Setembro: Tháng chín

Abril: Tháng tư

Outubro: Tháng mười

Maio: Tháng năm Novembro: Tháng mười một

Junho: Tháng sáu Dezembro: Tháng mười hai.

Os dias da semana: Các ngày của tuần:

Segunda-feira: Thứ hai Sexta-feira: Thứ sáu

Terça-feira: Thứ ba Sábado: Thứ bảy

Quarta-feira: Thứ tư Domingo: Chủ nhật

Quinta-feira: Thứ năm

As estações: Các mùa:

A Primavera: Mùa xuân O Outono: Mùa thu

O Verão: Mùa hạ O Inverno: Mùa đông

Os números ordinais: Các số thứ tự:

Primeiro: Thứ nhất Sexto: Thứ sáu

Segundo: Thứ hai Sétimo: Thứ bảy

Terceiro: Thứ ba Oitavo: Thứ tám

Quarto: Thứ tư Nono: Thứ chín

Quinto: Thứ năm Décimo: Thứ mười

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Các dạng của tương lai được dùng phổ biến:

Ngày mai tôi sẽ đi đến bưu điện.

Bồ Đào Nha: Vou amanhã ao correio.

Braxin: Irei amanhã ao correio (Cũng có thể dùng vou).

- Một số từ ngữ về thời gian:

Até logo: tạm biệt (mong nay mai gặp lại)

Até amanhã: đến mai

Depois amanhã: ngày kia

Anteontem: hôm kia

O mês passado: tháng trước

O mês próximo: tháng sau

Dia sim, dia não: cứ hai ngày một
De amanhã a oito dias: từ mai đến tám ngày nữa
Dentro de oito dias: trong tám ngày nữa
O trimestre: ba tháng, quý
Dentro de pouco tempo: trong ít lâu nữa
O semestre: sáu tháng, nửa năm
- Lưu ý các từ ngữ:
Ir de férias: đi nghỉ
Ir de viagem: đi du lịch.

IV. ĐỐI THOẠI VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

4.1. Đối thoại

Férias de Natal

Mai - Quantos dias tens de férias?
Ly - No Verão?
Mai - Não, Agora no Inverno, em Dezembro.
Ly - Pelo Natal, tenho sempre duas semanas de férias.
Mai - Ficas por cá?
Ly - Costumo ir passar uns dias com os meus pais. Eles não vivem em Lisboa.
Mai - Vivem no campo, não vivem?
Ly - Vivem. E eu passo sempre o Natal com eles.

Bài dịch

Kỳ nghỉ lễ Giáng Sinh

Mai - Cậu có bao nhiêu ngày nghỉ?
Ly - Vào mùa hè?
Mai - Không. Bây giờ, vào mùa đông, tháng mười hai.

- Ly - Vào kỳ lễ Giáng Sinh, bao giờ tôi cũng có hai tuần nghỉ.
Mai - Cậu ở đây?
Ly - Tôi quen đi nghỉ một vài ngày với bố mẹ tôi. Ông bà ấy không sống ở Lijbôa.
Mai - Họ sống ở nông thôn có phải không?
Ly - Vâng. Và tôi luôn nghỉ lễ Giáng Sinh với hai ông bà.

4.2. Hiểu biết thực hành

* **Chú ý:** Ở Bồ Đào Nha cũng như ở Braxin phải viết hoa tên của các tháng và các mùa:

Abril: Tháng tư	Outono: Mùa thu
Horário de trabalho: Lịch làm việc	
Faltar ao trabalho: Vắng mặt buổi lao động	
Descansar: Nghỉ ngơi	O descanso: Sự nghỉ ngơi
O lazer: Lúc rảnh	O dia de férias: Ngày nghỉ
Passar férias: Đi nghỉ	Passear: Đi dạo
Dar um passeio: Đi dạo	Pedir boleia: Xin đi nhờ
Apanhar boleia: Đi nhờ được	Viajar à boleia: Đi du lịch nhờ.

Bài 15

ĐƯỜNG PHỐ, NGÀY HỘI

I. ĐƯỜNG PHỐ THÌ HẸP, VÀ ĐẦY XE CỘ

1.1. Từ vựng, phát âm

- Động từ (là, thì) + một tính từ, hoặc một phân từ quá khứ có giá trị như một tính từ sẽ được dịch là:

+ Ser, nếu tính từ chỉ một tính cách thường trực, và là.

+ Estar, nếu nó chỉ một tính cách nhất thời.

Tính từ hoặc phân từ quá khứ tương hợp với chủ ngữ.

A nossa	[ã <u>notx</u> ã]:	của chúng ta (giống cái, số ít)
Achas	[ãsãs]:	mày/cậu thấy
Olha	[o <u>ly</u> ã]:	hãy nhìn
Pensar em	[pê <u>xar</u> ãy]:	nghĩ về, nhớ đến
O bairro	[u <u>bai</u> Ru]:	quận
A entrada	[ã <u>ẽ</u> trãdã]:	lối vào
Comprido	[kõ <u>pri</u> đu]:	dài
Largo	[<u>l</u> argu]:	rộng
Gordo	[gõ <u>đ</u> u]:	mập
Cheio	[sê <u>y</u> u]:	đầy
Estreito	[‘ <u>stre</u> itu]:	chật, hẹp
O atraso	[u ã <u>trazu</u>]:	sự chậm trễ
Contente (com)	[kõ <u>ĩ</u> tẽtõ]:	bằng lòng
Zangado	[zã <u>ga</u> đu]:	cáu, giận
Cansado	[kã <u>x</u> ãđu]:	mệt
A propósito	[ã <u>pru</u> põzitu]:	đúng lúc, à này

1.2. Áp dụng

1. Pedro - A nossa cidade é moderna, não achas?
2. Joana - As ruas são estreitas, mas estão cheias de carros.
3. Pedro - O bairro onde estamos é antigo.
4. Joana - Algumas avenidas são largas e compridas.
5. Pedro - Olha ali, o motorista do autocarro. Que gordo!
6. Joana - O condutor é magro.
7. Pedro - Fazem-me pensar em dois cómicos do cinema americano.
8. Joana - A propósito, o meu irmão está à nossa espera à entrada do cinema. Deve estar cansado de esperar.
9. - Não deve estar contente com o nosso atraso.
10. Pedro - Deve estar mesmo muito zangado.
11. Joana - Paciência!

1.3. Chú ý

- Phân từ quá khứ (participio passado) hình thành bằng cách đặt:

ado vào chỗ của ar của các động từ nhóm I, và

ido vào chỗ của er và ir của các động từ nhóm II.

Falar: Nói - Falado: Đã nói

Ler: Đọc - Lido: Đã đọc

Ouvir: Nghe - Ouvido: Đã nghe

- Passear: Đi dạo. Các động từ có đuôi ear là bất quy tắc ở thì hiện tại, lỗi trình bày.

Có xen thêm chữ i vào đuôi từ, nếu trọng âm ở trên thân từ:

Eu passeio nós passeamos

Tu passeias vós passeais

Ele passeia Eles passeiam

1.4. Dịch bài đọc

1. Pêđrô - Thành phố của chúng ta hiện đại, cậu không thấy ư?
2. Jôana - Các phố thì hẹp, nhưng mà đầy xe cộ.
3. P - Quận mà chúng ta ở thì cổ.
4. J - Một vài đại lộ thì rộng và dài.
5. P - Cậu hãy nhìn xem, ở kia người lái xe buýt. Anh ta mới mập làm sao!
6. J - Người soát vé thì lại gầy.
7. P - Họ làm tôi nghĩ đến hai anh hài của điện ảnh Mỹ
8. J - À này, em tôi đang chờ chúng ta ở cửa rạp chiếu bóng. Nó chắc mệt vì đợi.
9. - Nó chắc chẳng bằng lòng lắm về sự chậm trễ của chúng ta.
10. P - Nó chắc cũng cáu lắm.
11. J - Mặc!

II. HÔM NAY PHÓ XÁ KHÁ NÁO NHIỆT

2.1. Từ vựng, phát âm

Faltar	[faLtar]:	thiếu, mắc thiếu sót
A festa	[ã festã]:	ngày hội, lễ
O baile	[u baiơ]:	vũ hội, cuộc khiêu vũ
A cor	[ã kô]:	màu sắc
O calor	[u kãlôr]:	sức nóng
O balão (ôes)	[u bắlău]:	quả bóng
Escuro	[‘skuru]:	tối tăm
Feio	[fêyu]:	xấu xí
Colorido	[kuluridu]:	sắc sỡ, giàu màu sắc
Logo	[logu]:	sau, tiếp theo, lát nữa
Pois não	[pôis nău:]	đúng đấy chứ, quả vậy.

Chú ý: Các từ ngữ tạo với *estar*:

Está calor: Trời nóng *Está frio*: Trời lạnh

2.2. Áp dụng

1. Ban - Hoje a nossa rua está muito animada.
2. Thu - Há alguma festa?
3. Ban - Há. Hoje é o dia de Santo António. Há um baile logo à noite.
4. Thu - Aqui não é como no centro da cidade.
5. Ban - Pois não, o centro é sempre animado.
6. Thu - A tua rua é feia e escura; mas hoje está muito bonita.
7. - Está muito bem decorada; está muito colorida.
8. Ban - É verdade; os balões são muito coloridos. Têm cores alegres.
9. Thu - Hoje há sol e está calor.
10. Ban - O Verão é sempre quente, mas as noites, às vezes, são frias.
11. Thu - Com frio ou com calor, eu não falto. Até logo à noite.

2.3. Chú ý

- Các danh từ tận cùng bằng *or* thường là giống đực:

O calor: Sức nóng.

Trù: A cor: Màu sắc.

A flor: Bông hoa.

A dor: Sự đau đớn.

- Santo: Thánh.

Santo António: Thánh Antônio.

- Nếu chữ Thánh đứng trước tên tục bắt đầu bằng một phụ âm thì nó rút gọn thành chữ São:

São Paulo: Thánh Phao lô.

- Tính từ (hoặc phân từ) dùng với *ser* hoặc *estar* có nghĩa khác nhau:

+ Với *ser*, nó chỉ một nét của tính chất thường trực.

O centro é sempre animado: Trung tâm luôn luôn náo nhiệt.

+ Với *estar*, nó chỉ một tính cách nhất thời (Có thể thêm ý: Vào lúc này).

Hoje a rua está animada: Hôm nay phố xá náo nhiệt.

- Một số tính từ chỉ một trạng thái tạm thời thì chỉ có thể dùng với *estar*: *Contente* (bằng lòng); *Zangado* (cáu, giận).

- Các từ sở hữu:

<i>Ngôi</i>	<i>Giống đực</i>		<i>Giống cái</i>	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Số ít {	1 (o) meu	(os) meus	(a) minha	(as) minhas
	2 (o) teu	(os) teus	(a) tua	(as) tuas
	3 (o) seu	(os) seus	(a) sua	(as) suas
Số nhiều {	1 (o) nosso	(os) nossos	(a) nossa	(as) nossas
	2 (o) vosso	(o) vossos	(a) vossa	(as) vossas
	3 (o) seu	(o) seus	(a) sua	(as) suas

2.4. Dịch bài đọc

1. Ban - Hôm nay phố chúng ta náo nhiệt.
2. Thu - Có ngày lễ gì chăng?
3. Ban - Đúng thế. Hôm nay là ngày Thánh Antônio, ngày tối nay có một cuộc khiêu vũ.
4. Thu - Ở đây không như ở trung tâm thành phố.
5. Ban - Đúng vậy, trung tâm thì luôn luôn náo nhiệt.
6. Thu - Phố của cậu thì xấu xí và tối tăm, nhưng hôm nay nó rất đẹp.
7. - Nó được trang hoàng rất đẹp, rất sắc sỡ.
8. Ban - Thật thế; Các quả bóng rất nhiều màu sắc. Chúng có nhiều màu vui mắt.

- 9. Thu - Hôm nay có nắng và trời nóng.
- 10. Ban - Mùa hè bao giờ cũng nóng, nhưng ban đêm thì đôi khi lạnh.
- 11. Thu - Dù trời nóng hay lạnh, tôi cũng không vắng mặt ở đó. Đến lát nữa ở tối nay.

III. BÀI TẬP VÀ NGỮ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

- 1. Hoje há sol e está quente e húmido.
- 2. Há teatro no centro da cidade, pois não?
- 3. A minha amiga está à minha espera há muito tempo.

3.1.2. Dùng *ser* hoặc *estar* điền vào chỗ trống

- 1. O nosso quarto.....muito animado na festa.
- 2. A praça.....muito larga e clara.
- 3. A minha mãedoce e hojecontente com o meu trabalho.

3.1.3. Tìm động từ dạng chưa chia tương ứng với các phân từ quá khứ sau đây

- 1. Atrasado 2. Colorido 3. Conduzido 4. Tido

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

- 1. Cô giáo của chúng ta bao giờ cũng dễ thương.
- 2. Quả thật em không bằng lòng hôm nay, nhưng em không giận đâu.
- 3. Sáng nay cô ấy đẹp, chứ không như hôm qua.

3.2. Bài chữa

3.2.1

- 1. Hôm nay có nắng và trời nóng và ẩm.

2. Có nhà hát ở trung tâm thành phố thực không?

3. Bạn gái của tôi đợi tôi đã lâu.

3.2.2

1. O nosso quarto está muito animado na festa.

2. A praça é muito larga e clara.

3. A minha mãe é doce e hoje está contente com o meu trabalho.

3.2.3

1. Atrasar 2. Colorir 3. Conduzir 4. Ter

3.2.4

1. A nossa professora é sempre amável.

2. Pois não, não estou contente hoje, mas não estou zangada.

3. Hoje de manhã ela está bonita, não como ontem.

3.3. Từ vựng

O baile:	cuộc khiêu vũ
O bailado:	vũ ba lê
O rancho folclórico:	nhóm dân vũ
Dançar:	nhảy múa
O concerto ao ar livre:	buổi hòa nhạc ngoài trời
A ópera:	nhạc kịch
A orquestra:	ban nhạc
A charanga:	đội kèn đồng
O balão:	quả bóng
O arraial:	cuộc cắm trại
O músico:	nhạc công
A discoteca:	câu lạc bộ nghe đĩa và nhảy
A excursão:	cuộc đi chơi, dã ngoại
O folheto informativo:	tờ gấp thông tin

O prospecto:	tờ quảng cáo
Pedir uma visita guiada:	yêu cầu một chuyến thăm quan có người hướng dẫn
O programa das festas:	chương trình lễ hội
A duração das férias:	thời gian của kỳ nghỉ
Durar:	kéo dài
Passar férias:	đi nghỉ
Gozar férias:	nghi
Eu gozo as minhas férias em Maio: Tôi đi nghỉ vào tháng năm.	

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Ngữ pháp:

+ Cách dùng từ sở hữu: Mạo từ xác định thường bị bỏ đi trước từ sở hữu:

Thành phố của tôi: Bồ Đào Nha: A minha cidade

Braxin: Minha cidade

+ Biểu thị tương lai:

Việc sử dụng thì tương lai, lối trình bày rất thường xuyên ở Braxin:

Ngày mai chúng ta sẽ đi: Bồ Đào Nha: Partimos amanhã

Braxin: Partiremos amanhã

- Từ vựng:

+ Curtir férias: Đi nghỉ, nghỉ thoải mái.

IV. ĐỐI THOẠI

Noite de festa

Manuel - A propósito, vais logo à noite à festa?

Maria - Qual festa?

Manuel - Então não sabes? É a noite de Santo António e há em baile lá na minha rua.

Maria - Acho que não vou. Não gosto muito de barulho.

Manuel - Os nossos amigos vão ficar zangados.

Maria - Paciência! Acho que vou ao cinema.

Manuel - Ficamos à tua espera. O baile começa depois da meia-noite.

Maria - Começa muito tarde e eu gosto de ir para casa cedo.

Bài dịch

Đêm hội

Manuel - À này, lát nữa đêm nay cậu đi hội chứ?

Maria - Hội gì?

Manuel - Vậy cậu không biết à? Đó là hội thánh Antônio và có một cuộc khiêu vũ ở phố tôi.

Maria - Tôi nghĩ rằng sẽ không đến đó. Tôi không thích ồn ào lắm.

Manuel - Các bạn chúng ta sẽ giận đấy.

Maria - Kệ! Tôi sẽ đi xem chiếu bóng.

Manuel - Chúng tớ sẽ đợi cậu. Cuộc khiêu vũ sẽ bắt đầu sau nửa đêm.

Maria - Nó bắt đầu muộn quá mà tôi thì thích về nhà sớm.

Bài 16

TRONG RAP CHIẾU BÓNG

1. CHỖ ĐÓ CÒN TRÔNG KHÔNG?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Các quy tắc dùng từ chỉ định:

+ Este (esta) chỉ cái ở đây (aqui), ở gần tôi hoặc gần người đang nói.

+ Esse (essa) chỉ cái hơi xa một chút (ai), ở gần anh, nghĩa là gần người đối thoại.

+ Aquele (Aquele): chỉ cái ở rất xa (ali)

O que [u kə]: cái nào, vật nào

Este [êstə]: cái này (người này)

Aquilo [ãkilu]: cái đó, ở kia

Isso [itxu]: cái đó

Isto [istu]: cái này

Parecer [pãrotxêr]: hiện ra, có vẻ

Estender [‘stêđêr]: trải ra, duỗi

Vejo (ver) [vêju]: tôi nhìn, thấy

Partida [pãrtidã]: bị vỡ, gãy

A arrumadora [ã Rumãđôrã]: chị xếp chỗ

Os rebusados [us Robutxãdus]: kẹo

O gelado [u jolãdu]: kem

A cadeira [ã kãđêirã]: ghế dựa, chỗ ngồi

Confortável	[kõfũrtãvel]:	tiện nghi; ghế bành bọc vải
À vontade	[a võtãdõ]:	tùy ý, theo ý thích.

1.2. Áp dụng

1. Pedro - Esse lugar aí, ao pé do senhor, está livre?
2. O senhor - Não, este lugar aqui está ocupado, mas aqueles, à frente, estão livres.
3. Pedro - Não quero ficar aqui. Esta cadeira está partida.
4. - Vou para essa aí, parece mais confortável.
5. Ana - Porque é que não vais para aquela ali? Podes estender as pernas à vontade.
6. Pedro - Dali, não vejo bem. É muito longe do ecrã.
7. Ana - O que é aquilo que a arrumadora distribui?
8. Pedro - É o programa.
9. Ana - E isso que tens aí na mão?
10. Pedro - Isto? São rebuçados. Queres? Ou queres um gelado?

1.3. Chú ý

- Các từ chỉ định: Cách phát âm chữ e thay đổi ở giống cái.

Este (s) [ês tơ(s)] Esta (s) [estã(s)]

Esse (s) [êt xơ (s)] Essa (s) [etxã (s)]

Aquele (s) [akêlơ (s)] Aquela (s) [akelã (s)]

Chú ý: Está ['stã]: Nó là, còn Esta [estã]: Cái này (giống cái).

- Các từ chỉ định (tính từ và đại từ)

<i>Trạng từ</i>	<i>Aqui (ở đây) cá</i>	<i>Aí (đó) là</i>	<i>Ali (ở kia)</i>
G. Đực, số ít	Este: người } này Cái } này	Esse: người } này Cái } này	Aquele
G. Đực, số nhiều	Estes: Những người } này Những cái } này	Esses: Những người } này Những cái } này	Aqueles
G. Cái, số ít	Esta: người } này cái } này	Essa: Người } này Cái } này	Aquela
G.Cái, số nhiều	Estas: Những người } này Những cái } này	Essas: Những người } này Những cái } này	Aquelas
Giống trung	Isto: Cái này	Isso: Cái đó	Aquilo

Động từ VER: Nhìn thấy, và những động từ đuôi UIR (Distribuir: Phân bổ) là bất quy tắc ở thì hiện tại, lối trình bày.

Vejo	Vemos	Distribuo	Distribuímos
Vês	(Vedes)	Distribuis	(Distribuis)
Vê	Vêem	Distribui	Distribuem

1.4. Dịch bài đọc

- Pêdrô - Chỗ ở gần ông đó có trống không?
- Quý ông: - Không, chỗ này (ở gần tôi) đã có người ngồi, nhưng các chỗ kia vẫn trống.
- Pêdrô - Tôi không muốn ngồi đây, ghế bị gãy rồi.
- Tôi sẽ lấy chiếc kia, nó có vẻ thoải mái hơn.

5. Ana - Tại sao cậu không đi tới chỗ đó? Cậu có thể đuổi chân tùy thích.
6. Pêdrô - Từ chỗ đó, tôi không xem được rõ. Nó khá xa màn ảnh.
7. Ana - Chị xếp vé phân phối cái gì đó?
8. Pêdrô - Đó là chương trình.
9. Ana - Và cái cậu có ở trong tay đó là cái gì?
10. Pêdrô - Cái này ấy à? Đó là kẹo. Cậu muốn kẹo không? Hay cậu muốn ăn kem?

II. TÔI THÍCH PHIM NÀY...

2.1. Từ vựng, phát âm

Deste	[<u>đ</u> ostɔ]:	của cái/người này
Nesta	[<u>n</u> estɔ]:	trong cái/người này
Naquela	[<u>n</u> âkelɔ]:	trong cái /người kia
Àquele	[<u>a</u> kêlɔ]:	cái/người kia
Beber	[<u>b</u> obêr]:	uống
Sentar-nos	[<u>s</u> êtar-nus]:	(chúng ta) ngồi
Toca	[<u>t</u> okɔ]:	nó chạm, kêu
Aberto	[<u>â</u> bêrtu]:	hở, mở
O intervalo	[u ãtor <u>v</u> alu]:	nghi giữa giờ
A prateleira	[ã prátɔ <u>l</u> êrɔ]:	giá sách
A poltrona	[ã puLtrônɔ]:	ghế bành
A garrafa	[ã gâRafɔ]:	cái chai
A campainha	[ã kâpɔĩnhɔ]:	chuông nhỏ
A altura	[ã ăLturɔ]:	chiều cao, lúc
Nesta altura	[<u>n</u> estɔ ăLturɔ]:	vào lúc này
No meio	[nu <u>m</u> êyu]:	ở giữa

Assim	[ãtxĩ]:	như thế/vậy
Assim, assim	[ãtxĩ, ãtxĩ]:	nhì nhằng, thường thường
Antes	[ãtos]:	trước, hơn là
Tanto faz	[tãtu fas]:	Thế nào cũng mặc, can hệ gì tới tôi

Não te emportas [Nãu: tɔ ẽportãs]: Không can hệ đến cậu (+Infinitivo).

2.2. Áp dụng

1. Ana - Gosto deste filme, mas não gosto do intervalo.
2. Pedro - Lá isso é verdade, é assim em Portugal.
3. A - Nesta sala está muito calor; vamos lá fora, àquele café em frente.
4. P - Vamos antes lá acima; o bar está aberto. Que queres beber?
5. A - Tanto faz.
6. P - Ali, naquela prateleira está uma garrafa de vinho do Porto. Queres?
7. A - Queres ficar em pé? Se não te importas, vamos sentar-nos naquelas poltronas, no meio da sala.
8. P - Gostas deste vinho? É assim, assim.
9. Nesta altura, toca a campainha; é o fim do intervalo.

2.3. Chú ý

- Chập các từ chỉ định:

<i>Từ chỉ định</i>	<i>De</i>	<i>Em</i>	<i>a</i>
Giống đực	Deste (s)	Neste (s)	
Giống cái	Desta (s)	Nesta (s)	
Giống trung	Disto	Nisto	

Giống đực	Desse (s)	Nesse (s)	
Giống cái	Dessa (s)	Nessa (s)	
Giống Trung	Disso	Nisso	
Giống đực	Daquele (s)	Naquele (s)	Àquele (s)
Giống cái	Daquela (s)	Naquela (s)	Àquela (s)
Giống trung	Daquilo	Naquilo	Àquilo

- **Chú ý đảo ngữ:** Lá isso é verdade: Điều đó là đúng:

+ Dùng isso: Nghĩa là người đối thoại nói.

+ Lá (cách dùng câu kỳ): Trạng từ này chỉ khoảng cách xa và nhấn mạnh rằng người đối thoại đang nói. Có thể dịch chính xác hơn: Điều mà cậu nói là đúng.

Nhưng: Isto é verdade: Điều này đúng (điều mà tôi nói).

2.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Tôi thích phim này, nhưng tôi không thích nghỉ giữa giờ.
2. Pêđrô - Điều mà cậu nói là đúng; ở Bồ Đào Nha là vậy đó.
3. Ana - Trong phòng này trời rất nóng; chúng ta hãy ra ngoài, vào tiệm cà phê đằng trước.
4. P - Thà đi lên cao hơn; quán rượu mở cửa. Cậu muốn uống gì?
5. A - Cái gì cũng được.
6. P - Ở trên giá kia kìa có một chai rượu vang Portô. Cậu muốn uống không?
7. A - Cậu muốn đứng à? Nếu cậu thấy không sao thì chúng ta hãy ngồi xuống cái ghế bành kia, ở giữa phòng ấy.
8. P - Cậu thích vang này? Nó cũng tầm tầm.
9. - Vào lúc này, chuông reo lên, đó là cuối lúc nghỉ giữa giờ.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Vamos lá abaixo. Qual vinho tomamos?
2. Gostas muito desse romance que tenho?
3. Aquele lugar ali à frente não está livre.

3.1.2. Dùng từ chỉ định cho thích hợp

1. lugar aqui é o meu.
2. De quem é bilhete aí?
3.? É o programa dessa semana.
4. Queria.....garrafa que está ali na prateleira.
5. Que é que tens na mão?

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Điều mà cậu nói là đúng. Bao giờ cũng thế mà.
2. Trong quán rượu này, trời bức quá. Hãy lên trên.
3. Chúng ta sắp ngồi vào các ghế bành đó, ở gần cửa vào.
4. Cuốn phim đó vui làm sao, mọi người đều thích nó.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Hãy xuống dưới, chúng ta dùng vang nào?
2. Cậu có thích cuốn tiểu thuyết mà tôi có không?
3. Chỗ kia kia, ở đằng trước không còn trống.

3.2.2

1. Este lugar aqui é o meu.
2. De quem é esse bilhete aí?
3. Isto? É o programa dessa semana.

4. Queria aquela garrafa que está ali na prateleira.

5. Que é isso que tens na mão?

3.2.3

1. Lá isso é verdade. Assim é sempre.

2. Neste bar está muito quente. Vamos lá acima.

3. Vamos sentar-nos naquelas poltronas, ao pé da entrada.

4. Que alegre está esse filme, a gente gosta daquele.

3.3. Từ vựng

O espectador:	khán giả
O tele-espectador	khán giả vô tuyến truyền hình
O drama	kịch
A comédia musical	hài kịch âm nhạc
O filme de aventuras	phim mạo hiểm
O filme de ficção	phim viễn tưởng
O filme de ficção científica	phim viễn tưởng khoa học
O filme policial	phim trinh thám
O argumento/o cenário	đề cương / Kịch bản
O encenador/o realizador	đạo diễn / Người dựng phim
O assistente/o produtor	trợ lý / Nhà sản xuất
A personagem	nhân vật
O, a protagonista	nhân vật chính /(nam, nữ)
O herói, a heroína	anh hùng (nam/nữ)
O actor, a actriz	diễn viên (nam/nữ)
O papel	vai diễn
Desempenhar um papel	đóng vai
A dobragem	sự lồng tiếng
A legenda	lời thuyết minh, phụ đề
Marcar o lugar	đặt chỗ trước

A plateia	khu sau khoang nhạc (nhà hát)
A balcão / O camarote	(ghế) ban công, (ghế) hạng lô.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Ngữ pháp: Các từ chỉ định esse (essa, isso) có khuynh hướng tổng quát hóa và thay thế este (esta, isto).

+ Người ta nói isso aqui (cái này), chứ không phải là isto aqui như ở Bồ Đào Nha.

- Từ vựng:

+ Kẹo: Bồ Đào Nha: Os rebuçados; Braxin: As balas.

+ Kẹo sôcôla: Bồ Đào Nha/Braxin: Os bombons.

+ Chì xếp chỗ: Bồ Đào Nha: Arrumadora

Braxin: A lanterninha

+ Vé xem phim, xem kịch:

Bồ Đào Nha: O bilhete de cinema, teatro

Braxin: O ingresso de cinema, de teatro.

IV. ĐỐI THOẠI

No cinema

Atónio - Vamos para ali para o fundo. Aqui não há lugares marcados.

Guida - Pois não. Mas podemos nos sentar aqui.

A - Daqui não se vê bem.

G - Onde é que queres ficar?

A - Lá atrás. Não gosto de ficar perto do ecrã.

G - Eu só vejo bem quando me sento à frente.

A - Então, vai lá para a frente que eu vou lá para trás.
Eucontramo-nos à saída.

G - Está bem. Até já.

Bài dịch**Trong rạp chiếu bóng**

Antônio - Hãy đi đến cuối chỗ kia. Ở đây không có chỗ đặt trước.

Ghêđa - Ừ đúng thế. Nhưng chúng ta có thể ngồi đây.

A - Từ đây xem không rõ.

G - Cậu muốn đi đâu?

A - Ở sau kia, Tôi không thích ngồi gần màn ảnh.

G - Còn tôi, tôi chỉ xem rõ khi ngồi đằng trước.

A - Vậy thì cậu đi về phía trước ở kia, còn tôi ở lại đằng sau kia. Chúng ta sẽ gặp lại nhau khi ra về.

G - Phải đấy. Chúc nữa nhé!

Bài 17

BƯU ĐIỆN

I. ĐÓ LÀ CUỘC GỌI ĐIỆN THOẠI CHO CẬU

1.1. Từ vựng, phát âm

- Donde: Trạng từ nghi vấn = từ đâu tới?
- Que: là thán từ, được dùng trước một danh từ hoặc một tính từ.

Que trabalho!: Công việc kỳ thế?

Que bonito!: Đẹp làm sao!

- Que đứng trước danh từ có kèm theo tính từ khi trước tính từ là tảo.

Que selo tảo bonito!: con tem đẹp đến thế!

Para mim [parã mĩ]: đối với/cho tôi

Atender [âtêđêr]: trả lời (điện thoại)

Ligar [ligar]: gọi điện

Desligar [đosligar]: tắt máy

Diz [dis]: nó nói, cậu hãy nói

Assinar [âtxinar]: ký

O carteiro [u kãrtêiru]: người phát thư

A carta [ã karta]: cái thư

O postal [u pustaL]: bưu thiếp

O vale [u valơ]: ngân phiếu

Vários [varyus]: nhiều

- Lưu ý: Atender o telefone: trả lời (ở) điện thoại

	Atender o cliente:	phục vụ khách hàng
Nhưng:	Esperar:	đợi chờ
	Responder:	trả lời.

1.2. Áp dụng

1. - O telefone toca
2. A mãe - É uma chamada para ti. Vai atender.
3. Ana - Agora não posso. Diz que não estou e desliga. Depois eu ligo. Vou fazer várias chamadas à tarde.
4. (Tocam à campainha) Ana - Vai abrir.
5. A mãe - É o carteiro. Hoje há correspondência para nós; duas cartas e um postal.
6. Ana - Para quem é esse postal? É para mim?
7. Mãe - Chama a tua irmã; é para ela.
8. Ana - Que selos tão bonitos! Onde são?
9. A mãe - De Angola.
10. O carteiro - Minha senhora, este vale é para si. Deve assinar aqui.

1.3. Chú ý

- “Người ta” có thể được dịch bởi ngôi thứ ba số nhiều khi chủ ngữ ẩn:

Tocam à campainha: Người ta bấm chuông.

- Các đại từ chỉ ngôi;

<i>Chủ ngữ</i>	<i>Bổ ngữ không giới từ</i>	<i>Bổ ngữ sau giới từ</i>
Eu, tu Ele, ela	Me, te Se (phản thân)	Para mim, ti (cho tôi, cho cậu) Para ele (cho nó) Para ela (cho cô ấy)

O senhor	Se (phản thân)	Para si (cho ông)
Você (s)	Se (phản thân)	Para você (s) (cho (các) ông)
Nós	Nos	Para nós (cho chúng ta)
Eles, elas	Se (phản thân)	Para eles, para elas
Os senhores	Se (phản thân)	Para os senhores (cho các ông)

Lưu ý: Chúng ta (chủ ngữ) = nós [nos]; chúng ta (bổ ngữ) = nos [nus].

1.4. Dịch bài đọc

1. Điện thoại reo lên

2. Mẹ - Đó là cuộc gọi cho con. Trả lời đi.
3. Ana - Bây giờ con không thể. Mẹ hãy bảo rằng con không có máy và tắt máy. Con sẽ gọi lại sau. Con sẽ gọi nhiều cuộc điện thoại vào chiều nay.
4. (Có người bấm chuông). Ana - Mẹ mở cửa đi!
5. Mẹ - Đó là ông phát thư. Hôm nay có thư từ cho chúng ta: hai bức thư và một bưu thiếp.
6. Ana - Bưu thiếp ấy của ai? của con à?
7. Mẹ - Gọi em con đi; của nó đấy.
8. Ana - Tem đẹp thế! từ đâu tới?
9. Mẹ - Từ Angola.
10. Người phát thư - Thưa bà, ngân phiếu này là của bà; bà phải ký vào đây.

II. CẬU MUỐN ĐI VỚI TÔI.....?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Aonde: Đến đâu? Trạng từ, hỏi về địa điểm mà người ta đi tới.

- Ter de + Động từ chưa chia; Chỉ sự bắt buộc (phải): tenho de mandar, tôi phải gửi.

Comigo	[kum <u>i</u> gu]:	cùng tôi
Contigo	[kõ <u>t</u> igu]:	cùng cậu
Mandar	[mã <u>d</u> ar]:	gửi
Registrar	[Roj <u>i</u> star]:	gửi bảo đảm
Preciso de	[prot <u>x</u> izu <u>d</u> o]:	tôi cần
Aproveitar	[âpru <u>v</u> ear]:	lợi dụng
Devolver	[đovo <u>L</u> êr]:	trả, chuyển
Entregar	[ẽtro <u>g</u> ar]:	giao, nộp
Contém (conter)	[kõ <u>t</u> ây]:	nó chứa, đựng
O impresso	[u ãpre <u>t</u> xu]:	tờ in sẵn
A alfândega	[ã ãL <u>f</u> ã <u>d</u> ogã]:	hải quan, thuế
A encomenda	[ã ẽku <u>m</u> ẽ <u>d</u> ã]:	kiện hàng

- Chú ý: Động từ esperar có hai kết cấu:

Esperar uma pessoa } Chờ một người
Hoặc: Esperar por uma pessoa }
(giới từ *por* nhấn mạnh sự chờ đợi)

- Aproveitar: Lợi dụng + Bổ ngữ trực tiếp (Không có giới từ).

2.2. Áp dụng

1. Ana - Vais sair? Aonde vais?
2. Maria - Queres vir comigo ao Correio?
3. Ana - Que vais lá fazer?
4. Maria - Vou mandar uma encomenda registada.
5. Ana - Está bem. Vou contigo. Preciso de mandar um telegrama.
6. O pai. - Esperem por mim. Vou com vocês. Vou aproveitar a oportunidade para levantar um vale e devolver uma carta.

No correio

7. O empregado - Tem de preencher este impresso.
 8. Maria - Tenho de escrever aqui o que contém a encomenda?
 9. O empregado - Tem. É para a alfândega.

2.3. Chú ý

- O que: Mạo từ xác định thay cho từ chỉ định đứng trước **que**:
 O que contém a encomenda: Cái mà bưu kiện chứa đựng.
 - Cập đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ với giới từ **com**.

<i>Chủ ngữ</i>	<i>Bổ ngữ sau com</i>	<i>Chủ ngữ</i>	<i>Bổ ngữ sau com</i>
Eu	Comigo	Nós	Connosco
Tu	Contigo	Vós	Convosco
Ele	Com ele	Eles	Com eles
Ela	Com ela	Elas	Com elas
O senhor	Consigo	Os senhores	Consigo
A senhora	Consigo	As senhoras	Consigo
Vocês	Com você, hay Consigo	Vocês	Com vocês: Hay Convosco

- Conter: Được chia như động từ **ter**:
 thì hiện tại, lối trình bày:

Tenho	temos	Contentho	contemos
Tens	(tendes)	Contens	(contendes)
Tem	têm	Contém	Contêm

2.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Cậu đi à? Cậu đi đâu?
 2. Maria - Cậu có muốn đi cùng mình ra bưu điện?

3. Ana - Cậu sẽ làm gì ở đó?
4. Maria - Mình sẽ gửi một kiện hàng có bảo đảm.
5. Ana - Được rồi. Mình đi với cậu. Mình cần gửi một bức điện báo.
6. Bố - Các con đợi bố với. Bố đi cùng các con. Bố sẽ tận dụng cơ hội để lấy một ngân phiếu và chuyển một bức thư.

Ở bưu điện

7. Nhân viên - C ô phải điền vào bản in sẵn này.
8. Maria - Tôi có phải viết vào đây, cái chứa trong bưu kiện không?
9. Nhân viên - Có. Để mà tính thuế đấy.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Vai comigo ao correio para receber uma encomenda registrada.
2. O carteiro diz que há duas cartas para ela e um postal para ti.
3. Tens de atender a chamada para tua mãe.

3.1.2. Dùng các đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ với giới từ com (với)

1. Queres passear com (eu) agora?
2. Elas vão sair com (nós).
3. As senhoras querem coversar com (os senhores).

3.1.3. Dùng các đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ thích hợp

1. Hoje há um pequeno exame para (nós).
2. O telefone toca, é para (tu).
3. Há uma carta registrada para (eu).

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Ông phải trả lời ngay cuộc gọi điện thoại này.
2. Ana- ra bưu điện với cậu ta để lấy bưu kiện.
3. Bố tôi đợi tôi vì tôi phải trả lời thư của mẹ tôi.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Cậu hãy đi cùng tôi ra bưu điện để nhận một bưu kiện gửi bảo đảm.
2. Người phát thư bảo rằng có hai bức thư cho cô ấy và một bưu thiếp cho cậu.
3. Cậu phải trả lời cuộc gọi cho mẹ cậu.

3.2.2

1. Queres passear comigo agora?
2. Elas vão saís connosco.
3. As senhoras querem conversar com os senhores.

3.2.3. Dùng các đại từ chỉ ngôi bổ ngữ thích hợp

1. Hoje há um pequeno exame para nós.
2. O telefone toca, é para tú.
3. há uma carta registada para mim.

3.2.4

1. Tam de atender já esta chamada telefónica.
2. Ana vai ao correio com ele para retirar uma encomenda.
3. O meu pai espera por mim porque tenho de responder à carta da minha mãe.

3.3. Từ vựng và thông tin bổ ích

- A caixa do correio: Hộp thư (cá nhân)

- O marco do correio: Hộp thư trên đường phố (dạng hình trụ và sơn đỏ).

- A lista telefónica: Danh bạ điện thoại.

- As cabines telefónicas: Các buồng điện thoại.

- Muốn gọi điện thoại (telefonar), phải có các đồng tiền lẻ (moedas). Cứ 3 phút lại phải dùng một đồng tiền.

+ Ông vào buồng và đọc những lời chỉ dẫn ghi trên máy.

+ Nhắc máy nghe lên.

+ Lấy ra một đồng tiền lẻ.

+ Nhấn số (trên đĩa).

+ Khi ông nghe thấy tín hiệu thì bỏ đồng tiền xuống và nói.

+ Đường dây đang bận: Dập máy và bắt đầu lại.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Nét đặc thù trong cách dùng đại từ chỉ định ngôi bỏ ngữ các giới từ:

+ Isto é para você: Cái này là cho ông (chỉ có một người).

+ Isto é para vocês: Cái này là cho các ông (nhiều người).

- Không bao giờ người ta dùng para si như ở Bồ Đào Nha.

Para si bao giờ cũng nghĩa là “cho mình” (cách dùng phản thân).

Với chúng ta = Conosco (chỉ có một chữ n).

Còn ở Bồ Đào Nha, là conosco (2 chữ n).

- Buồng điện thoại (thường sơn màu vàng) giống như một chiếc mũ cát, đặt bên trên máy.

Nó được gọi một cách thân mật là orelhão, nghĩa là cái tai lớn, do hình dạng của nó.

Orelha: Tai, vành tai.

+ Discar: Nhấn số điện thoại.

IV. ĐỐI THOẠI

Vou contigo

- Catarina - Queres vir comigo ao Correio?
Francisco - Vais mandar mais postais.
C - Não. Vou à posta restante.
F - À posta restante? Porque é que a tua correspondência não vem cá para casa?
C - Não te queria incomodar
F - A mim? É o carteiro que distribui o correio.
C - Eu sei, mas...
F - Está bem, não se fala mais nisso. Vou contigo e aproveito para mandar um telegrama.

Bản dịch

- Catarina - Cậu có muốn đi cùng tôi ra Bưu điện?
Frãtxitxcô - Cậu đi gửi những bưu thiếp khác nữa chứ?
C - Không. Tôi đi ra hộp thư lưu.
F - Ra hộp thư lưu? Tại sao thư từ của cậu lại không đến nhà?
C - Tôi không muốn làm phiền cậu.
F - Phiền tôi? Chính người phát thư phân phát thư từ cơ mà.
C - Tôi biết, nhưng...
F - Được rồi, ta đừng nói về điều đó nữa. Tôi đi với cậu và tôi tận dụng việc này để gửi một bức điện báo.

Bài 18

XE CỘ TRONG GIAO THÔNG

I. XE CỦA TÔI KHÔNG CHẠY

1.1. Từ vựng, phát âm

- Chú ý: Thì hiện tại lối liên tiếp của động từ:

Subir: lên

Subo	[X <u>u</u> bu]	Subimos	[xub <u>i</u> mus]
Sobes	[xob <u>o</u> s]	subis	[xub <u>i</u> s]
Sobe	[xob <u>o</u>]	sobem	[xob <u>ã</u> y]
Arrumar	[ảR <u>u</u> mar]:	sắp xếp	
Encher	[ê <u>s</u> er]:	đổ đầy	
Deixar	[đê <u>i</u> sar]:	để lại, bỏ	
Conferir	[kô <u>f</u> erir]:	kiểm tra, xác minh	
O depósito	[u đơ <u>p</u> ozitu]:	bình chứa	
A gasolina	[ả gắ <u>z</u> ulĩnã]:	xăng	
A bomba	[ả b <u>ô</u> bã]:	cái bơm	
O troco	[u trô <u>k</u> u]:	tiền	
O estacionamento	[u' statxiunã <u>m</u> ẽtu]:	sự đỗ xe	
A multa	[ả mu <u>L</u> tã]:	tiền phạt	
Pronto	[prô <u>t</u> u]:	sẵn sàng, xong	
Vazio	[vắ <u>z</u> i/u]:	trống, rỗng	
Se faz favor	[xơ fắ <u>s</u> favô <u>r</u>]:	làm ơn, cho phép tôi	
Então	[ê tầ <u>u</u>]:	vậy, thế thì	
Já	[jã]:	đã.	

1.2. Áp dụng

1. Manuela - Posso ir contigo? O meu carro não anda.
Onde está o teu?
2. Pedro - O meu está na rua. Este não é o meu.
3. M - Então, qual é o teu?
4. P - Esse branco, mal arrumado, é o meu.
5. M - Tens o depósito quase vazio.
6. P - Aqui há uma bomba de gasolina.
7. Ao empregado. - Pode encher o depósito, se faz favor?
8. Empregado - Pronto, está cheio. São três contos.
9. P - Que caro! É verdade que o preço da gasolina sobe sempre uma vez por ano.
10. E - Aqui tem o troco. Pode conferir.
11. P - O estacionamento é autorizado nesta rua?
12. M - Aqui é proibido. Mas há ali um parque de estacionamento.
13. P - Deixo o carro aqui. Estou com pressa
14. M - Se gostas de pagar multas...!

1.3. Chú ý

- Các từ sở hữu, gồm đại từ và tính từ (xem lại bài 8 và bài 13) đều có cùng dạng:

O meu carro é branco, o teu, é azul.

Xe của tôi (tính từ) thì trắng, xe của cậu (đại từ) thì xanh.

- Cũng như vậy:

Giống đực: $\begin{cases} \text{O meu: của tôi hoặc cái của tôi} \\ \text{O teu: của cậu hoặc cái của cậu} \end{cases}$

Giống cái: $\begin{cases} \text{A minha} \\ \text{A tua} \end{cases}$

- Cách dùng từ sở hữu:

+ Các từ sở hữu bao giờ cũng có mạo từ xác định ở đằng trước:

O meu carro está na rua: Xe của tôi ở trên phố.

O teu carro está na garagem: Xe của cậu ở trong nhà để xe.

+ Mạo từ, tuy vậy được bỏ đi trong một vài trường hợp, nhất là khi đại từ sở hữu đi sau động từ SER:

Este carro é meu: Xe này là của tôi.

- *Ghi chú:* Khi mạo từ được duy trì thì nghĩa có khác. Nó tách ra một người hay một vật:

Qual destes carros é o teu? Cái nào trong số xe này là của cậu?

1.4. Dịch bài đọc

1. Manuela - Tôi có thể đi với cậu không? Xe của tôi không đi được. Xe của cậu ở đâu?
2. Pêdrô - Xe của tôi ở trên phố. Cái xe này không phải là xe của tôi.
3. M - Thế thì cái nào là xe của cậu?
4. P - Cái trắng, xếp lộn xộn ở kia là xe của tôi.
5. M - Cậu có bình xăng gần trống rỗng.
6. P - Ở đây có trạm bơm xăng.
7. Nói với nhân viên - Ông có thể làm ơn bơm đầy không?
8. Nhân viên - Được thôi, sẽ đầy và tốn 3.000 êcu.
9. P - Đắt quá thế. Đúng là giá xăng luôn luôn tăng mỗi năm một lần.
10. Nhân viên - Đây là tiền lẻ. Ông có thể kiểm tra lại.
11. P - Có được phép đỗ xe ở phố này không?
12. M - Ở đây cấm. Nhưng chỗ kia có một bãi đậu xe.
13. P - Tôi để xe ở đây. Tôi đang vội.
14. M - Nếu cậu thích trả tiền phạt!

II. Ý TƯỞNG NÀY CỦA CẬU...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Các động từ nhóm II: Saber: Biết và Fazer: làm, là bắt qui tắc ở ngôi thứ nhất thì hiện tại lối trình bày:

Sei *	sabemos	Faço*	Fazemos
Sabes	(Sabeis)	Fazes	(Fazeis)
Sabe	Sabem	Faz*	Fazem

Desculpe	[dɔskuLpɔ]:	ông tha lỗi, xin lỗi
Distraído	[dɪstraɪdu]:	đăng trí
Comer	[kumêr]:	ăn
O polícia	[u pulitxyâ]:	viên cảnh sát
O sinaleiro	[u xinâleiru]:	người báo hiệu (đường sắt)
O sinal	[u xinaL]:	tín hiệu, đèn báo
O código	[u kodigu]:	luật, bộ luật
Os documentos	[us dukumẽtus]	các giấy tờ
A esquadra	[â' skuadrâ]:	sở cảnh sát, hạm đội
A carta de condução	[kõdũtxâu]:	giấy phép lái xe
Vermelho	[vormêliu]:	đỏ
A distracção (-ões)	[dɪstratxâu]:	sự đăng trí.

- **Lưu ý:** + Nghĩa của sair (đi) trong câu:

Isso vai sair caro: Cái đó sắp đắt lên đấy.

+ Passar com o sinal vermelho: Đi qua khi đèn đỏ.

2.2. Áp dụng

1. O polícia sinaleiro - O senhor não sabe código?
2. Pedro - O que é que se passa?
3. Polícia - O senhor não sabe que não pode passar com o sinal vermelho?

4. Pedro - Desculpe, senhor guarda; sou distraído.
 5. Polícia - Este carro é seu? Os seus documentos, se faz favor.
 6. Pedro - Este carro é meu. Aqui tem os documentos.
 7. Polícia - Falta a carta de condução.
 8. Pedro - E agora, senhor guarda?
 9. Polícia - Agora, vai acompanhar-me à esquadra. As distrações podem sair caras.
 10. Manuela - Essa tua ideia de querer comer fora...!

2.3. Chú ý

- Các từ chỉ định và các từ sở hữu có thể được dùng cùng nhau; có sự tương đương giữa chúng:

<i>Chủ ngữ, đại từ</i>	<i>Từ chỉ định</i>	<i>Từ sở hữu</i>
Eu, nós	Este (s), esta (s), isto	O meu, o nosso
Tu	Esse (s), essa (s), isso	O teu, o vosso
Ele (s), ela (s)	Aquele (s), aquela (s) Aquilo	O seu., O seu
Vocês (s)		
O (s) senhor (es)		

Esta tua ideia: ý tưởng mà cậu đã có.

Esta minha ideia: ý tưởng mà tôi đã có.

- Dịch: đây là, kia là - Người ta dùng trạng từ chỉ nơi chốn: Aquí, ahí, allí tùy theo chỗ có người hoặc vật chỉ định, đối với người đang nói, có kèm theo một động từ chỉ sự tĩnh tại Estar: là, hoặc sự vận động, Ir: Đi, Vir: đến hay Ter: Có (Khi cho 1 vật).

Aquí está	Đây là	Aquí tem	Đây là
Aí, allí está:	Kia là	Aí, allí tem	Kia là

- Bỏ từ sở hữu khi quan hệ sở hữu là hiển nhiên:

Tem os documentos? Ông có *giấy tờ* không?

Aquí tem os documentos: Đây là *giấy tờ của tôi*.

2.4. Dịch bài đọc

1. Viên cảnh sát - Ông không biết luật à?
2. Pêđrô - Có chuyện gì cơ?
3. Cảnh sát - Ông không biết rằng không thể qua khi đèn đỏ?
4. Pêđrô - Xin lỗi ông cảnh sát; tôi bị đăng trí.
5. Cảnh sát - Chiếc xe này là của ông? Xin cho xem giấy tờ.
6. Pêđrô - Chiếc xe này là của tôi. Giấy tờ đây.
7. Cảnh sát - Thiếu giấy phép lái xe.
8. Pêđrô - Vậy bây giờ thế nào thưa ông cảnh sát?
9. Cảnh sát - Bây giờ ông hãy đi cùng tôi về sở cảnh sát. Sự đăng trí có thể phải trả giá đắt đấy.
10. Manuela - Cái ý tưởng mà cậu đã có là muốn đi ăn ở ngoài...!

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Vai acompanhar-me à esquadra.
2. Qual carro é seu?
3. Costuma deixar o seu carro no parque de estacionamento?

3.1.2. Chuyển động từ về ngôi thứ nhất số ít

1. Não temos os documentos.
2. Fazem compras na loja.
3. Não sabem qual é o seu carro.

3.1.3. Điền các từ chỉ định thích hợp

1. aqui casa é minha. aí é tua.

2. Qual carros é o seu?
3. minha resposta não é como a.....

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Ông không thể qua khi đèn đỏ.
2. Coi chừng, sự đăng trí phải trả giá đắt.
3. Xe này là của tôi, còn xe nào là của ông?
4. Giấy phép lái xe của bà đâu, tôi không thấy trong các giấy tờ này?

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Hãy đi theo tôi đến sở cảnh sát.
2. Xe nào là của ông?
3. Ông có quen để xe ở bãi đậu xe không?

3.2.2

1. Não tenho os documentos.
2. Faço as compras na loja.
3. Não sei qual é o seu carro.

3.2.3

1. Esta aqui casa é minha, essa aí é. tua
2. Qual destes carros é o seu.
3. Esta minha resposta não é como a tua.

3.2.4

1. Não pode passar com o sinal vermelho.
2. Cuidado! A distracção deve sair cara.
3. Este carro é meu e qual é o teu?
4. Onde está a sua carta de condução? Não a acho nestes documentos.

3.3. Từ vựng và dấu chữ

O sinal verde, amarelo:	đèn xanh, vàng
A passagem de pões:	lối cho khách đi bộ
O excesso de velocidade:	chạy quá tốc độ
O seguro:	bảo hiểm
Rápido:	nhANH
Lento:	chẬM
Tirar a carta de condução:	xuất bằng lái
Problemas de automobilista:	các vấn đề của người lái xe.

Se a gasolina vai subir para mais de setenta escudos o litro, como andar de automóvel? Nếu xăng lên quá 70 êcu một lít thì làm thế nào có thể chạy xe ô tô?

Eu posso	Tôi có thể
Podes? Mas como?	Cậu có thể? Nhưng chạy như thế nào?
Aí é que está: Não como.	À, thế này nhé: Tôi không ăn.

- **Chủ thích:** Chơi chữ

Como: có nghĩa là *như thế nào*. Nhưng cũng là động từ Comer (ăn) chia ở ngôi thứ nhất thì hiện tại, lối trình bày, nghĩa là: *tôi ăn*.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Có nhiều sự khác nhau về từ vựng trong lĩnh vực giao thông và xe cô:

Braxin	Giải nghĩa	Bồ Đào Nha
A sinaleira	đèn tín hiệu	Os sinais, os semáforos
Sinal fechado	đèn xanh	Sinal verde
Sinal aberto	đèn đỏ	Sinal vermelho
O pedestre	người đi bộ	O peão
A carteira de motorista	giấy phép lái xe	A carta de condução

O atestado de propriedade	sổ màu xám (của chủ xe)	O livrete
A carona	việc đi nhờ xe	A boleia
O tanque	bình chứa	O depósito
Faixa	đường dành cho người đi bộ	A passagem dos peões

IV. ĐỐI THOẠI VÀ TỪ VỰNG

4.1. Đối thoại

É difícil arrumar o carro

- João - Não é fácil arrumar o carro nesta zona da cidade.
 Leonor - É mesmo muito difícil. As ruas são estreitas e há muito trânsito.
 J - É quase impossível. Não há parques de estacionamento em número suficiente.
 L - Olha, ali em cima daquele passeio há espaço.
 J - Pois há, mas é um estacionamento que nos pode sair caro.
 L - Porquê?
 J - Não vê o polícia?
 L - Achas que nos pode multar?
 J - Que ideia!.....

Bài dịch

Thật khó đỗ xe

- Jôao - Chẳng dễ dàng đỗ xe ở vùng này của thành phố.
 Lêono - Cũng rất khó. Phố xá thì chật và có nhiều xe cộ.
 J - Gần như là không thể. Không có đủ bãi đậu xe.

- L - Cậu nhìn xem, chỗ kia trên vỉa hè này có một chỗ.
J - Đúng thật, nhưng nó là một chỗ đậu có thể bắt chúng ta phải trả giá đắt.
L - Sao vậy?
J - Cậu không thấy viên cảnh sát à?
L - Cậu tưởng rằng hắn có thể phạt tiền chúng ta?
J - Ý nghĩ kỳ thế!...

4.2. Từ vựng

O tráfego, o trânsito:	giao thông
O corredor dos autocarros:	hành lang xe buýt
Uma estrada de quatro vias:	đường có bốn làn xe
IP (Itinerário Principal)	đường cao tốc nhiều làn xe
O desvio:	chỗ rẽ
Desviar:	rẽ
A faixa de rodagem:	đường đi lại
Ir na mão:	chạy xe đúng tuyến
Ir fora de mão:	chạy chệch tuyến
Ir em sentido contrário:	chạy ngược chiều
Ir a contramão (Braxin):	chạy ngược chiều
O cruzamento:	chỗ giao nhau
Encostar à direita:	đi sang phải
A berma:	bờ đường không trải nhựa đường.
Proibido virar à esquerda, à direita:	Cấm rẽ trái, rẽ phải
Perigo:	nguy hiểm
Abrandar:	đi chậm lại
Acelerar:	tăng tốc, đi nhanh lên
O farol do carro:	đèn pha xe
Acender os médios:	bật đèn cốt
Acender os mínimos:	bật đèn đồ

Acender os máximos:	bật đèn đường
Baixar os faróis:	giảm đèn pha
O sinal intermitente:	đèn nhấp nháy
Despitar-se:	ra khỏi tuyến đường
O acidente, o desastre:	tai nạn
Bater num carro:	đụng xe
Pôr o cinto de segurança:	thắt dây lưng an toàn
A brigada de trânsito:	đội tuần tra giao thông
Mandar parar:	ra lệnh bắt.

Bài 19

HỢP HÀNH

I. CHÚNG TÔI SẼ TỚI...

1.1. Từ vựng, phát âm

Hei-de chegar	[êi đơ sɔgər]:	tôi sẽ tới
Guiar	[ghi-ər]:	lái, dẫn dắt
Travar	[trăvər]:	phanh
Ultrapassar	[uL trắpắtxər]:	vượt
Vir	[vir]:	tới
Os negócios	[us nɔgɔtxyus]:	công việc
A estrada	[ã 'stradə]:	đường
A velocidade	[ã vɔlútxiðədɔr]:	tốc độ
A razão (ões)	[ã Rắzắu:]:	lý lẽ
A curva	[ã kưvắ]:	chỗ rẽ
O conselho	[u kốtxêlyu]:	hội đồng
A administração	[ã' ắđministrắtxắu:]:	quản trị
A sede	[ã xêđɔr]:	trụ sở
A empresa	[ã ẽprêzắ]:	xí nghiệp
Molhado	[mulyắđu]:	ẩm ướt
Perigoso	[pɔrigôzu]:	nguy hiểm.

- Lưu ý: Cách dùng từ chỉ định:

Numa estrada destas: Trên một con đường như đường này.

1.2. Áp dụng

1. Ana - Cuidado! Numa estrada destas, não é prudente

guiar com tanta velocidade. É perigoso travar de repente e ultrapassar.

2. Pedro - Tens razão. A estrada tem muitas curvas e está molhada, mas temos de chegar antes das duas horas.
3. Ana - Havemos de chegar a tempo.
4. Pedro - Ainda faltam uns cem quilómetros e temos de almoçar.
5. Ana - Mas a reunião não há-de começar sem ti.
6. Pedro - Não vou passear; é uma viagem de negócios.
7. Ana - Porque é que a reunião do conselho de administração não é em Lisboa?
8. Pedro - Porque a sede da nossa empresa é no Porto.
9. Ana - Um dia hei-de vir ao Norte dar um passeio. Não conheço a região.

1.3. Chú ý

- Tanto (nhiều đến thế) + danh từ, hợp với danh từ đi theo nó (như muito, pouco)

Tanto trabalho: Nhiều việc đến thế.

Tanta velocidade: Một tốc độ như thế.

- Haver de + Động từ chưa chia, là một dạng của thì tương lai nhằm đến một tương lai mơ hồ, một tương lai có chủ định.

Thì hiện tại, lối trình bày Thì tương lai có chủ định của Haver

Hei	Hei- de chegar: Tôi sẽ tới
Hás	Hás-de chegar: Cậu sẽ tới
Há	Há-de chegar: Nó sẽ tới v.v...
Havemos	Havemos de chegar
(Haveis)	Haveis de chegar
Hão	Hão- de chegar.

- So sánh các từ ngữ:

Vou trabalhar: Tôi đi làm việc.

Và Vou partir hoje: Tôi sẽ đi hôm nay (tôi sẽ đi).

+ Động từ Ir thứ nhất có nghĩa là đi.

+ Động từ Ir thứ hai chỉ một tương lai gần.

1.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Chú ý! Trên một con đường như đường này thì lái xe với tốc độ như thế là không cẩn thận. Thật nguy hiểm khi phanh gấp và vượt xe.
2. Pêdrô - Cậu có lý. Con đường có nhiều chỗ rẽ và ướt, nhưng chúng ta phải tới trước hai giờ.
3. Ana - Chúng ta sẽ tới đúng giờ.
4. P - Hãy còn mấy trăm kilômét và chúng ta phải ăn nữa.
5. A - Nhưng cuộc họp sẽ không bắt đầu mà thiếu cậu được.
6. P - Tôi có đi chơi đâu; đây là một chuyến đi vì công việc.
7. A - Tại sao cuộc họp của hội đồng quản trị lại không ở Lijbôa?
8. P - Vì trụ sở xí nghiệp của chúng ta ở Portô.
9. A - Một ngày nào đó tôi sẽ đến miền Bắc để đi chơi. Tôi chưa biết miền đó.

II. TÔI HY VỌNG RẰNG CUỘC HỌP KHÔNG KÉO DÀI

2.1. Từ vựng, phát âm

- Các động từ chỉ một ước muốn, một sự chờ đợi (espero que: tôi hy vọng rằng), một ý muốn (querer que: muốn rằng) đòi hỏi sử dụng lối liên tiếp (Conjuntivo) trong mệnh đề phụ đi tiếp sau.

- Nếu các động từ này ở thì hiện tại lối trình bày thì lối liên tiếp được dùng cũng là thì hiện tại của lối liên tiếp.

Dure	[<u>đu</u> ơ]:	nó kéo dài
Faça	[<u>fat</u> xã]:	tôi làm, nó làm
Demorar-me	[<u>đomur</u> ar-mơ]:	ở lại lâu
Leva	[<u>lev</u> ả]:	lấy
Aprender	[<u>âprê</u> đêr]:	học
Saias	[<u>xay</u> ấs]:	... cậu đi
As margens	[<u>ả</u> <u>mar</u> jấys]:	đôi bờ sông
O Douro	[u <u>đô</u> ru]:	sông Douro
A saúde	[<u>ả</u> <u>xău</u> đơ]:	sức khỏe
Pitoresco	[<u>piturê</u> sku]:	ngoạn mục
Durante	[<u>đur</u> ấơ]:	trong khi
Faz bem	[<u>fas</u> bẫy]:	điều đó là tốt
Não vale a pena	[nău: <u>val</u> ơ <u>ả</u> <u>pên</u> ả]:	không bỏ công, không cần.

2.2. Áp dụng

1. Ana - Espero que a reunião não dure muito tempo.
2. - Que poderei fazer? Queres que espere por ti no café?
3. Pedro - Não vale a pena. Não estou livre antes das seis ou sete horas da tarde. Vou demorar-me.
4. Ana - Que queres que faça durante quatro ou cinco horas?
5. Pedro - Leva o carro e vai dar uma volta pela região. As margens do Douro são muito pitorescas.
6. Ana - Não posso. Não sei guiar. Mas hei-de aprender um dia.
7. Pedro - Sim, tens de aprender. Dá uma volta pela cidade. Andar a pé, faz bem à saúde. Até logo.
8. Ana - Até logo. Espero que não saias muito tarde.

2.3. Chú ý

- Thi hiện tại lối liên tiếp được hình thành từ ngôi thứ nhất của thi hiện tại, lối trình bày. Tất cả các động từ bất qui tắc ở ngôi này thì cũng sẽ bất qui tắc ở thi hiện tại lối liên tiếp - Phải thay thế chữ O (dấu hiệu của ngôi thứ 1 số ít lối trình bày của động từ có qui tắc) bằng:

+ e đối với các động từ thuộc nhóm thứ nhất.

+ a đối với các động từ thuộc nhóm 2 và nhóm 3:

Durar: kéo dài; Comer: ăn; Partir: đi; Fazer: làm

Dur.o	Com.o	Part.o	Faç - o
Dur-e	Com-a	Part- a	Faç - a
Dur- es	Com - as	Part- as	Faç - as
Dur- e	Com- a	Part- a	Faç - a
Dur- emos	Com - amos	Part- amos	Faç - amos
Dur- eis	Com- ais	Part- ais	Faç - ais
Dur-em	Com- am	Part- am	Faç - am

2.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Tôi hy vọng rằng cuộc họp không kéo dài.
2. Tôi có thể làm gì? Cậu có muốn rằng tôi đợi cậu ở quán cà phê?
3. Pêdrô - Không cần thế. Tôi không rảnh trước 6 hay 7 giờ - Tôi sẽ ở đó lâu.
4. Ana - Cậu có muốn tôi làm gì trong 4 hoặc 5 giờ?
5. Pêdrô - Cậu hãy lấy xe và làm một vòng trong vùng này. Đồi bờ sông Đôru rất ngoạn mục.
6. Ana - Tôi không thể. Tôi không biết lái xe, nhưng ngày nào đó tôi sẽ học.

7. Pêdrô - Đứng đây, cậu phải học. Hãy đi một vòng trong thành phố. Đi bộ là tốt cho sức khỏe đấy. Hẹn lát nữa nhé!
8. Ana - Hẹn lát nữa, tôi hy vọng rằng cậu đừng ra muộn quá.

III. BÀI TẬP VÀ THÔNG TIN CÓ ÍCH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt:

1. Queres que espere por ti e ela?
2. Tem de levar o carro e aprender a guiar.
3. Hás-de andar a pé e dar um passeio alegre.

3.1.2. Dùng động từ đã cho ở dạng thích hợp

1. (Durar) Esperamos que esta viagem não muito tempo.
2. (Fazer) Espero que (tu) compras depois da reunião.
3. (Partir) Queremos que (nós)cedo.
4. (Escrever) Quero que (você) mais rapidamente.

3.1.3. Dùng ter de hay haver de tùy trường hợp

1. (Tu)chegar a tempo à reunião.
2. (Vocês).... ir conosco um dia ao campo.
3. O encontroser ao centro da cidade.
4. Cada um cumprir o seu dever de guardar a Pátria.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Ngày nào đó tôi phải học tiếng Bồ Đào Nha.
2. Bây giờ có thể là mấy giờ rồi?
3. Thật là uống công giúp đỡ anh này.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Cậu có muốn rằng tôi đợi cậu và cô ta?
2. Ông phải lấy chiếc xe và học lái.
3. Cậu sẽ đi bộ và làm một cuộc dạo vui về?

3.2.2

1. Esperamos que esta viagem não dure muito tempo.
2. Espero que faças compras depois da reunião.
3. Queremos que partamos cedo.
4. Quero que você escreva mais rapidamente.

3.2.3

1. Tens de chegar a tempo à reunião.
2. Há-de ir conosco um dia ao campo.
3. O encontro tem de ser ao centro da cidade.
4. Cada um tem de cumprir o seu dever de guardar a Pátria.

3.2.4

1. Tenho de aprender português um dia.
2. Que horas são agora?
3. Não vale a pena ajudar este.

3.3. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Thì tương lai có chủ định: Không viết gạch nối sau Haver.

Bồ Đào Nha: Há-de ir

Braxin: Há de ir

- Từ vựng:

+ Phanh, hãm: Bồ Đào Nha: Travar; Braxin: Brecar

Đây là do ảnh hưởng từ Mỹ (to brake: phanh). Rất nhiều ảnh hưởng từ Mỹ trong ngôn ngữ kỹ thuật, đặc biệt là về ô tô.

+ Nhiều từ thổ dân châu Mỹ (Tupis) trong hệ thực vật, hệ động vật và các địa danh, chẳng hạn:

Maracujá: Một loại quả

Jacaré: Một loại cá sấu

Ipiranga: Tên một con sông ở São Paulo, nơi người ta đã tuyên bố độc lập của Braxin vào năm 1820.

+ Cũng có những từ gốc Phi (nhất là trong nấu ăn) mang vào bởi những nô lệ da đen làm việc trong các đồn điền trồng mía ở Đông Bắc (chế độ nô lệ bị thủ tiêu năm 1881), thí dụ:

Vatapá: Món ăn của vùng Salvador de Bahia, vùng đông bắc với thủ phủ là Recife 1.200.000 dân, là vùng di dân cổ nhất của Bồ Đào Nha (Pedro Alvares Cabral là người Bồ Đào Nha đã phát hiện ra Braxin năm 1500).

IV. ĐÔI THOẠI

Havemos de chegar a horas

Sofia - Com tanto movimento, não vamos estar no aeroporto à hora do avião.

Miguel - Vais ver que ainda vamos chegar a tempo.

S - A chegada está prevista para as 10 horas. Faltam só vinte minutos.

M - Temos muito tempo. O avião vai chegar atrasado.

S - Não podes dizer uma coisa dessas. Como é que sabes?

M - A tua amiga ainda tem de esperar pela bagagem.

S - A entrega da bagagem não costuma demorar muito.

M - A Ana vai esperar por nós, não te preocupes.

S - Espero que tenhas razão.

Bài dịch

Chắc chắn chúng ta sẽ đến đúng giờ

Xôfia - Với cách chạy xe thế này, chúng ta sẽ không tới sân bay vào giờ của máy bay được.

Miguel - Cậu sẽ thấy chúng ta đến còn kịp.

X - Dự kiến là 10 giờ nó đến. Chỉ còn 20 phút nữa thôi.

M - Chúng ta còn khối thời gian. Máy bay sẽ đến chậm.

X - Cậu không thể nói thế. Cậu biết điều đó như thế nào?

M - Bạn của cậu còn phải đợi hành lý.

X - Việc trả hành lý thường không chậm lắm đâu.

M - Ana sẽ đợi chúng ta, cậu đừng lo.

X - Tôi hy vọng rằng cậu sẽ có lý.

Bài 20

CÙNG ĐI

I. CÓ THỂ LÀ NÓ ĐẾN

1.1. Từ vựng, phát âm

Các quán ngữ [Ser + adjetivo + que + verbo]: Chỉ một sự nghi ngờ, một khả năng, kéo theo việc dùng lối liên tiếp (conjuntivo).

É provável que faça:		có thể là tôi làm
Moro (morar)	[<u>moru</u>]:	tôi ở
Ir ter com	[<u>ir têr kô</u>]:	đi gặp
Vir ter com	[<u>vir têr kô</u>]:	đến gặp
É possível que	[e put <u>xive</u> L kô]:	có thể là
Os arredores	[uz ảRô <u>đor</u> os]:	vùng xung quanh, phụ cận
A aldeia	[ả aL <u>đê</u> yả]:	làng
A baía	[ả baiả]:	vịnh
A praia	[ả <u>pray</u> ả]:	bãi biển
O descanso	[u đơsk <u>ấ</u> txu]:	sự nghỉ ngơi
Seguro	[xơg <u>u</u> ru]:	chắc chắn, an toàn
Todos	[<u>tôđ</u> us]:	tất cả
Cascais	[kask <u>ais</u>]:	Cascais - một vùng gần Lijbôa.

- *Ghi chú:* Động từ **ir** (đi) bao hàm một ý về khoảng cách xa so với nơi mà người ta đứng; còn động từ **vir** chỉ sự gần gũi so với chỗ người ta đứng.

1.2. Áp dụng

1. Moro numa aldeia dos arredores de Lisboa, perto da baía de Cascais.

2. Venho trabalhar a Lisboa todos os dias.

3. Vou e venho comboio; é mais rápido e mais seguro.

4. Hoje é dia de descanso; o Pedro e eu vamos à praia.

5. É possível que a Maria venha connosco.

6. Venham comigo ao cinema à noite.

7. É provável que vamos ter contigo.

8. Você vem comigo?

9. É provável que vá contigo.

10. Venham todos connosco!

1.3. Chú ý

- Nhóm aia: 3 nguyên âm được phát âm tách rời nhau, nếu nguyên âm i có dấu trọng âm viết: a baía (vịnh), và đọc là [ãĩã], nếu không có dấu trọng âm: a praia (bãi biển) [ã prayã].

Thì hiện tại

<i>Ir</i>		<i>Vir</i>	
<i>Lối trình bày</i>	<i>Lối liên tiếp</i>	<i>Lối trình bày</i>	<i>Lối liên tiếp</i>
Vou	Vá	Venho	Venha
Vais	Vás	Vens	Venhas
Vai	Vá	Vem	Venha
Vamos	Vamos	Vimos	Venhamos
Ides	Vades	Vindes	Venhais
Vão	Vão	Vêm	Venham

- Ghi chú:

+ **Vamos** và **vão** cùng dạng ở thì hiện lối trình bày và lối liên tiếp.

+ Có khác nhau trong cách phát âm giữa ngôi thứ 3 số ít: Vem [vây]: nó đến và ngôi thứ 3 số nhiều: Vêm [vây ấy]: chúng nó đến.

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi ở trong một làng ở vùng phụ cận của Lijbôa gần vịnh Cascais.

2. Tôi đến làm việc ở Lijbôa hàng ngày.

3. Tôi đi lại bằng xe lửa; thế là nhanh hơn và an toàn hơn.

4. Hôm nay là ngày nghỉ; Pêdrô và tôi đi ra bãi biển.

5. Có thể là Maria đến cùng chúng tôi.

6. Các anh hãy đến xem chiếu bóng với tôi tối nay.

7. Có lẽ là chúng tôi đi gặp.

8. Anh đến với tôi chứ?

9. Có thể là tôi đi với cậu.

10. Mong họ đến cả với chúng tôi!

II. CẬU CÓ THỂ ĐẾN VỚI CHÚNG TÔI CHỨ?... VÂNG, TÔI CÓ THỂ...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Talvez: Chỉ một sự nghi ngờ (có thể) được kèm theo bởi lời liên tiếp:

Talvez venha: Có thể tôi đến.

- Se calhar: Quán ngữ thân mật, chỉ sự nghi ngờ (có lẽ) được kèm theo bởi lời trình bày:

Se calhar venho: Có lẽ tôi đến.

Possa [pɔtxả]: (mong) có thể

Participar [pãrtitxipar]: tham gia, khai báo

Saiba [xaibả]: (mong) nó biết

Ajudar	[ãjudar]:	giúp đỡ
O polícia	[u pulitxyã]:	viên cảnh sát
A polícia	[ã pulitxyã]:	cảnh sát
A perda	[Ã pêrdã]:	sự mất mát
O passaporte	[u patxãportɔ]:	hộ chiếu
A tarifa	[ã târifã]:	bảng giá
O estrangeiro	[u' strãjêiru]:	(người) nước ngoài
O resultado	[u Rɔzultãdu]:	kết quả
O exame	[u izãmɔ]:	kỳ thi
Talvez	[taLvêș]:	có lẽ, có thể
Se calhar	[xɔ kãlyar]:	có lẽ, có thể.

2.2. Áp dụng

1. Podes vir ter connosco à tarde?
2. Ainda não sei. Estou à espera duma chamada. Talvez possa.
3. Vocês têm tempo para vir comigo à polícia?
4. Quero participar a perda da minha carteira.
5. Talvez o polícia já tenha o meu passaporte.
6. Sabe qual é a tarifa duma carta para o Brasil?
7. Telephona à minha irmã; ela talvez saiba.
8. Vocês vão fazer uma viagem ao estrangeiro, nas fêrias?
9. Talvez façamos; depende do resultado do exame.
10. Podem ajudar-me amanhã a mudar de casa?
11. Se calhar podemos (talvez possamos)
12. Vamos todos ter contigo às dez horas.

2.3. Chú ý

- Cách dịch chữ: Có lẽ, có thể.

+ Talvez được kèm theo bởi động từ, động từ chia ở lối liên tiếp.

Talvez venha: có thể tôi sẽ đến (thường dùng hơn).

+ Talvez đi sau động từ: động từ vẫn ở lối trình bày:

Venho talvez: có thể tôi sẽ đến

+ Se calhar + lối trình bày (văn nói)

Se calhar venho: Có thể tôi sẽ đến.

- Thì hiện tại lối liên tiếp của một vài động từ bất quy tắc.

<i>Ter (có)</i>	<i>Poder (có thể)</i>	<i>Saber (biết)</i>
Tenha	Possa	Saiba
Tenhas	Possas	Saibas
Tenha	Possa	Saiba
Tenhamos	Possamos	Saibamos
Tenhaiis	Possais	Saibais
Tenham	Possam	Saibam

2.3. Dịch bài đọc

1. Cậu có thể đến gặp chúng tôi chiều nay?
2. Tôi còn chưa biết; tôi đợi một cuộc điện thoại. Vâng, cũng có thể.
3. Các anh có thời gian đến sở cảnh sát cùng với tôi.
4. Tôi muốn khai báo việc tôi bị mất ví.
5. Viên cảnh sát có thể đã có hộ chiếu của tôi.
6. Cậu có biết giá tiền một bức thư gửi đi Braxin?
7. Cậu hãy điện cho chị tôi; chị ấy có lẽ biết đấy.
8. Các anh sắp làm một chuyến du lịch ra nước ngoài trong kỳ nghỉ?
9. Có lẽ thế. Cái đó còn tùy thuộc vào kết quả thi.
10. Các anh có thể giúp tôi ngày mai chuyển nhà không?
11. Có thể.
12. Tất cả chúng tôi sẽ gặp cậu vào lúc 10 giờ.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Vai ter com esta senhora à universidade.
2. Podes vir comigo à sua casa?
3. Espero que faças uma viagem para Angola.

3.1.2. Dùng talvez thay cho se calhar

1. Se calhar vens à escola a horas.
2. Se calhar você faz as compras na armagém.
3. Se calhar ela vai ter comigo ao estrangeiro.

3.1.3. Sử dụng động từ đã cho ở thì và lối thích hợp

1. (Ter) (eu) não muito tempo; é possível que..... mais tempo amanhã.
2. (Poder) (tu) vir ao museu comigo? Talvez amanhã de amanhã.
3. (Saber) (eu) não onde está o professor. Espero que tu.....
4. (Ir) é provável quevocês..... às lojas.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Tôi không thể đi gặp anh tối nay được.
2. Bao giờ em có thể đến gặp tôi ở bãi biển?
3. Chúng tôi không biết hẳn ta ở đâu. Có lẽ nó đi gặp các anh.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Cậu đi gặp bà này ở trường đại học.

2. Cậu có thể đi cùng tôi đến nhà bà ấy.
3. Tôi hy vọng rằng cậu sẽ làm một chuyến du lịch sang Angola.

3.2.2

- 1 Talvez venhas à escola a horas.
2. Talvez você faça as compras na armagém.
3. Talvez ela vá ter comigo ao estrangeiro.

3.2.3

1. Não tenho muito tempo, é possível que tenha mais tempo amanhã.
2. Podes vir ao museu comigo? Talvez possas amanhã de manhã.
3. Não sei onde está o professor. Espero que tu saibas.
4. É provável que vocês vão às lojas.

3.2.4

1. Não posso ir ter com você hoje na tarde.
2. Quando podes vir ter comigo à praia?
3. Não sabemos onde está ele. Talvez vá ter convosco.

3.3. Hiểu biết thực hành và từ vựng

- *Chú ý cách dùng từ ir và vir ở điện thoại:*

Uma conversa telefónica: Một cuộc nói chuyện qua điện thoại

Está! Estou!	Alô, alô
A Maria está?	Maria có đó không?
Sou eu	Tôi đây
Estamos à tua espera	Chúng tôi đợi cậu
Não vens?	Cậu không đến à?
Não, não vou	Không, tôi không đến
Não posso	Tôi không thể

- Từ ngữ:

Amanhã de manhã	Sáng mai
Amanhã à tarde	Chiều mai
Amanhã à tarde	Tối mai (Chạng vạng tối)
Amanhã à noite	Tối mai (Bắt đầu đêm)

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Chú ý: Thì hiện tại lối tiếp của **ter** và **ir** có khác nhau một chút về phát âm.

<i>Ter</i>	<i>Braxin</i>	<i>Bồ Đào Nha</i>
Tenha	[Tɛnhã]	[Tãnhã]
Tenhas	{Tɛnhãtx}	[Tãnhã]
Tenha	[Tɛnhã]	[Tãnhã]
Tenhamos	[Tɛnhãmutx]	[Tɔnhãmus]
Tenhais	[Tɛnhãix]	[Tɔnhãis]
Tenham	[Tɛnhãu]	[Tãnhãu]

- Cũng có những biến đổi như vậy đối với lối liên tiếp của động từ **vir**.

- Thì hiện tại lối trình bày của **vir** cũng có sự khác nhau trong phát âm.

+ Ngôi thứ 1, số ít: Venho; Braxin [vɛnhu], Bồ Đào Nha [vãnhu].

+ Ngôi thứ 3, số nhiều: Vêm; Braxin [vɛy], Bồ Đào Nha [vãyãy].

- Những từ có đuôi là - cção trong tiếng Braxin chỉ được viết với một chữ **c**.

Bồ Đào Nha: Secção: Sự cắt, ban, đoạn, khu.

Braxin: Seção.

IV. ĐỐI THOẠI

Talvez..... (Conversa telefónica)

- Carlos - Afinal sempre vens cá ter comigo?
Alice - Ainda não sei, mas é provável que não possa ir ter contigo.
Carlos - E amanhã de manhã?
Alice - De manhã? Com este sol, talvez vá à praia.
Carlos - Espero que possas vir à tarde.
Alice - Talvez fique na praia o dia todo.
Carlos - Não me queres ajudar, pois não?
Alice - Tu, só pensas em ti....

Bài dịch

Có lẽ (cuộc nói chuyện qua điện thoại)

- Carlô - Thế nào, cậu bao giờ cũng định đến với tôi chứ?
Alitxơ - Tôi còn chưa biết, nhưng có thể là tôi không thể đi với cậu.
C - Thế sáng mai?
A - Sáng à? với nắng này, có lẽ tôi sẽ ra bãi biển.
C - Tôi hy vọng rằng cậu có thể đến vào buổi chiều.
A - Có lẽ tôi sẽ ở lại bãi biển suốt cả ngày.
C - Cậu không muốn giúp tôi, phải không?
A - Còn cậu, cậu chỉ nghĩ đến cậu.....

KIỂM TRA Từ bài 11 đến 20

Dùng đáp án tốt nhất trong số a, b, c, d để điền vào các câu sau đây:

11. Que horas.....?.....meio-dia.

a, sã Sã

b, é É

c, é Sã

d, sã É

12. horas chega o avião Porto?

a, A que ao

b, Que a

c, A que em

d, Que ao

13. Não se pode passar centro.....cidade.

a, pelo da

b, por o de

c, pelo a

d, por da

14. anos fazes hoje?

a, Quais

b, Quantos

c, Que

d, Quanto

15. Vamos Lisboa Agosto.

a, em no

b, a a

c, a em

d, na em

16. livro aí é teu? Não livro aqui não é meu.

a, Este este

b, Esse este

c, Aquele esse

d, Isso aquele

17. Toma, este livro é para.....

a, si

b, ti

c, eu

d, tu

18. Eles vão ao cinema.

a, com nós

b, conosco

c, conosco

d, com nos

19. Espero que uma boa viagem.

a, fazes

b, farás

c, faças

d, fazer

20. Eles talvez atrasados.

a, chegam

b, cheguem

c, chegarão

d, chegariam

Xem bài chữa ở trang 382

Bài 21

YÊU CẦU

I. TÔI ĐỀ NGHỊ ÔNG... TÔI XIN HỎI ÔNG...

1.1. Từ vựng, phát âm

Hỏi, đề nghị, yêu cầu, có dùng các động từ:

+ Pedir: Khi người ta chờ đợi một kết quả cụ thể, một hành vi hoặc một vật (một thông tin, một quyển sách, tiền bạc...).

+ Perguntar: Khi người ta chờ đợi một câu trả lời.

Peço	[petxu]:	tôi đề nghị
Peça	[Petxâ]:	(mong) nó /ông
Perguntar	[pɔrgũtar]:	hỏi
Trazer	[trâzêr]:	mang lại
Lhe	[lyɔ]:	nó/ ông (bỏ ngữ gián tiếp)
A informação	[â ãfurmât x âu]:	thông tin
A fruta	[â frutâ]:	hoa quả
O mercado	[u mɔrkadu]:	chợ
A Agência de informações	[â âjêtxiã đơ ãfurmât x ôis]:	hãng thông tin
O bombeiro	[u bôbêiru]:	thợ bơm xà, đội viên cứu hỏa
A ajuda	[â âjudâ]:	sự giúp đỡ
A aula	[â aulâ]:	lớp học.

1.2. Áp dụng

1. Chamo um empregado e peço-lhe uma informação.

2. Quero perguntar-lhe qual é o caminho para ir ao mercado.
 3. Tens de perguntar o preço de fruta.
 4. Quer que peça um saco para trazer as compras.
 5. Talvez peça mais dinheiro para fazer as compras.
 6. Queres que pergunte onde é a Agência de informações.
 7. Pergunto que horas são e a que horas abre a loja.
 8. Os bombeiros são muito úteis; podemos pedir -lhes uma ajuda quando precisamos.
 9. Pergunto à professora qual é a lição de hoje.
- Pergunto-lhe também onde é a aula de português.

1.3. Chú ý

- Số nhiều của một từ tận cùng bằng **il** không trọng âm là từ thay **il** bằng **eis**: útil, úteis (có ích).

- Lhe và lhes:

+ Là bổ ngữ gián tiếp của nó, ông/bà và chúng nó, các ông/bà.

Pergunto as horas à Ana (ao Pedro) → Pergunto-lhe as horas.

+ Đứng sau động từ, trong các mệnh đề chính khẳng định hoặc nghi vấn mà không có ván từ:

Pergunto-lhe as horas;

Perguntas-lhe as horas?

+ Đứng trước động từ, trong tất cả các mệnh đề phủ định, phụ và nghi vấn, có ván từ:

Não lhe pergunto as horas: Tôi không hỏi giờ nó.

Quero que lhe pergunes: Tôi muốn rằng cậu hỏi nó.

Quem lhe pergunta as horas? Ai hỏi giờ nó?

+ Khi nó phụ thuộc vào một động từ chưa chia, bổ ngữ của một động từ, nó có thể được đặt sau (thường dùng hơn) hoặc đặt trước động từ chưa chia đó:

Quero pedir-lhe }
Hoặc Quero-lhe pedir } Tôi muốn đòi hỏi nó.

- Thì hiện tại của lối trình bày và của lối liên tiếp của pedir và các động từ kép trên pedir như despedido (gửi trả lại) chẳng hạn:

Lối trình bày: peço, pedes, pede, pedimos, pedis, pedem

Lối liên tiếp: peça, peças, peça, peça, peça, peça.

1.4. Dịch bài đọc

1. Tôi gọi một nhân viên và hỏi anh ta một thông tin.
2. Tôi muốn hỏi anh ta đường đi đến chợ.
3. Cậu phải hỏi anh ta giá hoa quả.
4. Cô ấy muốn rằng tôi hỏi xin một cái túi để mang các đồ đã mua.
5. Có lẽ tôi sẽ xin nhiều tiền hơn để đi mua.
6. Cậu có muốn rằng tôi hỏi xem hãng thông tin ở đâu không?
7. Tôi hỏi mấy giờ rồi và cửa hàng mở lúc mấy giờ?
8. Các thợ bơm rất có ích; chúng ta có thể đề nghị họ giúp đỡ khi cần.
9. Tôi hỏi cô giáo bài học hôm nay là bài nào.
Tôi cũng hỏi cô ấy lớp học tiếng Bồ Đào Nha ở đâu.

II. TÔI GỌI MỘT NHÂN VIÊN

2.1. Từ vựng, phát âm

Dou	[đô]:	tôi cho
Servimos	[xorvĩmus]:	chúng tôi phục vụ
Escolham	[‘skôlyău]:	(mong) họ chọn
O copo	[u kôpu]:	cốc
A mesa	[ă mēză]:	bàn

O leite	[u l ^ê itɔ]:	sữa
A cervejaria	[ã xɔrvojãriã]:	quán bia, nhà máy bia
O bife	[u b ⁱ fɔ]:	bít tết
A comida	[ã kumidã]:	thức ăn
A ementa	[ã im ^ê tã]:	thực đơn
O prato	[u pratu]:	món ăn
A coisa	[ã koizã]:	(sự) vật
A cerveja	[ã xɔrvêjã]:	bia
Com licença	[kô litxêtxã]:	làm ơn
Faça favor	[fatxã fãvôr]:	làm ơn
Ter fome hay estar com fome:		đói.
A fome:		sự đói
Ter sede hay estar com sede:		khát
A sede [xêđɔ]:		Có hai nghĩa: - cơn khát - trụ sở (xí nghiệp)

2.2. Áp dụng

1. Pedro - Está calor e já é tarde. Tens fome?
2. Ana - Estou com muita fome e estou com muita sede.
3. P - Vamos a este café?
4. A - A empregada está lá dentro. Chama -a.
5. P - Queria um copo de leite e um bife.
6. Empregada-Dou-lhe o copo de leite, mas não servimos comida.
7. P - Aqui tens o copo de leite. Bebe-o depressa, e vamos à cervejaria (há muita gente).
8. A - Com licença, deixem-nos passar. Ali há uma mesa livre.
9. P - A empregada vem ali, chama-a. Eu quero uma cerveja.
10. A - Faça favor, dê-nos a ementa.
11. Já não temos o prato do dia. Escolham outra coisa.

2.3. Chú ý

Các đại từ chỉ ngôi đóng vai trò bổ ngữ trực tiếp:

	Giống đực	Giống cái
Số ít	O	A
Số nhiều	Os	As

Đại từ chỉ ngôi bổ ngữ trực tiếp hợp về giống và số với danh từ mà nó thay thế

A flor: Hoa; o professor não a vê: Thầy giáo không nhìn hoa.

Os olhos: Đôi mắt; não os contempla: Ông ta không ngắm đôi mắt.

- Lối mệnh lệnh:

+ Đối với ngôi thứ hai số ít (tu), mệnh lệnh được hình thành từ lối trình bày, dùng ngôi thứ 2 số ít, bỏ đi S.

+ Đối với các ngôi khác, dùng lối liên tiếp với các ngôi tương đương:

	Tu	Você	Nós	Vocês
Chamar	Chama	Chame	Chamemos	Chamem
Beber	Bebe	Beba	Bebamos	Bebam
Partir	Parte	Parta	Partamos	Partam
Fazer	Faz	Faça	Façamos	Façam
Ir	Vai	Vá	Vamos	Vão
Dar	Dá	Dê	Demos	Dêem

2.4. Dịch bài đọc

1. Pedro - Trời nóng và đã muộn rồi. Cậu có đói không?
2. Ana - Tôi rất đói và rất khát.
3. P - Nào chúng ta ra quán cà phê này.

4. A - Cô nhân viên ở bên trong đó. Cậu gọi cô ta đi.
5. P - Tôi muốn một cốc sữa và một bát tất.
6. Nữ nhân viên - Tôi mang cho ông cốc sữa, nhưng chúng tôi không phục vụ món ăn.
7. P - Đây là cốc sữa. Cậu uống sữa nhanh lên và chúng ta đi đến quán bia (có đông người).
8. A - Làm ơn cho chúng tôi đi qua. Chỗ kia có một bàn trống.
9. P - Cô nhân viên tới; cậu gọi cô ta đi. Tôi muốn một bia.
10. A - Làm ơn, cho chúng tôi bảng thực đơn.
11. Không còn món ăn trong ngày nữa. Xin các vị chọn thứ khác.

III. BÀI TẬP VÀ THÔNG TIN HỮU ÍCH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Estás com fome? Vai comigo ao café.
2. Tens sede? Vamos à cervejaria.
3. Chamamos a empregada e peçamos-lhe a ementa.

3.1.2. Thay các chữ trong ngoặc bằng đại từ chỉ ngôi bổ ngữ trực tiếp

1. Bebe (a cerveja)
2. Comam (os ovos)
3. Chame (a aluna).

3.1.3. Thay các chữ trong ngoặc bằng đại từ chỉ ngôi bổ ngữ gián tiếp

1. Peça dinheiro (aos pais).

2. Pergunta as horas (à Lena).
3. Perguntem ao polícia onde é a estação.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Đây là bia tươi. Cậu hãy uống bia đi.
2. Ông hãy gọi cô nhân viên và hỏi cô ấy bảng thực đơn.
3. Ông hãy đi cùng với chúng tôi đến quán bia.
4. Bà hãy hỏi họ xem mấy giờ rồi?

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Cậu có đói không? Cậu hãy đi cùng tôi đến tiệm cà phê.
2. Cậu có khát không? Chúng ta hãy ra quán bia.
3. Chúng ta hãy gọi cô nhân viên và hỏi cô ấy bản thực đơn.

3.2.2

1. Bebe-a
2. Comam- os
3. Chame-a.

3.2.3

1. Peço-lhes dinheiro.
2. Pergunta-lhe as horas.
3. Perguntem-lhe onde é a estação.

3.2.4

1. Aqui é a cerveja fresca. Bebe-a
2. Chame a empregada e peça-lhe a ementa.
3. Venha conosco à cervejaria.
4. Pergunte-lhes que horas são?

3.3. Thông tin hữu ích

- Các hình thức lịch sự:

+ Cảm ơn: Obrigado, Obrigada: Từ này hợp về giống và số với người nói.

+ Làm ơn: để xin phép.

Por favor (với một hoặc nhiều người).

Faz favor (với một người mà người ta thân mật).

Fazem favo (với nhiều người mà người ta thân mật).

Faça favor (với một người phải kính trọng).

Façam favor (với nhiều người phải kính trọng).

+ Xin lỗi

Com licença.

Desculpa (với một người mà người ta thân mật).

Desculpe (với một người phải kính trọng).

Desculpem (với nhiều người).

Perdão (nói chung).

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Từ Demos (chúng ta cho) có phát âm khác nhau:

Braxin [đơmutx]; Bồ Đào Nha [đêmus].

- Ở Braxin các bạn có thể ăn nhanh trong các nhà hàng nhỏ, giá rẻ, gọi là:

A lanchonete [lãsonetji] (chịu ảnh hưởng tiếng Mỹ: Lunch: ăn trưa).

- Ở Bồ Đào Nha và Braxin món cà phê (thường gọi là cafezinho: cà phê nhỏ) hầu như là một món dân tộc. Người ta uống cà phê đều đặn sau các bữa ăn và bất cứ giờ nào trong ngày. Cà phê rất nóng và thường rất ngọt, nhất là ở Braxin.

Um carioca (biệt danh cho dân ở Rio) là một cà phê nhẹ.

Uma bica là, ở Bồ Đào Nha, một thứ cà phê rất đặc.

Uma garoto (chỉ ở Bồ Đào Nha): Cà phê crem.

Um galão (ở Bồ Đào Nha) một cốc cà phê sữa. (Um copo de café com leite).

O chá: Trà

Nước quả ép: Braxin: Suco; Bồ Đào Nha: Sumo.

IV. ĐỐI THOẠI

Pergunta ao polícia

1. Teresa - Estou com tanta fome. Vê lá se perguntas onde é que há um restaurante.
2. Vítor - A quem queres quê pergunte? Não vejo uma única pessoa a quem possa pedir uma informação
3. T - Está ali um polícia, vai lá perguntar-lhe.
4. V - Não posso sair do carro.
5. T - Chamo-o. Daqui não deve ter dificuldade em ouvir-te.
6. V - Sr. Guarda, desculpe, andamos à procura de um restaurante.
7. T - Tens de falar mais alto. Ele assim não te ouve.
8. V - Não vês que é quase meia-noite? A esta hora já estão fechados. Vamos para casa.

Bài dịch

Cậu hãy hỏi viên cảnh sát

1. Têrêda - Tôi rất đói. Cậu thử hỏi xem ở đâu có một hàng ăn.
2. Vito - Cậu muốn hỏi ai? Tôi không thấy người nào để hỏi tin tức.

- 3. T - Ở kia có một cảnh sát, cậu hãy đến hỏi anh ta.
- 4. V - Tôi không thể ~~ra~~ khỏi xe.
- 5. T - Hãy gọi anh ta. Từ đây cũng không phải khó để nghe thấy cậu.
- 6. V - Ông cảnh sát ơi, xin lỗi chúng tôi đi kiếm một hàng ăn.
- 7. T - Cậu phải nói to hơn. Như thế anh ta không nghe thấy cậu.
- 8. V - Cậu không thấy rằng hầu như đã nửa đêm rồi? Vào giờ này các nhà hàng đã đóng cửa. Ta hãy đi về nhà.

Bài 22

MÓN ĂN, MUA BÁN

I. CẬU ĐỪNG ĐÉN MUỘN

1.1. Từ vựng, phát âm

Prefiro	[prof <u>i</u> ru]:	tôi thích
Buscar	[bus <u>k</u> ar]:	tìm, kiếm
Provar	[pru <u>v</u> ar]:	nếm, thử
Aconselho	[ãkôtxêlyu]:	tôi khuyên
(o) jantar	[u jãtar]:	(bữa) ăn tối
A carne	[ã karnø]:	thịt
A batata	[ã bătata]:	khoai tây
O peixe	[u pêisø]:	cá
O arroz	[u âRôs]:	gạo, cơm
O bacalhau	[u bắkắlyau]:	cá thu
A sobremesa	[ã xubromêza]:	món tráng miệng
O queijo	[u kêiju]:	phó mát
O bolinho	[u bułĩnhu]:	bánh ngọt (nhỏ)
A conta	[ã kôttã]:	bản tính tiền ăn
A gorjeta	[ã gurjêttã]:	tiền boa
O costume	[u kustumø]:	thói quen

- Vinho verde: Vang xanh (làm bằng nho không chín lắm)

- Vinho maduro: Vang chín (làm bằng nho chín cây).

1.2. Áp dụng

- Pedro - Hoje, não faças o jantar. É o dia dos teus anos. Vamos jantar fora.

2. Ana - Obrigada. Não venhas buscar-me tarde.
3. Ana - Não nos sirva sopa, eu quero só um prato de carne com arroz.
4. P - Eu prefiro peixe: bacalhau com batatas
5. O empregado - Para acompanhar, aconselho - lhe um vinho verde. Querem provar este?
6. P - Não, eu prefiro um vinho maduro, e ela prefere uma cerveja.
7. O empregado - E de sobremesa? Não querem estes bolinhos tão bons?
8. A - Não. Preferimos queijo.
9. Pedro a Ana - Não queres também um cafezinho?
10. Ao empregado - Dê-me a conta, se faz favor.
11. A - Não dês gorjeta; não é costume.

1.3. Chú ý

- Tiếp tố giảm nhẹ *inho* hoặc *zinho* thường có ý nghĩa là thân mến:

Cafezinho: Cà phê mà người ta rất thích (nhỏ hoặc lớn).

- Inho (inha) được đặt ở chỗ của chữ o (a) cuối cùng không trọng âm:

Bolo (bánh ngọt) - Bolinho

Mesa (cái bàn) - Mesinha

- Zinho (zinha) được đặt ở cuối từ tận cùng bằng:

+ Một nguyên âm cuối, không trọng âm

Pobre (nghèo) - Pobrezinho

+ Một nguyên âm có trọng âm

Cafê - Cafézinho

+ Hoặc một phụ âm

Mulher (phụ nữ) - Mulherzinha.

- Thẻ phủ định, lối mệnh lệnh:
- Não + Thì hiện tại lối liên tiếp.

Động từ Vir

Khẳng định

(Tu) vem

(Você) venha

(Nós) venhamos

(Vocês) venham

Phủ định

Não venhas

Não venha

Não venhamos

Não venham

- Có động từ có đuôi Ir như: servir: phục vụ; preferir: thích; seguir: theo... sẽ đổi chữ e của thân từ sang chữ i ở ngôi thứ nhất số ít của thì hiện tại, lối trình bày và cũng cả ở thì hiện tại lối liên tiếp.

1.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Hôm nay cậu đừng làm cơm tối. Chính là sinh nhật của cậu. Ta hãy cùng đi ăn cơm ở ngoài.
2. Ana - Cảm ơn, đừng đến tìm tôi muộn.
3. A - Đừng cho chúng tôi xúp. Tôi chỉ thích món thịt với cơm.
4. P - Tôi thích cá: cá thu với khoai tây.
5. Nhân viên - Để kèm theo, tôi khuyên ông dùng một vang xanh. Ông muốn nếm thử món này chứ?
6. P - Không, tôi thích một vang chín, còn cô ấy thích bia.
7. Nhân viên - Và món tráng miệng? Ông bà không muốn các bánh ngọt nhỏ quá ngon này?
8. A - Không, chúng tôi thích pho mát.
9. Pêdrô nói với Ana - Cậu cũng không muốn một cà phê nhỏ à?
10. Nói với nhân viên - Hãy làm ơn cho tôi bản tính tiền.

11. A - Cậu đừng cho tiền boa, đó không phải là cái lệ.

II. HÃY BẢO MUA....

2.1. Từ vựng, phát âm

Manda	[mãđả]:	hãy bảo, hãy ra lệnh
Põe	[pỗy]:	đặt
Almoçar	[aLmutxar]:	ăn trưa
Ir-se embora	[ir-xơ ẽborả]:	bỏ đi, đi đi
Convidado	[kõviđãđu]:	khách mời
O almoço	[u aLmôtxu]:	bữa ăn trưa
A refeição (ões)	[ã Rofeixâu]:	bữa ăn
O refresco	[u Rofrêsku]:	giải khát
O doce	[u đôtxơ]:	đồ ngọt
O aperitivo	[u ăporitivu]:	rượu khai vị
A aguardente	[ã âguẩđếtơ]:	rượu trắng
A pastelaria	[ã pãstolăriã]:	hiệu bánh ngọt
A sala de jantar	[ã salã đơ jãtar]:	phòng ăn
A toalha	[ã tualyã]:	khăn bàn
A renda	[ã Rêđã]:	đăng ten
O prato	[u pratu]:	món ăn
Não façam	[nău fatxâu]	} xin đừng làm khách
cerimória	[xorimônryã]:	

Estejam à vontade [‘stêjău a vôtãđơ]: xin cứ tự nhiên, tùy ý.

Chú ý: Prato có 2 nghĩa: Cái đĩa và món ăn.

2.2. Áp dụng

1. Hoje temos convidados.

2. Manda comprar uns refrescos e aperitivos.
3. Manda fazer uma boa refeição.
4. Manda vir da pastelaria um doce e uma boa garrafa de Porto ou de aguardente.
5. Está calor; talvez seja melhor comer fara.
6. Não ponhas a mesa na sala de jantar.
7. Põe a toalha de renda e os pratos azuis.
8. Entrem, por favor. Não façam cerimónia. Estejam à vontade.
9. Não fiquemos dentro da casa.
10. Vamos almoçar no jardim. O almoço está pronto.
11. Espero que hoje não se vão embora cedo.

2.3. Chú ý

- Cách dịch các cặp động từ sau:

+ Nếu là một mệnh lệnh: Mandar +infinitivo

Mando comprar: Tôi bảo mua.

+ Nếu chỉ một nguyên nhân: Fazer +infinitivo

Isto faz pensar em: Điều đó làm nghĩ tới.

- Trong nhiều trường hợp: Dar + danh từ

Dar uma volta: Làm một vòng.

Dar uma viagem: Làm một chuyến du lịch.

- Các động từ ser và estar là bất quy tắc ở thì hiện tại lối liên tiếp:

Ser

Estar

Seja	Sejamos	Esteja	Estejamos
Sejas	Sejais	Estejas	Estejais
Seja	Sejam	Esteja	Estejam

- Động từ Pôr (đặt, để) bất quy tắc ở nhiều lối:

Thì hiện tại	Thì hiện tại	
<i>Lối trình bày</i>	<i>Lối liên tiếp</i>	<i>Lối mệnh lệnh</i>
Ponho	Ponha	
Pões	Ponhas	Põe
Põe	Ponha	Ponha
Pomos	Ponhamos	Ponhamos
Pondes	Ponhais	
Põem	Ponham	Ponham

2.4. Dịch bài đọc

1. Hôm nay chúng ta có khách mời.
2. Cậu hãy bảo mua một vài thứ giải khát và rượu khai vị.
3. Hãy bảo làm một bữa ăn ngon.
4. Hãy cho đi lấy từ hiệu bánh ngọt một món ngọt và một chai (vang) Portô ngon hoặc rượu trắng.
5. Trời nóng; có lẽ ăn ở ngoài tốt hơn.
6. Cậu đừng dọn bàn ăn trong phòng ăn.
7. Hãy trải khăn bàn có đăng ten và các đĩa xanh.
8. Xin mời các vị vào. Xin đừng làm khách, các vị cứ thoải mái.
9. Chúng ta đừng ở trong nhà.
10. Ta hãy ăn trưa trong vườn. Bữa trưa đã sẵn sàng.
11. Tôi hy vọng rằng hôm nay các bạn sẽ không đi về sớm.

III. BÀI TẬP VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt:

1. Venha, por favor, ao jantar nesta noite.

2. Mande comprar uma boa garrafa de aguardente.
3. Sentem-se à mesa e não façam cerimónia.

3.1.2. *Chuyển sang dạng phủ định*

1. Pede a ementa. Pede-a.
2. Põe a mesa na sala. Faz fresco.
3. Pergunta-lhe a que horas podem chegar.

3.1.3. *Viết từ giảm nhẹ của:*

Queijo, mulher, sopa, café, avô.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Xin mời cậu đến ăn tối vào tối nay.
2. Cậu hãy bảo mua một chai rượu trắng ngon.
3. Mời các vị ngồi vào bàn và đừng làm khách.

3.2.2

1. Nào peças a ementa. Nào a peças.
2. Nào ponhas a mesa na sala. Nào faz fresco.
3. Nào lhe perguntas a que horas podem chegar.

3.2.3

Queijinho, mulherinha, sopinha, cafezinho, avozinho.

3.3. Từ vựng

O talher	bộ đồ ăn	O guardanapo	khăn ăn
O garfo	cái đĩa	A faca	con dao
A colher	cái thìa	A colher de café	thìa cà phê
A travessa	cái đĩa (đựng)	O prato	món ăn
O prato raso	đĩa phẳng	O prato fundo	đĩa trứng sâu
O pires	đĩa	A louca	bát đĩa

O chávena tách A xícara tách cà phê (từ
chi dùng ở
Braxin)

A frigideira: Chảo

O frigorífico: Tủ lạnh (Bồ Đào Nha)

A geladeira: Tủ lạnh (Braxin)

Receita: Bacalhau assado no forno:

Cozer o bacalhau demolhado, colocar as postas numa travessa de ir ao forno, com azeite, dente de alho picados, pimenta, sumo de limão e pão ralado, levar ao forno a assar.

Công thức: Cá thu nướng trong lò:

Làm chín cá thu sau khi đã tẩm nó, đặt các lát vào một đĩa đưa vào lò, với dầu ăn, các nhánh tỏi đã thái, hạt tiêu, nước chanh vắt và vụn bánh mì, đưa vào nướng trong lò.

- Cá thu là một món ăn truyền thống ở miền Bắc Bồ Đào Nha, được ưa chuộng khắp cả nước. Nước Bồ Đào Nha tự hào có 365 công thức làm cá thu. Những bữa ăn đêm vào cuối năm ở miền Bắc Bồ Đào Nha bao giờ cũng có món cá thu.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Bữa điểm tâm: Braxin: O café da manhã

Bồ Đào Nha: O pequeno almoço.

- Một công thức của bữa tráng miệng kiểu Braxin hiện đại

Bolo rápido de dois queijos: Bánh ngọt ăn nhanh với pho mát.

- 250g de ricota partida em pedaços - 250g pho mát Ý đã cắt thành
- 250g de queijo minas fresco, miếng
- sem sal partido em pedaços - 250g pho mát Minas tươi
- Uma lata de leite condensado không muối, cắt thành miếng
- 2 colheres (sopa) de maisena - một lon sữa đặc.

- 5 ovos separados
- 1 colher (chá) de casca de limão ralada
- hai thìa súp maisena
- 5 trứng (phần trắng và vàng tách biệt)
- một thìa trà vỏ chanh

- Dưới đây là công thức mới của món bánh ngọt với phó mát truyền thống (as queijadas) Bồ Đào Nha:

- 5 queijinhos frescos de leite
- 5 phó mát tươi nhỏ với sữa bò de vaca
- 7 gemas de ovos + 1 clara
- 7 phần vàng của trứng và 1 phần trắng của trứng.
- vidrado de limão raspado
- phần trong của chanh nạo
- canela em pó
- bột quế
- 100g de manteiga
- 100g bơ
- 120g de farinha de trigo fina
- 120g bột mì mịn.

IV. ĐỐI THOẠI

No restaurante

- Gonçalo - Preferes peixe ou carne?
- Helena - Talvez peça carne. E tu?
- G - Eu? Vou comer uma sopa e uma sobremesa. Não tenho muita fome.
- H - Porque é que não mandas vir peixe?
- G - Talvez tenhas razão. O peixe aqui é sempre muito bom.
- H - Então?
- G - Está óptimo. E o teu bife?
- H - Também está bom, mas eu prefiro a carne mal passada.

Bài dịch**Ở hàng ăn**

Gônxa lô - Cậu thích gì? Cá hay thịt?

Hêlena - Có lẽ tôi gọi món thịt, còn cậu?

G - Tôi ấy à? Tôi sẽ ăn súp và món tráng miệng, tôi không đói lắm.

H - Tại sao cậu không bảo mang cá đến?

G - Có lẽ cậu có lý. Cá ở đây luôn luôn rất ngon.

H - Thế nào?

G - Thì tốt nhất rồi. Còn món bít tết của cậu?

H - Cũng tốt, nhưng tôi thích thịt xanh* hơn.

* Thịt xanh: thịt nướng qua loa.

Bài 23

ĂN VÀ CHƠI HÔM QUA

I. HÔM QUA CẬU ĂN ÍT

1.1. Từ vựng, phát âm

Comeste	[kumêstɔ]:	cậu đã ăn
Gostaste	[gustastɔ]:	cậu đã thích
Saiu	[xâ/i/u]:	nó đã đi
Comeu	[kumêu]:	nó đã ăn
Ficou	[fikô]:	nó đã ở
Bebi	[bôbi]:	tôi đã uống
Saiste	[xâ/is/tɔ]:	cậu đã đi
Sai	[xâ/i]:	tôi đã đi
Sai	[xai]:	nó đi
Ouviste	[ôvistɔ]:	cậu đã nghe
Liguei	[lighêi]:	tôi đã bật
A televisão	[â tolovizâu]:	máy thu hình
O rádio	[u Râdyu]:	đài thu thanh
A música	[â muzikâ]:	âm nhạc
Mal disposto	[maL dispôstu]:	khó ở, se mình
Nada	[nadâ]:	chẳng có gì
Ninguém	[nĩgây]:	chẳng có ai
Logo a seguir	[logu â xôghir]:	ngay sau.

1.2. Áp dụng

1. Ontem comeste pouco; não gostaste do jantar?

2. Não, não gostei. Não gosto nada de peixe.
3. O António gostou muito. Ele gosta muito de peixe assado.
4. Mas ele saiu logo a seguir ao jantar.
5. Saiu. Comeu e bebeu tanto que ficou mal disposto.
6. Eu não comi quase nada. Só bebi água mineral.
7. Também saíste pouco tempo depois.
8. Sai. Voltei para minha casa... jantar.
9. Hoje ninguém sai; vamos ver televisão.
10. Ouviste o programa de música popular?
11. Não, não liguei o rádio.

1.3. Chú ý

- Đừng lẫn sai [xai]: Nó đi; với sai [xá/i]: Tôi đã đi.
- Thì quá khứ hoàn thành của lối trình bày rất hay được dùng. Cách chia của 3 nhóm động từ: - AR, - ER, - IR như trong thí dụ sau:

<u>Gost-ar</u> de: Thích	<u>Com-er</u> : ăn	<u>Part-ir</u> : Đi
Gost-ei de	Com- i	Part-i
Gost- aste de	Com - este	Part- iste
Gost - ou de	Com - eu	Part- iu
Gost- ámos de	Com - emos	Part- imos
Gost- astes de	Com - estes	Part- istes
Gost- avam de	Com- eram	Part- iram

- **Chú ý:** tính bất thường ở ngôi thứ nhất thì hiện tại, lối trình bày của động từ Ouvir: Nghe và ảnh hưởng của nó tới lối liên tiếp và lối mệnh lệnh:

- + Hiện tại lối trình bày: Ouço, ouves, ouve, ouvimos, ouvem.
- + Hiện tại lối liên tiếp: Ouça, ouças, ouça, ouçamos, ouçam.
- + Lối mệnh lệnh: (tu) ouve, (você) ouça, (nós) ouçamos, (vocês) ouçam.

1.4. Dịch bài đọc

1. Hôm qua cậu đã ăn ít, cậu không thích bữa tối à?
2. Không, tôi không thích cá chút nào.
3. Antônio rất thích cá. Nó rất thích cá nướng trong lò.
4. Nhưng nó đi ngay sau bữa tối.
5. Ừ, nó ăn và uống nhiều đến mức bị khó chịu.
6. Tôi thì hầu như không ăn gì cả. Tôi chỉ uống nước khoáng.
7. Cậu cũng đi một lúc sau.
8. Đúng, tôi về nhà..... ăn tối.
9. Hôm nay chẳng ai đi cả, chúng ta sẽ xem truyền hình.
10. Cậu đã nghe chương trình âm nhạc dân gian chưa?
11. Không, tôi không mở đài (truyền thanh).

II. HÔM QUUA CHÚNG TA CHƠI BÓNG ĐÁ

2.1. Từ vựng, phát âm

Jogámos	[jugamus]:	chúng ta đã chơi
Perdemos	[pođêmus]:	chúng ta đã thua
Receberam	[Rɔtxɔbêrâu]:	họ đã được
Alugámos	[âlugamus]:	chúng ta đã thuê
Levámos	[lovamus]:	chúng ta đã mang đi
Tocámos	[tukamus]:	chúng ta đã chơi
Brincaram	[brĩkarâu]:	họ đã chơi
Divertiram-se	[đivɔrtirâu-xɔ]:	chúng nó chơi đùa
Escrevi	[*skrovĩ]:	tôi đã viết
Responderam	[Rɔspõđêrâu]:	họ đã trả lời
O jogo	[u jôgu]:	trò chơi, cuộc đấu
O desafio	[u đɔzâfĩ/u]:	trận đấu
O totobola	[u totobolâ]:	sự đánh cuộc (bóng đá)

O hóquei em patins	[u okey ây patĩs]:	khúc cõn cầu trên lưỡì trườì.
A areia	[ã ảrêyã]:	cát
O toldo	[u tồLđu]:	lều
A bola	[Ả bolả]:	quả bóng
A viola	[ã violả]:	đàn ghi ta
A criança	[â kriẫtxả]:	trẻ con
Com certeza	[kỗ xortêzả]:	chắc chắn
O prêmio	[u premyu]:	giải thưởng

2.2. Áp dụng

1. Ontem jogámos futebol e perdemos.
2. Eles ganharam o jogo e receberam um prémio.
3. Jogaram no totobola e perderam.
4. Nós assistimos a um desafio de hóquei em patins.
5. Ficámos na praia: alugámos um toldo.
6. Levámos as violas e tocámos toda a tarde.
7. As crianças brincaram na areia e jogaram à bola.
8. As crianças divertiram-se muito.
9. Ontem telefonei para casa dos meus amigos.
10. Não atenderam; saíram cedo com certeza.
11. Escrevi aos meus primos que vivem em França; ainda não responderam.

2.3. Chú ý

- Dịch chữ: “chơi” tùy trường hợp
- + Một trò chơi (có luật lệ): Jogar futebol: Chơi bóng đá
- + Một nhạc cụ: Tocar piano: Chơi đàn pianô
- + Chơi đùa (của trẻ con): Brincar
- Động từ Tocar có 2 nghĩa khác nhau:
- + Tocar: chơi, chạm: Tocar piano

- + Tocar: Kêu, reo: A campainha toca: Chuông reo.
 - Các động từ tận cùng bằng:
 - car, - gar sẽ được viết với: - qu, - gu khi phần cuối của động từ bắt đầu bằng chữ e

Thì quá khứ hoàn thành:

Ficar: Ở; Fiquei, ficaste.....

Jogar: Chơi; Joguei, jogaste..... vv

2.4. Dịch bài đọc

- Hôm qua chúng ta chơi bóng đá và đã thua.
- Họ đã được cuộc chơi và nhận phần thưởng.
- Họ đã chơi đánh cuộc và đã thua.
- Chúng tôi đã tham gia dự một trận đấu khúc côn cầu trên lưỡi trượt.
- Chúng ta đã ở lại trên bãi biển, và đã thuê một cái lều.
- Chúng ta mang theo đàn ghita và đã chơi suốt cả buổi chiều.
- Những đứa trẻ chơi đùa trên cát.
- Những đứa trẻ đã chơi đùa rất nhiều.
- Hôm qua, tôi gọi điện thoại đến nhà các bạn tôi.
- Họ không trả lời; chắc chắn là họ đi sớm rồi.
- Tôi đã viết thư cho anh em họ của tôi, họ đang sống ở Pháp, họ chưa trả lời.

III. BÀI TẬP, TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

- Não gostamos deste espectáculo.
- Gostámos mais do espectáculo de ontem.

3. Esse artista tocou bem a viola.
4. Elas brincaram muito com as primas.
5. Ontém saí com as minhas irmãs.
- 3.1.2. *Chuyển động từ sang số nhiều.*
1. Gostei desta casa.
2. Sái da escola cedo.
3. Ontem li este romance.

3.1.3. *Chuyển sang ngôi thứ 3 số ít*

1. Gostaram do filme.
2. Ficaram em casa.
3. Perderam no totobola.
4. Caíram depressa no rio.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Chúng tôi không thích vở kịch này.
2. Chúng tôi thích vở kịch hôm qua hơn.
3. Nghệ sĩ ấy chơi đàn ghi ta hay.
4. Các cô ấy chơi đùa nhiều với các chị em họ.
5. Hôm qua tôi đã đi cùng với các em gái của tôi.

3.2.2

1. Gostámos desta casa.
2. Saímos da escola cedo.
3. Ontem lemos este romance.

3.2.3

1. Gostou do filme.
2. Ficou em casa.
3. Perdeu no totobola.
4. Caiu depressa no rio.

3.3. Từ vựng

Praticar desporto:	tập thể thao
Fazer ginástica:	tập thể dục
Correr:	chạy
Uma corrida de automóveis:	cuộc đua ô tô
Uma tourada:	cuộc đấu bò tót
O ténis:	quần vợt
A natação:	bơi lội
O basquetebol:	bóng rổ
O voleibol:	bóng chuyền
O rãguebi:	bóng bầu dục
O campo de ténis:	sân quần vợt
O ginásio:	phòng tập thể dục
A raquete:	cái vợt
O esqui:	(giày) trượt tuyết
A vitória:	thắng lợi
A derrota:	thất bại
O empate:	trận đấu hòa
Empatar:	đấu hòa
O jogo acabou empatado:	trận đấu kết thúc hòa
O jogo/o desafio de futebol:	trận đấu bóng đá
Desempatar:	quyết định có 1 đội thắng (bằng cách kéo dài hoặc bằng sút phạt đền)
O prolongamento:	đấu hiệp phụ
O meio tempo:	giờ giải lao (giữa hai hiệp).

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Bóng đá ở Braxin

- Futebol: Braxin [futibôl]; Bồ Đào Nha [futôbôl]

- A torcida: Chỉ tập hợp các người cổ động cho một đội bóng.

	<i>Braxin</i>	<i>Bồ Đào Nha</i>
Cổ động viên	O torcedor	O adepto
Đội bóng	O time/a equipe	A epuipa
Cột gôn/lưới	As traves/a rede	A balisa/ a rede
Bàn thắng	O goal	O golo
Thủ môn	O goleiro	O guarda-redes
Trung phong	O centro avante	O avaçado centro
Giữa sân	O meio do campo	O meio campo
Hậu vệ	O zagueiro	O defesa
Phạt góc	O escanteio	O canto/o corner
Ném biên	A mão	A linha
Trọng tài biên	O bandeirinha	O auxiliar
Bậc thang	A arquibancada	A bancada
Trận bóng	O jogo/a partida de...	O jogo/o desafio de...

- Jogar = chơi (của một đội, có luật lệ).

- Jogar (có kèm theo hoặc không, từ fora) cũng nghĩa là ném, rất phổ biến ở Braxin:

Jogar fora uma coisa: ném đi một vật.

IV. ĐỐI THOẠI

Depois do jogo

Manuel - Então, gostaste do jogo?

Helena - Não, não gostei mesmo nada.

M - Eu também não. Foi, de facto, um mau desafio.

H - As duas equipas jogaram muito mal.

M - Fiquei decepcionado com o empate.

H - Foi um mau resultado para o teu clube.

- M - É verdade. Nem um golo conseguiram marcar.
Fico com pouca vontade de voltar a ver futebol.
- H - Vamos tomar uma cerveja e esquecer o que se passou.

Bài dịch

Sau trận đấu

- Manuel - Thế nào, cậu có thích trận đấu không?
- Hêlena - Không, tôi chẳng thích chút nào.
- M - Tôi cũng không. Quả thật đó là một trận tồi.
- H - Cả hai đội đều chơi rất kém.
- M - Tôi rất thất vọng vì trận hòa này.
- H - Thật là một kết quả tồi đối với câu lạc bộ của cậu.
- M - Đúng thế, họ chẳng ghi được một bàn nào. Tôi chẳng muốn xem lại trận bóng.
- H - Nào hãy đi uống bia và quên đi cái gì đã xảy ra.

Bài 24

ĐI MUA SẴM

I. HIỆU NÀY LÀ HIỆU TỐT NHẤT...

1.1. Từ vựng, phát âm

- Cấp độ so sánh của các tính từ:

+ Cấp so sánh hơn: mais caro, đắt hơn;

+ Cấp cao nhất tương đối: o mais caro, cái đắt nhất;

+ Cấp cao nhất tuyệt đối: muito caro (caríssimo), rất đắt.

Maior	[may <u>o</u> r]	lớn hơn
Melhor	[mơly <u>o</u> r]	tốt hơn
O pão (ães)	[u p <u>ã</u> u:]	bánh mì
A padaria	[ã pad <u>ã</u> riã]	hiệu bánh mì
O talho	[u t <u>al</u> yu]	hàng thịt
A mercearia	[ã mortxi <u>ã</u> riã]	hàng thực phẩm khô
A vendedora	[ã v <u>ê</u> do <u>đ</u> ô <u>r</u> ã]	cô bán hàng
A escolha	[ã 'skôly ã]	sự lựa chọn
Acessível	[ãtxot <u>x</u> ivel]	chấp nhận được
Tenro	[t <u>ê</u> ru]	mềm
Barato	[b <u>ar</u> atu]	rẻ
Encantador	[êk <u>ã</u> t <u>ã</u> đo]	đẹp
Tão	[t <u>ã</u> u:]	đến thế.

1.2. Áp dụng

1. Ana - Não vai fazer as compras ao centro?

2. Maria - Não, As lojas do centro são muito caras. São as mais caras de todas. São caríssimas.
3. Ana - São as mais caras, mas são as maiores e as melhores.
4. Maria - Aqui neste bairro também há lojas muito boas e os preços são mais acessíveis.
5. Ana - Onde é que compraste a carne tão tenra que comemos ontem?
6. Maria - Comprei-a naquele talho. A carne é a melhor da cidade e a mais barata.
7. Ana - O pão dessa padaria é bom?
8. Maria - É uma especialidade.
9. Ana - Gosto desta mercearia. É a melhor de todas e a vendedora é encantadora.
10. Maria - É verdade, mas há mais escolha num supermercado.

1.3. Chú ý

- So sánh hơn: mais + tính từ;

É mais caro, nó đắt hơn.

+ Một số tính từ có cấp so sánh bất quy tắc:

Bom (giống đực), boa (giống cái), tốt - melhor, tốt hơn.

Pequeno (giống đực), pequena (giống cái) nhỏ - menor, nhỏ hơn.

Grande (giống đực hoặc giống cái), lớn - maior, lớn hơn.

- Giống cái của tính từ và danh từ tận cùng bằng or:

Thêm a: o vendedor trabalhador,

A vendedora trabalhadora, cô bán hàng chăm làm.

+ Trừ trường hợp: các so sánh bất quy tắc, đuôi or.

A melhor vendedora

1.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Cậu không đi mua sắm ở trung tâm à?
2. Maria - Không. Các hiệu ở trung tâm rất đắt. Đó là những hiệu đắt hơn tất cả. Chúng cực đắt.
3. Ana - Đó là những hiệu đắt nhất, nhưng mà là những hiệu lớn nhất và tốt nhất.
4. Maria - Ở đây trong quận này cũng có các cửa hàng rất tốt và giá cả chấp nhận được nhất.
5. Ana - Cậu đã mua được món thịt rất mềm mà chúng ta ăn hôm qua ở đâu thế?
6. Maria - Tôi đã mua nó ở hàng thịt. Thịt ấy là ngon nhất thành phố và rẻ nhất.
7. Ana - Bánh mì của hiệu bánh mì kia có ngon không?
8. Maria - Ngon tuyệt.
9. Ana - Tôi thích cửa hàng khô này. Đó là cửa hàng tốt nhất và cô bán hàng thì đẹp.
10. Maria - Đúng thế, nhưng ở siêu thị thì có nhiều lựa chọn hơn.

II. NÓ ĐẸP HƠN LÀ...

2.1. Từ vựng, phát âm

Provar	[pruvar]	thử, nếm
Mostrar	[mustrar]	tò ra, cho thấy
Mexer	[mosêr]	động đậy
A montra	[ả mốttrả]	tủ kính
A roupa	[ả Rôpả]	quần áo
O calçado	[u kaLtxađu]	giày

O artigo	[u ả̃tigu]	mặt hàng
As calças	[âs kaLtxâs]	quần dài
O vestido	[u vostíđu]	áo dài
O fato	[u fatu]	quần áo
O casaco	[u kâzakú]	áo vét
A saia	[â xayâ]	váy
Não me fica bem	[nâu mơ fĩkâ bãy]	cái đó không vừa với tôi lắm
Não me serve	[nâu: mơ xervơ]	cái đó không vừa với tôi
Afinal	[â finaL]	cuối cùng.

2.2. Áp dụng

1. Ana - Preciso de comprar roupa e calçado.
2. Maria - Vamos àquele armazém, os artigos são de boa qualidade e mais baratos.
3. Ana - Mas são menos bonitos que nesta loja.
4. Maria - Não sou da tua opinião. São até mais bonitos que nesta loja.
5. Ana - Que é aquilo que está na montra? São calças de mulher?
6. Maria - Não, são calças e camisas de homem.
7. Ana - Queria provar este vestido azul.
8. Vendedora - Fica- lhe muito bem.
9. Ana - Não me serve. Não me posso mexer.
10. Vendedora - Vou buscar o número acima.
11. Ana - Não vale a pena. Afinal não gosto deste modelo.
12. A vendedora mostra mais do que vende.

2.3. Chú ý

- Một số danh từ số ít lại có giá trị một tập thể:

A roupa é cara, quần áo đắt tiền.

- Một số từ chỉ dùng ở số nhiều:

As calças são bonitas, chiếc quần dài đẹp.

- Cấp so sánh cao hơn diễn tả bằng:

Mais que, mais... do que, hơn là.

- Cấp so sánh kém hơn diễn tả bằng:

Menos ... que, menos ... do que, kém hơn.

A Ana é mais alta que ela, Ana cao hơn cô ấy.

Ela fala mais do que trabalha, cô ta nói nhiều hơn làm.

Ghi chú:

Người ta dùng **do que** (chứ không phải **que**) khi yếu tố thứ hai trong sự so sánh gồm cả một động từ chia hoặc không chia.

2.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Tôi cần mua quần áo và giày.
2. Maria - Chúng ta hãy đi đến cửa hàng lớn đó, hàng ở đó có chất lượng tốt và rẻ hơn.
3. Ana - Nhưng hàng ấy không đẹp bằng ở cửa hàng này.
4. Maria - Tôi không đồng ý với cậu. Các hàng đó còn đẹp hơn ở cửa hàng này.
5. Ana - Có cái gì ở trong tủ kính đấy? Có phải là quần dài cho phụ nữ không?
6. Maria - Không, đó là quần dài và sơ mi cho đàn ông.
7. Ana - Tôi muốn thử chiếc áo dài xanh này.
8. Cô bán hàng - Nó vừa với cô lắm.
9. Ana - Nó không vừa. Tôi không thể động đây được.
10. Cô bán hàng - Tôi sẽ tìm cỡ lớn hơn.

11. Ana - Không cần đâu. Rốt cuộc tôi không thích kiểu này.
12. Cô bán hàng giới thiệu nhiều hơn là bán!

II. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Neste talho a carne é a melhor, mas é caríssima.
2. O armazém é maior que aquela loja.
3. Esse carro é menos bonito que este, mas é muito caro.
4. Tu brincas mais do que estudas.

3.1.2. Dùng cấp so sánh thích hợp với các trường hợp sau

1. Descanso trabalho.
2. Estas calças são ... caras ... aquelas. São muito caras.
3. Esse vestido branco é comprido este preto.

3.1.3. Viết lại động từ trong các câu sau, nếu thay từ hoje bằng từ ontem:

1. Hoje, compramos fruta na mercearia.
2. Hoje, não leio este manual.
3. Hoje, saem cedo.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Cậu hãy thử chiếc quần này. Nó rộng hơn chiếc kia.
2. Áo sơ mi ấy không rộng bằng áo này. Nó không vừa với cậu.
3. Đúng, nó vừa tôi lắm. Chính là số áo của tôi.

3.2. Bài chữa

3.2.1

- 1- Thịt ở cửa hàng thịt này là ngon nhất nhưng cực đắt.

2. Cửa hàng to hơn hiệu kia.
3. Chiếc xe ấy không đẹp bằng xe này, nhưng nó rất đắt.
4. Cậu chơi nhiều hơn là học.

3.2.2

1. Descanso menos do que trabalho.
2. Estas calças são mais caras que aquelas. SãO muito caras.
3. Esse vestido branco é menos (ou mais) comprido que este preto.

3.2.3

1. Ontem, comprámos fruta na mercearia.
2. Ontem, não li este manual.
3. Ontem, saíram cedo.

3.2.4

1. Prove estas calças. Elas sãO mais largas que as outras.
2. Essa camisa é menos larga que esta. Não te fica bem.
3. Sim, serve-me. É o meu número.

3.3. Từ vựng

- As cores:	các màu sắc
Branco:	trắng
Cor de violeta:	tím
Preto ou negro:	đen
Amarelo:	vàng
Azul:	xanh (lâm)
CinzentO:	xám
Verde:	xanh (lá cây)
Vermelho ou encarnado:	đỏ
Cor de rosa:	hồng (màu)
Cor de laranja:	cam (màu)
Multicolor:	nhiều màu sắc

O vestuário ou a roupa:	quần áo
Vestir - se:	mặc quần áo
Despir - se:	cởi quần áo
O casaco comprido:	áo khoác
O sobretudo:	áo khoác ngoài
A blusa:	áo sơ mi nữ
O guarda-chuva:	cái ô
O impermeável:	áo mưa
O chapéu:	cái mũ
Os sapatos:	đôi giày.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Sự khác nhau về từ vựng

Braxin *Bồ Đào Nha*

O açougue: hiệu thịt O talho

O terno: trang phục O fato

- Một số từ thay đổi nghĩa và có thể gây ra sự hiểu lầm

Bồ Đào Nha: Rapariga: thiếu nữ

Braxin: Rapariga: con gái hư hỏng

- Từ không thay đổi nghĩa, nhưng có thay đổi dạng:

Quầy vé: Bồ Đào Nha: a bilheteira

Braxin: a bilhetaria

IV. ĐỐI THOẠI

Esse vestido fica-te bem

Maria - Esse vestido fica-te mesmo bem. Onde é que o compraste?

Catarina - Não o comprei, mandei - o fazer.

Maria - Foi muito caro? Foi com certeza mais caro que na loja.

- Catarina - Fui eu que desenhei o modelo. Ficou à minha vontade.
- Maria - Conheço uma loja que tem modelos tão bonitos como o teu e são muito mais baratos com certeza.
- Catarina - Enganas -te. Foi a minha mãe que o fez e não me levou nada.

Bài dịch

Chiếc áo dài này vừa với cậu lắm

- Maria - Chiếc áo dài này rất vừa với cậu. Cậu đã mua nó ở đâu?
- Catarina - Tôi không mua nó mà tôi đặt làm.
- Maria - Có đắt lắm không? Chắc chắn là đắt hơn ở hiệu.
- Catarina - Chính tôi đã vẽ mẫu. Nó đúng như ý tôi.
- Maria - Tôi biết một hiệu có nhiều mẫu cũng đẹp như mẫu của cậu và chắc chắn là rẻ hơn nhiều.
- Catarina - Cậu nhầm. Chính là mẹ tôi làm chiếc áo ấy và bà đã không đòi hỏi tôi cái gì.

Bài 25

 ĐI DU LỊCH

I. LANGÔLA XA LIJBÔLA NHƯ BRAXIN
1.1. Từ vựng, phát âm

- Cấp so sánh bằng nhau

Tão + tính từ + como

Hoặc Tanto + động từ + como trước yếu tố thứ 2 của việc so sánh:

+ O meu vestido é tão caro como o teu, chiếc áo dài của tôi cũng đắt như chiếc của cậu.

+ O meu vestido custa tanto como o teu, chiếc áo dài của tôi có giá như chiếc của cậu.

Custar	[kustar]	giá
Deitam-se	[dêitâu-xơ]	chúng nó đi nằm
Deitar-se	[dêitar-xơ]	đi ngủ
Conseguem	[kotxogã]	họ thành công
Conseguir	[kõtsoghir]	thành công
Acodar	[âkurđar]	thức dậy
Levantar-se	[lơvãtar-xơ]	thức dậy, mọc
Divertiu-se	[divorti/u-xơ]	nó chơi đùa
O desastre	[u đơzastro]	tai nạn
A pesca	[ả peshkả]	sự câu cá
Angola	[ãgolả]	Angôla.

1.2. Áp dụng

1. Angola é tão longe.
2. Angola é tão longe de Lisboa como o Brasil.
3. Uma viagem ao Brasil custa tão caro como uma viagem a Angola.
4. A estrada é tão perigosa!
5. Esta estrada é tão perigosa como a outra. Não vás tão depressa!
6. Vais tão depressa que podes ter um desastre.
7. Deitam-se tão tarde!
8. Deitam-se tão tarde como nós.
9. Deitam-se tão tarde que não conseguem acordar cedo.
10. Levantaram-se tarde e chegaram atrasados.
11. Ele trabalha tanto!
12. Ele trabalha tanto como eu.
13. Ele trabalha tanto que nunca vai de férias.
14. Divertiu-se tanto na pesca!
15. Divertiu-se tanto como tu.
16. Divertiu -se tanto que espera voltar.

1.3. Chú ý

- Đối với các tính từ tận cùng bằng oso thì âm o thứ nhất là một o đóng [ô] ở giống đực và là một o mở [o] ở giống cái:

Perigoso [porigôzu], nguy hiểm

Perigosa [porigozâ]

- Tão được dùng trước 1 tính từ hoặc 1 trạng từ:

Tão perigoso, nguy hiểm đến thế.

Tão tarde, muộn đến thế.

- Tanto + động từ thì bất biến:

Come tanto como eu, nó ăn cũng bằng tôi.

- Tanto + danh từ thì phải hợp với danh từ:

Tantos livros, nhiều sách đến thế,

Tantas noites, nhiều đêm đến thế.

1.4. Dịch bài đọc

1. Angola ở xa đến thế.

2. Angola cũng xa Ljubljana như Braxin.

3. Một chuyến đi sang Braxin cũng vất vả như một chuyến đi sang Angola.

4. Đường đi nguy hiểm đến thế!

5. Đường này cũng nguy hiểm như đường kia. Cậu đừng đi nhanh như thế.

6. Cậu đi nhanh như thế có thể xảy ra tai nạn...

7. Họ ngủ muộn đến thế.

8. Họ ngủ muộn như chúng ta.

9. Họ ngủ muộn đến mức không dậy được sớm.

10. Họ dậy muộn và đến chậm.

11. Nó làm việc nhiều đến thế!

12. Nó làm việc cũng bằng tôi.

13. Nó làm việc nhiều đến mức chưa bao giờ đi nghỉ.

14. Nó thích thú đi câu đến thế.

15. Nó thích thú như cậu.

16. Nó thích thú đến mức hy vọng trở lại đó.

II. CẢNH NÀY LÀ CẢNH ĐẸP NHẤT MÀ TÔI BIẾT

2.1. Từ vựng, phát âm

- Trong mệnh đề khởi đầu bằng **que**, bỏ túc cho một cặp so sánh cao nhất thì động từ bao giờ cũng ở lối trình bày:

É o aluno mais esperto que conheço, đó là cậu học sinh thông minh nhất mà tôi biết.

Conheço	[kunjêtxu]	tôi biết
Conhecer	[kunhotxêr]	biết
Foram	[fôrâu]	đó là, họ là
A paisagem	[â payzâjây]	phong cảnh
O jovem	[u jovây]	thanh niên
O aluno	[u âlunu]	học sinh
A caneta	[â kanêta]	cái bút
O espectáculo	[u'spektakulu]	buổi diễn
As notícias	[âs nutitxyâs]	tin tức
Lindo	[lĩđu]	đẹp
Esperto	['spertu]	thông minh
Luxuoso	[lusuôzu]	xa hoa, sang trọng
Saboroso	[xâburôzu]	ngon
Estranho	['stranhu]	lạ lùng.

2.2. Áp dụng

1. Esta paisagem é a mais linda que conheço.
2. Este jovem é o mais esperto que conheço.
3. É o melhor aluno que temos.
4. É a carta mais difícil que tenho de escrever.
5. O avião é o meio de transporte mais rápido que existe.
6. Foi o hotel mais luxuoso que visitei.
7. Foi o prato mais saboroso que comi.
8. Foi a caneta mais cara que me ofereceram.
9. Foi a história mais estranha que me contaram.
10. Foi o espectáculo mais maravilhoso a que assisti.
11. Foram os dias mais agradáveis que passei.
12. Foram as piores notícias que ouvi.
13. Foram os sapatos mais caros que compreaste.
14. Foram as melhores férias que passaste.

2.3. Chú ý

- Người ta dùng mais không có mạo từ đối với cấp so sánh cao nhất nếu danh từ kèm theo cấp này được đưa vào bởi mạo từ xác định o,a:

É a paisagem mais linda que conheço, đó là phong cảnh đẹp nhất mà tôi biết.

2.4. Dịch bài đọc

1. Cảnh này là cảnh đẹp nhất mà tôi biết.
2. Chàng thanh niên này là người thông minh nhất mà tôi biết.
3. Đó là cậu học sinh tốt nhất mà chúng ta có.
4. Đó là bức thư khó nhất mà tôi phải viết.
5. Máy bay là phương tiện vận tải nhanh nhất hiện nay.
6. Đó là khách sạn sang trọng nhất mà tôi đã thăm.
7. Đó là món ngon nhất mà tôi đã ăn.
8. Đó là chiếc bút đắt nhất mà người ta đã tặng tôi.
9. Đó là câu chuyện lạ lùng nhất mà người ta đã kể cho tôi.
10. Đó là buổi biểu diễn tuyệt vời nhất mà tôi đã dự.
11. Đó là những ngày dễ chịu nhất mà tôi đã trải qua.
12. Đó là những tin tức tồi tệ nhất mà tôi đã nghe.
13. Đó là đôi giày đắt nhất mà cậu đã mua.
14. Đó là những ngày nghỉ đẹp nhất mà cậu đã qua.

III. BÀI TẬP VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Este fato é tão caro que não o posso comprar.

2. Esta artista é a mais bonita que vejo.
3. Deito-me tão cedo como os meus pais.

3.1.2. Điền vào các câu bằng *tão, tanto, tantos, tantas*

1. Diverti-me nesta viagem.
2. Vais depressa que não posso acompanhar-te.
3. Aquele estudante é esperto.
4. Na reunião há ... gente.

3.1.3. Điền vào các câu bằng *tão (tanto)...* como hoặc *tão (tanto)...* que:

1. Tu ésaltoeu.
2. Gosta de pesca vai todos os dias pescar.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha:

1. Anh ta hài lòng đến thế trong lần gặp gỡ này.
2. Các quần áo này rất rẻ ở trong siêu thị cũng như trong hiệu nhỏ.
3. Đó là cô bé dễ thương nhất mà cậu quen.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Bộ quần áo này đắt đến mức tôi không thể mua nó được.
2. Cô nghệ sĩ này là người đẹp nhất mà tôi thấy.
3. Tôi ngủ cũng sớm như bố mẹ tôi.

3.2.2

1. Diverti-me tanto nesta viagem.
2. Vais tão depressa que não posso acompanhar-te.
3. Aquele estudante é tão esperto.
4. Vá reunião há tanta gente.

3.2.3

1. Tu és tão alto como eu.
2. Gosta tanto de pesca que vai todos os dias pescar.

3.2.4

1. É tanto contente neste encontro.
2. Esta roupa é muito barata no supermercado como na loja pequena.
3. É a rapariga mais amável que tu conheces.

3.4. Hiểu biết thực hành

- Tiền tệ

Đồng êcu (escudo), đơn vị tiền tệ của Bồ Đào Nha được ghi tắt là Pte trong các ngân hàng, trên đồng tiền ghi là \$ (1 vạch).
Thí dụ tờ 90\$, đọc là noventa escudos.

Chú ý: Đừng lẫn với dấu \$ của đồng đô la, có 2 vạch:

Conto = 1000 escudos.

Centavo = 1/100 escudo.

Tostão = 10 centavos.

- Một số đồng tiền khác *

<i>Nước</i>	<i>País</i>	<i>Đơn vị tiền</i>	<i>Unidade monetária</i>
Đức	Alemanha	Mác Đức	Marco alemão
Bỉ	Bélgica	Franc Bỉ	Franco belga
Canada	Canadá	Đôla Canada	Dólar canadiano

* Hiện nay các nước trong Liên minh châu Âu (E.U) dùng đồng tiền chung là orô (euro), chính thức lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2002.

Tây Ban Nha	Espanha	Peseta	Peseta
Mỹ	Estados vnidos	Đôla U.S	Dólar EUA
Pháp	França	Franc Pháp	Franco francês
Anh	Grã-Bretanha	Bảng Anh	Libra esterlina
Ý	Itália	Lia Ý	Lira italiana
Nhật	Japão	Yên	Iene
Thụy Sĩ	Suiça	Franc Thụy Sĩ	Franco suíço
Thụy Điển	Suécia	Cuaron Thụy Điển	Coroa sueca

IV. ĐỐI THOẠI

Um bom conselho

Clara - Tu, que dorme sempre tanto, levantas - te tão cedo.
O que é que te aconteceu?

Tomas - Tomei um café ontem à noite e não consegui dormir.

Clara - A mim, o café não me faz nada. Chego a beber quatro ou cinco por dia.

Tomas - Bebes assim tantos?

Clara - Bebo e durmo sempre bem.

Tomás - Eu também costumo dormir bem, mas nunca passei uma noite tão má como a de ontem; foi a pior destes últimos tempos.

Clara - Logo à noite, deita-te mais cedo e em vez do café, toma uma infusão, vais ver que dormes melhor.

Bài dịch

Một lời khuyên tốt

- Clara - Cậu luôn luôn ngủ nhiều mà đã dậy sớm như vậy.
Cậu đã có chuyện gì?
- Tomas - Đêm hôm qua tôi uống cà phê và không thể ngủ được.
- Clara - Còn tôi, cà phê vẫn không sao. Tôi có thể uống được bốn hoặc năm lần mỗi ngày.
- Tomas - Cậu uống nhiều đến thế cơ à?
- Clara - Tôi uống và ngủ bao giờ cũng tốt.
- Tomas - Tôi cũng quen ngủ tốt, nhưng tôi không bao giờ qua một đêm tồi tệ như đêm hôm qua, đó là đêm tồi tệ nhất trong thời gian gần đây.
- Clara - Đêm nay cậu đi ngủ sớm hơn và đáng lẽ dùng cà phê thì cậu dùng nước hầm, cậu sẽ thấy ngủ tốt hơn.

Bài 26

RAU QUẢ, LÀM GÌ?

I. TÚI CỦA BÀ HAY TÚI CỦA BÀ KIA?

1.1. Từ vựng, phát âm

Encontrar	[êkôtrar]	gặp, thấy
Leva	[levả]	nó mang (khoảng cách xa)
Traz	[tras]	nó mang, mang về (khoảng cách gần)
A maçã	[ả mắtxã]	quả táo
O morango	[u murãgu]	quả dâu tây
Os legumes	[us legumô[s]	rau
A praça	[ả praxã]	chợ
Verde	[vêđơ]	màu xanh, chưa chín
Maduro	[măđuru]	chín
Bastante	[băstătơ]	khá, đủ
Até logo:	lát nữa (việc trở lại còn khá xa).	
Até já:	lát nữa, ngay lập tức (việc trở lại rất gần).	

1.2. Áp dụng

1. A minha mãe costuma fazer as compras aos sábados, com a sua amiga.

2. Leva sempre a carteira cheia de dinheiro e traz o saco cheio, mas a carteira vazia.

3. A mãe - Quanto custam as suas maçãs. A sua fruta não é barata e está verde. Os seus marangos estão maduros?

4. A vendedora - São os melhores marangos que encontra na praça.
5. A mãe - Dê-me um quilo. Os seus legumes são bastante caros!
6. A vendedora - Sabe, hoje há poucos legumes. Minha senhora, este saco é seu?
7. A mãe - Não, não é meu. É da senhora (ou é dela).
8. A vendedora - De-me o seu saco. Não quer estas batatinhas?
9. A mãe - Não, obrigada. Dou uma volta pelo mercado. Volto já.
10. A vendedora - Até já.

1.3. Chú ý

- Các động từ nhóm 2, tận cùng bằng - rer, - zer thì ngôi thứ ba số ít của thì hiện tại lối trình bày không có chữ e.

Querer - ele quer; fazer - ele faz; trazer - ele traz.

- Từ sở hữu của ngôi thứ 3: seu (s), sua (s) dùng cho ngôi thứ 2 trong thể lịch sự (nhưng động từ vẫn chia ngôi thứ 3).

Minha senhora, dê-me o seu saco.

Thưa bà, bà đưa cho tôi cái túi của bà.

- Để tránh sự hiểu lẫn lộn có thể xảy ra, người ta ít khi dịch từ sở hữu: “của nó”.

Từ sở hữu của ngôi thứ 3 có thể:

+ Không dịch ra, nếu mối liên hệ về sở hữu là hiển nhiên.

+ Dịch là seu, sua nếu từ sở hữu là phản thân.

Faz as compras com a sua amiga, bà ấy đi mua cùng với bạn bà ấy.

+ Dịch bằng dele, deles, dela, delas (tùy theo giống và số của người sở hữu) nếu từ sở hữu không phải là phản thân:

Não é o meu carro, é o carro dela, đó không phải là xe của tôi, đó là xe của bà ấy.

1.4. Dịch bài đọc

1. Mẹ tôi có thói quen đi mua sắm vào thứ bảy với bạn của bà ấy.

2. Bà ấy luôn mang theo chiếc ví đầy tiền và luôn mang về túi đầy, nhưng ví thì rỗng.

3. Mẹ tôi - Táo của bà giá bao nhiêu? Hoa quả của bà không rẻ và còn xanh - Dâu tây của bà chín chứ?

4. Bà bán hàng - Đó là dâu tây ngon nhất mà bà thấy ở chợ.

5. Mẹ tôi - Cho tôi một kilô. Rau của bà cũng khá đắt.

6. Bà bán hàng - Bà biết không, hôm nay có ít rau. Thưa bà, túi này là của bà à?

7. Mẹ tôi - Không, không phải là của tôi. Đó là của bà này.

8. Bà bán hàng - Đưa cho tôi cái túi của bà. Bà không muốn các khoai tây ngon này à?

9. Mẹ tôi. - Không, cảm ơn bà. Tôi làm một vòng trong chợ và trở lại đây ngay.

10. Bà bán hàng. - Hẹn lát nữa.

II. CẬU ĐÃ ĐI ĐÂU VÀ LÀM GÌ TÔI QUA?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Các động từ ser (là) và ir (đi) có cùng dạng quá khứ hoàn thành:

Fui, foste, foi, fomos, fostes, foram

Foste [fôstɔ] cậu là, cậu đã đi

Foi [fôi] nó là, nó đã đi

Fizeste	[fiz <u>e</u> stɔ]	cậu đã làm
Dei	[d <u>e</u> i]	tôi đã cho
Deu	[d <u>e</u> u]	nó đã cho
Fiz	[f <u>i</u> s]	tôi đã làm
Fez	[f <u>e</u> s]	nó đã làm
Fizeram	[f <u>i</u> z <u>e</u> ɾ <u>a</u> u]	chúng nó đã làm
Descansar	[d <u>o</u> s <u>k</u> ãt <u>x</u> a]	ngủ
Demos	[d <u>e</u> mus]	chúng tôi đã cho
A prenda	[ã p <u>r</u> ẽd <u>ã</u>]	quà tặng
O brinquedo	[u b <u>r</u> ĩk <u>ê</u> đu]	đồ chơi
Engraçadíssimo	[Êgrãtxãđĩtximu]	rất thích.

2.2. Áp dụng

1. Onde foste ontem à noite?
2. Fui ao cinema.
3. O teu irmão também foi?
4. Não, ele ficou em casa.
5. Que fizeste ontem à tarde?
6. Dei um passeio à beira-mar.
7. A minha mãe deu uma volta pelo mercado.
8. Deste-lhe o número de telephone que te pediu?
9. Fizeste o que te pedi?
10. Não, não fiz, mas a minha mãe fez.
11. Vocês foram com eles?
12. Não, não fomos.
13. Que é que vocês fizeram hoje de manhã?
14. Não fizemos nada. Descansámos.
15. Foram os anos dela. Que prenda é que lhe deram?
16. Demos-lhe um brinquedo engraçadíssimo.

2.3. Chú ý

- Chú ý đến phát âm của chữ e ở thì quá khứ hoàn thành của một số động từ bất quy tắc

e là đóng [ê] ở ngôi thứ 3 số ít

và e là mở [e] ở các ngôi khác

Dar: deste [destɔ], deu [đeu], demos [demus]...

Fazer: fizeste [fizestɔ], fez [fêz], fizemos [fizemus]...

2.4. Dịch bài đọc

1. Cậu đã đi đâu tối qua?
2. Tôi đi xem phim.
3. Em của cậu cũng đi xem phim?
4. Không, nó ở nhà.
5. Cậu làm gì chiều hôm qua?
6. Tôi đi dạo ở bờ biển.
7. Mẹ tôi đi một vòng ở chợ.
8. Cậu đã cho bà ấy số điện thoại mà bà ấy đã hỏi cậu chưa?
9. Cậu đã làm cái mà tôi đã yêu cầu cậu không?
10. Không, tôi không làm cái đó, mà em tôi đã làm.
11. Các anh có đi với họ không?
12. Không, chúng tôi không đi.
13. Các anh đã làm gì sáng nay?
14. Chúng tôi không làm gì cả. Chúng tôi nghỉ ngơi.
15. Đó là sinh nhật của con bé. Các anh đã cho nó món quà gì?
16. Chúng tôi đã cho nó một đồ chơi rất thích.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Minha senhora, dê-me o seu saco, eu levo-o.
2. São os anos dela. Deste-lhe o que te pedi?
3. São os melhores artigos que encontras na loja.

3.1.2. Chuyển các câu sang quá khứ hoàn thành

1. Tu fazes as compras com a tua amiga.
2. Ele não faz o que me pedes.
3. Não fazemos nada hoje, descansamos.

3.1.3. Đưa các động từ về ngôi thứ nhất

1. Ela foi ao mercado de manhã.
2. Ela não fez o que lhe pediste.
3. Ele deu - me uma prenda na festa.

3.1.4. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Thừa ông, ông đã yêu cầu tôi cái mà tôi đã biết.
2. Tôi đã dậy lúc 5 giờ và đi học lúc 7 rưỡi.
3. Em tôi đã cho tôi sách và làm cái tôi yêu cầu nó.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Thừa bà, hãy đưa cho tôi cái túi của bà. Tôi mang nó cho bà.
2. Đó là sinh nhật của cô ấy. Cậu có cho cô ta cái mà tôi đã yêu cầu cậu không?
3. Đó là những món hàng tốt nhất mà cậu thấy ở hiệu.

3.2.2

1. Tu fizeste as compras com a tua amiga.

2. Ele não fez o que me pediste.
3. Não fizemos nada hoje, descansámos.

3.2.3

1. Eu fui ao mercado de manhã.
2. Eu não fiz o que me pediste.
3. Eu dei-lhe uma prenda na festa.

3.2.4

1. O senhor, me pediu o que conheci.
2. Acordei às 5 horas e fui à escola às sete e meia.
3. O meu irmão deu-me o livro e fez o que lhe pedi.

3.3. Từ vựng

No mercado: ở chợ

Pesar:	cân	comprar:	mua
Vender:	bán	embrulhar:	gói
Os legumes:	rau	a fruta:	quả
a couve:	bắp cải	a laranja:	cam
a cenoura:	cà rốt	o limão:	chanh
o tomate:	cà chua	as uvas:	nho
a salada:	rau sống	o cacho de uvas:	chùm nho
a erva:	rau diếp	o pêssego:	đào
o feijão:	đỗ, đậu	a ameixa:	mận
o feijão verde:	đỗ xanh	a hortaliça:	rau quả đầu mùa
a pêra:	lê	o cabaz:	cái thúng, cái bị
a banana:	chuối		
o melão:	dưa tây	o cesto:	thúng, rổ.

Người Bồ Đào Nha cũng như người Braxin ăn nhiều gạo và khoai tây, nhưng ít ăn rau.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Có sự khác nhau trong phát âm

Fizemos, chúng tôi đã làm

+ Braxin [fizêmutx]

+ BDN [fizemus]

Demos, chúng tôi đã cho

+ Braxin [dêmutx]

+ BDN [dêmus]

Một số sản phẩm ở chợ Braxin:

A mandioca: sắn

O abacaxi: một thứ dứa

A jaca: mít

A sapota: hồng xiêm.

IV. ĐỐI THOẠI

Vamos dar um passeio?

Alexandre - Ontem dei um magnífico passeio.

Maria - Onde foste?

Alexandre - Fui até campo. E tu? Também saíste?

Maria - Não, não saí. Trabalhei tanto durante toda a semana que fiquei em casa a descansar.

Alexandre - Fizeste mal. Para descansar, não há nada melhor do que um bom passeio ao campo.

Maria - Hoje, sinto-me perfeitamente em forma. Não queres ir dar uma volta pelo parque?

Alexandre - Estou um pouco cansado. Ontem andei quase dez quilómetros.

Bài dịch

Nào ta làm một cuộc đi dạo chứ?

Aloxandro - Hôm qua tôi đi làm một cuộc đi dạo rất tuyệt.

Maria - Cậu đã đi đâu?

Aloxandro - Tôi đi về tận nông thôn. Còn cậu? Cậu cũng đi chứ?

Maria - Không, tôi không đi. Tôi làm việc nhiều cả tuần nên phải ở nhà để nghỉ.

Aloxandro - Cậu đã làm. Để nghỉ ngơi thì không có gì tốt hơn một chuyến đi dạo tốt ở nông thôn.

Maria - Hôm nay tôi cảm thấy hoàn toàn lại sức. Cậu không muốn đi dạo một vòng trong công viên?

Aloxandro - Tôi hơi bị mệt. Hôm qua tôi đã đi đến 10 kilômét.

Bài 27

ĐỌC, XEM VÀ NGHE

I. TÔI ĐỌC NHIỀU BÁO

1.1. Từ vựng, phát âm

- Động từ **Ter que**, cũng như **Ter de** chỉ một sự bắt buộc. Nó được dùng khi động từ chịu sự bắt buộc, không có bổ ngữ:

Tenho que fazer tôi phải làm

Leio	[lêiu]	tôi đọc
Leias	[lêiás]	mong cậu đọc
Lês	[lêš]	cậu đọc
Apreciar	[âprotx̃yar]	thích, chuộng
O jornal	[u jurnaL]	tờ báo
O mundo	[u mũđu]	thế giới
A página	[â pajinã]	trang
O semanário	[u xomãnaryu]	báo tuần
Os óculos	[uz okulos]	kính
O noticiário	[u nutitxyaryu]	thông tin
A televisão	[â televizâu:]	máy thu hình vô tuyến
A telenovela	[â telenuvêlã]	tiểu phẩm truyền hình
A revista	[â Rovistã]	tạp chí
O anúncio	[u ânũtxyu]	thông báo, quảng cáo.

1.2. Áp dụng

1. João - Lês muito?
2. Pedro - Leio, leio bastante.

3. João - Eu gosto de ler os jornais. Gosto de saber o que se passa no mundo.
4. Ana - Comprei ontem esta revista. Já a li toda. Tem muitas páginas, mas tem muitos anúncios.
5. João - Não melhor que li, tem pouco artigos.
6. Pedro - Este semanário é bastante bom. Tem alguns artigos interessantes.
7. João - Tem também bastantes anúncios, mas tem muito que ler.
8. Ana - Não leias demasiado, não tens os teus óculos, e ler sem óculos cansa.
9. João - Agora não consigo ler à noite, vejo o noticiário de televisão, depois ouço a rádio.
10. Ana - Eu costumo ver os programas de televisão quase todos os dias, aprecio bastante as telenovelas brasileiras.

1.3. Chú ý

- Bastante (khá), demasiado (nhiều quá).

Giống như muito (nhiều) và pouco (ít); hai từ ấy bất biến khi chúng bổ nghĩa cho một động từ hoặc đứng trước một tính từ hay một trạng từ.

+ Leio bastante e ele lê demasiado - Tôi đọc khá nhiều và nó đọc quá nhiều.

+ Os programas são bastante interessantes, mas demasiado longos.

- Các chương trình thì khá hay, nhưng quá dài.

Bastante, demasiado + danh từ thì phải hợp giống và số với danh từ.

O livro tem demasiadas páginas: Quyển sách có quá nhiều trang.

- Các động từ ler (đọc) và ver (xem) là bất quy tắc ở ngôi thứ

nhất thì hiện tại của lối trình bày và lối liên tiếp và ở các ngôi của lối mệnh lệnh suy từ trên ra.

Ler: leio; leia; lê, leia, leiamos, leiam.

Ver: vejo; veja; vê, veja, vejamos, vejamos.

1.4. Dịch bài đọc

1. João - Cậu đọc nhiều không?
2. Pêdrô - Ừ, tôi đọc khá nhiều.
3. João - Tôi thích đọc báo. Tôi thích biết cái gì xảy ra trên thế giới.
4. Ana - Hôm qua tôi mua tạp chí này. Tôi đã đọc nó tất cả rồi. Nó có nhiều trang nhưng có nhiều quảng cáo.
5. João - Đó không phải là tờ tốt nhất mà tôi đã đọc, nó có ít bài.
6. Pêdrô - Tờ báo tuần này khá hay. Nó có một vài bài thú vị.
7. João - Nó cũng có khá nhiều quảng cáo, nhưng có nhiều thứ để đọc.
8. Ana - Cậu đừng đọc quá nhiều, cậu không có kính và đọc mà không kính thì mệt.
9. João - Bây giờ tôi không thể đọc lúc tối được nữa, tôi xem các thông tin từ máy thu hình rồi nghe đài.
10. Ana - Tôi thì tôi quen xem các chương trình của vô tuyến truyền hình hàng ngày, tôi khá thích các tiểu phẩm truyền hình Braxin.

II. TẤT CẢ ĐỀU MUỐN TÔI NGHE...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Những từ bất định có nghĩa phủ định được đặt trước hoặc sau động từ, lúc này có từ **não** đứng trước (phổ biến nhất).

Não leio nunca	= nunca leio	- tôi không đọc bao giờ
Lembrar-se de	[lẽbrar-xơ đơ]	nhớ
Acreditar em	[ãkrõđitar ãy]	tin ở
Enganar-se	[ẽgãnar-xơ]	lầm
Choveu	[suyêu]	trời đã mưa
Tudo	[tũdu]	tất cả
Alguém	[aLgãy]	ai đó
Algum	[algũ]	một số, nào đó
Ninguém	[nĩgãy]	không người nào, không ai
Nenhum	[nonhũ]	không ai
A emissão	[ã imitxâu:]	buổi phát thanh
A reportagem	[ã Rõpurtajãy]	bản báo cáo tường thuật
O boletim	[u bulõtĩ]	thông báo, tập san
Ótimo	[õtimu]	rất tốt, tuyệt
Péssimo	[petximu]	rất xấu
Variado	[vãryãdu]	khác nhau
Às vezes	[ãs vêzõs]	đôi khi
Cada vez	[kadã vês]	mỗi lần
A notícia	[ã nutitxyã]	tin tức

2.2. Áp dụng

1. Ouvei dizer que há um emissão óptima - Todos querem que a oiça.

2. Será verdade? Às vezes dizem que o programa é bom e é péssimo. Nenhum programa me interessa.

3. Eu nunca oiço a rádio, mas vejo todos os programas de televisão.

4. Eu não posso ver tudo, mas ligo a televisão cada vez que há uma reportagem.

5. Alguém diz que este filme já passou. Não me lembro.

6. O noticiário da televisão dá notícias.
variadas e algumas informações práticas.
7. Nunca podemos acreditar no que diz o boletim meteorológico;
engana-se sempre. Ontem anunciou sol, e choveu.
8. Ninguém pode ler todos os jornais.

2.3. Chú ý

- Ótimo: Chữ p trước t thường không được phát âm.
- Ouço [ôtxu] hoặc oico [ôitxu]. Các nguyên âm đôi **ou** và **oi** có thể trao đổi lẫn cho nhau. Tuy nhiên **ou** có xu thế lẫn át: một số dạng chỉ được viết với **ou**.

Thí dụ: ouvi, tôi đã nghe.

- Các đại từ và tính từ không xác định: một số bất biến: tudo (tất cả), nada (chẳng có gì) alguém (ai đó), ninguém (không ai).

Còn số khác thì hợp với danh từ mà chúng có liên quan hoặc chúng thay thế:

Todas lêem, tất cả (các cô ấy) đọc.

Todo o mundo, tất cả mọi người.

+ Algum (một vài) alguns, alguma (s), nenhum (không ai) nenhuma.

Chú ý: Tudo (tất cả) bất biến, còn todo (tất cả) lại biến đổi:

Leio tudo, tôi đọc tất cả.

Todo o mundo, tất cả mọi người.

Todos os dias, tất cả mọi ngày.

2.4. Dịch bài đọc

1. Tôi nghe nói rằng có một buổi phát rất hay. Tất cả đều muốn tôi nghe buổi ấy.
2. Thật không? Đôi khi người ta nói rằng chương trình là hay mà lại rất dở, Chẳng có chương trình nào làm tôi hứng thú.

3. Tôi chẳng bao giờ nghe đài, nhưng tôi xem tất cả các chương trình truyền hình.

4. Tôi không thể xem tất cả, nhưng tôi bật truyền hình mỗi khi có buổi tường thuật.

5. Có người nói rằng phim này đã lỗi thời. Tôi không nhớ nó nữa...

6. Báo truyền hình cho những tin tức khác nhau và một số thông tin thực tế.

7. Chúng ta không bao giờ có thể tin vào cái mà thông báo khí tượng nói; luôn luôn bị lầm: hôm qua nó thông báo nắng thì trời lại mưa.

8. Không ai có thể đọc tất cả các tờ báo.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt:

1. Cada vez que compro o jornal leio muitos anúncios.
2. Alguém está na minha espera nesta rua.
3. Queres que peça algumas informações?

3.1.2. Điền từ thích hợp, *tudo, todo, todos, toda, todas*:

1. Podemos ver... nos jornais e na televisão, nem... os programas são bons.
2. Nem... as notícias são interessantes.
3. ... a gente trabalha... os dias.

3.1.3. Điền vào câu các động từ ở thì và lối thích hợp:

1. Esta notícia, talvez eu... a radio (ouvir).
2. Costumes... a televisão (ver).
3. Ontem, eu... todos os artigos no jornal (ler).
4. Eles... conosco ao teatro (vir).

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Mỗi lần tôi mua báo, tôi đọc nhiều quảng cáo.
2. Ai đó đang chờ tôi ở phố này.
3. Cậu có muốn tôi yêu cầu một vài thông tin?

3.2.2

1. Podemos ver **tudo** nos jornais e na televisão, nem **todos** os programas são bons.
2. Nem **todas** as notícias são interessantes.
3. **Toda** a gente trabalha **todos** os dias.

3.2.3

1. Esta notícia talvez eu **oiça** a rádio.
2. Costumes **ver** a televisão.
3. Ontem, eu **li** todos os artigos no jornal.
4. Eles **vêm** connosco ao teatro.

3.3. Từ vựng

Editar/ a edição	xuất bản/ sự xuất bản
Publicar / a publicação	đăng, xuất bản/ sự đăng, sự xuất bản
Assinar um jornal	đặt mua một tờ báo
O assinante	người đặt mua, thuê bao
O título	đầu đề
A coluna	cột
A gralha	chữ in sai (báo)
A imprensa	báo chí
A banca de jornais	quầy báo
Semanal	báo tuần, hàng tuần
Mensal/ anual	hàng tháng/ hàng năm
Acender a luz	thắp sáng

Apagar a luz	tắt đèn
Ligar o rádio/ a televisão	bật đài/ máy thu hình
Desligar o rádio/ a televisão	tắt đài/ máy thu hình
O canal de televisão	kênh truyền hình
O fecho	kết thúc buổi phát
Emitir	phát đi
Acontecer / suceder	xảy ra
A acontecimento	sự kiện
O sucesso/ o êxito	thắng lợi, thành tựu.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Chính tả:

+ Khi chữ p trước chữ t không được nghe thấy thì cũng không được viết ở Braxin:

rất tốt: Braxin: ótimo; Bồ Đào Nha: óptimo,

nhưng có đủ tư cách: Braxin: apto; Bồ Đào Nha: apto.

+ Khi chữ c trước chữ t thì cũng vậy:

thuộc về điện: Braxin: elétrico; Bồ Đào Nha: eléctrico,

nhưng bè phái: Braxin: sectário; Bồ Đào Nha: sectário.

- Ngữ pháp: Ngược với ở Bồ Đào Nha, từ todo, toda ở Braxin không được kèm theo mạo từ o, a:

mọi người: ở Braxin: todo mundo; Bồ Đào Nha: todo o mundo

- toda gente - toda a gente.

IV. ĐỐI THOẠI

Por favor, podia baixar o som da televisão?

João - Estão a bater à porta, não ouves?

Maria - Não, não ouço nada.

João - Estás à espera de alguém?

Maria - Não, não estou à espera de ninguém. Quem é que pode vir cá a casa a esta hora?

João - É capaz de ser o vizinho do lado.

Maria - Achas que vem protestar por causa da televisão?

João - Não é a primeira vez que nos vem pedir que lhe baixemos o som.

Maria - Mas quando falamos com ele, é preciso gritar para que nos oiça.

Bài dịch

Làm ơn, có thể hạ bớt tiếng của máy thu hình?

João - Có người đang đập cửa, cậu không nghe thấy à?

Maria - Không, tôi chẳng nghe thấy gì cả.

João - Cậu đang đợi ai đấy?

Maria - Không, tôi không đợi ai cả. Ai còn có thể đến nhà vào giờ này.

João - Có thể là ông hàng xóm ở bên cạnh.

Maria - Cậu tưởng rằng ông ta đến cựa nự vì cái máy thu hình?

João - Không phải là lần đầu ông ấy đến đề nghị chúng ta hạ bớt tiếng máy.

Maria - Thế thì khi chúng ta nói với ông ấy, ta phải hét lên để cho ông ấy nghe được chúng ta.

Bài 28

NHỮNG NGHỀ DỊCH VỤ

I. TÔI TÌM MỘT CÔ ĐÁNH MÁY...

1.1. Từ vựng, phát âm

- Trong một mệnh đề thông thường, động từ chia ở lối trình bày:
A dactilógrafa que tenho cô đánh máy mà tôi có.

- Tuy nhiên người ta cũng thấy lối liên tiếp: việc thực hiện hành động diễn tả bởi động từ khi đó là một giả thiết, là mong muốn:

Procuro uma dactilógrafa que saiba...

Tôi tìm một cô đánh máy biết...

Pude	[puđơ]	tôi đã có thể
Pode	[pôđơ]	nó đã có thể
Dar um erro	[đar ư êRu]	mắc sai lầm
Consertar	[kôtxơtar]	thụ xếp, sửa chữa
Arranjar	[ảRãjar]	thu xếp, tìm được
A dactilógrafa	[ả đắctilôgrắfả]	cô đánh máy
O relojoeiro	[u Rơlujuêiru]	thợ đồng hồ
O sapateiro	[u xắpắtxêiru]	người bán giày, thợ giày
A sapataria	[ả xắpắtxắriả]	cửa hàng giày
O salto	[u xắLtu]	gót
O barbeiro	[u bắrbêiru]	thợ cạo
A cabeça	[ả kắbêtxắ]	cái đầu
O cabelo	[u kắbêlu]	tóc
A cabeleireira	[ả kắbơlêirêirắ]	cô thợ cắt tóc.

1.2. Áp dụng

1. Preciso duma dactilógrafa que saiba escrever depressa à máquina.

2. A dactilógrafa que tenho dá muitos erros; não pude arranjar outra.

3. O meu relógio está parado. Necessito de arranjar um relojoeiro que o conserte rapidamente.

4. Procuro um sapateiro que me arranje os sapatos; parti o salto.

5. As sapatarias vendem sapatos. Não os arranjam.

6. Vou ao barbeiro cortar o cabelo. Faço sempre a barba em casa.

7. Tenho de ir ao cabeleireiro. Preciso de lavar a cabeça e arranjar o cabelo. Ontem não me pôde atender.

1.3. Chú ý

- Dùng nhằm lẫn

Pode [pɔdɔ] Nó có thể

Pôde [pôdɔ] Nó đã có thể

Pude [pudɔ] Tôi đã có thể

- Các từ quan hệ:

Que (dùng cho người hoặc cho vật) Quem (chỉ dùng cho người).

O qual, a qual thay một động vật hoặc vật. Nó ít được dùng.
Nó thường đi sau một giới từ:

Este é um estudante tão fraco, ao qual ninguém pode ajudar.

Anh này là một sinh viên quá kém, không ai có thể giúp anh ta được.

- Tiếp tố - eiro, - eira chỉ một nghề:

o sapateiro: thợ giày

a cabeleireira: cô thợ cắt tóc.

- Tiếp tố - aria chỉ chỗ thực hành nghề.

- o sapato: giày
 o pão: bánh mì
 a sapataria: hiệu giày
 a padaria: hiệu bánh mì.
 - Quá khứ hoàn thành của động từ bất qui tắc poder:
 Pude, pudeste, pôde, podemos, pudestes, puderam.

1.3. Dịch bài đọc

1. Tôi cần một cô đánh máy biết viết nhanh bằng máy.
2. Cô đánh máy mà tôi có mắc nhiều lỗi, tôi không thể tìm được một cô khác.
3. Đồng hồ đeo tay của tôi đã ngừng chạy. Tôi cần tìm một thợ đồng hồ có thể sửa nó nhanh.
4. Tôi kiếm một thợ giày chữa cho tôi đôi giày; cái gót đã gãy.
5. Các hiệu giày bán giày. Họ không chữa giày.
6. Tôi đến ông thợ cắt tóc hớt tóc cho tôi. Tôi luôn cạo râu ở nhà.
7. Tôi phải đến thợ cắt tóc. Tôi cần gội đầu và hớt tóc. Hôm qua ông ta không thể hớt cho tôi.

II. NGƯỜI TA TÌM MỘT CĂN HỘ (TRÊN GÁC)

2.1. Từ vựng, phát âm

Procurar	[prukur <u>a</u> r]	tìm
Precisar	[protxiz <u>a</u> r]	cần
Necessitar	[notxotx <u>i</u> ta]	cần
Oferecer	[oforot <u>xê</u> r]	tặng, đề nghị
Alugar	[<u>â</u> lu <u>g</u> a]	thuê
O emprego	[u êprê <u>g</u> u]	việc làm
A mulher- a -días	[<u>â</u> muly <u>e</u> r a ði/âs]	chị giúp việc trong nhà

O andar	[u ădar]	gác, căn hộ
A vivenda	[ă vivễđă]	vila
O guarda-livros	[u guardă -livrus]	nhân viên kế toán
O electricista	[u ilektrotxistă]	thợ điện
O cozinheiro	[u kuzinhêiru]	anh đầu bếp
O quarto	[u kuartu]	căn phòng
Seguinte	[xoghĩtơ]	tiếp theo

- Lưu ý: Andar có nhiều nghĩa và nhiều cách dùng:

+ Andar (động từ): đi; nó có thể thay cho động từ ir hoặc estar.

Ando de carro, tôi đi xe.

Ando contente, tôi bằng lòng.

+ Andar (danh từ)

O andar, sự đi.

O andar, gác, căn hộ trên gác.

2.2. Áp dụng

1. Quando necessitamos de arranjar um emprego, um empregado, uma casa, etc... temos de consultar a página dos anúncios.

2. Lêem- se os seguintes anúncios.

3. Procura-se mulher - a- dias.

4. Procura-se andar ou uma vivenda.

5. Precisa - se um guarda- livros.

6. Precisam-se guarda-livros.

7. Procuram-se eletricistas.

8. Oferecem-se cozinheiros.

9. Alugam-se quartos.

10. Tocam à campainha. Será alguém que responde já ao anúncio que mandei publicar no Diário de Notícias?

2.3. Chú ý

- Số nhiều của các từ ghép:

+ Danh từ nối với một danh từ khác bằng một giới từ:

chỉ danh từ đầu có dấu hiệu số nhiều:

A mulher -a-dias - As mulheres - a - dias, chị giúp việc.

O fim -de - semana - Os fins - de -semana, cuối tuần.

+ Một động từ + một danh từ đã ở số nhiều:

danh từ ghép bất biến:

O guarda -livros - Os guarda -livros.

- Để dịch từ “người ta” bằng tiếng Bồ Đào Nha có thể dùng:

+ Ngôi thứ 1 số nhiều:

Quando necessitamos, khi người ta cần

+ Ngôi thứ 3 số nhiều, khi chủ ngữ còn chưa biết

Tocam a campaignha. Quem será?

Người ta bấm chuông. Có thể là ai đó nhỉ?

+ Dạng phản thân của động từ ở ngôi thứ 3 số ít khi không muốn chỉ rõ người nói:

Diz-se que: Người ta nói rằng.

+ Khi động từ được kèm theo bởi một bổ ngữ, người ta dùng động từ ở dạng phản thân và nó phù hợp về số với bổ ngữ ấy (lúc này bổ ngữ đóng vai trò chủ ngữ thực sự).

Procura-se andar: Người ta tìm một căn hộ.

Procuram-se quartos: Người ta tìm nhiều buồng..

2.4. Dịch bài đọc

1. Khi người ta cần tìm một việc làm, một nhân viên, một căn nhà v.v..., người ta phải tra cứu trang các thông báo.

2. Người ta đọc các thông báo nhỏ sau đây:

3. Cần tìm người giúp việc trong nhà.

4. Cần tìm một căn hộ hoặc một biệt thự.
5. Cần một nhân viên kế toán.
6. Cần nhiều nhân viên kế toán.
7. Cần tìm các thợ điện.
8. Cần các đầu bếp.
9. Cần thuê nhiều buồng.
10. Có người bấm chuông, có thể là ai đó đáp ứng thông báo mà tôi đã gửi đăng ở Nhật báo tin tức?

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dùng từ quan hệ thích hợp (que hoặc quem)

1. A professora com.....falo é simpática.
2. A máquina com.....trabalho não é boa.
3. A senhora.....corta meu cabelo é a cabeleireira.
4. Os bolos.....compras não são dos melhores.

3.1.2. Đổi ra giống cái các danh từ trong câu

1. Este professor não é um turista.
2. Nenhum empregado fala com o sapateiro.
3. Nenhum electricista é o engenheiro.

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Có người gõ cửa. Có thể là ai đó nhỉ?
2. Người ta tìm một người giúp việc trong gia đình có thể làm việc vào chủ nhật.
3. Người ta thuê các căn hộ rộng.
4. Cần một nữ thư ký viết vào các ngày nghỉ cuối tuần.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. A professora com quem falo é simpática.
2. A máquina com que trabalho não é boa.
3. A senhora que corta meu cabelo é a cabeleireira.
4. Os bolos que compras não são dos melhores.

3.2.2

1. Esta professora não é uma turista.
2. Nenhuma empregada fala com a sapateira.
3. Nenhuma electricista é a engenheira.

3.2.3

1. Batem à porta. Quem será?
2. Procura-se uma mulher -a- dias que pode trabalhar nos domingos.
3. Alugam - se andares largos.
4. Precisa -se uma secretária que escreve nos fins -de - semana.

3.3. Từ vựng

profissão (-ões)	nghề nghiệp
O ofício	nghề; hăng
O merceeiro	người bán hàng thực phẩm khô
O porteiro	người gác cổng
A porteira	người gác cổng (nữ)
O/a enfermeiro/ra	y tá nam/nữ
O/a engenheiro/ra	kỹ sư nam/nữ
O/a secretário/ria	thư ký nam/nữ
A secretaria	ban thư ký
O secretariado	chức thư ký, ban thư ký
O pasteleiro	thợ làm bánh ngọt

A pastelaria	hiệu bánh ngọt
A enfermaria	bệnh xá, y xá
O advogado	luật sư
O farmacêutico	duyợc sĩ
A farmácia	hiệu thuốc
O pedreiro	thợ nề
O canalizador	thợ đặt ống (dẫn nước/khí)
A oficina	xưởng.

IV. ĐỐI THOẠI

Emprego: precisa-se...

Renato - Vê aí no jornal se há alguma oferta de emprego que me possa interessar.

Elisa - Está aqui um anúncio que corresponde ao que tu procuras.

Renato - O que é?

Elisa - Uma empresa precisa de alguém com conhecimentos de informática e que também perceba de programação.

Renato - Não devo ser o único. Há com certeza muitos outros que vão responder ao anúncio.

Elisa - Vais desistir?

Renato - Claro que não. Pode ser que tenha sorte e consiga o emprego.

Bài dịch

Việc làm người ta cần...

Ronatô - Cậu hãy xem trong báo có dạm tuyển việc làm có thể quan hệ đến tôi không?

- Êliza - Đây là một thông báo tương ứng với điều cậu tìm.
R - Gì cơ?
E - Một xí nghiệp cần người có kiến thức về tin học và cũng biết về lập trình.
R - Tôi không phải là người duy nhất. Chắc chắn có nhiều người khác đáp ứng được thông báo ấy.
E - Cậu định từ chối à?
R - Chắc chắn là không rồi. Có thể là tôi may mắn và có được việc làm ấy.

Bài 29

XEM THỂ THAO, VĂN NGHỆ

1. CÁC CẬU KHÔNG ĐẾN, TẠI SAO THẾ?

1.1. Từ vựng, phát âm

- “Tại sao”? Người ta dùng **porquê** [purkê] nếu không hình thành cả câu hỏi, và dùng **porque** [purkɔ] nếu có hình thành câu hỏi.

+ Porque còn có nghĩa là *vì rằng*, kéo theo câu trả lời cho câu hỏi.

+ Por chỉ nguyên nhân; por isso: *vì thế*

+ Por + Động từ chưa chia, nghĩa là *vì rằng*:

Por não haver telephone: *Vì rằng* không có điện thoại.

Vim	[vĩ]	tôi đã đến
Vieste	[viestɔ]	cậu đã đến
Veio	[vêiu]	nó đã đến
Estive	[‘stivɔ]	tôi đã là
Esteve	[‘stevo]	nó đã là
A tourada	[â tôradâ]	trận đấu bò tót
A ginástica	[â jinastikâ]	thể dục
A corrida	[â kuRidâ]	cuộc thi chạy, cuộc đua
A saudade	[â xaudado]	lòng nhớ quê hương, sự tiếc nhớ.

1.2. Áp dụng

1. João - Esperei - te ontem. Não vieste. Porque?

2. Pedro - Não vim. Estive no estádio todo o dia. Não pude vir. Aproveitei este dia do sol para treinar.

3. J - E a Ana? Também não veio. Porquê?
4. P - Ela esteve na piscina. Não pôde vir.
5. Estivemos ocupados, foi por isso que não podemos vir.
6. J - Porque é que não telefonaram para avisar?
7. P - Não telefonámos por não haver telefone disponível no estádio.
8. J - Foram à tourada ontem à noite?
9. P - Não, não pudemos ir. Viemos tarde. A Ana sentiu-se cansada depois de um dia de ginástica.
10. Ficámos em casa e vimos com saudade um filme das últimas férias.
11. J - Não te esqueças que domingo devemos ir a uma corrida de automóveis.

1.3. Chú ý

- Chú ý sự khác nhau giữa **vim** [vĩ] (giọng mũi): Tôi đã đến, và **vi** [vi]: Tôi đã nhìn thấy.

- Các động từ **Estar**, **Vir** và **ver** là bất quy tắc, ở quá khứ hoàn thành:

Estar	Vir	Ver
Estive	vim	vi
Estiveste	vieste	viste
Esteve	veio	viu
Estivemos	viemos	vimos
Estivestes	viestes	vistes
Estiveram	vieram	viram

1.4. Dịch bài đọc

1. João - Hôm qua tôi đã đợi cậu, cậu không đến. Vì sao thế?
2. Pedro - Tôi không đến. Tôi ở sân vận động suốt cả ngày. Tôi đã không thể đến. Tôi tận dụng ngày nắng để tập.

3. J - Còn Ana? Cũng không đến. Tại sao?
4. P - Cô ta ở bể bơi. Cô ấy không thể đến.
5. Chúng tôi đều bận, vì thế mà không thể đến.
6. J - Tại sao các cậu không gọi điện để báo?
7. P - Chúng tôi không gọi điện vì rằng không có điện thoại sẵn ở sân vận động.
8. J - Các cậu có đến cuộc thi đấu bò tót tối qua?
9. P - Không, chúng tôi không thể đến đó. Chúng tôi trở về muộn. Ana cảm thấy mệt sau một ngày thể dục.
10. Chúng tôi ở nhà và xem phim một cách tiếc rẻ trong đợt nghỉ vừa rồi.
11. J - Cậu đừng quên rằng chủ nhật chúng ta phải đến cuộc đua ô tô nhé!

II. CẬU CÓ NGHE THẤY ĐIỀU TÔI ĐÃ NÓI VỚI CẬU?

2.1. Từ vựng, phát âm

- Chú ý cách dùng từ: *apetecer*: muốn và *agradar*: thích

Agrada-lhe o filme: Nó thích bộ phim

Agradam-lhe os filmes: Nó thích các phim

Apetece-te sair: Cậu muốn đi.

Disse	[ditxɔ]	tôi đã nói, nó đã nói
Disseram	[ditxerãu]	chúng nó đã nói, người ta đã nói
Apetecer	[ãpototxêr]	muốn
Agradar	[ãgrãðar]	thích, làm hài lòng
Quiseram	[kizerãu]	họ đã muốn, người ta muốn
O festival	[u fostivaL]	đại hội liên hoan
O fado	[u fãðu]	dân ca (Bồ Đào Nha)

A véspera	[ã <u>vesporã</u>]	ngày hôm trước
O folclore	[u foL <u>klor</u>]	văn học dân gian
O êxito	[u <u>êzitu</u>]	thành tựu
Tal	[taL]	như thế
Popular	[pupular]	dân gian, bình dân
Combinado	[kôbina <u>đu</u>]	đồng ý
Com antecedência	[kô ãtotxodêtxyã]	trước.

2.2. Áp dụng

1. Pedro - Ouviste o que te disse?
2. Ana - Não, não ouvi o que me disseste. O que foi?
3. Pedro - Não queres vir aos fados amanhã, com os nossos amigos?
4. Ana - Não, não me apetece e penso que também não lhes apetece.
5. Já na semana passada não quiseram ir.
6. Pedro - Há um festival de música brasileira. Disseram - me que é muito bom. Talvez te apeteça, e a eles também.
7. Ana - Combinado. Agrada-me muito a música folclórica. O João disse que é óptimo.
8. Pedro - Temos de ir comprar os bilhetes com antecedência.
9. Ana - É verdade, não conseguimos encontrar no último festival de música popular portuguesa, por não haver mais lugares.
10. Pedro - O êxito foi tal que venderam tudo na véspera.

2.3. Chú ý

- Các động từ vô nhân xưng: apetecer và agradar chỉ dùng ở ngôi thứ 3 (số ít hoặc số nhiều) và hợp với bổ ngữ đi sau nó:
 Apetece-me comer: Tôi muốn ăn.

Apetecem-te estes bolos: Cậu thêm những bánh ngọt này.

Agrada-nos passear: Chúng ta thích đi dạo.

- Quá khứ hoàn thành của động từ bất quy tắc:

Dizer: Nói Querer: Muốn

Disse quis

Disseste quiseste

Disse quis

Dissemos quisemos

Dissestes quisestes

Disseram quiseram

2.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Cậu có nghe thấy điều tôi đã nói với cậu không?
2. Ana - Không. Tôi không nghe thấy điều cậu đã nói với tôi. Cái gì vậy?
3. Pêdrô - Cậu không muốn đến nghe dân ca ngày mai cùng với các bạn của chúng ta à?
4. Ana - Không, tôi không muốn nghe và tôi nghĩ rằng các bạn ấy cũng không muốn nghe.
5. Ana - Tuần qua họ đã không muốn đến.
6. Pêdrô - Có một liên hoan nhạc Braxin. Người ta bảo tôi rằng nó rất hay. Có lẽ cậu muốn nghe và họ cũng thế.
7. Ana - Đồng ý. Tôi rất thích âm nhạc dân gian. João bảo rằng nó rất hay.
8. Pêdrô - Chúng ta phải mua vé trước.
9. Ana - Đúng thế, chúng ta đã không vào được buổi liên hoan âm nhạc dân gian Đồ Đào Nha vừa rồi, vì không còn chỗ.
10. Pêdrô - Thành công đã như là họ bán hết chỗ hôm trước.

III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Chuyển sang quá khứ hoàn thành

1. Estão todo o dia no estádio.
2. Jogo futebol e quero ir ao estádio.
3. Diz que não queres ir à tourada.
4. Estou na piscina e ela está em casa.
5. Não posso sair e Lan não pode vir.

3.1.2. Đưa động từ về ngôi thứ 3 số ít

1. Estive muito tempo na água.
2. Eu fui ao campo é não quis ir à praia.
3. Não pudeste voltar à casa.

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha, (dùng động từ agradar hoặc apetecer)

1. Chúng nó muốn đi xem đấu bò.
2. Các cô ấy không thích những hàng này.
3. Cậu muốn đi dạo với tôi cả buổi chiều.
4. Chúng tôi thèm các món ăn này.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Estiveram todo o dia no estádio.
2. Joguei futebol e quis ir ao estádio.
3. Disse que não quiseste ir à tourada.
4. Estive na piscina e ela esteve em casa.
5. Não pude sair e Lan não pôde vir.

3.2.2

1. Esteve muito tempo na água.

2. Ele foi ao campo e não quis ir à praia.
3. Não pôde voltar à casa.

3.2.3

1. Apetece-lhe ir à tourada.
2. Não lhes agradaram estes artigos.
3. Apetece-te passear comigo toda a tarde.
4. Apetecem-nos estes pratos.

3.3. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Đàn ghi ta là một nhạc cụ rất phổ biến ở Braxin cũng như ở Bồ Đào Nha. Người ta gọi nó là o violão (chứ không phải là viola như ở Bồ Đào Nha). Người Braxin có một cảm quan bẩm sinh về âm nhạc và mọi thứ đều có thể trở thành nhạc cụ đối với họ (thìa, đĩa, hộp diêm...). Âm nhạc rất linh hoạt và thường là vui. Cần phân biệt âm nhạc ở vùng Đông Bắc, rất gần gũi với nguồn gốc Bồ Đào Nha, thường chơi kèm với đàn accoc, với âm nhạc ở miền Bahia chịu ảnh hưởng nhiều của nhạc châu Phi, hoặc với nhạc trong các đô thị lớn của Riô hay của São Paulo, có nhiều ảnh hưởng điệu o samba, a bossa nova.

IV. ĐỐI THOẠI

Vieste tão tarde. Porquê?

- Matilde - Porque é que vieste tão tarde? Não é costume.
- Mário - Pois não, mas hoje tive de receber uns clientes. A minha primeira proposta não lhes agradou e eu tive dificuldade em convencê-los. Foi por isso que não pude chegar mais cedo.
- Matilde - Hoje não telephonaste. Porquê?

- Mário - Eu bem quis, mas não tive oportunidade. Desculpa.
Apetece-te sair?
- Matilde - Não, não me apetece. Porquê?
- Mário - Podíamos ir jantar fora...
- Matilde - A mesa está posta e o jantar está pronto.

Bài dịch

Cậu đến muộn thế? Tại sao?

- Matinđơ - Tại sao cậu đến muộn thế? Đó không phải là thói quen của cậu.
- Mariô. Chắc chắn là không rồi, nhưng hôm nay tôi phải tiếp một vài khách hàng. Đề nghị đầu tiên của tôi không làm vừa lòng họ và tôi gặp khó khăn trong việc thuyết phục họ. Chính vì thế mà tôi đã không thể đến sớm hơn được.
- Matinđơ - Hôm nay cậu không gọi điện. Vì sao?
- Mariô - Tôi rất muốn, nhưng không có cơ hội. Xin lỗi cậu. Cậu có muốn đi không?
- Matinđơ - Không, tôi không muốn đi. Vì sao vậy?
- Mariô - Chúng ta có thể đi ăn tối ở ngoài.
- Matinđơ - Bàn ăn đã dọn rồi và bữa tối đã sẵn sàng..

Bài 30

SỨC KHỎE
I. TÔI KHÔNG MAY; TÔI BỊ ỒM RỜI**1.1. Từ vựng, phát âm**

- Doer: bị ốm, bị đau ở... là một động từ vô nhân xưng, có cách dùng như *agradar* và *apetecer*:

Dói-me a cabeça: Tôi đau đầu

Doem-lhe as opernas: nó đau chân

Tive [tivo]: tôi đã có

Teve [têvo]: nó đã có

Houve [ôvo]: nó đã có

Apanhei [ãpãnhêi]: tôi bị nhiễm, mắc

Constipar-se [kõstipar-xo]: bị cảm, sổ mũi

Receitar [Rotxêitar]: kê đơn

Pregar um susto [Prôgar ã xustu]: làm cho sợ

A chuva [ã suvã]: trận mưa

A constipação (-ões) [ã kõstipãtxãu]: trận cảm, chứng sổ mũi

O sintoma [u xĩtôma]: triệu chứng

O passeio [u patxêiu]: via hè, cuộc đi dạo

A perna [ã pẽnã]: cẳng chân

Doente [đuêto]: ốm

Coitadinho [kôitãđĩnhu]: cậu bé tội nghiệp

Ter sorte [ter xorto]: có may mắn

Ter azar [ter âzar]: không may mắn, bị xui.

1.2. Áp dụng

1. Ana - Ontem houve muito vento e muita chuva. Esteve frio. Não tive sorte. Adoecei.
2. Maria - Não estás muito doente.
3. A - Apanhei uma constipação, ontem tive febre.
4. M - Na semana passada esteve muito calor. O meu filho andou com a cabeça ao sol. Coitadinho, constipou-se.
5. A - Quais foram os sintomas?
6. M - Doeu-lhe a cabeça e doeram-lhe as pernas.
7. A - E dói - lhe a cabeça e doem-lhe as pernas?
8. M - Não. Fomos ao médico que lhe receitou umas injeções. Já está bom.
9. A - Quem me pregou um susto, foi o Pedro. Caiu no passeio. Teve pouca sorte, partiu uma perna. Que azar!

1.3. Chú ý

- Coitadinho: Từ giảm nhẹ này có ý nghĩa đặc biệt yêu thương, rất phổ biến trong tiếng Bồ Đào Nha.

Coitado (bất hạnh, không may) + inho (cậu bé đáng thương, tội nghiệp).

- Estar + doente: bị ốm (trạng thái nhất thời).

nhưng ser + doente: ốm yếu (trạng thái thường trực).

Estar + những biểu hiện thời tiết: Está frio: Trời lạnh.

- Haver và ter (có): Có quá khứ hoàn thành bắt quy tắc:

Haver	Houve	Có (Vô nhân xưng)
-------	-------	-------------------

Ter	Tive	Có
-----	------	----

Tiveste

Tive

Tivemos

Tivestes

Tiveram

1.4. Dịch bài đọc

1. Ana - Hôm qua có nhiều gió và nhiều mưa. Trời lạnh.
Tôi đã không may; bị ốm rồi.
2. Maria - Cậu không ốm quá.
3. A - Tôi bị cảm, hôm qua tôi sốt.
4. M - Trong tuần qua, trời rất nóng. Con tôi đi đầu trần
ngoài nắng. Thằng bé tội nghiệp, bị cảm rồi.
5. A - Các triệu chứng như thế nào?
6. M - Nó đã đau đầu và đau chân.
7. A - Thế nó còn đau đầu và đau chân không?
8. M - Không. Chúng tôi đã đến bác sĩ, ông ta đã cho nó
mấy mũi tiêm. Đã ổn rồi.
9. A - Đứa làm tôi rất sợ là thằng Pêdrô. Nó đã ngã trên
via hè. Nó không may, bị gãy một chân. Thật xui
làm sao!

II. NÓ ĐÃ BẰNG CHO TÔI

2.1. Từ vựng, phát âm

- **Para que** (để mà) được kèm theo bằng một động từ ở lối liên tiếp (conjuntivo):

Para que possamos ir:	để chúng tôi có thể đi
Escorreguei [ˈ skurogheĩ]:	tôi trượt
Escorregar [ˈ skuRogar]:	trượt
Ferir [forir]:	bị thương
Desmaiar [doxmãiar]:	ngất đi, bất tỉnh; chán nản

Examinar	[izâminar]:	khám bệnh
Tratar	[trátar]:	chăm sóc
Pôs	[pôs]:	nó đã đặt.
Levar uma injeção	[lovar ũma ỹjetxâu]:	được một mũi tiêm
Dormi	[durmi]:	tôi đã ngủ
Curar	[kurar]:	khỏi bệnh
Ficar bom	[fíkar bô]:	phục sức
Um penso	[ũ pêtxu]:	băng bó
O gesso	[u jêtxu]:	(vết bó) thạch cao
A dor	[â dôr]:	sự đau đớn
O remédio	[u Romeđyu]:	thuốc
O consultório	[u kôtxuLtôryu]:	phòng khám
Boas melhoras	[bôâs mớlyorâs]:	sự phục hồi nhanh

2.2. Áp dụng

1. João - Como estás? Disseram-me que partiste a perna. Como aconteceu?
2. Pedro - Escorreguei. Feri-me numa perna. Quase desmaiei.
3. J - Foste internado num hospital?
4. P - Não. Fui a um consultório. Examinou-me e tratou-me muito bem.
5. J - Pôs-te um penso?Tiveste muitas dores?
6. P - Levei primeiro uma injeção, depois pôs-me um gesso. Senti-me muito mal;quase não dormi na primeira noite.
7. J - Queres que vá à farmácia comprar os remédios?
8. P - Não. A Ana já foi.
9. J - Boas melhoras. Cura-te depressa para que passamos sair de férias.

2.3. Chú ý

- Ôn lại: các từ tận cùng bằng **or** là giống đực:

O calor, o calor intenso: nóng dữ dội

Trừ:

A dor, a dor intensa: cái đau dữ dội

A cor-a cor clara: màu sáng

A flor-a flor bonita: bông hoa đẹp

- Động từ **dormir** là bất qui tắc, với **o** chuyển thành **u**:

+ thì hiện tại, lối trình bày: durmo, dormes, dorme, dormimos, dormis, dormem.

+ thì hiện tại, lối liên tiếp: durma, durmas, durma, durmamos, durmais, durmam.

+ lối mệnh lệnh: dorme, durma, durmamos, durmam.

- Động từ **pôr**, bất qui tắc ở thì quá khứ hoàn thành:

pus, puseste, pôs, pusemos, pusestes, puseram.

2.4. Dịch bài đọc

1. João - Cậu khỏe không? Người ta bảo tôi rằng cậu bị gãy chân. Chuyện xảy ra như thế nào?
2. Pêdrô - Tôi trượt ngã. Tôi bị thương ở một chân. Tôi gần như bị ngã đi.
3. J - Cậu có nhập bệnh viện không?
4. P - Không. Tôi đã đến phòng khám của một bác sĩ. Ông ta đã khám cho tôi và chăm sóc tôi rất tốt.
5. J - Ông ấy có băng bó cho cậu chứ? Cậu có đau lắm không?
6. P - Đầu tiên tôi được tiêm một mũi, rồi ông ấy bó thạch cao cho tôi. Tôi cảm thấy rất đau. Đêm đầu hầu như tôi không ngủ được.
7. J - Cậu có muốn rằng tôi ra hiệu thuốc mua thuốc không?

8. P - Không. Ana đã ra đó rồi.
9. J - Mình chúc cậu chóng bình phục. Khỏi nhanh lên để chúng ta có thể đi nghỉ.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Esteve frio. Doeram- lhes os pés.
2. Está doente. Dói- lhe a cabeça.
3. Cai no passeio e partiu a perna.

3.1.2. Chuyển động từ sang ngôi thứ nhất, số ít

1. Ela dorme bem, mas não se sente bem.
2. Ele pôs um gesso.
3. Fere-se no dedo.

3.1.3. Điền tính từ vào ở dạng thích hợp

1. (Vermelho) - Gosto das flores.....
2. (Intenso) - Hoje está um calor.....
3. (Agudo) - Sinto uma dor.....
4. (Excessivo). Sente um ardor.....

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Trời lạnh. Chúng nó bị đau chân.
2. Nó bị ốm. Nó đau đầu.
3. Nó đã ngã trên vỉa hè và bị gãy cẳng.

3.2.2

1. Eu durmo bem, mas não me sinto bem.

2. Eu pus um gesso.

3. Firo-me no dedo.

3.2.3

1. Gosto das flores vermelhas.

2. Hoje está um calor intenso.

3. Sinto uma dor aguda.

4. Sente um ardor excessivo.

3.3. Từ vựng

As partes do corpo, a saúde e as doenças

Các bộ phận của cơ thể, sức khỏe và các bệnh tật:

O olho:	mắt	A perna:	cẳng chân
O nariz:	mũi	O pé:	bàn chân
A orelha:	tai (ngoài)	O dedo do pé:	ngón chân
O ouvido:	tai (thính giác)	O ombro:	vai
A boca:	mồm	As costas:	lưng
A língua:	lưỡi	A dor de cabeça:	đau đầu
O dente:	răng	A prisão de ventre:	táo bón
A cara:	mặt	Saudável:	khỏe mạnh
A face:	má	São/sã:	trong lành
O lábio:	môi	O gripe:	bệnh cúm
O ventre:	bụng	As anginas:	viêm họng
A barriga:	bụng	A aspirina:	atpirin
O braço:	cánh tay	O supositório:	thuốc đạn
A mão:	bàn tay	O comprimido:	viên nén
O dedo:	ngón tay		
A casa de saúde:		nhà chữa bệnh (tư)	
Estar de baixa:		nghỉ ốm	
Dar baixa ao hospital:		cho nội trú trong bệnh viện	
Ter alta:		được phép ra viện.	

IV. ĐỐI THOẠI

Constipei-me

- Luis - Estás constipada? Desde que chegaste ainda não paraste de espirrar.
- Isabel - Pois estou. Deve ser da chuva que apanhei ontem.
- L - Não tomaste nada?
- I - Não. Com uma bebida quente ao deitar, isto vai passar. Amanhã já estou melhor.
- L - Tenho aqui uns comprimidos que são óptimos. Toma agora um e logo à noite tomas outro. Vais ficar boa.
- I - És um rapaz providente.
- L - Trago-os sempre comigo, também são bons para as dores de cabeça e, a mim, dói-me a cabeça com frequência.

Bài dịch

Tôi đã bị cảm

- Luis - Cậu đã bị cảm à? Từ lúc cậu tới, cậu hắt hơi liên tục.
- Izabel - Ừ. Chắc là vì trận mưa mà tôi bị hôm qua.
- L - Cậu không dùng gì à?
- I - Không. Dùng một món uống nóng khi đi ngủ thì sẽ ổn thôi. Ngày mai tôi sẽ khá hơn mà.
- L - Tôi có đây mấy viên nén rất tốt. Bây giờ cậu dùng một viên và ngay tối nay một viên nữa. Cậu sẽ khỏi thôi.
- I - Cậu là một đứa biết phòng xa.
- L - Bao giờ tôi cũng mang thuốc theo mình; nó cũng tốt cho mọi bệnh đau đầu, mà tôi thì đau đầu luôn.

KIỂM TRA

Từ bài 21 đến 30

Dùng đáp án tốt nhất trong số a, b, c, d để điền vào các câu dưới đây:

21.....se quer vir connosco mas.....o guia da cidade.

- | | |
|------------------|---------------|
| a, Pedir-lhe | pedir-lhe |
| b, Perguntar-lhe | perguntar-lhe |
| c, Pedir-lhe | perguntar-lhe |
| d, Perguntar-lhe | pedir-lhe |

22.....(você) a sopa, mas não a.....fria.

- | | |
|-----------|--------|
| a, Servir | trazer |
| b, Servir | trazer |
| c, Servir | trazer |
| d, Servir | trazer |

23. Ontem (tu)do espectáculo? Ela não.....

- | | |
|-------------|----------|
| a, gostaste | gostei |
| b, gostou | gostaste |
| c, gostaste | gostou |
| d, gostas | gosta |

24. As lojas do centro são.....e.....de todas.

- | | |
|--------------------|-------------|
| a, as maiores | as melhores |
| b, mais grandes | mais boas |
| c, maiores | melhores |
| d, as mais grandes | as melhores |

25. As cerejas são.....caras.....as bananas

- | | |
|--------|-----|
| a, tão | que |
|--------|-----|

Bài 31

HÚT THUỐC

I. ANH CÓ MANG CÁI MÀ TÔI ĐÃ HỎI ANH...

1.1. Từ vựng, phát âm

- Chú ý đến vị trí của các đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ:

+ **Trước** động từ trong các mệnh đề chính và độc lập, khẳng định hoặc nghi vấn không có ván từ.

+ **Sau** động từ trong tất cả những mệnh đề phủ định hoặc mệnh đề phụ và trong các mệnh đề nghi vấn bắt đầu bằng ván từ.

Trouxe	[trôtxo]:	tôi đã mang, nó đã mang
--------	-----------	-------------------------

Soube	[xôbo]:	tôi đã biết, nó đã biết
-------	---------	-------------------------

Emprestar	[ẽprostar]:	cho vay, mượn
-----------	-------------	---------------

Pedir emprestado	[podĩr ẽprostađu]:	vay
------------------	--------------------	-----

Encomendar	[ẽkumẽđar]:	đặt mua (cái gì)
------------	-------------	------------------

Reembolsar	[RiẽbuLtxar]:	hoàn trả
------------	---------------	----------

O cigarro	[u xĩgaRu]:	thuốc lá
-----------	-------------	----------

O fósforo	[u fosfuru]:	diêm
-----------	--------------	------

O direito	[u dirêitu]:	tiền thuế
-----------	--------------	-----------

- Pagar direitos por: trả tiền thuế cho.....

- Saber: Biết; Saber de: có kiến thức về.....

1.2. Áp dụng

1. Trouxe a encomenda que lhe pedi?

2. Sim, trouxe-a. Trouxe cigarros e também lhe comprei fósforos.

3. Trouxeste os livros que te emprestei?
4. Não, não os trouxe; deixei- os em casa.
5. Tiveste notícias dos nossos amigos que foram ao Brasil?
6. Sim- Chegaram ontem e trouxeram o que lhes encomendámos.
7. Soubeste das dificuldades que tiveram na alfândega?
8. Não, não soube o que aconteceu.
9. Tiveram de pagar direitos.
10. Agora temos de os reembolsar.
11. E eu tenho de pedir dinheiro emprestado!

1.3. Chú ý

- Có nhiều phát âm của chữ x (ôn tiếp):

+ s, rất hay gặp: Deixei [dêisêi]

+ z: hiếm gặp hơn: O exame [izamɔ]

+ kx: Giữa hai nguyên âm, hiếm gặp: O táxi [u takxi]

+ tx: Próximo [protximu]; trouxe [trôtxɔ]

- Vị trí của đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ:

Đại từ chỉ ngôi có thể đứng trước động từ:

Também lhe comprei: Tôi cũng đã mua cho nó.

Chú thích: Đại từ sẽ đứng sau động từ, nếu trạng từ ở sau động từ:

Comprei-lhe também:

+ Nếu đại từ phụ thuộc vào một động từ chưa chia thì nó được đặt trước hoặc sau động từ chưa chia đó:

Devo dar-lhe }
hoặc Devo- lhe dar } tôi phải cho nó.

Saber và Trazer là các động từ bất quy tắc. Thì quá khứ hoàn thành:

Saber: soube, soubeste, soube, soubemos, soubestes, souberam.

Trazer: trouxe, trouxeste, trouxemos, trouxestes, trouxeram.

1.4. Dịch bài đọc

1. Anh có mang đến món hàng đặt mà tôi đã hỏi anh không?
2. Có, tôi có mang nó đến. Tôi mang đến thuốc lá và cũng đã mua cả diêm cho anh.
3. Anh có mang đến những sách mà tôi đã cho anh mượn không?
4. Không, tôi không mang sách đến, tôi đã để chúng ở nhà.
5. Anh có tin tức của các bạn chúng ta đi Braxin không?
6. Có, họ đến hôm qua và họ đã mang đến cái mà chúng ta đặt họ mua.
7. Anh có biết về những khó khăn mà họ gặp ở hải quan không?
8. Không, tôi không biết điều đã xảy ra với họ.
9. Họ phải trả tiền thuế.
10. Bây giờ chúng ta phải hoàn trả họ.
11. Còn tôi phải đi vay tiền!

II. NGÀY MAI TÔI SẼ MANG NÓ CHO ANH

2.1. Từ vựng, phát âm

- Đại từ chỉ ngôi o, os, a, as
- + Trở thành **lo(s), la(s)** sau một động từ tận cùng bằng **r, s, z**
- + Trở thành **no (s), na (s)** sau một động từ tận cùng bằng **m** hoặc một âm mũi:

Trazê-lo	[trâzê-lu]:	mang nó lại
Trá-lo	[tra-lu]:	nó mang cái đó lại
Lavaram-no	[lovarâu-nu]:	họ lấy cái đó
Trouxemo-la	[trôtxemu -lâ]:	chúng ta mang lại cái đó
O isqueiro	[u iskêiru]:	cái bật lửa
O maço de cigarros	[u matxu đơ xigãRus]:	gói thuốc lá
A caixa de fósforos	[ã kaisã đơ fôsfurus]:	hộp diêm

O cinzeiro	[u xĩzêiru]:	cái gạt tàn
O charuto	[u sảrutu]:	xì gà
Sem falta	{xây faLta}:	chắc chắn
Por engano	[pur êgãnu]:	do nhầm
Nem sequer	[nây xoker]:	không cả
Dar por isso	[dar pur itxu]:	chú ý.

2.2. Áp dụng

1. Trouxeste o isqueiro que levaste ontem por engano?
2. Não. Esqueci-me. Vou trazê-lo amanhã.
3. Não te esqueças. Trá-lo sem falta.
4. Também levaste o meu maço de cigarros e a caixa de fósforos.
5. Não. Pu-los em cima da mesa antes de sair.
6. Nem sequer deste por isso.
7. Agora não vejo os cinzeiros. Levaram-nos com certeza.
8. A empregada levou-os para os levar e deixou-os na cozinha.
9. Que é isto? É uma caixa de charutos?
10. Não. É uma caixa de chocolates. Trouxemo-la para ti.
11. Ora essa! Para mim, não.

2.3. Chú ý

- Khi đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ o (s), a (s) lấy dạng:
+ lo (s), la (s), chữ R, S hoặc Z của động từ sẽ biến mất.
- Vou encomendá-la: tôi sẽ đặt cái đó.
- Vou trazê-la: tôi sẽ mang cái đó.
- Vou parti-lo: tôi sẽ chia/cắt cái đó.
- Fi-lo (fiz + o): tôi đã làm cái đó.
- Fê-lo (fez + o): cô ta đã làm cái đó.
- Trazemo-lo: chúng tôi mang cái đó.

Ghi chú: Phải thêm:

- Dấu sắc (') lên **a** sau khi R, S, Z biến mất:

Vou encomendá-la

- Dấu mũ (^) lên **e** sau khi R, S, Z biến mất:

Trazer và trazê-lo; fez và fê-lo

+ no (s), na (s) sau m hoặc một âm mũi thì động từ không có gì biến đổi:

Levam-no: Họ mang đi cái đó.

Põe-no: Nó đặt cái đó.

- *Chú ý* cách dùng đặc biệt của từ chỉ định trong một số tiếng thốt lên:

Ora essa! Sao vậy! Không đâu! Không dám!

2.4. Dịch bài đọc

1. Cậu có mang đến cái bật lửa mà hôm qua cậu cầm nhầm đi không?

2. Không. Tôi đã quên nó rồi. Ngày mai, tôi sẽ mang nó đến.

3. Đừng quên nhé. Chắc chắn mang nó đến đấy.

4. Cậu cũng đã mang đi gói thuốc lá của tôi và hộp diêm.

5. Không. Tôi để các thứ ấy trên bàn trước khi đi.

6. Cậu cũng chẳng chú ý đến cái đó đâu.

7. Bây giờ tôi không thấy những cái gạt tàn, chắc chắn là người ta đã lấy chúng đi rồi.

8. Cô nhân viên đã mang chúng đi để cọ rửa rồi và để chúng ở trong bếp.

9. Cái gì thế? Có phải là một hộp xì gà không?

10. Không. Đó là hộp sôcôla. Chúng tôi đã mang nó đến cho cậu.

11. Sao vậy? Cho tôi à, đừng.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Chuyển động từ sang quá khứ hoàn thành

1. Ele traz que lhe peço.
2. Dizes o que to conto.
3. Ela faz o que lhe dizemos.
4. Sabemos o que aconteceu.
5. Fazes o que podes.
6. Você põe o isqueiro em cima da mesa.

3.1.2. Thay các danh từ bằng các đại từ o (s), a (s) ở dạng thích hợp

1. Vou oferecer um isqueiro.
2. Levo os cigarros no bolso.
3. Eles trazem uma caixa de charutos.
4. Ela traz uma encomenda.
5. Contamos uma história.
6. Vocês fazem os exercícios.

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Nó đã mang đến cái mà tôi đặt hàng cho nó.
2. Cô ấy đã không biết việc đến của cậu.
3. Tôi bảo làm cái mà cậu đã hỏi tôi.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Ele trouxe o que lhe pedi.
2. Disseste o que te contei.
3. Ele fez o que lhe dissemos.
4. Soubemos o que aconteceu.

5. Fizeste o que pudeste.
6. Você pos o isqueiro em cima da mesa.

3.2.2

1. Vou oferecê-lo.
2. Levo-os no bolso.
3. Eles trazem-na.
4. Ela trá-la.
5. Contamo-la.
6. Você fazem-nos.

3.1.3

1. Trouxe o que lhe encomendei.
2. Ela não soube da tua chegada.
3. Mandei fazer o que me pediste.

3.2. Từ vựng

- Na tabacaria:	ở quầy bán thuốc lá
O tabaco:	thuốc lá
O fumo:	khói
Fumar:	hút thuốc
O cachimbo:	cái tẩu
O boquilha:	bót hút thuốc lá
O fogo:	lửa (trong lò sưởi)
O lume:	lửa
Acender:	thắp sáng
Apagar:	tắt
Pedir lume:	xin lửa
Queimar:	đốt cháy
Arder:	cháy, thiêu hủy.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

O fumo: thuốc lá

A fumaça: khói

Pedir fogo: xin lửa

- Các từ ngữ tạo thành với các từ chỉ định:

Isto é: nghĩa là

Isso é: chắc đúng, chắc chắn

É muito duro, isso é: chắc chắn là rất cứng.

- Nem por isso apressou a passo: nó đã chẳng vội bước.

Além disso, não trabalha!: hơn nữa, nó không làm việc!

- Essa agora! hoặc isso agora!: thế đó!

IV. ĐỐI THOẠI

Esqueceste-te?

José - Esqueste-te do que te pedi?

Antónia - Pediste-me alguma coisa?

J - Já não te lembras?

A - Não, já não me lembro. Diz-me o que é.

J - Quando, nos encontrámos no café...

A - Encontrámo-nos no café? Quando?

J - Ontem, depois do almoço.

A - Ontem? Ontem nem sequer nos vimos.

Bài dịch

Cậu đã quên à?

Jôzê - Cậu đã quên cái mà tôi hỏi cậu?

Antônia - Cậu đã hỏi tôi cái gì?

J - Cậu không nhớ cái đó nữa à?

- A - Không, tôi không nhớ cái đó nữa. Cậu hãy nói cho tôi cái gì vậy?
- J - Khi chúng ta gặp nhau ở quán cà phê...
- A - Chúng ta đã gặp nhau ở quán cà phê? Khi nào thế?
- J - Hôm qua, sau bữa trưa.
- A - Hôm qua ư? Hôm qua thậm chí chúng ta cũng chả trông thấy nhau.

Bài 32

CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

I. KHI TÔI SỐNG...

1.1. Từ vựng, phát âm

- **Embora** (Dù rằng) được kèm theo bởi một động từ ở lối liên tiếp.

Levantava-me	[lovãtãvãmơ]:	tôi đã dậy
Vivias	[vivi/ấs]:	cậu đã sống
Saía:	[xa/i/ấ]:	tôi đã đi (ra ngoài)
Ia	[i/ấ]:	tôi đã đi
Voltava	[voLtãvã]:	tôi đã trở về
Queríamos	[kơri/ấmos]:	chúng tôi đã muốn
O cão	[u kâu:]:	con chó
O campo	[u kãpu]:	nông thôn, cánh đồng
O bocado	[u bukađu]:	mẩu, miếng
A manteiga	[a mãtêiga]:	bơ
A tigela	[ã tijelã]:	cái bát
O conforto	[u kôfôrtu]:	tiện nghi
O ar livre	[u ar livrơ]:	ngoài trời
A reforma	[ã Roformã]:	sự nghỉ hưu
Duro	[đuru]:	cứng, khó khăn
Sã	[xã]:	lạnh mạnh.

1.2. Áp dụng

- Pedro - Porque é que te levantavas tão cedo quando vivias no campo?

2. Manuel - Levantava-me cedo, saía e dava um passeio nos arredores antes de ir trabalhar. O cão ia sempre atrás de mim.
3. Isabel - Voltava para casa, comia um bocado de pão com manteiga e bebia uma tigela de café com leite, antes de começar o trabalho.
4. P - Embora goste duma vida ao ar livre, acho duro o trabalho no campo.
- 5 M - É verdade. À noite estava tão cansado que às dez horas estava na cama.
6. I - Vida dura, mas sã. Nunca nos sentimos tão bem.
7. M - Agora, vivo numa cidade industrial.
8. I - Embora tenhamos uma casa com muito conforto, temos saudades da vida na aldeia.
9. M - Queríamos para lá voltar depois da reforma.

1.3. Chú ý

- Đừng nhầm lẫn:

Saia [xay â] (Thì hiện tại lối liên tiếp) với:

Saía [xa/i/â] (Thì quá khứ chưa hoàn thành, lối trình bày)

- Thì quá khứ chưa hoàn thành, lối trình bày của các động từ quy tắc:

Falar (Nói)	Beber (Uống)	Partir (Đi)
Fal-ava	Beb-ia	Part-ia
Fal-avas	Beb-ias	Part-ias
Fal-ava	Beb-ia	Part-ia
Fal-ávamos	Beb-íamos	Part-íamos
Fal-áveis	Beb-íeis	Part-íeis
Fal-avam	Beb-iam	Part-iam

- Thì quá khứ chưa hoàn thành dùng để biểu thị khoảng thời gian hoặc sự lặp lại của một hành động trong quá khứ:

Quando vivia no campo, saía e dava um passeio: Khi tôi sống ở nông thôn, tôi đi và dạo chơi.

- Thì quá khứ chưa hoàn thành còn dùng thay cho lối điều kiện: Quería...: Tôi muốn...

1.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Tại sao cậu dậy sớm thế khi cậu sống ở nông thôn?
2. Manuel - Tôi dậy sớm, ra ngoài và đi dạo trong vùng xung quanh trước khi đi làm việc. Con chó của tôi bao giờ cũng đi theo tôi.
3. Izabel - Nó trở về nhà, ăn một miếng bánh mì với bơ và uống một bát cà phê sữa trước khi bắt đầu công việc.
4. P - Dù rằng tôi thích cuộc sống ngoài trời, nhưng tôi thấy công việc trên cánh đồng là nặng nhọc.
5. E - Đúng thế. Buổi tối tôi rất mệt và đến mười giờ mới đi ngủ.
6. I - Cuộc sống vất vả, nhưng lành mạnh. Chưa bao giờ chúng tôi cảm thấy tốt như thế.
7. E - Bây giờ tôi sống trong một thành phố công nghiệp.
8. I - Tuy chúng ta có một căn nhà với nhiều tiện nghi, nhưng chúng tôi vẫn tiếc nhớ cuộc sống ở làng quê.
9. M - Chúng tôi thích trở về đó sau khi nghỉ hưu.

II. CHÚNG TÔI ĐÃ CÓ MỘT NGÔI NHÀ...

2.1. Từ vựng, phát âm

Logo que (ngay khi mà), được đi theo bởi một động từ ở lối trình bày.

Moravam	[murav <u>â</u> u]:	họ đã ở
Tínhamos	[tinh <u>â</u> mus]:	chúng tôi đã có
Era	[e <u>r</u> â]:	đó là, tôi là
Dava para	[<u>d</u> av <u>â</u> <u>par</u> â]:	nó nhìn ra
A renda	[â Rê <u>d</u> â]:	tiền thuê
O aumento	[u aum <u>ê</u> tu]:	sự tăng
O engarrafamento	[u êg <u>â</u> R <u>â</u> f <u>â</u> m <u>ê</u> tu]:	sự tắc nghẽn/kẹt
O prédio	[u p <u>r</u> ed <u>y</u> u]:	tòa nhà
O elevador	[u ilov <u>â</u> đô <u>r</u>]:	thang máy
Maçador	[m <u>â</u> tx <u>â</u> đô <u>r</u>]:	buồn, chán.

- Lưu ý:

Deixar: Để lại, bỏ

Deixar de: Ngừng.

Resolver (Quyết định) đi tiếp ngay bởi một động từ chưa chia.

2.2. Áp dụng

1. Manuel - Vocês também viveram muito tempo fora de Lisboa?
2. Ana - Sim, vivemos vários anos numa vivenda nos arredores de Lisboa.
3. Isabel - Onde moravam?
4. Pedro - Tínhamos uma casa à beira-mar, a uns vinte quilómetros.
5. A - Era uma casa muito agradável que dava para o mar. Tínhamos a mesa na varanda, e estávamos quase na praia.
6. M - Porque é que deixaram uma casa tão agradável?
7. A - A renda era muito cara e era maçador para o Pedro que trabalha numa empresa de Lisboa.
8. P - Com o aumento da gasolina e os engarrafamentos

- na estrada, deixei de vir de carro. Ia e vinha de comboio; nas horas de ponta, havia muita gente.
9. A - Logo que os nossos filhos foram para o liceu, resolvemos ir para Lisboa.
10. P - Alugámos, um apartamento no último andar dum prédio, embora não goste de elevadores.
11. M - E assim continuam a ver o mar, mas de longe!

2.3. Chú ý

- Các động từ Ter (có), Ser (là), Vir (đến), Pôr (đặt) là bất quy tắc ở thì quá khứ chưa hoàn thành, lối trình bày:

<i>Ter</i>	<i>Ser</i>	<i>Vir</i>	<i>Pôr</i>
Tinha	Era	Vinha	Punha
Tinhas	Eras	Vinhas	Punhas
Tinha	Era	Vinha	Punha
Tínhamos	Éramos	Vínhamos	Púnhamos
Tínheis	Éreis	Vínheis	Púnheis
Tinham	Eram	Vinham	Punham

2.4. Dịch bài đọc

1. Manuel - Chị cũng đã sống lâu ở ngoài Lijbôa?
2. Ana - Vâng, chúng tôi đã sống nhiều năm ở một biệt thự trong ngoại vi của Lijbôa.
3. Izabel - Anh ở đâu?
4. Pêdrô - Chúng tôi có một căn nhà ở bờ biển cách đây chừng 20 kilômét.
5. A - Đó là một ngôi nhà rất dễ chịu nhìn ra biển. Chúng tôi đặt bàn trên ban công và gần như chúng tôi ở trên bãi biển.

6. M - Tại sao chị lại rời bỏ một ngôi nhà dễ chịu đến như thế?
7. A - Tiền nhà quá đắt và thật là buồn cho Pêdrô, cậu ta làm việc ở Lijbôa.
8. P - Do tốn xăng và tắc đường, tôi không dùng xe nữa. Tôi đi lại bằng xe lửa; vào các giờ cao điểm, có rất nhiều người.
9. A - Ngay khi mà các con của chúng tôi vào trường trung học, chúng tôi đã quyết định đến Lijbôa.
10. P - Chúng tôi đã thuê một căn hộ ở tầng trên cùng của một tòa nhà, đầu rằng chúng tôi không thích thang máy.
11. M - Và thế là các bạn tiếp tục nhìn thấy biển, nhưng từ xa!

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt:

1. Quando tinha tempo, ia passear.
2. Embora, não goste de elevadores, vivo um prédio de muitos andares.

3.1.2. Chuyển động từ sang thì quá khứ chưa hoàn thành, lời trình bày:

1. Quando sai, vem sempre visitar-me.
2. Quando estou cansado, vou deitar-me.
3. Temos de arranjar uma outra solução.
4. A vida numa cidade industrial não é fácil.

3.1.3. Điền động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít vào chỗ trống

1. (Sair)- Quero quecedo.
2. (Pôr)- Quando estava bom tempo.....a mesa no jardim.
3. (Vir) - Espero quecomigo. Ela quando podia.
4. (Sair) Quando - estava no campo.....muito.
5. (Pôr) - Quero que a mesa na varanda.

3.2. Bài chữa**3.2.1**

1. Khi có thì giờ, tôi đi dạo.
2. Dù rằng tôi không thích thang máy, tôi vẫn sống trong một tòa nhà có nhiều tầng.

3.2.2

1. Quando saía, venha sempre visitar-me.
2. Quando estava cansado, ia deitar-me.
3. Tínhamos de arranjar uma outra solução.
4. A vida numa cidade industrial não era fácil.

3.2.3

1. Quero que saía cedo.
2. Quando estava bom tempo, punha a mesa no jardim.
3. Espero que venha comigo Ela vinha quando podia.
4. Quando estava no campo, saía muito.
5. Quero que ponha a mesa na varanda.

3.3. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Casa particular: vila, nhà riêng.
- Vivenda = mansão: vila bình dị, rộng lớn.
- Xacara: nhà ở nông thôn, hoặc trong ngoại ô lớn, có vườn rau.
- Fazenda: tài sản lớn

IV. ĐỐI THOẠI

Estudavas assim tanto?

- Helena - Estudavas assim tantas horas por dia?
Maria - Era preciso. Os exames estavam à porta.
H - Costumavas sair, ir a discotecas?
M - Ia muito pouco. Não tinha muito tempo.
H - Mas vinhas todos os fins de semana cá a Lisboa não vinhas?
M - Pois vinha, mas os meus pais não me deixavam sair obrigavam-me a estudar.
H - E tu obedecias-lhes, claro.
M - Claro. Dizia-lhes que sim, fechava-me no meu quarto, punha um disco e estendia-me na cama a ouvir música.

Bài dịch

Cậu học nhiều thế?

- Hêlena - Cậu học mỗi ngày nhiều giờ đến thế à?
Maria - Cần phải thế. Thi đến nơi rồi.
H - Cậu có thường đi đến câu lạc bộ đĩa không?
M - Tôi rất ít đến đó. Tôi chẳng có thì giờ.
H - Nhưng cứ cuối tuần là cậu đến Lijbôa phải không?
M - Ừ, nhưng bố mẹ tôi không để tôi đi mà bắt tôi học.
H - Và chắc chắn là cậu nghe lời hai bác ấy?
M - Chắc chắn thế rồi. Tôi nói với các cụ là vâng ạ, tôi giam mình trong phòng, mở đĩa rồi nằm dài trên giường để nghe nhạc.

Bài 33

ĐI LÀM VÀ ĐÌNH CÔNG

I. XE LỬA ĐÃ ĐI RỒI...

1.1. Từ vựng, phát âm

Vindo	[vĩ <u>đu</u>]:	đã đến
Partido	[pãrti <u>đu</u>]:	đã đi
Acontecer	[ãkõtõt <u>xêr</u>]:	đến, xảy ra
Marcar um encontro	[mãrkãr ã êkõt <u>tru</u>]:	nhận một cuộc hẹn
Perder o contrato	[pordêr u kõt <u>ratu</u>]:	lỡ một hợp đồng
Despedir-se	[dospodir- xơ]:	chào từ biệt
O despertador	[u dospotãd <u>đôr</u>]:	đồng hồ báo thức
A boleia	[ã bulê <u>ya</u>]:	sự vẫy xe đi nhờ
A auto-estrada	[ã autôstrã <u>đã</u>]:	xa lộ
O empresário	[u êprozã <u>ryu</u>]:	ông giám đốc
O pessoal	[u potxua <u>L</u>]:	nhân sự, nhân viên
A firma	[ã fĩr <u>mã</u>]:	xí nghiệp
A vantagem	[ã vãtãjã <u>y</u>]:	cái lợi
Alemão (-ães)	[ãlomã <u>u</u>]:	người/tiếng Đức, thuộc về Đức

Despedir-se: chào từ biệt

Despedir alguém: từ biệt ai

Ser (hoặc estar) despedido: bị thải hồi.

1.2. Áp dụng

1. Pedro - Sabes o que me aconteceu uma vez?

2. O despertador não tocou. Sai de casa tarde e quando cheguei à estação, o comboio já tinha partido.

3. Quis ir de boleia, por ser mais rápido. Os empresários alemães tinham vindo, e tinham marcado um encontro para aquela manhã.

4. Demorei-me porque tive dificuldade em encontrar um carro. Além disso, tinham fechado o trânsito na auto-estrada e tivemos de dar um volta maior.

5. Cheguei ao escritório passava do meio dia.

6. Os empresários estrangeiros que tinham esperado toda a manhã tinham saído furiosos sem se despedir do pessoal.

7. E eu perdi o contrato e só não fui despedido por fazer parte da direcção da firma, há muitos anos.

8. Manuel - Acho que viver em Lisboa tem as suas vantagens!

1.3. Chú ý

- Thì quá khứ xa (o pretérito mais- que- perfeito) của lối trình bày: Có hai thì quá khứ xa (đơn và kép). Thường dùng nhất là thì quá khứ xa kép (mais- que- perfeito composto), cấu tạo như sau:

+ Quá khứ xa kép= Quá khứ chưa hoàn thành của ter + Phân từ quá khứ.

Thí dụ:

Esperar

Tinha esperado

Tinhas esperado

Tinha esperado

Tínhamos esperado

Tínheis esperado

Tinham esperado.

- **Por** + Động từ chưa chia, có nghĩa là: vì rằng
Por estar bom tempo, saio: Vì đẹp trời, tôi đi.
- Phân từ quá khứ (o participio passado) được hình thành bởi:
Thân động từ + **ado** (đối với động từ nhóm 1- **ar**)
+ **ido** (đối với động từ nhóm 2:- **er** và nhóm 3: - **ir**)

Thí dụ:

Falar - falado

Comer - comido

Partir - partido

Lưu ý: đặc biệt đối với động từ: **pôr** (đặt) và các động từ ghép với nó:

propor (dề nghị);

superpor (chồng chất),...

thì phân từ quá khứ có tiếp tố là **posto**

+ Với **vir** : Tới

Convir: Thỏa thuận, hợp với

Intervir: Can thiệp,...

có tiếp tố là: **vindo**.

1.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Cậu có biết là đã có lần cái gì xảy ra với tôi không?
2. Đồng hồ báo thức không kêu. Tôi đi muộn và khi tôi tới ga thì xe lửa đã chạy rồi.
3. Tôi muốn vẫy xe đi nhờ vì thế thì nhanh hơn. Các giám đốc xí nghiệp người Đức đã đến rồi, vì họ đã có hẹn sáng hôm đó.
4. Tôi đã bị trễ vì tôi khó thấy xe. Hơn nữa người ta đã ngừng giao thông trên xa lộ và chúng tôi phải đi một vòng lớn hơn.
5. Tôi tới văn phòng vào quá trưa.
6. Các giám đốc người nước ngoài đã chờ suốt cả buổi sáng, giận dữ bỏ đi mà không chào từ biệt nhân viên

7. Thế là tôi bị lỡ hợp đồng, và tôi không bị thải hồi vì tôi tham gia lãnh đạo xí nghiệp từ nhiều năm nay rồi.

8. Manuel -Tôi thấy rằng sống ở Ljlbôa có những cái lợi của nó!

II. NÓ ĐÃ CẢN TRỞ ANH TA...

2.1. Từ vựng, phát âm

Impedir	[ipodir]	ngăn trở
Aberto	[ãbertu]	mở (cửa)
Avisado	[ãvizađu]	được báo trước
Lido	[liđu]	đã đọc
Feito	[fêitu]	được làm
Escrito	[’skritu]	được viết
Resolvido	[RozuLyidu]	được giải quyết, quyết định
O balcão (ões)	[u bắLkầu:]	quầy hàng
De antemão	[đơ ãtomầu:]	trước
Nem	[nầy]	không
Impaciente	[ĩpắtxyếtơ]	thiếu kiên nhẫn.

2.2. Áp dụng

1. A greve tinha-o impedido de chegar às nove.
2. As dez o banco estava aberto, mas os empregados não tinham atendido nenhum cliente.
3. Havia muito gente ao balcão. Os clientes estavam impacientes.
4. Foram avisados que não valia a pena esperar.
5. Os jornais tinham anunciado de antemão os motivos da greve.
6. Mas nem toda a gente os tinha lido.
7. Naquele dia de greve, quase todos as lojas tinham ficado fechadas.

8. Os transportes não estavam completamente parados.
9. Mas muitos motoristas tinham feito greve.
10. Naquele dia tinha resovido ficar em casa e tinha escrito cartas.

2.3. Chú ý

- Sự hợp của phân từ quá khứ:

+ Với **ser** hoặc **estar**, phân từ quá khứ hợp về giống và số với chủ ngữ của động từ:

Os bancos estão fechados, os bancos foram fechados,
Ngân hàng được đóng cửa, các ngân hàng đã được đóng cửa.

+ Với **ter**, phân từ quá khứ không thay đổi.

Os patrões tinham despedido vários empregados.

Các ông chủ đã thải hồi nhiều nhân viên.

- Vị trí của đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ khi động từ ở thì quá khứ xa:

+ Nó đứng sau trợ động từ **ter** trong trường hợp đại từ phải ở sau động từ:

A greve tinha - o impedido, cuộc bãi công đã ngăn trở anh ta

+ Nó đứng trước **ter** trong trường hợp lúc bình thường nó ở trước động từ:

Ele não o tinha avisado, nó đã không báo cho anh ta

- Nem... nem, không... không

Nem sequer..., không cả...

2.4. Dịch bài đọc

1. Cuộc bãi công đã ngăn trở anh ta đến lúc chín giờ.
2. Lúc mười giờ ngân hàng đã mở cửa, nhưng các nhân viên đã không phục vụ một khách hàng nào.
3. Có đông người ở quầy. Các khách hàng đã thiếu bình tĩnh.
4. Họ được báo cho biết rằng chờ đợi chẳng có ích gì.
5. Báo chí đã thông báo trước các lý do bãi công.

6. Nhưng tất cả mọi người không đọc báo.
7. Ngày bãi công đó hầu như tất cả các hiệu đều đóng cửa.
8. Các vận chuyển không hoàn toàn ngưng trệ.
9. Nhưng nhiều lái xe đã đình công.
10. Ngày đó, tôi đã quyết định ở nhà và viết thư.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. *Đưa động từ về thì quá khứ:*

1. Leio este livro com interesse.
2. Fazes greve com os outros.
3. Eles vêm atrasados.
4. Abrimos a porta.
5. Você despede-se dos seus amigos.

3.1.2. *Đưa các câu về dạng khẳng định:*

1. Não as tinha visto.
2. Penso que não lhes tinha contado isso.
3. Não os tínhamos encontrado.
4. Não as tinham avisado que havia greve.

3.1.3. *Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha:*

1. Họ đến muộn.
2. Giao thông trên xa lộ bị ngừng trệ.
3. Chúng nó dậy sớm và bây giờ bị mệt.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Tinha lido este livro com interesse.
2. Tinhas feito greve com os outros.

3. Eles tinham vindo atrasados.
4. Tínhamos aberto a porta.
5. Você tinha -se despedido dos seus amigos.

3.2.2

1. Tinha-~~os~~ visto.
2. Penso que lhes tinha contado isso.
3. Tínhamo-~~los~~ encontrado.
4. Tinham-~~nas~~ avisado que havia greve.

3.2.3

1. Tinham chegado atrasados.
2. O trânsito estava fechado na auto -estrada.
3. Tinham -se levantado cedo e agora estavam cansados.

3.3. Từ vựng

- Các liên ngữ thời gian (as locuções) conjuntivas de tempo)
được kèm theo bởi lối trình bày (indicativo):

Depois que:	sau khi mà
Na altura em que:	no momento em que: vào lúc mà
Sempre que, cada vez que:	mỗi khi mà
Todas as vezes que:	mọi lần mà
Desde que:	từ khi mà.

(lưu ý: desde que + lối liên tiếp (conjuntivo) thì lại nghĩa là:

Dù rằng)

Ao mesmo tempo que:	cùng lúc mà
À medida que:	chừng nào mà
Enquanto:	trong khi mà
Logo que:	ngay khi mà
Mal + động từ:	ngay khi mà
Mal me viu, fugiu:	ngay khi nhìn thấy tôi, nó đã trốn.

- Các liên ngữ thời gian + lối liên tiếp (conjuntivo):

Antes que: trước khi mà

Assim que: ngay khi mà

Até que: đến khi mà

Na próxima vez que: lần sau mà.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

* Ngữ pháp:

- Thì quá khứ xa kép được hình thành phổ biến với quá khứ chưa hoàn thành của trợ động từ **haver** (chứ không phải là **ter**):

Braxin: Havia falado: Tôi đã nói; Bồ Đào Nha: Tinha falado.

Braxin: Havia vindo: Tôi đã đến; Bồ Đào Nha: Tinha vindo

- Các dạng này chỉ phổ biến trong tiếng Bồ Đào Nha cổ điển (vào thế kỷ 16).

- *Chú thích:* Cũng thấy dùng **ter** nhưng hiếm gặp.

- Từ vựng:

+ Vẫy xe đi nhờ; Braxin: Pedir carona; Bồ Đào Nha: Pedir boleia.

+ O pessoal: Chỉ các nhân viên (giống như ở Bồ Đào Nha), nhưng cũng dùng để chỉ bạn thân, các thành viên trong gia đình.

Cách dùng thân mật này cũng đôi khi thấy ở Bồ Đào Nha.

IV. ĐỐI THOẠI

Tinha-te dito que...

1. Francisca - Mal cheguei à estação, telefonei logo para tua casa, mas disseram-me que já tinhas saído.

2. Raul - Tinha-te dito que te vinha buscar. Não tinhas necessidade de telefonar.

- 3. F - Podia ter acontecido alguma coisa.....
Demoraste-te tanto.
- 4. R - Sabes bem que é a pior hora para se andar de
carro na cidade.
- 5. F - Eu sei, mas não tinha pensado nos engarrafamentos.
- 6. R - Foi isso mesmo que aconteceu, mas não estava
muito preocupado.
- 7. F - Ainda bem que esperei, senão tinha gasto uma
fortuna num táxi.

Bài dịch

Tôi đã bảo cậu rằng...

- 1. Franxixca - Ngay sau khi tới ga tôi đã điện đến nhà cậu,
nhưng người ta nói với tôi rằng cậu đã đi rồi.
- 2. Raul - Tôi đã bảo cậu rằng tôi sẽ đến tìm cậu, cậu
không cần gọi điện cho tôi.
- 3. F - Đã có thể xảy ra cái gì đó... Cậu đến muộn thế.
- 4. R - Cậu biết rằng đó là lúc tệ nhất để đi xe trong
thành phố.
- 5. F - Tôi biết, nhưng tôi không nghĩ tới tắc đường.
- 6. R - Đó chính là điều đã xảy ra, nhưng tôi không
quá lo lắng.
- F - Cũng may là tôi đã đợi cậu, nếu không tôi đã
tổn tiền vì tắc xi.

Bài 34

LÝ DO, CÒN TIẾP DIỄN

I. NÓ KHÔNG MUỐN ĐẾN VÌ ĐANG LÀM VIỆC

1.1. Từ vựng, phát âm

- Estar a + động từ chưa chia chỉ một hành động còn kéo dài:

Estavas a dormir: Cậu đang ngủ

Quis [kis]: tôi (đã) muốn, nó (đã) muốn

Quiseste [kizestɔ]: cậu (đã) muốn

Tomar um duche [tumar ã dusɔ]: tắm vòi sen

Cozinhar [kuzinhar]: nấu bếp

Tirar fotografias [tirar futugrafɨ/ãs]: chụp ảnh

A casa de banho [ả kazả đơ banhu]: buồng tắm

O banho [u banhu]: sự tắm

O dente [u đếtɔ]: răng

O guia [u ghi/ả]: người hướng dẫn

A planta [ả plâtả]: bố cục, mặt bằng.

- Lưu ý: Đừng lẫn (a) planta với (o) plano: mặt phẳng (hình học, địa lý).

2.2. Áp dụng

1. Ele não quis vir conosco porque estava a trabalhar.
2. Eu não quis entrar no quarto porque estavas a dormir.
3. Não pudeste entrar na casa de banho porque estava a tomar um duche.

4. Não podia responder porque estava a lavar os dentes.
5. Quando estás a estudar, eu vejo a televisão.
6. Eles não quiseram ficar porque estavas a ouvir música
7. Ela arruma a sala de jantar enquanto a mãe está a cozinhar
8. A cabeleireira falava enquanto estava a arranjar o cabelo.
9. O guia estava a mostrar a planta da cidade, enquanto os turistas tiravam fotografias.
10. Porque é que não quiseste vestir o impermeável? Estava a chover quando saíste.
11. Agora estás a molhar-te porque também não tens guarda-chuva.

2.3. Chú ý

- Câu: trong khi + động từ; có thể dịch ra tiếng Bồ Đào Nha theo 2 dạng:

+ Dạng kép: a + động từ chưa chia; a comer: Trong khi ăn.

+ Dạng đơn: động từ chưa chia, bỏ đuôi ar, er, ir thay vào bằng:

Ando (nhóm 1: ar); falar_fal-ando: khi nói

Endo (nhóm 2: er); comer_com-endo: khi ăn

Indo (nhóm 3: ir); partir_part-indo: khi đi

Các động danh từ (gerúndio) này không biến đổi.

- Động từ Estar + gerúndio: chỉ một hành động còn kéo dài, nhưng người ta hay dùng dạng kép hơn:

Estava a ler: Nó đang đọc.

- Thì quá khứ hoàn thành bất quy tắc của **querer**:

Quis, quiseste, quis, quisemos, quisestes, quiseram.

2.4. Dịch bài đọc

1. Nó không muốn đến với chúng ta vì nó đang làm việc.
2. Tôi không muốn vào phòng vì cậu đang ngủ.

3. Cậu đã không thể vào buồng tắm vì tôi đang tắm.
4. Nó không thể trả lời vì nó đang đánh răng.
5. Khi cậu đang học thì tôi xem vô tuyến truyền hình.
6. Họ không muốn ở lại, vì cậu đang nghe nhạc.
7. Cô ấy dọn buồng ăn trong khi bà mẹ đang nấu bếp.
8. Cô thợ làm đầu nói trong khi cô ta chải tóc.
9. Người hướng dẫn đang chỉ dẫn bản đồ thành phố khi các du khách chụp ảnh.
10. Tại sao cậu không muốn mặc áo mưa? Trời đang mưa khi cậu đi chơi.
11. Bây giờ cậu đang bị ướt vì cậu cũng chẳng mang ô nữa.

II. TRẺ EM ĐANG CHƠI

2.1. Từ vựng, phát âm

Tomar um banho	[tumar ã banhu]	tắm
Vigiar	[vijyar]	canh chừng, giám sát
Soprar	[xuprar]	thổi
Andava a nadar	[ãđavã ả nãđar]	nó đang bơi
Estivéssemos	[‘stivetxomus]	chúng tôi là/ở
O fato de banho	[u fatu đơ banhu]	bộ quần áo tắm
O banheiro	[u bảnhêiru]	người trông coi bãi biển
O banhista	[u bảnhista]	người tắm
A bandeira	[ả bãđêirã]	lá cờ
A onda	[ả ồđã]	sóng
A sombra	[ả xồbrã]	bóng
Apresar de (+inf)	[ãpozar đơ]	mặc dù
Cada vez mais	[kadã vês mais]	càng lúc càng
Como se	[kồmu xơ]	như thể là.

2.2. Áp dụng

1. Quando cheguei à praia ela estava a tomar um banho de sol. Tinha chegado cedo.
2. Vesti o meu fato de banho; fui para a beira-mar.
3. As crianças andavam a brincar na areia.
4. O banheiro andava a vigiar os banhistas.
5. Apesar da bandeira amarela, muita gente andava a nadar.
6. Eles chegaram tarde; andaram a procurar um lugar à sombra para o carro e não conseguiram.
7. Um homem, todo vestido de branco, andava a vender gelados.
8. De repente, o mar começou a ficar agitado e as pessoas que andavam a tomar banho, começaram a sair da água.
9. As ondas eram cada vez mais altas e o vento começou a soprar com força.
10. Começou a chover, como se estivéssemos no Inverno.

2.3. Chú ý

- Andar + a +inf (= andar +gerúndio: xem 1-3) chỉ một hành động còn kéo dài, nhưng được dự kiến trong sự diễn ra của nó.

Anda a estudar: Nó đang học

Anda a nadar: Nó đang bơi

Ghi chú: Người ta cũng thay động từ ir (đi), vir (đến), ficar (ở) ở vị trí của estar. Nhưng có những sắc thái khác nhau.

- Thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp được hình thành trên thân động từ ở thì hoàn thành (ngôi thứ 3 số nhiều, bỏ - ram) + các đuôi:

- asse (nhóm động từ thứ 1)
- esse (nhóm động từ thứ 2)
- isse (nhóm động từ thứ 3)

Falar-falaram, fal-		Comer-comeram, com-	
Falasse	Falássemos	Comesse	comêssemos
Falasses	Falásseis	Comesses	Comêsseis
Falasse	Falassem	Comesse	Comessem

Como se (như thể là), bao giờ cũng được đi kèm bởi thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp: Como se estivéssemos no...

2.4. Dịch bài đọc

1. Khi tôi tới bãi biển, cô ta đang tắm. Cô ấy đã đến sớm.
2. Tôi mặc áo tắm của tôi; tôi đã ra bờ nước biển.
3. Các đứa trẻ đang chơi đùa trên cát.
4. Người trông coi bãi biển canh chừng các người tắm.
5. Nhiều người vẫn cứ bơi mặc dù có cờ vàng.
6. Họ đến chậm, họ đang tìm một chỗ có bóng mát cho chiếc xe và họ không tìm được.
7. Một người, mặc toàn đồ trắng, đang bán kem.
8. Đột nhiên, biển bắt đầu động và những người đang tắm bắt đầu rời khỏi nước.
9. Các ngọn sóng ngày càng cao và gió bắt đầu thổi mạnh.
10. Trời bắt đầu mưa như thể là chúng ta ở trong mùa đông.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt:

1. Não quisemos ir com ele porque estávamos a trabalhar.
2. Eles não puderam sair porque tu andavas a passear.

3.1.2. Đưa về quá khứ hoàn thành:

1. Quero viajar mas não posso.

2. Ele pode fazer o que quer.
3. Eu ponho um impermeável; ela põe um casaco.
4. Ele vai e vem de comboio.

3.1.3. Đưa động từ về dạng chỉ khoảng thời gian:

1. Hoje ele trabalha; agora lê.
2. Ele studia na faculdade.
3. As crianças brincavam na rua.

3.1.4. Viết động danh từ (gerúndio) của các động từ: Vigiar, chover, sair, soprar, vir.

3.1.5. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha:

1. Nó đã đến chậm bởi vì có tắc đường.
2. Cô ta đã không tìm được một chỗ để đỗ xe.
3. Sẽ có mưa vào mùa hè ở Bồ Đào Nha.

3.2. Bài chữa

3.2.1.

1. Chúng ta không muốn đi với anh ấy vì đang làm việc.
2. Họ không thể đi vì cậu đang đi dạo.

3.2.2.

1. Quis viajar mas não pude.
2. Ele pôde fazer o que quis.
3. Eu pus um impermeável; ela pôs um casaco.
4. Ele foi e veio de comboio.

3.2.3.

1. Hoje ele está a trabalhar; agora está a ler.
2. Ele anda a estudar na faculdade.
3. As crianças andavam(hoặc estavam) a brincar na rua.

3.2.4.

Vigiando, chovendo, saindo, soprando, vindo.

3.2.5.

1. Ele chegou tarde porque havia engarrafamentos.
2. Ela não conseguiu lugar para arrumar carro.
3. Acontece que chove em Portugal no Verão.

3.3. Từ vựng

- O boletim meteorológico: thông báo khí tượng

Chover:	mưa
Chove:	trời mưa
A chuva:	trận mưa
O chuveiro:	sen (tắm)
A nuvem:	mây
O nevoeiro:	sương
A trovoadas:	cơn giông
O travão:	sấm
Gelar:	đông, lạnh
O gelo:	băng
Está vento, faz vento:	có gió
Está calor (frio):	trời nóng/lạnh
Faz calor (frio):	trời nóng/lạnh
Nevar:	rơi tuyết...
Neva:	tuyết rơi
A neve:	tuyết
Secar:	hạn hán
Enxugar:	khô cạn
A neblina:	sương mù
O céu nublado:	trời có mây

A geada:	băng trắng
O gelado, O sorvete:	kem, nước quả có đá
O relâmpago:	chớp
O raio:	sét
A tempestade:	bão.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Ngữ pháp: Khoảng thời gian được diễn tả bằng:

Estar (hoặc andar) + gerúndio đơn

Thí dụ: Trời đang mưa; Braxin: Está chovendo; Bồ Đào Nha: Está a chover.

- Từ vựng:

	Braxin	Bồ Đào Nha
O banheiro	Buồng tắm	Người trông coi bãi biển
O maiô	Áo tắm	O fato de banho
O sorvete	Kem (que)	O gelado (cũng có từ sorvete)
O picolé		nhưng ít dùng)
Tomar um banho	} Tắm vòi sen	Tomar um banho de chuveiro
Tomar uma ducha		Tomar um duche

A garoa: Mưa bụi (một loại mưa phùn) của São Paulo.

Aguaceiro: Mưa rào. Mưa dữ dội như mưa rơi trên bờ biển Đông Bắc vào mùa đông (tháng 7).

A seca: Nạn hạn hán (Nó tàn phá nội địa của Braxin, gọi là o sertão, trong nhiều tháng, thậm chí trong nhiều năm).

IV. ĐỐI THOẠI

Anda a fazer um trabalho

1. Pedro - ConseguiSTE vê-la? Falaste com ela?

2. Paula - Não, não a vi. Mandou dizer que não podia vir porque estava a trabalhar.
3. Pedro - Mas ela tinha-nos prometido que não faltava. Não veio porque não quis.
4. Paula - Acho que não é bem assim. Anda a fazer um trabalho que tem de entregar na empresa.
5. Pedro - Temos de marcar a nossa reunião para outro dia.
6. Paula - Com se a presença dela fosse indispensável.
7. Pedro - E não é?

Bài dịch

Cô ấy đang làm việc

1. Pêdrô - Cậu đã nhìn thấy cô ấy chưa? Cậu có nói với cô ấy không?
2. Paula - Không, tôi không thấy cô ta. Cô ta đã nhờ nói rằng không thể đến vì cô ấy đang có việc phải làm.
3. Pêdrô - Nhưng cô ấy đã hứa với chúng ta rằng sẽ không vắng mặt. Cô ấy đã không tới vì cô ta không muốn.
4. Paula - Tôi cho rằng không hoàn toàn như vậy. Cô ấy đang làm một việc mà cô ấy phải giao cho xí nghiệp.
5. Pêdrô - Chúng ta phải ấn định cuộc họp vào một ngày khác.
6. Paula - Như thể là sự có mặt của cô ấy là cần thiết...
7. Pêdrô - Mà cô ta chẳng phải thế sao?

Bài 35

KẾT QUẢ CỦA CÔNG VIỆC

I. GIẤY MỜI ĐƯỢC MANG ĐẾN BỞI NGƯỜI PHÁT THU

1.1. Từ vựng, phát âm

- Dạng thụ động: Ser + phân từ quá khứ của động từ.

+ por đưa vào bỏ ngữ tác nhân (nếu nó được biểu hiện):

A casa é construída pelo arquitecto: Ngôi nhà được xây dựng bởi ông kiến trúc sư:

- Câu ở dạng chủ động là:

O arquitecto constrói a casa: Ông kiến trúc sư đã xây nhà.

Paga	[pa <u>g</u> á]	đã được trả
Entregue	[ê <u>t</u> rego]	đã được phát/ mang tới
Convidar	[kôv <u>i</u> dar]	mời
Atropelar	[âtrupô <u>l</u> ar]	xô ngã, đổ
A deslocação (-ões)	[ă đoslukát <u>x</u> ău:]	sự chuyển dịch
As despesas	[ăs đospê <u>z</u> ăs]	những phí tổn
A companhia	[ă kôpă <u>n</u> hi/ă]	công ty
O convite	[u kôv <u>i</u> tô]	lời/giấy mời
Os anos	[uz â <u>n</u> us]	sinh nhật
O vizinho	[u vôz <u>i</u> nhu]	hàng xóm, láng giềng
O camião (-ões)	[u kămyă <u>u</u> :]	xe tải
No entanto	[nu ếtă <u>t</u> u]	tuy nhiên.

1.2 Áp dụng

1. A casa foi construída por um arquitecto conhecido.

2. O arquitecto construiu a casa por um preço barato.
3. As despesas da deslocação foram pagas pela companhia.
4. A companhia paga sempre as deslocações do pessoal.
5. A chamada foi atendida pela empregada.
6. A empregada costuma atender as chamadas quando não estou em casa.
7. O convite foi-lhe entregue pelo carteiro.
8. O carteiro entrega as cartas de manhã cedo.
9. Fomos convidados pelos nossos amigos para os anos do seu filho.
10. Os meus vizinhos costumam convidar-nos, como se fôssemos da família.
11. O peão foi atropelado por um camião.
12. No entanto, o motorista deste camião é prudente; nunca tinha atropelado ninguém.

1.3. Chú ý

- Chữ **i** trong đuôi của phân từ quá khứ **ido** sẽ mang dấu sắc “ ’ ” khi **i** đó đứng sau một nguyên âm:

Saído [xa/i/đu]: đã đi

Construído [kõstru/i/đu]: đã xây dựng.

- Những động từ có 2 phân từ quá khứ:

+ Một là có quy tắc, dùng với trợ động từ **ter**:

Pagar: Trả - Pagado

Entregar: Mang đến, giao nộp - Entregado

+ Một là bất quy tắc, dùng với **ser** hoặc **estar**:

Pagar - pago

Entregar - Entregue.

Ele tinha pagado a conta: Nó đã trả bản tính tiền.

A conta está paga: Bản tính tiền đã được trả.

- Động từ Construir

Cách chia bình thường

Cách chia bất thường

Pres.ind: (tu) construis

Constróis

(ele) construi

Constrói

(eles) construem

Constroem

Imperativo: (tu) construi

Constrói

- Thì quá khứ chưa hoàn thành, lối liên tiếp của 2 động từ

Ser (là) và ir (đi) giống nhau:

Fosse, fosses, fosse, fôssemos, fôsseis, fossem.

1.4. Dịch bài đọc

1. Ngôi nhà được xây dựng bởi một kiến trúc sư nổi tiếng.
2. Ông-kiến trúc sư đã xây dựng ngôi nhà với giá rẻ.
3. Các tổn phí chuyển nhà được trả bởi công ty.
4. Công ty bao giờ cũng trả tiền chuyển nhà của nhân viên.
5. Cuộc gọi điện thoại đã được nhận bởi nhân viên.
6. Nhân viên quen nhận các cuộc gọi khi tôi không ở nhà.
7. Giấy mời đã được chuyển tới ông ấy bởi người phát thư.
8. Người phát thư chuyển các thư lúc sáng sớm.
9. Chúng tôi được mời bởi các bạn đến dự lễ sinh nhật con của họ.
10. Các láng giềng của tôi quen mời chúng tôi như thể chúng tôi là người trong gia đình.
11. Người khách bộ hành bị xô ngã bởi xe vận tải.
12. Tuy nhiên, người lái xe này cần thận, anh ta không xô ngã ai bao giờ.

II. NGÔI NHÀ ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG

2.1. Từ vựng, phát âm

- Cùng một phân từ quá khứ, được dùng với Ser hoặc Estar:

+ Với Ser: nó chỉ một hành động thụ động; hành động biểu thị bởi động từ được thực hiện bởi một tác nhân (bỏ ngữ tác nhân có thể được thể hiện ra hoặc hiểu ngầm).

+ Với Estar: nó chỉ kết quả của một hành động từ trước.

A casa foi construída: Ngôi nhà (đã) được xây dựng (bởi...)

A casa já está construída: Ngôi nhà đã được xây xong.

Feito	[fêitu]	được làm
-------	---------	----------

Posto	[pôstu]	đã đặt/để
-------	---------	-----------

Reunir	[Riunir]	tập hợp
--------	----------	---------

A marcação	[â mãrkâtxâu:]	sự đặt trước
------------	----------------	--------------

O prospecto	[u pruspetu]	tờ quảng cáo (về một việc sắp làm)
-------------	--------------	---------------------------------------

A assembleia	[â âtxêblâyâ]	cử tọa, hội nghị
--------------	---------------	------------------

- Lưu ý: Pagar o dinheiro: trả bằng tiền mặt.

2.2. Áp dụng

1. A casa foi construída há muito tempo.
2. A casa está construída à beira-mar. Vou lá muitas vezes.
3. A marcação dos lugares foi feita a semana passada.
4. A marcação dos lugares já está feita.
5. A conta é sempre paga a dinheiro.
6. A conta está paga, não se preocupe.
7. Os artigos desta loja são vendidos por um preço alto.
8. Este artigo já está vendido.
9. Os prospectos foram distribuídos esta manhã.
10. Os prospectos estão todos distribuídos. Já não há mais.
11. Avisaram-me que as encomendas são entregues de manhã.
12. As encomendas já estão entregues.
13. A mesa foi posta ao meio dia.

14. Quando chego ao meio dia, a mesa está posta.
15. Ao entrar na sala, viu que estava reunida uma assembleia.
16. Níguém o tinha avisado.

2.3. Chú ý

- Các phân từ quá khứ bất quy tắc:

Fazer-feito; pôr-posto

- Ao + động từ chưa chia + mệnh đề bình thường, khi có hai hành động đồng thời mà một thì xảy ra rất ngắn: Ao entrar, ele viu... Khi vào, nó thấy...

2.4. Dịch bài đọc

1. Ngôi nhà đã được xây dựng từ lâu.
2. Ngôi nhà được xây dựng bên bờ biển. Tôi đến đó luôn.
3. Việc đặt chỗ trước đã được tiến hành tuần trước.
4. Việc đặt chỗ trước đã được thực hiện.
5. Bản tính tiền bao giờ cũng được trả bằng tiền mặt.
6. Bản tính tiền đã được trả rồi; anh đừng bận tâm nữa.
7. Các hàng của hiệu này đã được bán với giá cao.
8. Món hàng này đã được bán rồi.
9. Các tờ quảng cáo đã được phân phát sáng nay.
10. Các tờ quảng cáo đã được phân phát hết, không còn tờ nào nữa.
11. Người ta báo cho tôi rằng, các kiện hàng đã được giao buổi sáng.
12. Các kiện hàng đã được giao rồi.
13. Chiếc bàn đã được đặt lúc trưa.
14. Khi tôi tới vào lúc trưa, chiếc bàn đã được đặt rồi.
15. Khi vào trong buồng nó thấy rằng cù tọa đã được tập hợp.
16. Chẳng có ai báo cho anh ấy.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. O carteiro tinha entregado as cartas: as cartas foram entregues ao seu destinatário.
2. Não se preocupe, a conta está paga. A conta foi paga for mim.

3.1.2. Dưa về dạng thụ động

1. A minha amiga escreve uma carta.
2. A telefonista fez uma chamada.
3. O carteiro distribui as cartas.

3.1.3. Điền vào bằng SER hoặc ESTAR

1. Não se preocupe, a marcação já feita.
2. As despesas pagas pela empresa.
3. O postal mal escrito. Não o consigo ler.
4. A marcação feita a tempo.
5. As despesas pagas quando cheguei.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Người phát thư đã giao các thư; các thư đã được giao cho người nhận.
2. Anh đừng lo nữa, bản tính tiền đã được trả. Bản tính tiền đã được tôi trả rồi.

3.2.2

1. Uma carta é escrita pela minha amiga.
2. Uma clamada foi feita pela telefonista.
3. As cartas são distribuídas pelo carteio.

3.1.3

1. Não se preocupe, a marcação já está feita.
2. As despesas são pagas pela empresa.
3. O postal está mal escrito. Não o consigo ler.
4. A marcação foi feita a tempo.
5. As despesas estavam pagas quando cheguei.

3.3. Từ vựng

- Một số động từ có một phân từ quá khứ bất quy tắc:

+ Các động từ chỉ có phân từ bất quy tắc được dùng:

Dizer (nói/bảo) - dito; ver (nhìn) - visto; cobrir (che, bọc)-
coberto.

+ Các động từ có hai dạng phân từ quá khứ:

Aceitar (tiếp nhận) - aceitado, aceite (bất quy tắc).

Acender (thắp) - acendido, aceso (bất quy tắc).

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

Braxin		Bồ Đào Nha
Assembléia	Cử tọa, hội đồng	Assembleia
O caminhão	Xe tải	O camião
O pedestre	Khách bộ hành	O peão

IV. ĐỐI THOẠI

Pagaram-me a estadia

1. Rosa - Não esperava que também viesses ao congresso.
2. Tiago - Eu também não. Recebi um convite à última hora.
Um convite inesperado.
3. R - Foste convidado pelos organizadores?

- 4. T - Fui. Mandaram-me um bilhete de avião.
- 5. R - Pagaram-te a estadia, imagino.
- 6. T - Não. O hotel foi pago pela empresa.
- 7. R - Tiveste mais sorte do que eu.
- 8. T - Pegaste as despesas todas?
- 9. R - Vim à minha custa, mas não estou arrependida.

Bài dịch

Người ta đã trả tiền lưu trú cho tôi

- 1. Rôza - Tôi không trông đợi vào việc cậu cũng đến hội nghị.
- 2. Tiagô - Tôi cũng không. Tôi đã nhận được một giấy mời vào giờ cuối. Một lời mời không được trông đợi.
- 3. Rôza - Cậu đã được các người tổ chức mời?
- 4. T - Ừ. Họ đã gửi cho tôi một vé máy bay.
- 5. R - Tôi nghĩ rằng họ đã trả tiền lưu trú cho cậu.
- 6. T - Không, khách sạn được xí nghiệp trả tiền.
- 7. R - Cậu may mắn hơn tôi.
- 8. T - Cậu đã trả tiền mọi phí tổn à?
- 9. R - Tôi đã trả các chi phí của tôi, nhưng tôi không tiếc.

Bài 36

SỬA XE

I. NẾU ANH ĐI CUỐI TUẦN SAU...

1.1. Từ vựng, phát âm

Se + thì tương lai, lối liên tiếp chỉ tình huống có thể xảy ra của một hành động. Thì này không được dùng trong ngôn ngữ rôman khác. Nó được dịch bằng thì hiện tại, lối trình bày.

Esqueceres	[<u>'sketxê</u> ros]	cậu quên
Tivermos	[<u>tivêr</u> mus]	chúng ta có
Pudermos	[<u>puđêr</u> mus]	chúng ta có thể
Estar em condições	[<u>'star</u> ãy kôđit <u>xo</u> is]	ở trong tình trạng tốt
Aquecer	[ã <u>ketxê</u> r]	nung nóng
O ouvinte	[u ôv <u>ĩt</u> ɔ]	thính giả
A brigada	[ã <u>brigad</u> ã]	đội
A revisão	[ã <u>Roviz</u> ãu:]	sự xem lại
O problema	[u <u>prub</u> lêma]	vấn đề
O mecânico	[u mơ <u>kân</u> iku]	thợ máy
O alojamento	[u ảlujã <u>mê</u> tu]	chỗ ở
Seja onde for	[<u>xê</u> ã ốđơ <u>fô</u> r]	bất cứ ở đâu
Desde que + conjuntivo	[<u>đê</u> jđơ kơ]	miễn là.

1.2. Áp dụng

1. A rádio - Senhor ouvinte, se sair de carro no próximo fim de semana, saia cedo.
2. Ana - Estás a ouvir?

3. Pedro - Estou, Mas se toda agenta seguir os conselhos da brigada de trânsito, vai haver engarrafamento na ponte.
4. A - O carro estará em condições?
5. P - Não sei; precisa duma revisão; o motor aquece.
6. A. - Se não te esqueceres de pôr gasolina; não teremos os problemas da semana passada.
7. P - Se chegar à garagem a tempo, deixo o carro ao mecânico.
8. A - Se tivermos tempo, e se pudermos arranjar alojamento, vamos até ao Algarve.
9. P - Eu quero ir seja onde for, desde que saia daqui.

1.3. Chú ý

- Se, (nếu): + được phát âm là [xơ], nếu từ đi sau nó bắt đầu bằng một phụ âm:

se tiver [xơ tiver], nếu tôi có...

+ được phát âm là [xi], nếu từ đi sau nó bắt đầu bằng một nguyên âm:

se ele tiver [xi êlơ tiver].

- Thì tương lai của lối liên tiếp (conjuntivo): được hình thành trên thân từ của thì quá khứ hoàn thành (ngôi thứ 3, số nhiều, bỏ am) + những đuôi từ riêng ở thì này. Các động từ bất quy tắc ở thì quá khứ đơn cũng như thế ở thì này.

Falar-am	comer-am	partir-am	for-am	tiver-am
Falar	comer	partir	for	tiver
Falares	comeres	partires	fores	tiveres
Falar	comer	partir	for	tiver
Falamos	comermos	partirmos	formos	tivermos
Falardes	comerdes	partirdes	fordes	tiverdes
Falarem	comerem	partirem	forem	tiverem

- **Cách dùng:** thì này rất hay dùng, diễn tả một hành động có thể xảy ra trong tương lai ở mệnh đề phụ mờ đầu bằng **Se** (nếu):

- Se chegar a tempo, deixo o carro na garagem.

Nếu tôi đến kịp thời, tôi sẽ đưa xe vào nhà để xe.

Chú thích: thì hiện tại của lối trình bày ở mệnh đề chính có giá trị của thì tương lai.

1.4. Dịch bài đọc

1. Đài truyền thanh - Thính giả thân mến, nếu anh đi bằng xe vào cuối tuần sau thì hãy đi sớm.

2. Ana - Cậu nghe thấy chứ?

3. Pêdrô - Ủ. Nhưng nếu mọi người theo lời khuyên của cảnh sát thì sẽ tắc đường ở trên cầu.

4. A - Chiếc xe ở tình trạng tốt không?

5. P - Tôi không biết; cần phải xem lại; động cơ đang nóng.

6. A - Nếu cậu không quên đồ xăng, chúng ta sẽ chẳng có vấn đề gì của tuần vừa rồi.

7. P - Nếu tôi tới nhà để xe kịp thời thì tôi sẽ để xe ở chỗ thợ máy.

8. A - Nếu chúng ta có thời gian và nếu chúng ta có thể tìm được chỗ trọ thì chúng ta sẽ đi đến tận Algarve.

9. P - Tôi muốn đi bất cứ đâu, miễn là tôi đi khỏi chỗ này.

II. NẾU ÔNG CÓ THỜI GIAN...

2.1. Từ vựng, phát âm

- Sau **quando** (khi) ý tưởng về tương lai được diễn tả bằng thì tương lai của lối liên tiếp.

Tiver [tiver] ông (sẽ) có

Houver [ô ver] (sẽ) có

Arrancar	[áRăkar]	khởi động
Funcionar	[futxyunar]	chạy, vận hành
Estiver	[ˈstive]	là
Puser	[puzer]	tôi (sẽ) đặt
Falhar	[fălyar]	có tiếng xẹt xẹt (động cơ nổ chạy trục trặc)
A dificuldade	[ă difikulđăđơ]	khó khăn
O travão	[u trắvău:]	phanh
A bateria	[ă bătơri/ă]	accuy
A vela	[ă velă]	buji
O radiador	[u Răđyăđđơ]	bộ tản nhiệt
O pneu	[u pnêu]	lốp xe
O pneu sobresselente	[u pnêu xubrotxơlễơ]	bánh xe dự trữ
o furo	[u fưu]	lỗ thùng, sự nổ bục lốp
pronte	[prồtu]	sẵn sàng.

2.2. Áp dụng

1. Pedro - Quando o senhor tiver tempo, faça uma revisão completa; o carro arranca com dificuldade. O motor falha; verifique também os travões.
2. O mecânico - Se houver muito trabalho, não posso fazer a revisão antes de sexta-feira.
3. P - Penso que é preciso mudar a bateria.
4. M - Se a bateria não estiver em bom estado, não a podemos mudar; neste momento não temos nenhuma bateria nova na oficina.
5. Se en puser velas novas, o carro deve funcionar melhor.
6. P - Faça favor, não se esqueça de pôr água no radiador, de encher os pneus e de consertar o pneu sobresselente, se for necessário. Penso que tem um furo.

7. M - Quando o carro estiver pronto, telefono - lhe.
 8. P - Obrigado. Venho logo buscá-lo.

2.3. Chú ý

- Thì futuro do conjuntivo của haver (có), estar (là), pôr (đặt):
 (Pretérito perfeito (Indicativo); 3^a pessoa, pl:

	<i>houveram</i>	<i>estiveram</i>	<i>puseram</i>
Eu	houver	estiver	puser
Tu	houveres	estiveres	puseres
Ele, você	houver	estiver	puser
Nós	houvermos	estivermos	pusermos
Vós	houverdes	estiverdes	puserdes
Eles, vocês	houverem	estiverem	puserem

Cách dùng:

+ Sau **quando** (khi) nó biểu thị một ý tưởng về tương lai.

+ Sau **onde** (ở đâu).

Quando tiver tempo, mando fazer uma revisão.

Vou, seja onde for.

2.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Khi anh có thời gian, hãy tu sửa lại toàn bộ; chiếc xe khởi động khó khăn.
 Động cơ có tiếng xẹt xẹt; cũng thử lại cả phanh nữa.
2. Thợ máy - Nếu có nhiều việc, tôi không thể tiến hành tu sửa trước thứ sáu.
3. P - Tôi nghĩ rằng phải thay bộ nguồn.
4. M - Nếu bộ nguồn không tốt, chúng ta sẽ không thể thay nó; lúc này, chúng ta không có bộ nguồn mới nào ở xưởng.

5. Nếu tôi đặt bugi mới vào xe sẽ phải chạy tốt hơn.
6. P - Xin anh đừng quên cho nước vào trong bình tản nhiệt, bơm căng lốp xe và sắp sẵn một bánh xe dự phòng nếu cần thiết. Tôi nghĩ là nó có một lỗ thủng (nó bị nổ lốp).
7. M - Khi nào xe sửa xong, tôi sẽ điện cho anh.
8. P - Cảm ơn. Tôi sẽ đến tìm nó ngay.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Se houver muito movimento, não chegarás a horas.
2. Se puderes, passa pela garagem.
3. Seja onde for, tenho de mandar fazer uma revisão do carro.
4. Quando tiver tempo, vou fazer uma viagem a França.

3.1.2. Dùng động từ ở thì tương lai của lời liên tiếp

1. Quando (chegar)... telefonem-me.
2. Se (estar)... bom tempo, vamos à praia.
3. Quando (ser)... sete horas, acorda - me.
4. Se (poder)..., vem ter comigo.
5. Quando (ter)... tempo, venham a minha casa.
6. Se (pôr)... o impermeável hoje, não nos molhamos.
7. Se (haver)... muita gente, não vas ao cinema.
8. Quando (sair)... avisa - me.

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Khi họ đến, cậu đừng quên báo cho tôi biết.
2. Nếu động cơ của cậu nóng lên, cậu hãy cho nước vào bình tản nhiệt.

3. Khi xe của tôi đã chữa xong, anh gọi điện để báo cho tôi.
4. Nếu có thể, tất cả các anh đi tới Algarve.

3.2. Bài chữa

3.1.1

1. Nếu có nhiều xe cộ đi lại, cậu sẽ không tới kịp.
2. Nếu cậu có thể, hãy qua nhà để xe.
3. Dù ở đâu, tôi cũng phải cho tu sửa cái xe.
4. Khi nào có thời giờ, tôi sẽ đi du lịch nước Pháp.

3.1.2

1. Quando chegaram, telefonem - me.
2. Se estiver bom tempo; vamos à praia.
3. Quando forem sete horas, acorda - me.
4. Se puderes, vem ter comigo.
5. Quando tiverem tempo, venham a minha casa.
6. Se pusermos o impermeavel hoje, não nos molhamos.
7. Se houver muita gente, não vás ao cinema.
8. Quando saires, avisa - me.

3.1.3

1. Quando chegarem, não te esqueças de me avisar.
2. Se o teu motor aquecer, põe água no radiador.
3. Quando o meu carro estiver pronto, telefone-me para me avisar.
4. Se puderem, vão todos ao Algarve.

3.3. Từ vựng

O depósito de gasolina	bình xăng
A caixa de velocidades	hộp tốc độ
O radiador verde	bộ tản nhiệt xi ra

A correia da ventoinha	cuaroa của quạt máy
O motor de arranque	bộ khởi động
A embraigem	bộ li hợp
A alavanca de mudanças	tay/ cần sang số
O acelerador	bộ tăng tốc
O tubo de escape	ống xả
O volante	tay lái
O pedal	bàn đạp
O pára- brisas	kính che gió
O porta - bagagens	cái đèo hàng
O óleo	dầu xe
O macaco	cái kích.

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Về từ vựng: Các điểm khác nhau có rất nhiều về từ vựng của ô tô. Ở đó có ảnh hưởng mạnh mẽ của tiếng Mỹ.

<i>Braxin</i>		<i>Bồ Đào Nha</i>
Encher o tanque	Đổ đầy bình xăng	Encher o depósito
O estepe [étxtêpi]	Bánh xe dự phòng	Pneu sobresselente
Brecar (hoặc frear)	Phanh	Travar
(từ tiếng Anh: brake)		
O breque (hoặc freio)	Cái phanh	O travão
A estrada de rodagem	Đường	A estrada
A estrada de ferro	Đường sắt	O caminho de ferro
Embreagem	Bộ li hợp	Embraigem
Acalanca de câmbio	Tay/ cần	Avalanca de
(hoặc de mudança)	sang số	mudanças

Lỗi liên tiếp: Braxin: subjuntivo

Bồ Đào Nha: conjuntivo.

IV. ĐỐI THOẠI

Na oficina de automóveis

1. Cliente - O meu carro já está pronto?
2. Mecânico - Infelizmente faltam - me duas peças.
3. Cliente - Mas o senhor tinha - me dito que era uma avaria sem importância.
4. Mecânico - À primeira vista, foi o que me pareceu.
5. Cliente - Quando é que posso vir buscá - lo?
6. Mecânico - Quando tiver cá as peças, o conserto faz- se num instante.
7. Cliente - E se as peças não vierem?
8. Mecânico - A senhora vai ter que esperar... ou comprar um carro novo.

Bài dịch

Trong xưởng sửa chữa xe

1. Bà khách - Xe của tôi đã sửa xong chưa?
2. thợ máy - Thật không may là tôi thiếu hai chi tiết.
3. Bà khách - Nhưng ông đã nói với tôi rằng đó là một chỗ hỏng không quan trọng.
4. thợ máy - Mới nhìn thì tôi thấy hình như thế.
5. Bà khách - Khi nào tôi có thể đến lấy xe?
6. thợ máy - Khi nào tôi có được các chi tiết ấy thì sửa một lát là xong.
7. Bà khách - Thế nếu các chi tiết ấy không về?
8. thợ máy - Thì bà phải đợi... hoặc mua một cái xe mới.

Bài 37

NHÀ NGHỈ

I. TÔI KHÔNG NGHĨ RẰNG KHÓ ĐẾN THẾ...

1.1. Từ vựng, phát âm

Quieres	[kizeros]	nếu cậu muốn
Saíssemos	[xai̯txomus]	chúng ta đi
Pudesse	[puđetxor]	chúng ta có thể?
Restar	[Rostar]	còn lại
Estar farto	[‘star fartu]	chán
Lamentar	[lãmêtar]	tiếc là...
A pousada	[ã pôzadã]	quán trọ
O hotel	[u oteL]	khách sạn
O recepcionista	[u Rotxetxyunistã]	nhân viên lễ tân
O quarto de casal	[u kuartu đơ kãzaL]	phòng cho một đôi (hai người)
O quarto simples	[u kuartu xĩplõs]	phòng đơn (một người)
A cama	[ã kãmã]	giường
A culpa	[ã kuLpã]	lỗi
A portagem	[ã purtajã]	(nơi thu), thuế cầu đường.

1.2. Áp dụng

Pedro - Queríamos um quarto de casal com duas camas.

2. O recepcionista - Lamento, mas não temos quartos de casal, nem quartos simples, A pousada está cheia. É melhor ver no hotel.

3. Ana - Já lá fomos. Nunca pensei que fosse tão difícil arranjear um quarto. Ê como se estivéssemos no Verão, e estamos no Inverno.
4. Se quiseses podemos voltar para casa.
5. P - Se pudesse, voltava. Mas é tão longe e estou farto de guiar.
6. R - Hoje de tarde, ainda tínhamos quartos livres.
7. P - Eu bem te disse que saíssemos mais cedo.
8. A - A culpa não foi minha. Não fui eu que me atrasei...
9. P - Foi a portagem da ponte que nos atrasou. O locutor tinha razão.
10. A - Só nos resta dormir no carro!

1.3. Chú ý

- Chính là tôi, chính là cậu, v.v... sou eu, és tu.

Thì của động từ được dùng thay đổi tùy theo văn cảnh:

Não fui eu que chamei.

Không phải tôi đã gọi.

- Đừng quên rằng thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày (Pretérito imperfeito do Indicativo).

được dùng phổ biến thay cho lối điều kiện (condicional):

Queria Tôi muốn

Queríamos Chúng tôi muốn

- Imperfeito và Futuro thuộc conjuntivo của

Querer (muốn)

Dizer (nói)

<u>Imperf. conj.</u>	<u>Futuro conj.</u>	<u>Imperf. Conj.</u>	<u>Futuro conj.</u>
Quisesse	Quiser	Dissesse	Disser
Quisesse	Quiseres	Dissesses	Disseres
Quisesse	Quiser	Dissesse	Disser
Quiséssemos	Quisermos	Diséssemos	Dissermos

Quisésseis	Quiserdes	Dissésseis	Disserdes
Quisessem	quiserem	dissessem	disserem

1.4. Dịch bài đọc

1. Pêdrô - Chúng tôi muốn một phòng cho hai người, với hai giường.
2. Nhân viên lễ tân - Tôi rất tiếc, nhưng chúng tôi không có phòng hai giường, cũng không có phòng một giường. Nhà trọ đã kín chỗ. Tốt hơn cả là tìm ở khách sạn.
3. Ana - Chúng tôi đã đến đó rồi. Tôi không bao giờ nghĩ rằng tìm một phòng lại khó đến thế. Cứ như là chúng ta đã ở mùa hè, mà chúng ta thì đang ở mùa đông.
4. Nếu anh muốn chúng ta có thể trở về nhà.
5. P - Nếu có thể thì tôi sẽ trở về. Nhưng lại xa và tôi chán ngấy việc lái xe.
6. Nhân viên lễ tân - Chiều nay, chúng tôi còn có phòng.
7. P - Tôi, tôi đã nói với em rằng phải đi sớm.
8. A - Chẳng phải lỗi của em. Không phải em đã chậm trễ.
9. P - Chính việc đóng tiền thuế qua cầu đã làm chúng tôi chậm trễ.
Người giới thiệu chương trình đã có lý.
10. A - Chúng ta chỉ còn có cách ngủ trong xe!

II. DÙ KIỂM ĐƯỢC NHIỀU TIỀN, TÔI VẪN KHÔNG TIẾT KIỂM ĐƯỢC

2.1. Từ vựng, phát âm

- Por mais... que + động từ ở lối liên tiếp: cố gắng sức nhưng vô ích.

- Por mais dinheiro que ganhe, tôi đã gắng kiếm tiền, (hoài công kiếm tiền).

Bỏ ngữ đặt ở giữa **mais** và động từ.

Viessem	[vietxây]	họ đến
Trouxessem	[trôtxêtxây]	họ mang tới
Descobrir	[đoskubrir]	khám phá, phát hiện
Poupar	[pôpar]	tiết kiệm
Dar erros	[đar êRus]	mắc sai lầm
A terra	[à teRả]	đất, miền, xứ sở
O mapa	[u mapả]	bản đồ (địa lý)
O baraco	[u buraku]	cái lỗ, hố.

- Chú ý phân biệt:

A carta: bức thư; O postal: bức thiếp, bưu điện

A letra: chữ (của bảng chữ cái), thư trao đổi.

O mapa: bản đồ (địa lý).

2.2. Áp dụng

1. Embora goste de viajar, não saio do minha terra.
2. Embora gostasse de passear, saía pouco.
3. Desejava que conhecesse melhor a nosso país.
4. Pedi- lhes que viessem e que trouxessem os mapas.
5. Quero que chegue mais cedo.
6. Queria que voltasse cedo, para ajudar a fazer a mala.
7. Talvez saia ainda este ano.
8. Talvez saísse, se tu fosses comigo.
9. O mecânico pediu - me que viesse buscar a carro.
10. O locutor recomendou que saíssemos cedo.
11. Por mais dinheiro que ganhe, não consigo poupar.
12. Por mais dinheiro que ganhasse, não conseguia poupar.

13. Por mais cuidado que tenha, não consigo evitar os buracos da estrada.

14. Por mais cuidado que tivesse, ele continuava a dar erros.

2.3. Chú ý

- Các động từ cobrir (che, bọc) và descobrir (phát hiện) được chia như động từ dormir (xem bài 30, mục 2-3).

- Sự tương hợp của các thì trong những mệnh đề phụ mà động từ ở lối liên tiếp

(trừ trường hợp đứng sau se (nếu)):

+ Conjuntivo ở presente nếu động từ trong mệnh đề chính ở presente

hoặc ở futuro của indicativo hay ở imperativo:

Quero que venhas, tôi muốn cậu tới.

+ Conjuntivo ở pretérito imperfeito nếu mệnh đề chính ở một thì của quá khứ:

Queria (quis) que viesses, tôi muốn cậu tới (trong quá khứ)

- Pretérito imperfeito và futuro của conjuntivo:

Trazer (mang lại) (xuất phát từ pretérito perfeito của indicativo trouxeram)

Imperfeito conj: trouxesse, trouxesses, trouxesse v.v...

Futuro conj: trouxer, trouxeres, trouxer v.v...

Vir (đến) (xuất phát từ preté, perfeito vieram):

Imperf conj.: viesse, viesses, viesse, v.v...

Futuro conj.: vier, vieres, vier v.v...

2.4. Dịch bài đọc

1. Dù rằng tôi thích đi du lịch, tôi vẫn không đi ra ngoài vùng quê tôi.

2. Dẫu rằng tôi thích đi dạo, tôi ít ra ngoài.
3. Tôi muốn rằng phải biết nhiều hơn về đất nước của chúng ta.
4. Tôi đã yêu cầu họ tới và mang lại các bản đồ.
5. Tôi muốn nó đến sớm hơn.
6. Tôi muốn nó trở về sớm để giúp việc xếp vali.
7. Có lẽ nó sẽ đi năm nay nữa.
8. Có lẽ nó sẽ đi, nếu cậu ở với tôi.
9. Người thợ máy đã đề nghị tôi đến kiểm chiếc xe.
10. Người giới thiệu chương trình đã khuyên chúng tôi đi sớm.
11. Tôi kiểm hoài tiền mà vẫn không tiết kiệm được.
12. Nó đã kiểm hoài tiền mà vẫn không tiết kiệm được.
13. Tôi đã chú ý hoài mà vẫn không tránh được các hố trên đường đi.
14. Nó đã cẩn thận hoài mà vẫn tiếp tục phạm các sai lầm.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Não esperava que chegassem tão tarde.
2. Gostava que conhecesse melhor Portugal.
3. Talvez ele não consiga fazer tudo hoje.

3.1.2. Đưa động từ thứ nhất về thì quá khứ hoàn thành của lối trình bày và thực hiện những biến đổi buộc phải có trong mệnh đề phụ

1. Peço ao empregado que traga a bagagem.
2. Quero que venha conosco na viagem.
3. Não sai de casa, embora goste muito de passear.
4. Ela quer que ponha a mesa para o jantar.

3.1.3. Đưa động từ về thì tương lai của lối liên tiếp

1. (poder) Quando..., tens de vir conosco.
2. (vir) Se.... amanhã, traga os seus mapas.
3. (querer) Se... podemos ir todos no meu carro.
4. (dizer) - Quando me.... o que aconteceu, digo - te o que penso.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Tôi không trông đợi rằng họ đến chậm đến thế.
2. Tôi muốn rằng nó biết nhiều hơn nước Bồ Đào Nha.
3. Có lẽ nó không làm được tất cả ngày hôm nay.

3.2.2

1. Pedi ao empregado que trouxesse a bagagem.
2. Quis que viesse conosco na viagem.
3. Não saiu de casa, embora gostasse muito de passear.
4. Ela quis que pusesse a mesa para o jantar.

3.2.3

1. Quando puderes, tens de vir conosco.
2. Se vier amanhã, traga os seus mapas.
3. Se quiserem, podemos ir todos no meu carro
4. Quando me disseres o que aconteceu, digo - te o que penso.

3.3. Từ vựng

O corredor	hành lang	o guarda - fato	tủ áo
A mesa	de cabeceira	tủ nhỏ đầu giường	
A banheira	bồn tắm	a toalha	khăn mặt,
			khăn ăn
O armário	tủ	o tapete	tấm thảm

O colchão	dệm	o travesseiro	gối ổng đầu giường
A colcha hoặc a coberta		khăn phủ giường	
O coberto	chăn	sabonete	xà phòng
O lençol	khăn trải giường	o lençol de banho	khăn tắm
A fronha	áo gối	a almofada	gối, gối dựa
O lavatório	chậu rửa	a torneira	vòi
O espelho	gương	o pente	cái lược
O candeeiro	đèn	o lâmpada	bóng đèn
A escova de dentes		bàn chải răng	
de cabelo	chải tóc.		

- Chú ý:

Buồng tắm: Tây Ban Nha: a casa de banho.
Braxin: o banheiro.

Người trông coi bãi biển: Tây Ban Nha: o banheiro.

‘Inho (hoặc zinho) là tiếp tổ giảm nhẹ hay dùng nhất:

bonitinho bé xinh xinh

queridinho cậu bé yêu

Tuy nhiên còn có các tiếp tổ khác:

Ino/ina: pequeno + ino = pequenino: nhỏ xíu

Ito/ita: morena + ita = morenita: em tóc nâu bé nhỏ

IV. ĐỐI THOẠI

Se procurares bem....

1. Ricardo - Embora me agrade viver em Lisboa,estou com vontade de alugar uma casa perto do mar. Achas que vai ser fácil?

- 2. Marina - Depende do dinheiro que quiseses gastar.
- 3. R - As rendas são caras?
- 4. M - Se tiveres tempo e se procurares bem, és capaz de encontrar uma casa que te convenha e com uma renda em conta.
- 5. R - Se pudesse, começava já a procurar.
- 6. M - Vê os anúncios, pode ser que consigas rapidamente.
- R - Nunca se sabe, talvez tenha sorte.

Bài dịch

Nếu cậu chịu khó tìm....

- 1. Ricardô - Dẫu tôi thích sống ở Lijbôa, tôi vẫn thích thuê một ngôi nhà gần biển. Cậu có nghĩ rằng sẽ dễ dàng?
- 2. Marina - Cái đó còn tùy vào số tiền mà cậu muốn dành vào việc ấy.
- 3. R - Tiền thuê có đắt không?
- 4. M - Nếu cậu có thì giờ và nếu cậu chịu khó tìm thì cậu có thể tìm được một căn nhà hợp ý cậu với món tiền thuê chấp nhận được.
- 5. R - Nếu có thể, tôi đã bắt đầu tìm ngay.
- 6. M - Hãy xem các thông báo nhỏ; có thể cậu tìm thấy nhanh đấy.
- 7. R - Chẳng bao giờ biết được, có lẽ tôi sẽ gặp may.

Bài 38

Ở SÂN BAY

I. VALI CỦA TÔI ĐAU RỒI?

1.1. Từ vựng, phát âm

- Roubaram-ma, người ta đã lấy cắp vali của tôi.

Các đại từ bỏ ngữ được chập lại: me + a = ma

- Nãu ma roubaram, người ta đã không lấy cắp vali của tôi

Các đại từ đã chập lại được đặt ở chỗ giống như các đại từ đơn.

Terá ficado [tora fikađu] sẽ ở

O guarda fiscal [u guardâ fiskaL] cảnh sát (phụ trách
việc kiểm tra hộ chiếu)

Fiscalizar [fiscâlizar] kiểm tra

O passageiro [u pâtxâjêiru] hành khách

O altifalante [u altifâlâto] loa phóng thanh

O embarque [u êbarkơ] sự lên tàu/ máy bay

Imediato [imodyatu] ngay, tức thì

Que maçada! [kơ mâtxâđâ] chán thật!

- Động từ **levar** có nhiều nghĩa (trừ nghĩa: nâng lên, levantar)

+ levar, mang theo: levou o livro, nó đã mang theo quyển sách.

+ levar, mặc quần áo.

+ levar, cần (một từ ngữ thời gian):

isso levou muito tempo: việc đó cần nhiều thời gian.

+ levar, nhận: levou uma lição: cô ta đã nhận được một bài học.

1.2. Áp dụng

1. O passageiro - Senhor guarda, diga-me o que hei-de fazer?
2. O guarda fiscal - Que lhe aconteceu?
3. P - A bagagem já chegou, e não vejo a minha mala.
4. - Perderam - ma ou roubaram - ma.
5. G - Procure um empregado da companhia. Eu não posso fazer nada.
6. P - Que maçada! Onde estará a minha mala?
Não terá ficado no avião?
7. A empregada - Dê cá o seu bilhete.
8. P - Na próxima vez que vier, venho de carro..., se tiver tempo. Levo mais tempo...
9. O altifalante - Passageiros com destino ao Rio, embarque imediato.
10. P - A minha mala é capaz de continuar até ao Rio.

1.3. Chú ý

- Hai đại từ bỏ ngữ của cùng một động từ, một là trực tiếp, đại từ kia là gián tiếp, sẽ được chấp lại:

me+o(s)=mo(s)	me+a(s)=ma(s)
te+o(s)=to(s)	te+a(s)=ta(s)
nos+o(s)=no-lo(s)	nos+a(s)=no-la(s)

- Dê cá: cá có một giá trị cường điệu và không cần dịch. Nó nhấn mạnh hành động của người nói. Nó đối lập với lá là từ liên quan tới người đối thoại:

dê cá	hãy cho tôi
tome lá	nào (cậu) cầm lấy.

- Perder (mất) là một động từ bất quy tắc
- Presente Indicativo: perco, perdes, perde, perdemos, v.v...

- Presente Conjuntivo: perca, percas, perca, percamos, v.v...
- Imperativo: (tu) perde, (você) perca, (nós) percamos, v.v...
(você) percam
- Thì *tiền tương lai*: (futuro anterior) được hình thành bằng thì tương lai của **ter** + phân từ quá khứ của động từ: *terá falado*.

1.4. Dịch bài đọc

1. Hành khách - Thưa ông, ông hãy nói cho tôi biết tôi phải làm gì?
2. Viên cảnh sát - Ông có chuyện gì?
3. HK - Các hành lý đã tới mà tôi không thấy chiếc vali của tôi.
4. - Người ta đã làm thất lạc nó hoặc đã lấy cắp của tôi.
5. VCS - Ông hãy tìm một nhân viên của hãng. Còn tôi. Tôi không thể làm gì.
6. HK - Chán thật! Vali của tôi ở đâu cơ chứ? Nó còn ở trong máy bay ư?
7. Cô nhân viên - Ông hãy đưa vé của ông cho tôi.
8. HK - Lần sau mà tôi đi, tôi sẽ đi bằng xe hơi... nếu tôi có thì giờ. Tôi sẽ đi lâu hơn...
9. Loa phóng thanh - Các hành khách đi Riô, lên máy bay ngay.
10. HK - Chiếc vali của tôi có khả năng đi tới tận Riô.

II. TÔI PHẢI TRẢ LẠI NÓ CHO ÔNG

2.1. Từ vựng, phát âm

mo [mu] = me + o

lho [lyu] = lhe + o

caducar [kãdukar] bị quá hạn

renovar	[Ronuvar]	làm mới
desembarar	[đozêbãrk̄ar]	xuống xe/tàu
o voo	[u v̄ou]	chuyến bay
voar	[vuar]	bay
o prazo	[u prazu]	thời hạn
a validade	[ã vâlidãdor]	giá trị
o visto	[u vistu]	thị thực
o formulário	[u furmulãryu]	mẫu khai in sẵn.
o hospedeira	[ã uspođêirã]	nữ tiếp viên hàng không
a assinatura	[ã âtxinãturã]	chữ ký; sự đặt mua, thuê bao

- vamo - nos: Ngôi thứ nhất số nhiều của động từ mất chữ s khi đại từ nos đặt sau động từ.

2.2. Áp dụng

1. O passageiro - O voo foi rápido. Já chegámos a Lisboa. Mas agora vamo-nos demorar porque há muita gente na Alfândega.
2. O guarda fiscal - O passaporte, se faz favor. Mostre-mo.
3. P - Aqui o tem.
4. G - O seu pasaporte vai caducar. O prazo de validade está a acabar. Não se esqueça de o renovar se fizer outra viagem.
5. - Se continuar para o Brasil, lembre-se que é preciso um visto.
6. - Falta o formulário. Tem de preenché-lo.
7. P - Tenho-o aqui. Deram-mo no avião e a hospedeira recomendou que o preenchêssemos antes de desembarcar.
8. G - Tenho de lho devolver. Está incompleto. Falta a assinatura.

2.3. Chú ý

- Sự chấp các đại từ chỉ ngôi bổ ngữ ở ngôi thứ ba.

Lhe+o= lho lhes+o= lho

Lhe+a= lha lhes+a= lha

Lhe+os= lhos lhes+os= lhos

Lhe+as= lhas lhes+as= lhas

- *Estar a +infinitivo* = đang..., đến lúc...

o passaporte está a caducar, hộ chiếu đến lúc hết hạn.

o guarda está a fiscalizar os passaportes:

viên cảnh sát đang kiểm tra hộ chiếu

- Động từ bất quy tắc *fazer* (làm) ở lối liên tiếp:

- *Thì quá khứ chưa hoàn thành* *Thì tương lai*

Fizesse fizéssemos fizer fizermos

Fizesses fizésseis fizeres fizerdes

Fizesse fizessem fizer fizerem

2.4. Dịch bài đọc

1. Hành khách - Chuyến bay thật là nhanh. Chúng tôi đã tới Ljubôa. Nhưng bây giờ bị chậm vì có nhiều người ở hải quan.
2. Viên cảnh sát - Hộ chiếu, thưa ông. Đưa cho tôi xem.
3. HK - Hộ chiếu đây.
4. VCS - Hộ chiếu của ông sắp hết hạn. Thời hạn có giá trị đến lúc chấm dứt. Ông đừng quên làm mới nếu ông đi một chuyến du lịch khác.
5. - Nếu ông đi tới tận Braxin, ông nhớ rằng phải có thị thực nữa.
6. - Thiếu tờ mẫu khai. Ông phải điền vào tờ ấy.

7. HK - Tờ ấy đây. Người ta đã cho tôi trong máy bay và cô tiếp viên hàng không đã dặn tôi điền vào tờ ấy trước khi xuống máy bay.
8. VCS - Tôi phải trả nó cho ông. Nó chưa đầy đủ. Còn thiếu chữ ký.

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. O passaporte caducou; o guarda devolveu-mo.
2. O formulário está ainda incompleto. É preciso lhe devolver.

3.1.2. Thay các từ có gạch chân bằng đại từ chỉ ngôi bổ ngữ thích hợp

1. A hospedeira dá o jornal ao passageiro.
2. Ofereceram bilhetes ao João e Pedro.
3. O mãe dá o dinheiro ao filho.
4. Ofereceram livros à Lan e à Maria.

3.1.3. Dịch ra tiếng Bồ Đào Nha

1. Hộ chiếu của tôi ở đâu rồi?
Chắc là tôi sẽ tìm thấy nó.
2. Ngày mai tôi sẽ đi máy bay tới Braxin.
3. Chúng ta sẽ đi nếu không có bãi công.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Hộ chiếu của tôi đã hết hạn; viên cảnh sát trả lại nó cho tôi.
2. Bản khai còn chưa đầy đủ. Phải trả lại nó cho ông.

3.2.2

1. A hospedeira dá-o ao passageiro.
2. Ofereceram -nos ao João e Pedro.
3. O mãe dá-lhe o dinheiro.
4. Ofereceram-lhes livros.

3.3. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

a selva: rừng nguyên thủy nhiệt đới ở Braxin.

O sertão: rừng rậm, ở trong nội địa (xa bờ biển).

IV. ĐỐI THOẠI

Mas onde é que eu deixei a máquina fotográfica?

1. Vasco - Onde estará minha máquina fotográfica?
2. Cecília - Quando a tirei da mala dei - ta logo. Deves tê -la guardado nalgum sítio.
3. Vasco - Quando é que ma deste?
4. Cecília - Não te lembras? Pedi -te que a metesses numa gaveta.
5. Vasco - Quando chegámos do aeroporto?
6. Cecília - Sim, logo a seguir, Até foste tu que abriste a mala.
7. Vasco - Deixei -a no quarto com certeza. Não estará for aí caída?
8. Cecília - Tens razão, está debaixo da cama.
9. Vasco - E tu nem a tinhas visto.

Bài dịch

Thế tôi đã để máy ảnh của tôi ở đâu rồi?

1. Vaxcô - Chiếc máy ảnh của tôi có thể ở đâu nhỉ?
2. Xêxilia - Khi tôi lấy nó ra khỏi vali, tôi đã đưa cho anh ngay mà.

3. Vaxcô - Em đã đưa nó cho tôi khi nào?
4. Xêxilia - Anh không nhớ à? Tôi đã bảo anh để nó trong ngăn kéo.
5. Vaxcô - Khi nào chúng ta tới sân bay?
6. Xêxilia - Vâng, ngay sau đó. Chính anh đã mở vali ra mà.
7. Vaxcô - Chắc chắn tôi đã để nó trong phòng rồi.
Có lẽ nó đã rơi đâu đó trong phòng?
8. Xêxilia - Anh nói phải, nó ở dưới giường.
9. Vaxcô - Và em, em cũng không trông thấy nó.

Bài 39

TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỐC

I. ÔNG TA ĐÃ YÊU CẦU CÁC NHÂN VIÊN TỚI

1.1. Từ vựng, phát âm

- Lối vô định chi ngôi (infinitivo pessoal): là một lối vô định được chia ở các ngôi khác nhau. Người ta thấy nó sau các giới từ: para (để), por (bởi, cho), anter de (trước) v.v...

- Việc dùng lối này là bắt buộc khi chủ ngữ của lối vô định khác với chủ ngữ của động từ chính:

O director pediu aos empregados para chegarem..., ông giám đốc đã yêu cầu các nhân viên tới...

- Thì này làm rõ ràng hơn cho câu văn.

Chegarem	[sɔgərɐ̃]	tới
Estarem	[ˈstərɐ̃]	là
Se apresentarem	[ɐ̃prɔzɛ̃tərɐ̃]	đến, tự giới thiệu
Sairem	[xɐ̃rɐ̃]	đi, ra ngoài
Terem	[tɛ̃rɐ̃]	có
Ditar	[dɪtər]	đọc (cho viết...), áp đặt
Agradecer	[ɐ̃grɐ̃dɔtʃɛ̃]	cảm ơn
Alegar	[ɐ̃lɔgər]	viện có/dẫn
A convocação	[ɐ̃ kɔvukɐ̃tʃɔ̃:]	sự/ giấy triệu tập
O tribunal	[u tɾibunɐ̃L]	tòa án
A testemunha	[ɐ̃ tɔstɔmɐ̃nhɐ̃]	bằng chứng, sự làm chứng
A queixa	[ɐ̃ kɛ̃isɐ̃]	đơn khiếu nại, lời kêu ca

Injustificado	[ĩjustifik <u>adu</u>]	vô cớ, vô căn cứ
Contra	[k <u>õ</u> tr <u>ã</u>]	chống lại.

1.2. Áp dụng

1. O director pediu aos empregados para chegarem cedo.
 2. Avisou - os para estarem no seu gabinete às oito em ponto.
 3. Depois, disse-lhes que iriam receber uma convocação para se apresentarem no tribunal como testemunhas.
 4. Tinha havido uma queixa contra ele: dois empregados alegavam terem sido despedidos por motivos injustificados.
 5. Pediu-lhes ainda que fossem falar com ele antes de saírem.
- Depois chamou a secretária para lhe ditar uma carta.

1.3. Chú ý

- Sự hình thành của lối vô định chỉ ngôi: như tên gọi của nó đã chỉ ra, thì này thực tế là lối vô định của động từ được kèm theo bằng các đuôi đặc trưng chỉ các ngôi.

Falar , nói	ter , có	sair , đi, ra
Eu falar	ter	sair
Tu falares	teres	saires
Ele falar	ter	sair
Nós falarmos	termos	sairmos
Vós falardes	terdes	sairdes
Eles falarem	terem	sairem

Chú thích: Ngôi thứ nhất và ngôi thứ 3 giống nhau

- Lối điều kiện: thì này, thường được thay bằng thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày, nó có các dạng riêng:

Disse-lhes que receberiam, nó đã bảo họ rằng họ đã nhận.

- Thì này hình thành từ lối vô định + các đuôi có **ia**:

Eu	falaria	teria	sairia
Tu	falias	terias	sairias
Ele	falaria	teria	sairia
Nós	falaríamos	teríamos	sairíamos
Vós	falaríeis	teríeis	sairíeis
Eles	falariam	teriam	sairiam

1.4. Dịch bài đọc

1. Ông giám đốc đã yêu cầu các nhân viên đến sớm.
2. Ông ta đã cho gọi đến phòng làm việc của ông ấy vào tám giờ đúng.
3. Rồi ông ấy bảo họ nhận một giấy triệu tập để đến tòa án với tư cách người làm chứng.
4. Ông ấy có một khiếu nại về ông ấy: hai nhân viên đã viện dẫn rằng họ bị sa thải vì những lý do vô căn cứ.
5. Ông ấy đã yêu cầu thêm là đến nói với ông ấy trước khi đi. Rồi ông ấy gọi cô thư ký để đọc cho cô này một bức thư.

II. KHI NHẬN ĐƯỢC HÓA ĐƠN, CHÚNG TÔI PHẢI GỬI TIỀN

2.1. Từ vựng, phát âm

- Lỗi vô định chỉ ngôi thường thay cho lỗi liên tiếp dùng sau các từ ngữ vô nhân xưng (phải... é preciso que...):

É preciso mandarmos, phải gửi, nghĩa là: chúng tôi phải gửi

Recebermos [Rotxobêrmus] nhận (chúng tôi)

A secretária [ã'xocrotaryã] nữ thư ký

O gabinete [u gâbinêto] văn phòng, bàn giấy

O representante [u Roprozêttãto] đại biểu/ diện

O assunto	[u ấtxũtu]	đề tài, vấn đề
A mercadoria	[ả morkảđuri/ả]	hàng hóa
O cimento	[u ximêtu]	xi măng
O serviço	[u xoryítxu]	sự phục vụ, công việc; sở, cục
A expedição	[ả 'spodítxâu:]	sự gửi đi, cuộc thám hiểm
A factura	[ả fắkturả]	hóa đơn
O telex	[u telekx]	têlec, điện báo máy chữ
A entrevista	[ả êtrovistả]	cuộc hội kiến, tiếp xúc
O pagamento	[u pắgắmmêtu]	sự trả
Responsável por	[Rospõxavel pur]	chịu trách nhiệm về; người phụ trách
Com urgência	[kỗ urjêtxyả]	khẩn cấp, cấp cứu:

2.2. Áp dụng

1. O director - Queria que ligasse com urgência para o Rio, quero entrar em contacto com o nosso representante para tratar dum assunto.
2. A secretária - Senhor Director, tem de esperar; a linha está ocupada. É preciso mandarmos hoje o pagamento da mercadoria que recebemos a semana passada.
3. D - Quando é que temos de pagar pelo cimento?
4. S - O responsável pelo serviço da expedição disse que devíamos pagar 1500 escudos por saco.
5. D - Então peça a factura por fax.
Quando a recebermos é preciso mandarmos logo o dinheiro. Pensava que já estava paga.
6. Não marque mais nenhuma entrevista. Por ter recebido muito ontem, não pude despachar o serviço.

2.3. Chú ý

- Cách phát âm của x:
 - + [s] trong expedição ['spoditxău:] sự gửi đi, cuộc thám hiểm.
 - + [kx] trong telex [telekx], têlec.
- Infinitivo pessoal và futuro do conjuntivo có dạng giống nhau đối với các động từ có quy tắc:
 falar (nói), sair (đi, ra)

Inf.pes.	fut.conj.	Inf.pes.	fut.conj.
Falar	falar	sair	sair
Falares	falares	saíres	saíres
Falar	falar	sair	sair
Falarmos	falarmos	sairmos	sairmos
Falardes	falardes	sairdes	sairdes
Falarem	falarem	sairrem	sairrem
- Đối với các động từ bất quy tắc thì không thể có sự giống nhau.
- Cách dùng hai thì này có khác nhau (xem bài 36 và bài 37).

2.4. Dịch bài đọc

1. Ông Giám đốc - Tôi muốn anh gọi gấp Riô; tôi muốn tiếp xúc với người đại diện của chúng ta để xử lý một vấn đề.
2. Cô Thư ký - Thưa ông Giám đốc, phải đợi ạ ; đường dây đang bận. Hôm nay phải gửi tiền trả cho hàng mà chúng ta đã nhận tuần trước.
3. GD - Chúng ta phải trả bao nhiêu cho xi măng?
4. TK - Người phụ trách dịch vụ gửi hàng đã nói rằng chúng ta phải trả 1500 êcu mỗi bao.
5. GD - Vậy thì cô yêu cầu gửi fax hóa đơn. Khi chúng ta nhận được hóa đơn, chúng ta phải gửi tiền ngay. Tôi nghĩ rằng thế là đã trả tiền.

6. Đừng nhận cuộc hẹn nào cho tôi. Hôm qua vì nhận quá nhiều nên tôi không thể làm được việc của ngày qua.

III. BÀI TẬP VÀ NHỮNG LỜI KHUYÊN THỰC HÀNH

3.1. Bài tập

3.1.1. Dịch ra tiếng Việt

1. Quando tivermos tempo, será preciso
escrevermos-lhes.
2. Queria que atendesse o telefone.

3.1.2. Viết động từ ở dạng thích hợp

1. (pôr) - Quero que (tu)....a carta no correio.
2. (ir)- Diz - lhe que... ao gabinete.
3. (trazer) - Pedes - nos que... a encomenda.

3.1.3. Dùng động từ ở dạng thích hợp

1. Ele avisou - nos para (trazer) as facturas.
2. Pediu-te para (vir) cedo.
3. Quando tu (vir), é preciso (trazer) as cartas.
4. Quando eles (trazer) a mercadoria, é necessário nós (estar) presentes.

3.2. Bài chữa

3.2.1

1. Khi nào chúng ta có thì giờ, chúng ta phải viết cho họ.
2. Tôi muốn rằng cô ta trả lời qua điện thoại.

3.2.2

1. Quero que ponhas a carta no correio.
2. Diz-lhe que vá ao gabinete.
3. Pedes -nos que tragamos a encomenda.

3.2.3

1. Ele avisou-nos para trazermos as facturas.
2. Pediu-te para vires cedo.
3. Quando tu vieres, é preciso trazeres as cartas.
4. Quando eles trouxerem a mercadoria, é necessário estarmos presentes.

3.3. Những lời khuyên thực hành

- *Modelo de carta comercial:*

- Người gửi; o remetente. Người nhận, o destinatário

Coimbra, 17 de Fevereiro de 2007

Estabelecimentos Fonseca	ao banco Português
Rua Direita	do Atlântico
Coimbra	Coimbra

Ex.mos senhores,

Vimos pedir-lhes o favor de transferirem

para a nossa conta de “depósito à ordem” na sua sede em Lisboa a quantia de 100.000 \$ (cem mil escudos), debitando - a em nossa conta na filial desta cidade.

Agradecemos antecipadamente e subscrevemo- nos com toda a consideração.

De V. Ex. as. Muito atentiosamente

Fonseca.

3.4. Bản dịch

- Mẫu thư thương mại.

Coimbra, 17 tháng hai 2007

Hãng Fonseca	tại Banco Português
Rua Direita	do Atlântico
Coimbra	Coimbra

Thưa quý ông,

Chúng tôi đề nghị các ông làm ơn chuyển vào tài khoản "trước mắt" mở tại trụ sở ngân hàng của các ông ở Lijbôa số tiền 100.000 êcu (một trăm ngàn êcu), và rút số tiền đó vào tài khoản của chúng tôi mở tại chi điểm của các ông ở tỉnh này.

Xin cảm ơn các ông trước và xin các ông nhận ở đây lòng kính trọng của chúng tôi.

Rất trân trọng

Fonseca

- Ex. mos senhores: Viết tắt của Excelentíssimos, phải viết ở đầu bức thư và trên phong bì, đằng trước tên riêng.

- De V.Ex.as= viết tắt của De Vossas Excelências.

IV. ĐỐI THOẠI

É urgente assinares

Pedro - Antes de saires, não te esqueças de assinar este cheque.

Filipa - Não posso assiná - lo quando voltar?

Pedro - É melhor assinares já. É urgente.

Filipa - Mas ainda não recebemos a encomenda. Nem sei qual é a importância a pagar.

Pedro - Acabo de receber a factura. Exigem o pagamento adiantado.

Filipa - Achas que é um procedimento normal?

Pedro - Eles procedem sempre assim. O material só sai da fábrica depois de ter sido pago.

Filipa - Essa fábrica não corre o risco de abrir falência.

Bài dịch**Cậu phải ký ngay**

Pêđrô - Trước khi đi, cậu đừng quên ký séc.

Filipa - Tôi không thể ký nó lúc về à?

Pêđrô - Tốt nhất là cậu ký bây giờ. Cần ngay đấy.

Filipa - Nhưng chúng ta chưa nhận được đơn đặt hàng. Tôi cũng không biết phải trả bao nhiêu.

Pêđrô - Tôi vừa nhận được hóa đơn. Họ đòi trả tiền trước.

Filipa - Cậu có thấy rằng đó là một cách thức bình thường?

Pêđrô - Đó là cách thức của họ. Hàng chỉ ra khỏi nhà máy sau khi đã trả tiền.

Filipa - Nhà máy này không có nguy cơ bị phá sản.

Bài 40

ĐI CHƠI XA

I. NẾU ĐƯỢC NGHỈ TÔI SẼ ĐI BỜ ĐÀO NHA

1.1. Từ vựng, phát âm

- Se, (nếu), đưa vào một điều kiện, được diễn tả ở thì tương lai của lối liên tiếp nếu nó có thể thực hiện được. Hành động có ở trong mệnh đề chính khi đó ở thì hiện tại của lối trình bày (có giá trị như tương lai) hoặc ở thì tương lai.

Se quiscres, podes (poderás) vir comigo,
nếu cậu muốn, cậu có thể đến với tôi.

- Quando (khi): người ta không dùng lối liên tiếp, thì tương lai nếu câu bắt đầu bằng quando là câu nghi vấn.

- Quando pudermos, vamos: khi chúng ta có thể thì chúng ta đi.

- Quando poderemos ir...? Khi nào chúng ta có thể đi...?

- | | | |
|---------------|----------------|----------------|
| - Trará | [trảra] | nó sẽ mang tới |
| - A igreja | [ả igrêjả] | nhà thờ |
| - A câmara | [ả kảmảrả] | tòa thị chính |
| - A excursão | [ả' skurtxầu:] | cuộc đi chơi |
| - A lembrança | [ả lễbrậtxả] | kỷ niệm, quà |
| - Barroco | [bảRôku] | barôc. |

1.2. Áp dụng

1. Se ganhar muito dinheiro, faço (farei) uma excursão.
2. Se tiver férias, aproveito-as (aproveitá-las-ei) para visitar Portugal.

3. Se quiseses, podes (poderás) vir comigo.
4. Se não te despechares rapidamente, não espero (esperarei) por ti.
5. Se houver muito trânsito, perco (perderei) o avião.
6. Se você não quiser beber café, beba chá, ou sumos de fruta.
7. Se decidirmos visitar o Norte de Portugal ou o Nordeste do Brasil, podemos (poderemos) ver bonitas igrejas barrocas.
8. Quando pudermos, vamos (iremos) à Câmara.
9. Quando iremos à Câmara?
10. Quando vier, traga a lembrança que lhe pedi.
11. Quando virá?

1.3. Chú ý

- Thi tương lai của lối liên tiếp: Ba động từ là bất quy tắc: dizer (nói), fazer (làm), trazer (mang lại).

Dizer: direi, dirás, dirá, diremos, direis, dirão.

Fazer: farei, farás, fará, faremos, fareis, farão.

Trazer: trarei, trarás, trará, traremos, trareis, trarão.

- Ở thì tương lai lối liên tiếp, đại từ chỉ ngôi bỏ ngữ không đặt ở sau động từ (xem bài 14) mà ở giữa động từ, trước đuôi từ chỉ thời gian và ngôi.

Đó là một cách dùng văn chương:

Contar-me-á: nó sẽ kể chuyện đó cho tôi...

- Với đại từ o (s), a (s), khi tiếp xúc với r (của động từ) nó có dạng **lo**, **la** và chữ **r** sẽ biến mất: **contá-la-ei**, tôi sẽ kể chuyện đó.

- Động từ **poder** (có thể)

Inperf conj

Futuro conj

Infinitivo pessoal

Pudesse

puder

poder

Pudesses

puderes

poderes

Pudesse	puder	poder
Pudéssemos	pudermos	podermos
Pudésseis	puderdes	poderdes
Pudessem	puderem	poderem

1.4. Dịch bài đọc

1. Nếu tôi kiếm được nhiều tiền, tôi sẽ đi chơi một chuyến.
2. Nếu tôi có kỳ nghỉ, tôi sẽ tận dụng nó để đi thăm nước Bồ Đào Nha.
3. Nếu cậu muốn, cậu có thể đến với tôi.
4. Nếu cậu không mau lên tôi sẽ không đợi cậu đâu.
5. Nếu có nhiều người đi quá, tôi sẽ lỡ máy bay.
6. Nếu anh không muốn uống cà phê thì hãy uống trà hoặc nước hoa quả.
7. Nếu chúng ta quyết định đi thăm miền Bắc của Bồ Đào Nha hoặc miền Đông Bắc của Braxin, chúng ta sẽ có thể thấy các nhà thờ barốc đẹp.
8. Khi nào có thể, chúng ta sẽ tới Tòa Thị Chính.
9. Khi nào chúng ta đến Tòa Thị Chính?
10. Khi nào anh đến, hãy mang món quà mà tôi đã đề nghị anh.
11. Khi nào anh đến?

II. NẾU TÔI BIẾT NÓI TIẾNG BỒ ĐÀO NHA, TÔI SẼ ĐI BRAXIN

2.1. Từ vựng, phát âm

- Se (nếu) đưa vào một điều kiện, diễn tả ở thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp nếu điều kiện đó không thể thực hiện được. Hành động phụ thuộc điều kiện đó trong mệnh đề

chính được biểu hiện ở thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày hoặc ở lối điều kiện (ít dùng):

Se quisesses, podias (poderias) vir comigo (mas não podes),
nếu cậu muốn, cậu có thể đến với tôi (nhưng cậu không thể làm điều đó).

Faria	[fãri/ả]	tôi sẽ làm
Iria	[iri/ả]	tôi sẽ đi
Se soubesse	[xơ xôbetxơ]	nếu tôi biết
Aumentar	[aumễtar]	tăng lên
O ordenado	[u urđonạđư]	lương
O monumento	[u munumễtu]	công trình
O excesso	[u' sxtxu]	sự quá cân, tiền trả thêm
Sossegado	[xutxogạđư]	yên lặng, bình tĩnh
Fluentemente	[flũetomễtơ]	trôi chảy
A bordo	[ả bởđư]	trên máy bay, tàu
A língua	[ả lĩguả]	ngôn ngữ, tiếng
Dar a volta ao mundo	[đả ả voLtả au mủđư]	đi vòng quanh thế giới
Quem me dera	[kấy mơ đơả]	Giá mà tôi có thể.

2.2. Áp dụng

1. Se gaanhssse a sorte grande, dava (daria) a volta ao Mundo.
2. Se já soubesse falar fluentemente português, ia (iria) ao Brasil.
3. Se não houvesse tantos monumentos modernos em Brasília, gostava (gostaria) de lá viver.
4. Se aumentassem o meu ordenado, fazia (faria) uma excursão.
5. Se tivéssemos menos bagagem, não pagávamos (pagariamos) excesso.

6. Se não fizesse tanto calor, a viagem era (seria) mais agradável.
7. Quem me dera ter bastande dinheiro, para ir até ao Brasil!
8. Quem me dera termos um voo sossegado e uma boa hospedeira a bordo!
9. Quem me dera saber português, para aproveitar melhor uma estadia num país de língua portuguesa!

2.3. Chú ý

- Các động từ bất quy tắc ở thì tương lai lối trình bày cũng như ở lối điều kiện:

Dizer (nói) diria, dirias, diria v.v...

Fazer (làm) faria, farias, faria v.v...

Trazer (mang) traria, trarias, traria v.v...

Cấu tạo của trạng từ (phó từ):

- Tính từ giống cái + **mente**:
- Rapido (nhANH) - (g.cái: rápida) - trạng từ: rapidamente.
- Quem me dera! (Giá mà tôi có thể!) là một dạng từ ngữ, dùng để biểu thị sự cầu mong, sự luyến tiếc. Động từ **dar** ở thì quá khứ xa của lối trình bày. Thì quá khứ xa thứ hai này là thì **đơn**, chủ yếu được dùng một cách vắn vè.

- Thì *quá khứ xa*, **đơn** được hình thành (giống như thì quá khứ chưa hoàn thành và thì tương lai của lối liên tiếp) trên cơ sở thì quá khứ hoàn thành (ngôi thứ 3 số nhiều, bớt đi **ram**) được tiếp theo bằng các đuôi có **ra**:

- | | | | |
|-----------|---------------|------|---------|
| - Falar: | tinha falado | hoặc | falara |
| - Comer: | tinha comido | hoặc | comera |
| - Partir: | tinha partido | hoặc | partira |
| - Dar: | tinha dado | hoặc | dera |

2.4. Dịch bài đọc

1. Nếu tôi trúng xổ số, tôi sẽ đi vòng quanh thế giới.
2. Nếu tôi đã biết nói thạo tiếng Bồ Đào Nha thì tôi sẽ đi Braxin.
3. Nếu không có nhiều công trình hiện đại ở Brazilia đến thế thì tôi thích sống ở đây.
4. Nếu người ta tăng lương của tôi, tôi sẽ làm một chuyến đi chơi.
5. Nếu chúng ta có ít hành lý hơn thì chúng ta không phải trả tiền phụ thu.
6. Nếu trời không nóng đến thế thì chuyến du lịch sẽ dễ chịu hơn.
7. Giá mà tôi có thể có đủ tiền để đi tới tận Braxin.
8. Giá mà tôi có thể có một chuyến bay bình yên và một cô tiếp viên tốt trên máy bay.
9. Giá mà tôi biết tiếng Bồ Đào Nha để tận dụng tốt hơn ngày nghỉ ở một nước nói tiếng Bồ Đào Nha!

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG

3.1. Bài tập

Điền vào chỗ trống bằng cách dùng các động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp:

Quando eu (ser).....estudante, (ter).....férias três ou quatro vezes por ano.

(Ir).....sempre para a praia. Mas há um ano (estar)na praia e.

não (divertir- se).....muito. (Chover).....quase sempre.

Este ano não (saber).....se (ter).....férias.

Se (ter).....pelo menos, uma semana, já não (voltar) para o mesmo sítio.

(Gostar).....de ir ao estrangeiro. Talvez (ir).....a Portugal. Se (ter).....dois meses de férias, (ir).....ao Brasil. Há quem (fazer).....uma viagem ao Brasil só para passar uma semana durante o Carnaval. Mas para isso, era preciso

que eu (ser).....rico. Se eu (poder)....., passava o tempo todo a viajar, embora (ter).....,medo a andar de avião.

3.2. Bài chữa

Quando era estudante, tinha férias três ou quatro vezes por ano. Ia sempre para a praia. Mas há um ano estive na praia e não me diverti muito. Choveu quase sempre.

Este ano não sei se tenho férias. Se tiver, pelo menos, uma semana, já não volto para o mesmo sítio. Gostava (ou gostaria) de ir ao estrangeiro. Talvez vá a Portugal, Se tivesse dois meses de férias, ia (ou iria) ao Brasil. Há quem faça uma viagem ao Brasil só para passar uma semana durante o Carnaval. Mas para isso, era preciso que eu fosse rico. Se eu pudesse, passava o tempo todo a viajar, embora tenha medo de andar de avião.

3.3. Từ vựng

o arco de triunfo romano	khải hoàn môn La mã
o escultor	nhà điêu khắc esculpir điêu khắc
a escultura	nghệ thuật điêu khắc
a arte românica	nghệ thuật rôman
a arte gótica	nghệ thuật gôtic o pelourinho cột bêu tội
arte manuelina	nghệ thuật manuêlin
o convento	tu viện
o estilo românico/barroco	kiểu rôman/barôc

a abadia	tu viện cấp cao	a Sé	nhà thờ (lớn)
a obra de arte	tác phẩm nghệ thuật		
o portal	cửa chính		
as obras	các công trình	o claustro	hành lang tu viện
a pintura	hội họa	a nave	thuyền buồm
o fresco	tranh tường	o transepto	cánh ngang (nhà thờ)
o quadro	bức tranh	o coro	đội hợp xướng
a moldura	khung	a altar	bàn thờ
o baixo relevo	tranh đắp nổi		
a imagem	hình ảnh/tượng	a abóbada	vòm
o artista	nghệ sĩ	a arco	cung
o vidro/o vitral	kính ghép màu	pintar	vẽ
ornamentar	trang điểm		
a torre da igreja	gác chuông (nhà thờ)		
decorar	học thuộc lòng, trang hoàng		
a campanário	gác chuông		
o cruzamento	chỗ giao nhau/ngã ba/tư đường		
o cruzeiro	chỗ giao nhau, chữ thập lớn		
a máquina (fotográfica)	máy ảnh.		

3.4. Tiếng Bồ Đào Nha ở Braxin

- Ngữ pháp

Người ta thường dùng các dạng thì tương lai đơn, lối liên tiếp và lối điều kiện.

Nếu tôi được nghỉ, tôi sẽ đi du lịch:

Braxin: Se tiver férias, viajarei.

Bồ Đào Nha: Se tiver férias, viajo (hoặc thì tương lai (ít dùng hơn)).

Braxin: Se tivesse férias, viajaria.

Bồ Đào Nha: Se tivesse férias, viajava (hoặc lỗi điều kiện (ít dùng hơn)).

- *Từ vựng*

- Tòa Thị chính: Bồ Đào Nha: a Câmara.

Braxin: a Prefeitura.

IV. ĐỐI THOẠI

Quando cá vieres, telefona-me

Paulo - Para a próxima vez, quando vieres a Lisboa, não te esqueças de me telefonar.

Joana - Prometo- te que, se tiver tempo, não deixarei de o fazer.

Paulo - Há tanto tempo que não nos víamos. Se não te tivesse encontrado na rua...

Joana - Julgava que ainda vivesses no Norte.

Paulo - Há mais de um ano que moro em Lisboa. Pensava que soubesses.

Joana - Não, não sabia. Se me tivesses escrito ou telefonado...

Paulo - Tens razão. Mas a partir de agora, nenhum de nós vai ter desculpas.

Joana - Não vamos passar tanto tempo sem nos vermos.

Bài dịch

Khi nào bạn đến, gọi điện cho tôi nhé!

Paulo - Lần sau, khi nào bạn tới Lisbon, đừng quên gọi điện cho tôi nhé!

Joana - Tôi hứa với bạn rằng, nếu có thì giờ, tôi sẽ không quên làm việc ấy.

Paulô - Đã lâu rồi chúng ta không thấy nhau, nếu tôi không gặp bạn trong thành phố...

Jôana - Tôi nghĩ rằng bạn còn sống ở miền Bắc.

Paulô - Tôi ở Ljubôa đã hơn một năm. Tôi nghĩ rằng bạn đã biết điều đó.

Jôana - Không, tôi không biết, Nếu cậu viết thư hoặc gọi điện cho tôi...

Paulô - Cậu có lý đấy, nhưng kể từ bây giờ không ai trong chúng ta phải xin lỗi nữa.

Jôana - Chúng ta sẽ không ở lại lâu đến thế mà không thăm nhau.

KIỂM TRA Từ bài 31 đến 40

Dùng đáp án tốt nhất trong số a, b, c, d để điền vào các câu dưới đây:

31..... o presente que comprei para...,

- a) Dou -lhe lhe
- b) Dou a ele ele
- c) Dou-lhe ele
- d) Dou-o lhe

32. Este livro, vou.... à Catarina.

- a) oferecer-o
- b) oferecê-lo
- c) oferecer-lo
- d) oferecê-o

33. Traz os fósforos e... na gavete

- a) mete-los
- b) metes-os
- c) mete-os
- d) metes-los

34. Quando.... bom tempo, (nós)... a mesa no jardim

- a) estava ponhamos
- b) esteve púnhamos

- c) estava púnhamos
- d) estive punham

35. Embora..... saudades da cidade, gosto de viver no campo

- a) tenho
- b) tenha
- c) tinha
- d) tive

36. Por mais dinheiro que eu.....não.... poupar

- a) ganho consegue
- b) ganhe consigo
- c) ganha consiga
- d) ganhe consegue

37. Quandoanos, convida-me

- a) fazes
- b) faça
- c) fizeres
- d) farás

38. Eu teria pago a renda se.....dinheiro

- a) tiver tido
- b) tivesse tido
- c) tinha tido
- d) tenha tido

39. É necessário nós..... um quarto antes de.... a viagem

- a) reservar fazer
- b) reservarmos fazermos

- | | |
|----------------|----------|
| c) reservarmos | fizermos |
| d) reservemos | fazermos |

40. Se eu....., dizia-te

- a) soubesse
- b) souber
- c) sabia
- d) soube

Xem bài chữa trang 382

ĐÁP ÁN

Các bài kiểm tra

- Bài 1-10, trang 96

1c	2b	3c	4d	5c	6b	7d
8c	9d	10b				

- Bài 11-20, trang 197

11d	12a	13a	14b	15c	16b	17b
18b	19c	20b				

- Bài 21-30, trang 289

21d	22b	23c	24a	25c	26d	27b
28c	29c	30b				

- Bài 31-40, trang 379

31c	32b	33c	34c	35b	36b	37c
38b	39b	40a				

*** Hãy tính điểm:**

- Các kết quả và đánh giá

36-40 Rất tốt về kiến thức.

30-35 Kiến thức tốt.

25-29 Có kiến thức, nhưng còn một số điểm cần nắm thêm.

- 20-24 Trung bình, nhưng cần phải học lại những điểm chưa nắm vững.
- 15-19 Còn đường để chạy tiếp: hãy học lại tất cả những điểm không nắm vững.
- 10-14 Rất nhiều lỗ hổng, học lại tất cả các điểm không nắm vững.
- 0-9 Đừng nản lòng và hãy học lại từ đầu.

PHẦN GIẢN YẾU NGŨ PHÁP (Mục lục)

- 1: Danh từ
- 2: Sự hình thành giống cái
- 3: Sự hình thành số nhiều
- 4: Số nhiều của danh từ ghép
- 5: Mạo từ
- 6: Tính từ phẩm chất
- 7: Cấp so sánh của các tính từ
- 8: Các từ sở hữu
- 9: Các từ chỉ định
- 10: Đại từ chỉ ngôi
- 11: Đại từ nghi vấn
- 12: Các từ phiếm định (đại từ, tính từ)
- 13: Đại từ quan hệ
- 14: Động từ **Ser** và động từ **estar**
- 15: Thì hiện tại của lối trình bày
- 16: Thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày
- 17: Thì quá khứ hoàn thành đơn
- 18: Thì quá khứ hoàn thành kép
- 19: Thì quá khứ xa
- 20: Thì tương lai của lối trình bày
- 21: Lối liên tiếp
- 22: Sự tương hợp của các thì
- 23: Thì tương lai của lối liên tiếp

- 24: Lỗi vô định chỉ ngôi
- 25: Trạng từ (phó từ)
- 26: Giới từ
- 27: Liên từ
- 28: Số từ
- 29: Cách chia các động từ theo quy tắc
- 30: Cách chia các động từ bất quy tắc chính
- 31: Một số nhóm động từ bất quy tắc có biến đổi về chính tả.

1. DANH TỪ

I. Giống. Danh từ có 2 giống: đực và cái

Thuộc giống đực:

1. Các danh từ chỉ người ở giống đực và những chức năng mà họ thực hiện.

O homem: con người; o professor: thầy giáo.

2. Những con vật giống đực

O cavalo: con ngựa đực; o gato: con mèo đực;

O cão: con chó đực.

3. Các tên biển, sông và núi

O Mar Negro: Biển Đen; os Alpes: núi Alpes;

O Sena: sông Sen

4. Các tên tháng, phương hướng

Setembro: Tháng chín; o Norte: phương Bắc

o Sul: Phương Nam

5. Các tên tận cùng bằng O không trọng âm

O amigo: bạn trai; o livro: quyển sách;

O banco: ghế dài, hoặc ngân hàng;
o minuto: phút

6. Phần lớn các danh từ tận cùng bằng l, hoặc bằng or

O mel: mật ong; o papel: giấy; o calor: nhiệt.

II. Thuộc giống cái

1. Các tên chỉ người ở giống cái và các nhiệm vụ của họ

O mulher: phụ nữ; a rainha: hoàng hậu
A professora: cô giáo, a artista: nữ nghệ sĩ

2. Các tên động vật ở giống cái

A gata: con mèo cái; a cadela: con chó cái

3. Các tên thành phố, đảo, lục địa hoặc quốc gia tận cùng bằng a

a Europa: châu Âu; a França: nước Pháp,
Lisboa: Lijbôa; as Antilhas: quần đảo Ăngti

4. Đa số các danh từ tận cùng bằng a không trọng âm, bằng em

A aluna: nữ học sinh; a casa: ngôi nhà;
A viagem: chuyến du lịch.

Một số từ ngoại lệ:

O clima: khí hậu; o problema: bài toán, vấn đề; o dia: ngày; o mapa: bản đồ địa lý; o planeta: hành tinh.

Chú ý: + Một số danh từ chỉ có một dạng:

O doente, a doente: bệnh nhân nam/ nữ
O pianista, a pianista: nam /nữ, nghệ sĩ dương cầm;

O jovem, a jovem: nam/nữ thanh niên

+ Nhưng một vài từ lại chỉ có một giống:

A criança: đứa trẻ (trai hoặc gái);

A testemunha: người làm chứng (đàn ông hoặc đàn bà).

2. SỰ HÌNH THÀNH GIỐNG CÁI CỦA CÁC DANH TỪ

1. Các danh từ tận cùng bằng o không trọng âm, đổi o thành a

O aluno-a aluna; o filho-a filha.

2. Các danh từ đuôi ão tạo thành giống cái theo các cách khác nhau

+ ão được thay bằng oa: o leão: con sư tử (đực)

- a leoa: sư tử (cái)

Patrão-patroa: ông/bà chủ

+ ão thay bằng ã: o anã-o anã: người lùn nam/ nữ

o irmão-a irmã: anh /em- chi/em

Một số từ đuôi ảo có từ giống cái đặc biệt

O ladrão, a ladra: ké cặp nam/nữ

O barão, a baronesa: ông/bà nam tước

3. Những danh từ tận cùng bằng r, s thêm a ở giống cái

o senhor, a senhora: ông/bà; o cantor, a cantora: nam/nữ ca sĩ;

o Português, a Portuguesa: ông/bà người Bồ Đào Nha

4. Chú ý giống cái của các từ sau

O homem: đàn ông a mulher: đàn bà

O avô: ông a avó: bà

O pai: bó a mãe: me

O rapaz: cậu thanh niên a rapariga: thiếu nữ

O rei: ông vua a rainha: hoàng hậu

O galo: gà trống a galinha: gà mái

O boi: con bò đực a vaca: bò cái

3. SỰ HÌNH THÀNH SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ

1. Những danh từ tận cùng bằng một nguyên âm

Thêm s ở số nhiều:

A mesa - as mesas: cái bàn

A pai- os pais: bố, những ông bố hoặc bố, mẹ

O filho- os filhos: con trai, các con trai hoặc các đứa con

O pobre-os pobres: người nghèo.

2. Các danh từ tận cùng bằng ão tạo thành số nhiều bằng ba cách

+ ão- ões (đa số)

O avião - os aviões: máy bay

O coração- os corações: trái tim

+ ão-ães

O Alemão-os Alemães: người Đức

O cão- os cães: con chó

+ ão- ãos

O cidadão-os cidadãos: công dân

O irmão-os irmãos: anh/em

A mão-os.mãos: bàn tay.

3. Các danh từ tận cùng bằng r và z thêm es ở số nhiều

A mulher-as mulheres: phụ nữ

O rapaz-os rapazes: cậu bé

4. Các danh từ tận cùng bằng m- ns

O homem- os homens: đàn ông

A viagem- as viagens: chuyến du lịch

5. Các danh từ tận cùng bằng l

+ al, el có trọng âm, el không trọng âm, ol:

-- Ais, éis, eis, óis:

- O animal- os animais: động vật

- O papel- os papéis: giấy
- O móvel- os móveis: đồ đạc
- O lençol- os lençóis: khăn trải giường
- Ngoại trừ: - o mal- os males
 - o cônsul- os consules: ông lãnh sự
- + Các danh từ tận cùng bằng *il* có trọng âm-- *is*
O funil- os funis: cái phễu
- + Các từ tận cùng bằng *il* không trọng âm-- *eis*
O réptil- os répteis: loài bò sát
- Fácil- fáceis: dễ dàng.

5. Các từ tận cùng bằng *s*:

- + Các từ tận cùng bằng *s* ở âm tiết có trọng âm sẽ thêm *es*:
O ananás - os ananases: quả dứa
- O Português-osPortugueses: người Bồ Đào Nha
- O país-os países, đất nước.
- + Những từ khác không thay đổi:
O pires- os pires: cái đĩa
- O lápis- os lápis: bút chì.

6. Một số danh từ chỉ dùng ở số nhiều:

- Os óculos: kính (đeo mắt)
- As calças: quần đùi
- Os viveres: lương thực.

4. SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ GHÉP

1. Cả hai từ của danh từ ghép cùng đổi sang số nhiều nếu từ ghép gồm:

- Danh từ + danh từ
- Danh từ + Tính từ

A couve-flor: hoa lơ- as couves-flores

A obra- prima: kiệt tác- as obras-primas.

2. Hai từ nối với nhau bởi giới từ thì chỉ từ đầu đổi sang số nhiều

O chapéu- de - sol: cái lọng- os chapéus-de sol

A mulher-a- dias: chị giúp việc (trong nhà)- as mulheres-a-dias

3. Từ thứ nhất là một dạng động từ hoặc một từ bất biến thì chỉ từ thứ hai đổi sang số nhiều

O guarda-chuva: chiếc ô- os guarda- chuvas

O vice-rei: vị phó vương- os vice-reis.

+ Danh từ ghép cũng có thể không đổi:

O guarda- livros: nhân viên kế toán

Os guarda- livros.

5. MẠO TỪ

1. Mạo từ xác định

	<i>Giống đực</i>	<i>Giống cái</i>
Số ít	o	a
Số nhiều	os	as

Mạo từ xác định được chấp với giới từ:

<i>Giới từ</i>	<i>G. đực, số ít</i>	<i>G. đực, số nhiều</i>	<i>G. cái, số ít</i>	<i>G. cái, số nhiều</i>
a	ao	aos	à	às
de	do	dos	da	das
em	no	nos	na	nas
por	pelo	pelos	pela	pelas

Người ta dùng mạo từ xác định trước các

a) Tên thành phố có ý nghĩa riêng của tên đó:

- o Porto: cảng; a báia: vịnh
 b) tên nước, trừ Portugal, Angola, Moçambique
 c) tên riêng, tên tục: o Pedro; o Silva
 d) Các tính từ và đại từ sở hữu:
 a minha casa é azul, a tua é branca
 Nhà của tôi thì xanh, nhà của cậu thì trắng.

Trừ khi:

- Nếu từ sở hữu đứng trước một từ hô khởi:
 Minha senhora, tenha cuidado: thưa bà, xin cẩn thận.
 - Nếu từ sở hữu là:
 Một đại từ đi sau động từ **ser**:
 Este livro é meu: quyển sách này là của tôi.

2. Mạo từ không xác định

Giống đực số ít: um

Giống cái số ít: uma

Mạo từ không xác định chấp với giới từ:

Giới từ	G.đực, số ít	G.đực, số nhiều	G.cái, số ít	G.cái, số nhiều
de	dum	duns	duma	dumas
em	num	nuns	numa	numas

Chú ý: Mạo từ không xác định không có số nhiều.

Uns và Umas có một ý nghĩa khác: Một vài:

Um livro= một quyển sách; livros= những quyển sách

Uns livros= vài quyển sách

6. TÍNH TỪ PHẨM CHẤT

Sự hình thành giống cái và số nhiều của tính từ cũng giống như danh từ.

Nhưng các tính từ tận cùng bằng

a, e, l, m, r, s, z chỉ có một dạng chung cho cả giống đực và giống cái:

Careca (hói), contente (bằng lòng), verde (xanh lá cây), azul (xanh lam), comum (chung),

melhor (tốt hơn), simples (đơn giản), feliz (sung sướng).

Tính từ phẩm chất hợp về giống và số với danh từ:

O livro pequeno (quyển sách nhỏ)

Os livros pequenos (những quyển sách nhỏ)

- A casa branca (ngôi nhà màu trắng)

As casas brancas (những ngôi nhà màu trắng).

7. CÁC CẤP ĐỘ SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

1. Cấp so sánh (comparativo) (xem các bài 24, I và II, bài 25, I và II)

- a) so sánh hơn: mais..... (đo) que
- b) so sánh kém: menos.... (đo) que
- c) so sánh bằng: tão + tính từ... como

2. Cấp cao nhất (xem bài 24, I và II)

- a) Cấp cao nhất tương đối: o mais

É o mais inteligente de todos: nó là đứa thông minh nhất trong mọi người.

O Hugo é o aluno mais inteligente do colégio: Hugo là cậu học sinh thông minh nhất của trường.

Chú ý: Người ta không dùng mạo từ xác định o trước **mais** nếu bản thân danh từ đã có mạo từ xác định ở đằng trước.

b) Cấp cao nhất tuyệt đối:

Dùng **muito** trước tính từ:

É muito caro: thật là rất đắt

Khi thêm **íssimo** vào tính từ:

É caríssimo đắt quá.

Chú ý: các tính từ có cấp so sánh và cấp cao nhất bất quy tắc:

Tính từ	So sánh hơn	Cấp cao nhất tuyệt đối	Cấp cao nhất tương đối
bom	Melhor	Ótimo	O melhor
mau	Pior	Péssimo	O pior
grande	Maior	Máximo	O maior
pequeno	Menor	Mínimo	O menor

3. Từ giảm nhẹ: tính từ + inho, zinho (xem bài 22)

8. CÁC TỪ SỞ HỮU (xem các bài 8, 1.3; bài 15, 2.3; bài 18, 1.3; bài 26, 1.3)

Ngôi số ít	Giống đực		Giống cái	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	(o) meu	(os) meus	(a) minha	(as) minhas
2	(o) teu	(os) teus	(a) tua	(as) tuas
3	(o) seu	(os) seus	(a) sua	(as) suas
Ngôi số n	(o) nosso	(os) nossos	(a) nossa	(as) nossas
	(o) vosso	(os) vossos	(a) vossa	(as) vossas
	(o) seu	(os) seus	(a) sua	(as) suas

Các từ sở hữu có cùng một dạng, dù là tính từ hay đại từ:

O meu livro (tính từ) é bonito,
O teu (đại từ) é velho:

9. CÁC TỪ CHỈ ĐỊNH

Xem các bài 16, I và II; bài 18 II, bài 33, 2.1.

Đừng quên rằng:

Từ chỉ định trước **que** hoặc **de** biểu thị bằng o, a, os, as:

Tudo o que disse, tất cả điều tôi đã nói

este livro é interessante; o do Ba nào é,

quyển sách này thì hay; quyển sách của **Ba** thì không hay.

10. ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

Chủ ngữ	Bổ ngữ không giới từ			Bổ ngữ sau giới từ (thí dụ: <i>para</i>)	Bổ ngữ với <i>com</i>
	Trực tiếp		Gián tiếp		
	Phân thân	K phân thân			
Eu	me	me	me	(para) mim	Comigo
Tu	te	te	te	(para) ti	Contigo
Ele	se	o (lo, no)	lhe	(para) ele	Com ele
Ela	se	a (la, na)	lhe	(para) ela	Com ela
Você	se	se	lhe	(para) si	Consigo
(o senhor) (a)	se	se	lhe	você (Braxin)	Com você
Nós	nos	nos	nos	(para) nós	Connosco
Vós	vos	vos	vos	(para) vós	Convosco
Eles	se	os (los...)	lhes	(para) eles	Com eles
Elas	se	as (las...)	lhes	(para) elas	Com elas
Vocês	se	se	lhes	(para) vocês	Com vocês

(os senhores)	se	se	lhes	Os senhores	Com os senh.
(as senhoras)	se	se	lhes	As senhoras (thân mật)	Com as senh. convosco

Sự chấp của các danh từ chỉ ngôi bổ ngữ (xem bài 38, I và II)

<i>Giống đực o</i>		<i>Giống cái a</i>	
Me + o + os	Mo mos	Me + a + as	Ma mas
Te + o + os	To Tos	Te + a + as	Ta Tas
Lhe + o + os	Lho Lhos	Lhe + a + as	Lha Lhas
Nos + o + os	No-lo No-los	Nos + a + as	No-la No-las
Vos + o + os	Vo-lo Vo-los	Vos + a + as	Vo-la Vo-las
Lhes + o + os	Lho lhos	Lhes + a + as	Lha lhas

- Vị trí của các đại từ chỉ ngôi bổ ngữ: xem các bài 1, 2, 21, 31, 33, 38

11. ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Que

O que?

Quem, quais?

Quanto, quantos, quantas?

12. NHỮNG TỪ BẤT ĐỊNH (đại từ, tính từ)

<i>Biến đổi được</i>	<i>Bất biến</i>
Todo (s)	alguém
Toda (s)	ninguém
Algum (ns)	tudo
Alguma (s)	cada
	nada

13. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Xem bài 28)

Biến đổi được

<i>G.đực, số ít</i>	<i>G.cái, số ít</i>	<i>G.đực, số nhiều</i>	<i>G.cái, số nhiều</i>	<i>Bất biến</i>
o qual	a qual	os quais	as quais	que
cujo	cuja	cujos	cujas	quem
quanto	quanta	quantos	quantas	onde

+ **Que**, có thể là chủ ngữ hay bổ ngữ.

Nó có thể thay cho một người, một con vật, một đồ vật.

O homem que fala, một người nói.

O homem que vejo, một người mà tôi thấy.

O carro que passa na rua, một chiếc xe chạy trong phố.

+ **Quem** bao giờ cũng thay cho người.

Nó thường đi sau một giới từ:

O homem com quem falo, người mà tôi nói.

Nó có thể nghĩa là: Người mà. Quem fala người đang nói.

+ **O qual, a qual** thay cho một sinh vật hay một sự vật. Nó ít được dùng.

Nó thường đi sau một giới từ:

As leis segundo as quais vivemos, các luật lệ mà chúng ta đang sống theo chúng.

+ **Cujo**, nó được dùng theo trật tự sau:

Người sở hữu- cujo- vật được sở hữu - động từ.

Nó hợp về giống và số với vật được sở hữu:

O homem cujo filho... người mà con (của ông ta)...

O homem cujos filhos... người mà các con (của ông ta)...

ĐỘNG TỪ. CÁC THÌ

14. CÁC ĐỘNG TỪ: *ser, estar, ficar, andar*

1. Cách dùng *ser*. *Ser* chỉ

- Sự tồn tại: *penso logo sou, tôi tư duy, vậy thì tôi tồn tại.*

- Một đặc trưng chủ yếu (dạng, chất liệu, giới tính, màu sắc, quốc tịch, nghề nghiệp, kiểu thể chất hoặc tinh thần, sự phụ thuộc v.v...).

Sou alto, tôi thì lớn;

És português, anh là người Bồ Đào Nha;

Isso é de papel, cái này làm bằng giấy

Isso é do Ba, cái đó là của Ba

- Với những số: *somos vinte*, chúng tôi 20 người.

- Trước giờ (bài 11) và ngày tháng (bài 14, II):

Que horas são? Máy giờ rồi?

- Nó dùng để thể hiện dạng bị động (bài 35, I)

- Nó dùng trong từ ngữ không đổi *é que* (bài 7)

- Nó chỉ một nơi cố định: *Lisboa é* em Portugal, Lijboa là ở Bồ Đào Nha.

2. Cách dùng estar

- Nó chỉ một nơi nhất thời, một trạng thái chốc lát (bài 6, II):
- Cách dùng ser và estar (các bài 6, I,II; 11, I, II; 14, II; 15, II; 30,I);
- Cách dùng estar, ficar, andar (bài 7,I; 28, II);
- Cách dùng ser và estar + một tính từ hoặc một phân từ quá khứ có giá trị như một tính từ (bài 15, II);
- Cách dùng estar + phân từ quá khứ (bài 35, II);
- Sự tương hợp của phân từ quá khứ (bài 33, I và II);
- Dạng diễn tiến: estar a + infinitivo (bài 34, I)
andar a + infinitivo (bài 34, II);
- Estar para,
+ sắp sửa: estou para sair, tôi sắp đi.
+ sẵn sàng: não estou para isso, tôi không sẵn sàng làm việc đó, tôi không muốn.

15. THÌ HIỆN TẠI CỦA LỜI TRÌNH BÀY (các bài 10, 15)

Nó chỉ một sự kiện xảy ra vào lúc người ta nói. Nó cũng có thể diễn tả một ý tưởng của tương lai:

O aluno está doente, cậu học sinh bị ốm.

Amanhã vou a Lisboa, ngày mai tôi đi Lijbôa.

16. THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH CỦA LỜI TRÌNH BÀY (bài 32)

- Nó diễn tả một hành động đã xảy ra và chưa hoàn thành, một sự liên tục trong quá khứ.

Quando era pequeno, não gostava de ir à escola

Khi tôi còn nhỏ, tôi không thích đi học.

- Nó diễn tả một hành động lặp đi lặp lại:
Aos Sábados, ia sempre ao cinema
Thứ bảy nào tôi cũng đi xem phim.
- Nó thường được dùng thay cho lối điều kiện:
Queria falar contigo, tôi muốn nói với cậu.
Se pudesse, ia passear com ele, nếu có thể, tôi đi dạo với nó.

17. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (xem từ bài 23)

- Nó diễn tả một hành động đã qua hoàn toàn:
Hoje levantei -me cedo: hôm nay tôi đã dậy sớm.
Thì này được dùng thường xuyên trong tiếng Bồ Đào Nha.

18. THÌ QUÁ KHỨ KÉP

Nó được hình thành với:

- Thì hiện tại của **ter** + phân từ quá khứ của động từ (không biến đổi).

Ela tem andado: cô ấy đã đi.

- Thì này diễn tả sự lặp đi lặp lại của một hành động hoặc sự liên tục của hành động cho đến lúc người ta nói:

Tenho ido ao cinema todos os dias esta semana: Tôi đã đi xem phim tất cả các ngày tuần này.

Até agora temos trabalhado muito: Chúng tôi đã làm việc nhiều đến tận bây giờ.

19. THÌ QUÁ KHỨ XA (các bài 33 và 40)

- Có 2 thì quá khứ xa: một thì đơn, một thì kép

1. Dạng kép được dùng nhiều nhất. Nó gồm:

Thì quá khứ chưa hoàn thành của **ter** + phân từ quá khứ của động từ (không biến đổi):

Ele tinha viajado muito: nó đã đi du lịch nhiều.

2. Dạng đơn dành riêng cho văn viết (văn chương, văn thanh cao):

Ele viajara muito: nó đã đi du lịch nhiều (bài 40).

20. THÌ TƯƠNG LAI CỦA LỐI TRÌNH BÀY (bài 10.2-3; bài 14; bài 19,1-3)

Thì này hiếm khi dùng trong tiếng Bồ Đào Nha. Nó chủ yếu dùng để biểu thị một khả năng, một sự nghi ngờ, một giả thiết.

Khi dịch, không nhất thiết viết là thì tương lai:

Batem a porta, quem será? Có người gõ cửa, có thể ai đó nhỉ?

Que horas serão? Có thể mấy giờ rồi?

Việc thể hiện ý tưởng về tương lai khá tinh vi trong tiếng Bồ Đào Nha:

1. Trong các mệnh đề chính hoặc độc lập, việc đó được diễn tả bởi:

a) Lối nói vòng *ir* + infinitivo, đối với tương lai gần
vou trabalhar: tôi sắp làm

b) Thì hiện tại của lối trình bày, có hoặc không có trạng từ chỉ thời gian, đối với một tương lai mà việc thực hiện là gần và chắc chắn:

(amanhã) vou ao correio: (ngày mai) tôi ra bưu điện.

c) *hei-de* + infinitivo: tương lai có chủ tâm:

hei-de ir a Paris: tôi phải đi (tôi sẽ đi) Paris.

Chú thích: Thì tương lai của lối trình bày rất hay dùng ở Braxin.

2. Trong một số mệnh đề phụ, thì này được diễn tả bằng lối liên tiếp, thì hiện tại hoặc thì tương lai:

Espero que fique: Tôi hy vọng là nó sẽ ở lại.

Se fizer bom tempo, vem: Nếu đẹp trời, nó sẽ đến.

Chú thích: trong các mệnh đề thường dùng lối trình bày, người ta thấy thì hiện tại của lối trình bày có giá trị như thì tương lai, hoặc thì tương lai:

Ele diz que vem (virá): nó nói rằng nó sẽ đến.

21. LỐI LIÊN TIẾP (xem các bài 19, 20, 27, 34, 36, 37, 40)

Lối liên tiếp chỉ một hành động khả dĩ, nhưng không thực hiện được.

1. Sau các động từ hoặc các từ ngữ diễn tả một mối ngờ, một ước muốn, một mệnh lệnh, một nỗi sợ hãi, một giả thiết.

Talvez ele venha: có lẽ nó sẽ tới.

Talvez ele viesse: có lẽ nó sẽ tới.

Espero que ele fique conosco: tôi hy vọng rằng nó sẽ ở lại với chúng tôi.

Esperai que ficasse: tôi (sẽ) hy vọng rằng nó (sẽ) ở lại.

2. Trong các mệnh đề quan hệ, nó diễn tả một hành động khả dĩ, một giả thuyết.

Não conheço ninguém que tenha tanto humor: tôi không biết ai lại hài hước đến thế.

Não conheci ninguém que tivesse tanto humor: tôi không biết ai lại hài hước đến thế.

3. Sau các liên từ embora, ainda que, dầu rằng

- Sais, embora eu não queira: anh đi dầu rằng em không muốn thế.

- Saiste, embora eu não quisesse; anh đi, dẫu rằng em không muốn thế.

22. SỰ TƯƠNG HỢP CỦA CÁC THÌ (bài 37)

Người ta thấy thì hiện tại của lối liên tiếp trong mệnh đề phụ nếu mệnh đề chính ở thì hiện tại, ở lối mệnh lệnh hoặc ở thì tương lai .

Desejo que venha; tôi mong rằng nó sẽ tới.

Desejava que viesse: tôi mong nó tới.

1. Trong các mệnh đề điều kiện sau se (nếu), (bài 40):

- Thì tương lai của lối liên tiếp (dịch bằng thì hiện tại của lối liên tiếp), nếu trong mệnh đề chính, người ta thấy một thì tương lai, một thì hiện tại có giá trị như thì tương lai hoặc lối mệnh lệnh.

Đó là một điều kiện thực hiện được:

- se eu puder, vou visitá -lo, nếu tôi có thể, tôi sẽ đi thăm nó.

- Thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp (dịch bằng thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày) nếu trong mệnh đề chính người ta thấy một lối điều kiện (hoặc một thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày có giá trị như lối điều kiện). Đó là một điều kiện không thể thực hiện được:

Se tivesse hoje dinheiro, comprava um carro, nếu hôm nay tôi có tiền, tôi sẽ mua một chiếc xe.

2. Como se, (như thể là), bao giờ cũng được kèm theo thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp:

ele falava alto como se eu não ouvisse, nó nói to, như thể là tôi không nghe thấy.

23. THÌ TƯƠNG LAI CỦA LỜI LIÊN TIẾP (các bài 36, 37, 38 và 40)

Thì này ít dùng trong ngôn ngữ la tinh khác nhưng rất linh hoạt trong tiếng Bồ Đào Nha. Nó diễn tả một tình huống có thể xảy ra, trong các mệnh đề phụ. Nó có mặt sau các từ:

- se để chỉ ra rằng điều kiện có lẽ thực hiện được
- como: faça como quiser, hãy làm như anh muốn
- onde: vai onde puderes, anh đi đâu thì đi
- quando: quando puderes... khi anh có thể...

Chú thích: nếu mệnh đề được đưa vào bởi *quando* là nghi vấn thì động từ ở thì tương lai của lời trình bày:

- Quando virás? Khi nào cậu sẽ đến?

- Trong các mệnh đề quan hệ, để chỉ một giả thuyết:

aquele que chegar primeiro, tem um prémio, người nào tới đầu tiên sẽ được một phần thưởng.

24. LỜI VÔ ĐỊNH CÓ NGÔI (bài 39)

Đây là một thì riêng có ở tiếng Bồ Đào Nha, một lối vô định có chia và được dùng khi chủ ngữ của lối vô định không phải cùng là chủ ngữ của động từ chính. Người ta thấy nó:

1. Sau một giới từ hoặc một trạng ngữ

- dei-lhe livros para lerem, tôi đã cho họ sách để đọc.
- antes de saíres, telefona, trước khi cậu đi nó gọi điện

2. Sau các từ ngữ kép: phải + tính từ + động từ

É preciso trabalharmos, chúng ta phải lao động

Thì này làm cho câu văn chính xác và rõ ràng hơn.

25. TRẠNG TỪ

1. Trạng từ chỉ thời gian (các bài 11; 14; 3-4)

Hoje	hôm nay	nunca	không bao giờ
Ontem	hôm qua	logo	ngay
Anteontem	hôm kia	tarde	muộn
Amanhã	ngày mai	cedo	sớm
Agora	bây giờ	ainda	còn, nữa
Já	đã, ngay bây giờ	antes	trước
Sempre	luôn luôn	depois	sau

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

Aqui	đây	dentro	bên trong
Alì, aí	kia	atrás	đằng sau
Cá	ở đây, ở nơi này	fora	bên ngoài
Perto	gần	onde	ở đâu
Longe	xa		

3. Trạng từ chỉ tính cách

Bem	tốt	aliás	ngoài ra, và lại
Mal	xấu	depressa	nhanh
Melhor	tốt hơn	devagar	chậm
Pior	xấu hơn/nhất	quase	gần như
Assim	như thế	sobretudo	nhất là

4. Trạng từ chỉ lượng

Muito	nhiều	menos	ít
Mais	hơn	tão	đến nỗi
Pouco	ít	tanto	nhiều đến thế

5. Trạng từ chỉ sự khẳng định

sim	vâng, đúng	certamente	chắc chắn
-----	------------	------------	-----------

6. Trạng từ chỉ sự phủ định

Não: không; nem: không; nunca: không bao giờ

7. Trạng từ chỉ sự nghi ngờ

Talvez: có lẽ

26. GIỚI TỪ (các bài 10, 1-3; 12, 2-3)

1. Các giới từ para (để, về phía, đến)

và por (bởi, bằng, vì, trong, về phía)

Para chỉ dùng để chỉ mục đích, nơi đến, hướng:

Trabalho para ganhar a vida, tôi làm việc để kiếm sống;

- isso é para o Fernando, cái đó là dành cho Fernando

Chú thích: nó có thể được dùng với **estar** (estar para...)

- Por được dùng trong nhiều trường hợp. Nó chỉ:

- Nơi mà người ta đi qua: entro pela porta, tôi vào bằng cửa.

- Nơi mà trong đó người ta dịch chuyển:

Ando pela rua, tôi đi trong phố.

- Phương tiện: viajo por via aérea, tôi đi du lịch bằng đường hàng không.

- Thời gian gần đúng:

Volto pelas seis, tôi trở về vào lúc 6 giờ

- Giá cả: comprei isso por cem dólares, tôi đã mua cái đó 100 đôla.

- Sự quan tâm:

Interesso-me por ti: Tôi quan tâm đến cậu.

Por amor de Deus: Vì lòng yêu Chúa Trời.

Por + infinitivo: chỉ nguyên nhân:

Não o comprei, por ser muito caro: Tôi không muốn mua cái đó vì nó quá đắt.

2. Các giới từ khác

A	đến;	até	đến tận
Entre	giữa	Durante	trong khi
Com	với	Sem	không
De	bằng, của	Para	cho, về phía
Em	bằng, ở, trong	Por	bởi, vì
Desde	từ khi	Segundo	theo
Sobre	trên	Sob	dưới

27. CÁC LIÊN TỪ CHÍNH

e	và	nem	không
Ou...Ou	hoặc... hoặc	ainda	còn
Ora...ora	khi thì... khi thì	enquanto	trong khi mà
Quer...quer	hoặc là... hoặc là	mal...que	mới vừa....thì
Mas	nhưng	também	cũng
Portanto	do đó, vì vậy	logo que	ngay khi mà
Logo	vậy thì	assim que	ngay khi mà
Pois	vì, vậy thì	desde que	sau khi mà...
Se	nếu	até que	đến khi mà
Como	như là	embora	dù rằng
Porque	bởi vì	ainda que	ngay khi nếu
Quando	khi	se bem que	đầu rằng
Não so... mas também		không những....	mà còn

28. SỐ TỪ

1. Các số đếm: 1, 2,3 v.v... xem phần 2.2 các bài 7, 8, 9, 10,11, 12, 13.

2. Các số thứ tự: xem bài 15, 2.2;

10 ⁰	décimo	60 ⁰	sexagésimo
20 ⁰	vigésimo	70 ⁰	septuagésimo
30 ⁰	trigésimo	80 ⁰	octogésimo
40 ⁰	quadragésimo	90 ⁰	nonagésimo
50 ⁰	quingagésimo	100 ⁰	centésimo
1000 ⁰	milésimo	11 ⁰	décimo primeiro
12 ⁰	décimo segundo v.v...		
21 ⁰	viségimo primeiro		
24 ⁰	viségimo quarto		

29. CHIA ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC

I. Động từ nhóm 1, đuôi ar: falar, nói			
Presente, Indicativo	Imperativo		Pres., Conjuntivo
falo	afirmativo	negativo	fale
falas	fala	Não fales	fales
fala	fale	Não fale	fale
falamos	falemos	Não falemos	falemos
(falais)	falem	Não falem	(faleis)
falam			falem
<u>Pretérito perfeito, Indicativo</u>	<u>Pretérito imperf., Conjuntivo</u>		<u>Futuro, Conjuntivo</u>
falei	falasse		falar
falaste	falasses		falares
falou	falasse		falar
falámos	falássemos		falarmos
(falastes)	(falásseis)		(falardes)

falaram	falassem	falarem
<u>Futuro, Indicativo</u> falarei falarás falará falaremos (falareis) falarão	<u>Condicional</u> falaria falarias falaria falaríamos (falaríeis) falariam	<u>Infinitivo pessoal</u> falar falares falar falarmos (falardes) falarem
<u>Prété. imperf.</u> <u>Ind</u> falava falavas falava falávamos (faláveis) falavam	<u>Prété. mais-que-perfeito.</u> <u>Indicativo</u> falara falaras falara faláramos faláreis falaram	<u>Particípio passado</u> falado <u>Gerúndio</u> falando
II. Động từ nhóm 2, đuôi <u>er</u>: beber, uống		
Presente, Indicativo	Imperativo	Presente, Conjuntivo
	afirmativo	negativo
bebo	bebe	Não bebas
bebes	beba	Não beba
		beba bebas

bebe bebemos (bebeis) bebem	bebamos bebam	Não bebamos Não bebam	beba bebamos (bebais) bebam
<u>Pretérito perfeito, Indicativo</u>	<u>Pretérito imperfeito, Conjuntivo</u>		<u>Futuro, Conjuntivo</u>
bebi bebeste bebeu bebemos (bebestes) beberam	bebesse bebesse bebesse bebêssemos (bebêsseis) bebessem		beber beberes beber bebermos (beberdes) beberem
<u>Futuro, Indicativo</u>	<u>Condicional</u>		<u>Infinitivo pessoal</u>
beberei beberás beberá beberemos (bebereis) beberão	beberia beberias beberia beberíamos (beberíeis) beberiam		beber beberes beber bebermos (beberdes) beberem
<u>Prété. imperf. Ind</u>	<u>Prété. mais. que. perfeito, Indicativo</u>		<u>Particípio passado</u>
bebia bibias bebia bebíamos (bebíeis) bebiam	bebera beberas bebera bebêramos bebêreis beberam		bebido <u>Gerúndio</u> bebendo

III. Động từ nhóm 3, đuôi <u>ir</u> : Partir, đi			
<u>Presente,</u>	<u>Imperativo</u>		<u>Presente, Conjuntivo</u>
<u>Indicativo</u>	<u>afirmativo</u>	<u>negativo</u>	
parto	parte	Não partas	
partes	parta	Não parta	
parte	partamos	Não	
partimos	partam	partamos	
(partis)		Não	
partem		partam	partam
<u>Preterito perfeito,</u>	<u>Preterito imperfeito, Conjuntivo</u>		<u>Futuro, Conjuntivo</u>
<u>Indicativo</u>			
parti	partisse		partir
partiste	partisses		partires
partiu	partisse		partir
partimos	partíssemos		partirmos
(partistes)	(partisseis)		(partirdes)
partiram	partissem		partirem
<u>Futuro,</u>	<u>Condicional</u>		<u>Infinitivo pessoal</u>
<u>Indicativo</u>			
partirei	partiria		partir
partirás	partirias		partires
partirá	partiria		partir
partiremos	partiríamos		partirmos
(partireis)	(partiríeis)		(partirdes)
partirão	partiriam		partirem

<u>Preté.imperf.</u> <u>Ind</u>	<u>Preté.mais.que.perfeito</u> <u>Indicativo</u>	<u>Particípio passado</u>
partia	partira	partido
partias	partiras	<u>Gerúndio</u>
partia	partira	partindo
partíamos	partíamos	
(partíeis)	partíeis	
partiam	partiram	

30. CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CHÍNH

Các thì, lối:

1. Thì hiện tại, lối trình bày: Presente do Indicativo
2. Thì hiện tại, lối liên tiếp: Presente do Conjuntivo
3. Lối mệnh lệnh: Imperativo
4. Thì tương lai, lối trình bày: Futuro do Indicativo
5. Lối điều kiện: Condicional.
6. Thì quá khứ hoàn thành, lối trình bày:
Pretérito perfeito do Indicativo.
7. Thì quá khứ chưa hoàn thành, lối liên tiếp:
Pretérito imperfeito do Conjuntivo.
8. Thì tương lai, lối liên tiếp: Futuro do Conjuntivo
9. Thì quá khứ xa, lối trình bày:
Pretérito mais-que-perfeito do Indicativo.
10. Thì quá khứ chưa hoàn thành, lối trình bày:
Pretérito imperfeito do Indicativo.
11. Lối vô định chỉ ngôi (động từ chưa chia chỉ ngôi):
Infinitivo pessoal
12. Phân từ quá khứ: Particípio passado

13. Động danh từ: Gerúndio.

Động từ	Thì, lối	Ngôi					
Dar (cho)	Pres.Ind.	dou	dás	dá	damos	(dais)	dão
	Pres.conj.	dê	dês	dê	demos	(deis)	dêem
	Imperativo		dá	dê	demos	dêem	
	Fut.Ind.	darei	darás	dará	daremos	(dareis)	darão
	Comdit.	daria	darias	daria	dariamos	(daries)	dariam
	Pr.perf.Ind.	dei	deste	deu	demos	(destes)	deram
	Pr.imp.conj.	desse	desSES	desse	déssemos	(désseis)	dessem
	Fut.conj.	der	deres	der	dermos	(derdes)	derem
	Pr.m.q.p.Ind.	dera	deras	dera	déramos	(déreis)	deram
	Pr.imperf.In.	dava	davas	dava	dávamos	(dáveis)	davam
	Infin.pes.	dar	dares	dar	darmos	(dardes)	darem
	Part.passado	dado					
	Gerúndio	dando					
dizer (nói)	Pres.Ind.	digO	dizes	diz	dizemos	(dizeis)	dizem
	Pres.Conj.	diga	digas	diga	digamos	(digais)	digam
	Imperativo		diz	diga	digamos	digam	
	Fut.Ind.	direi	dirás	dirá	diremos	(direis)	dirão
	Condit.	diria	dirias	diria	diríamos	(diríeis)	diriam
	Pr.perf.Ind.	disse	disseste	disse	dissemos	(dissestes)	disseram
	Pr.imp.conj.	disseSSe	disseSSes	disseSSe	disseSSemos	(disseSSeis)	disseSSem
	Fut.conj.	disser	disseres	disser	dissermos	(disserdes)	disserem
	Pr.m.q.p.Ind.	dissera	disseras	dissera	disserámos	(disseréreis)	disseram
	Pr.imperf.In.	dizia	dizias	dizia	dizíamos	(dizíeis)	diziam
	infin.pes.	dizer	dizeres	dizer	dizermos	(dizerdes)	dizerem
	Part.passado	dito					
	Gerúndio	dizendo					
Estar	Pres.Ind.	estou	estás	está	estamos	(estais)	estão

(là)	Pres.Conj.	esteja	estejas	esteja	estejamos	(estejais)	estejam
	Imperativo		está	esteja	estejamos	estejam	
	Fut.Ind.	estarei	estarás	estará	estaremos	(estareis)	estarão
	Condit.	estaria	estarias	estaria	estariamos	(estarieis)	estariam
	Pr.perf.Ind.	estive	estiveste	estive	estivemos	(estivestes)	estiveram
	Pr.imp.conj.	estivesse	estivesses	estivesse	estivéssemos	(estivésseis)	estivessem
	Fut.conj.	estiver	estiveres	estiver	estivermos	(estiverdes)	estiverem
	Pr.m.q.p.Ind.	estivera	estiveras	estivera	estivéramos	(estivéreis)	estiveram
	Pr.imperf.In.	estava	estavas	estava	estávamos	(estáveis)	estavam
	infin.pes.	estar	estares	estar	estarmos	(estardes)	estarem
	Part.passado	estado					
	Gerúndio	estando					
Fazer (lâm)	Pres.Ind.	faço	fazes	faz	fazemos	(fazeis)	fazem
	Pres.conj.	faça	faças	faça	façamos	(façais)	façam
	Imperativo		faz	faça	façamos	façam	
	Fut.Ind.	farei	farás	fará	faremos	(fareis)	farão
	Condit.	faria	farias	faria	fariamos	(firieis)	fariam
	Pr.perf.Ind.	fiz	fizeste	fez	fizemos	(fizestes)	fizeram
	Pr.imp.conj.	fizesse	fizesse	fizesse	fizéssemos	(fizésseis)	fizessem
	Fut.conj.	fizer	fizeres	fizer	fizermos	(fizerdes)	fizerem
	Pr.m.q.p.Ind.	fizera	fizeras	fizera	fizéramos	(fizéreis)	fizeram
	Pr.imp.Ind.	fazia	fazias	fazia	fazíamos	(fazíeis)	faziam
	Infin.pes.	fazer	fazer	fazer	fazermos	fazerdes	fazerem
	Part.passado	feito					
	Gerúndio	fazendo					
Haver (có)	Pres.Ind.	hei	hás	há	havemos	(haveis)	hão
	Pres.conj.	haja	hajas	haja	hajamos	(hajais)	hajam
	Imperativo	fit dũg					
	Fut.Ind.	haverei	haverás	haverá	havermos	(havereis)	haverão
	Condit.	haveria	haverias	haveria	haveríamos	(haveríeis)	haveriam

	Pr.perf.Ind.	houve	houveste	houve	houvemos	(houvestes)	houveram
	Pr.imp.conj.	houvesse	houvestes	houvesse	houvéssamos	(houvésseis)	houverssem
	Fut.conj.	houver	houveres	houver	houvermos	(houverdes)	houverem
	Pr.m.q.p.Ind.	houvera	houveras	houvera	houvéramos	(houvéreis)	houveram
	Pr.imp.Ind.	havia	havia	havia	háviamos	háveis	havam
	Infin.pes.	haver	haveres	haver	havermos	haverdes	haverem
	Part.passado	havido					
	Gerúndio	havendo					
<i>ir (di)</i>	Pres.Ind.	vou	vais	vai	vamos	(ides)	vão
	Pres.Conj.	vá	vás	vá	vamos	(vades)	vão
	Imperativo		vai	vá	vamos	vão	
	Fut.Ind.	irei	irás	irá	iremos	(ireis)	irão
	Condit.	iria	irias	iria	iríamos	(iríeis)	iriam
	Pr.perf.Ind.	fui	fostes	foi	fomos	(fostes)	foram
	Pr.imp.conj.	fosse	fosses	fosse	fôssemos	(fôsseis)	fossem
	Put.Conj.	for	fores	for	formos	(fordes)	forem
	Pr.m.q.p.Ind.	fora	foras	fora	fôramos	(fôreis)	foram
	Pr.imp.Ind.	ia	ias	ia	íamos	(íeis)	iam
	Infin.pes.	ir	ires	ir	irmos	irdes	irem
	Part.passado	ido					
	Gerúndio	indo					
<i>poder (có thể)</i>	Pres.Ind.	posso	podes	pode	podemos	(podeis)	podem
	Pres.Conj.	possa	possas	possa	possamos	(possais)	possam
	Imperativo						
	Fut.Ind.	poderei	poderás	poderá	podermos	(podereis)	poderão
	Condit.	poderia	poderias	poderia	poderíamos	(poderíeis)	poderiam
	Pr.perf.Ind.	pude	pudeste	pôde	podemos	(pudestes)	puderam
	Pr.imp.conj.	pudesse	pudesses	pudesse	pudéssemos	(pudésseis)	pudessem
	Put.Conj.	puder	puderes	puder	pudermos	(puderdes)	puderem

	Pr.m.q.p.Ind	pudera	puderas	pudera	pudéramos	(pudéreis)	puderam
	Pr.imp.Ind	podia	podias	podia	podíamos	(podíeis)	podiam
	Infin.pes	poder	poderes	poder	podermos	poderdes	poderem
	Part.passado	podido					
	Gerúndio	podendo					
pôr (đặt, để)	Pres.Ind.	ponho	pões	põe	pomos	(pondes)	põem
	Pres.Conj.	ponha	ponhas	ponha	ponhamos	(ponhais)	ponham
	Imperativo		põe	ponha	ponhamos	ponham	
	Fut.Ind.	porei	porás	porá	poremos	(poreis)	porão
	Condit.	poria	porias	poria	poríamos	(poríeis)	poriam
	Pr.perf.Ind.	pus	puseste	pôs	pusemos	(pusestes)	puseram
	Pr.imp.conj.	pusesse	pusesse	pusesse	pusessemos	(pusesseis)	pusessem
	Fut.Conj.	puser	puseres	puser	pusermos	(puserdes)	puserem
	Pr.m.q.p.Ind.	pusera	puseras	pusera	puseramos	(puseréis)	puseram
	Pr.imp.Ind.	punha	punhas	punha	púnhamos	(púnheis)	punham
	Infin.pes.	pôr	pores	pôr	pormos	(pordes)	porem
	Part.passado	posto					
	Gerúndio	pondo					
Querer (muốn)	Pres.Ind.	quero	queres	quer	queremos	(quereis)	querem
	Pres.Conj.	queira	queiras	queira	queiramos	(queirais)	queiram
	Imperativo		queira*			queiram*	
	Fut.Ind.	quererei	quererás	quererá	quereremos	(querereis)	quererão
	Condit.	quereria	quererias	quereria	quereríamos	(quereríeis)	quereriam
	Pr.perf.Ind.	quis	quisestes	quis	quisemos	(quisestes)	quiseram
	Pr.imp.conj.	quisesse	quisesses	quisesse	quiséssemos	(quisésseis)	quisessem
	Fut.Conj.	quiser	quiseres	quiser	quisermos	(quiserdes)	quiserem
	Pr.m.q.p.Ind.	quisera	quiseras	quisera	quiséramos	(quiséreis)	quiseram
	Pr.imp.Ind.	queria	querias	queria	queríamos	(queríeis)	queriam
	Infin.pes.	querer	quereres	querer	querermos	(quererdes)	quererem

	Part.passado	querido
	Gerúndio	querendo

Chú ý: Chỉ dùng trong các thể thức lịch sự:
Queira sentar-se, xin mời ngồi.

Động từ	Thì, lối	Ngôi					
Saber (biết)	Pres.ind.	sei	sabes	sabe	sabemos	(sabeis)	Sabem
	Pres.Conj.	saiba	saibas	saiba	saibamos	(saibais)	Saibam
	Impertativo		sabe	saiba	saibamos	saibam	
	Fut.Ind.	saberei	saberás	saberá	saberemos	(sabereis)	saberão
	Condit.	saberia	saberias	saberia	saberíamos	(saberíeis)	Saberiam
	Pr.perf.Ind.	soube	soubeste	soube	soubermos	(soubestes)	souberam
	pr.imp.Conj.	soubesse	soubesses	soubesse	soubéssamos	(soubésséis)	soubessem
	Fut.Conj.	souber	souberes	souber	soubermos	(soubertes)	Souberem
	Pr.m.q.p.Ind.	soubera	souberas	soubera	soubéramos	(soubéreis)	Souberam
	pr.imp.Ind.	sabia	sabias	sabia	sabíamos	(sabíeis)	Sabiam
	Infin.pes.	saber	saberes	saber	sabermos	(saberdes)	Saberem
	Part.passado	Sabido					
	gerúndio	sabendo					
Ser (là)	Pres.ind.	sou	es	é	somos	(sois)	são
	Pres.Conj.	seja	sejas	seja	sejamos	(sejais)	sejam
	Impertativo		sê	seja	sejamos	sejam	
	Fut.Ind.	serei	serás	será	seremos	(sereis)	serão
	Condit.	seria	serias	seria	seríamos	(seríeis)	seriam
	Pr.perf.Ind.	fui	foste	foi	fomos	(fostes)	forem
	pr.imp.Conj.	fosse	fosses	fosse	fôssemos	(fôsseis)	fossem
	Fut.Conj.	for	fores	for	formos	(fordes)	forem
	Pr.m.q.p.Ind.	fora	foras	fora	fôramos	(fôreis)	foram
	pr.imp.Ind.	era	eras	era	éramos	(éreis)	eram
	Infin.pes.	ser	seres	ser	sermos	(serdes)	serem

	Part.passado	sido					
	gerúndio	sendo					
Ter (có)	Pres.Ind..	tenho	tens	tem	temos	(tendes)	têm
	Pres.Conj.	tenha	tenhas	tenha	tenhamos	(tenhais)	tenham
	Impertativo		tem	tenha	tenhamos	tenham	
	Fut.Ind.	terei	terás	terá	teremoss	tereis	terão
	Condit.	teria	terias	teria	teríamos	teríeis	teriam
	Pr.perf.Ind.	tive	tiveste	teve	tivemos	(tivestes)	tiveram
	pr.imp.Conj.	tivesse	tivesses	tivesse	tivéssemos	(tivésseis)	tivessem
	Fut.Conj.	tiver	tiveres	tiver	tivermos	(tiverdes)	tiverem
	Prm.q.p.Ind.	tivera	tiveras	tivera	tivérámos	(tivéreis)	tiveram
	pr.imp.Ind.	tinha	tinhas	tinha	tínhamos	(tínheis)	tinham
	Infin.pes.	ter	teres	ter	termos	(terdes)	terem
	Part.passado	tido					
	gerúndio	tendo					
Trazer (mang)	Pres.Ind..	trago	trazes	traz	trazemos	(trazeis)	trazem
	Pres.Conj.	traga	tragas	traga	tragamos	(tragais)	tragam
	Impertativo		traz	traga	tragamos	tragam	
	Fut.Ind.	trarei	trarás	trará	traremos	(trareis)	trarão
	Condit.	traria	trarias	traria	trariamos	(trariéis)	trariam
	Pr.perf.Ind.	trouxe	trouxeste	trouxe	trouxemos	(trouxestes)	trouxeram
	pr.imp.Conj.	trouxe	trouxe	trouxe	trouxe	(trouxeis)	trouxe
	Fut.Conj.	trouzer	trouzeres	trouzer	trouzermos	(trouzerdes)	trouzerem
	Prm.q.p.Ind.	trouxera	trouxeras	trouxera	trouxéramos	(trouxéreis)	trouxeram
	pr.imp.Ind.	trazia	trazias	trazia	trazíamos	(trazíeis)	traziam
	Infin.pes.	trazer	trazerer	trazer	trazeremos	(trazerdes)	trazerem
	Part.passado	trazido					
	gerúndio	trazendo					
Ver (nhin)	Pres.Ind..	vejo	vês	vê	vemos	(vedes)	vêm
	Pres.Conj.	veja	vejas	veja	vejamos	(vejais)	vejam

	Impertativo		vê	veja	vejamos	vejam	
	Fut.Ind.	verei	verás	verá	veremos	(vereis)	verão
	Condit.	veria	verias	veria	veríamos	(verieis)	veriam
	Pr.perf.Ind.	vi	viste	viu	vimos	(vistes)	viram
	pr.imp.Conj.	visse	visses	visse	vissemos	(visseis)	vissem
	Fut.Conj.	vir	vires	vira	viramos	(virdes)	virem
	Pr.m.q.p.Ind.	vira	viras	vira	viramos	(vireis)	viram
	pr.imp.Ind.	via	vias	via	víamos	(víeis)	viam
	Infin.pes.	ver	veres	ver	vermos	(verdes)	verem
	Part.passado	visto					
	gerúndio	vendo					
Vir (đến)	Pres.Ind.	venho	vens	ven	vimos	(vindes)	vêm
	Pres.Conj.	venha	venhas	venha	venhamos	(venhais)	venham
	Impertativo		vem	venha	venhamos	Venham	
	Fut.Ind.	virei	virás	virá	viremos	(vireis)	virão
	Condit.	viria	virias	viria	viríamos	(virieis)	viriam
	Pr.perf.Ind.	vim	vieste	veio	viemos	(viestes)	vieram
	pr.imp.Conj.	viesses	viesses	viesses	viéssemos	(viésseis)	viesses
	Fut.Conj.	vier	vieres	vier	viermos	(vierdes)	vierem
	Pr.m.q.p.Ind.	viera	vieras	viera	viéramos	(viéreis)	vieram
	pr.imp.Ind.	vinha	vinhas	vinha	vinhamos	(vinheis)	vinham
	Infin.pes.	vir	vires	vir	virmos	(virdes)	virem
	Part.passado	vindo					
	gerúndio	vindo					

31. MỘT SỐ NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CÓ BIẾN ĐỔI VỀ CHÍNH TẢ

1. Các động từ tận cùng bằng **ear**, chẳng hạn **passear**, đi dạo; **pentear**, chải; **recear**, sợ.

Khi chia động từ này xen thêm một chữ *i* sau mỗi chữ *e* cứ mỗi khi chữ này có trọng âm.

Điều bất thường này chỉ xảy ra ở các thì hiện tại của lối trình bày và lối liên tiếp cũng như ở lối mệnh lệnh:

Pres.Indic: receio, receias, receia, receamos, (receais) receiam

Pres.Conj: receie, receies, receie, receemos, (receeis), receiem

Imperativo: receia, receie, receemos, receiem.

2. Các động từ tận cùng bằng *oiar*, chẳng hạn *boiar*, *nổi*, giữ nguyên nguyên âm đôi *oi* trong toàn bộ cách chia, nhưng có trọng âm và mở, thí dụ:

Pres.Indic; bóio, bóias, bóia, boiamos, boiais, bóiam

Trừ động từ *apoiar*, dựa, giữ nguyên âm đôi *oi* đóng (không có trọng âm) trong toàn bộ cách chia,.

Thí dụ, Pres.Indic: apoio, apoias, apoia, apoiamos, apoiais, apoiam

3. Các động từ tận cùng bằng *oar* và *uar*, chẳng hạn *perdoar*, tha lỗi; *habituair*, quen, khi chia được viết với 2 nguyên âm, tương ứng là *oe* và *ue* ở ngôi thứ 2 và ngôi thứ 3 của thì hiện tại, lối trình bày và ngôi thứ 2 số ít của lối mệnh lệnh, thí dụ:

Perdoar: perdoes, perdoe

Habituar: habitues, habitue

4. Các động từ tận cùng bằng *er*, chẳng hạn *ler*, đọc; *ver*, nhìn, có bất thường ở các thì hiện tại của lối trình bày và lối liên tiếp; lối mệnh lệnh; thí dụ: *ler*

Pres.Indic.	Imperativo		Pres.Conj.
leio	afirmativo	negativo	leia
lês		Não	leias
lê	lê		leia
lemos	leia	Não	leiamos
(ledes)	leiamos	Não	(leiais)
leem	leiam	Não	leiam

<i>Ver</i>				
Pres.Indic.	Imperativo			Pres.Conj.
Vejo	afirmativo	negativo		veja
Vês		Não	veja	veja
vê	vê			veja
vemos	veja	Não	veja	vejamos
(vedes)	vejamos	Não	vejamos	(vejais)
vêem	vejam	Não	vejam	vejam

5. Các động từ tận cùng bằng **air**, chẳng hạn **sair**, **ra** ngoài, khi chia giữ nguyên âm **i** ở toàn bộ cách chia, trừ ở ngôi thứ 3 số nhiều của thì hiện tại lối trình bày:

Pres.Indic: **sai**, **saías**, **sai**, **saimos**, (**sais**), **saem**

Pres.Conj: **saia**, **saías**, **saia**, **saiamos**, (**saiais**), **saiam**

Imperativo: **sai**, **saia**, **saiamos**, **saiam**

6. Những động từ tận cùng bằng

- **erir**: **ferir**, làm đau
- **ervir**: **servir**, phục vụ
- **entir**: **mentir**, nói dối
- **estir**: **vestir**, mặc quần áo
- **eguir**: **seguir**, theo.

Khi chia sẽ đổi **e** thành **i** ở ngôi thứ I của thì hiện tại của lối trình bày, thì hiện tại của lối liên tiếp, suy ra từ điều trước và ở các dạng của lối mệnh lệnh, suy ra từ thì hiện tại của lối liên tiếp.

<i>Pres.Indic</i>	<i>Pres.Conj</i>	<i>Imperativo</i>	
sirvo	sirva	<i>afirmativo</i>	<i>Negativo</i>
serves	sirvas		
serve	sirva	serve	Não sirvas
servimos	sirvamos	sirva	Não sirva

(servis)	sirvais	sirvamos	Não sirvamos
Servem	sirvam	sirvam	Não sirvam

7. Nguyên âm **o** của một số động từ chuyển thành **u** ở ngôi thứ nhất của thì hiện tại lối trực tiếp, thì hiện tại lối liên tiếp, suy ra từ ngôi ấy và ở các dạng của lối mệnh lệnh suy ra từ thì hiện tại, lối liên tiếp; chẳng hạn: dormir, ngủ; cobrir, che phủ

<i>Pres.Indic.</i>	<i>Pres.Conj.</i>	<i>Imperativo</i>	
		<i>Afirmativo</i>	<i>Negativo</i>
durmo	durma		
dormes	durmas		
dorme	durma	dorme	Não durmas
dormimos	durmamos	durma	Não durma
(dormis)	(durmais)	durmamos	Não durmamos
dormem	durmam	durmam	Não durmam

8. Các động từ tận cùng bằng

- **Ugir**: fugir, trốn
- **Ubir**: subir, lên
- **Udir**: sacudir, rung, lắc.

Khi chia sẽ đổi **u** thành **o** ở ngôi thứ hai và ngôi thứ 3, số ít, cũng như ở ngôi thứ 3 số nhiều của thì hiện tại lối trình bày và ở ngôi thứ 2 số ít, lối mệnh lệnh:

<i>Pres.Indic</i>	<i>Imperativo</i>	
	<i>afirmativo</i>	<i>negativo</i>
fujo	foge	Não fujas
foges	fuga	Não fuja
foge	fujamos	Não fujamos
fugimos	fujam	Não fujam
fugis		
fogem		

Chú ý: Đừng quên biến đổi chính tả để bảo toàn cách phát âm của phụ âm ở lối trình bày:

Seguir, (theo),	chữ gu phải được viết là g trước o và a
Pres.Indic:	sigo, segues, segue, seguimos
Pres.Conj:	siga, sigas, v.v....
Fugir (trốn),	chữ g phải được thay bằng j trước o và a
Pres.Indic:	fujo, foges, foge, fugimos
Pres.Conj:	fuja, fujas, v.v....
Ficar (ở),	chữ c phải được thay bằng qu trước e và i
Pres.Indic:	fico, ficas, fica v.v...
Pres.Conj:	fique, fiques,....
Perfeito Indic:	fiquei, ficaste,
Começar (bắt đầu):	chữ ç được thay bằng c trước e và i
Pres.Indic:	começo, comesas, começa
Pres.Conj:	comece. comecece, v.v...
Perfeito Indic:	comecei, começaste, v.v...
Descer (xuống),	chữ c được thay bằng ç trước a và o
Pres.Indic:	desço, desces,...
Pres.Conj:	desça, desças, v.v...

9. Một vài động từ đơn lẻ có biến đổi bất thường ở ngôi thứ nhất thì hiện tại lối trình bày, điều này kéo theo bất thường ở thì hiện tại của lối liên tiếp và ở các dạng của lối mệnh lệnh suy ra từ ngôi thứ nhất đó:

Ouvir (nghe): ouço (x.bài 23, 1-2)

Pedir (đòi hỏi): peço (x.bài 21, 1-2)

Perder(mất): perco (x.bài 23, 2-2)

v.v...

TÌM HIỂU VĂN HÓA BỒ ĐÀO NHA

1. NGUỒN GỐC CỦA TIẾNG BỒ ĐÀO NHA

Tiếng Bồ Đào Nha bắt nguồn từ tiếng la tinh giống như tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý và tiếng Rumani:

	<i>Latinh</i>	<i>Ý</i>	<i>Bồ Đào Nha</i>	<i>Tây Ban Nha</i>	<i>Pháp</i>	<i>Rumani</i>
tám:	Octo	otto	oito	ocho	huit	opt
sữa:	Lactem	latte	leite	leche	lait	lapte

Còn có một số khá lớn từ Ả rập du nhập vào tiếng Bồ Đào Nha khi người Ả rập chiếm đóng (từ năm 711 đến năm 1147 ở Lijbôa và năm 1249 ở Algarve).

Ô liu: Ả rập: zeitun; Bồ Đào Nha: azeite

Thuế quan: Ả rập: alfunduk; Bồ Đào Nha: alfândega

Bồ Đào Nha đã giành được độc lập vào thế kỷ XII và các biên giới hiện tại vào thế kỷ XIII và tiếng nói của họ phát triển thêm từ đó. Nhưng văn bản viết xuất hiện vào thế kỷ XIII. Tiếng nói lại được làm giàu bằng những từ latinh vào thế kỷ XVI, trong thời kỳ Phục Hưng, giống như nhiều tiếng Âu khác.

2. SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA TIẾNG BỒ ĐÀO NHA

Sự bành trướng của tiếng Bồ Đào Nha bắt nguồn từ

Ba con sông lớn chảy ngang qua từ đông sang tây: ở phía bắc, sông Douro bị kẹp giữa hai bờ dốc đứng, ở cửa sông là Porto, cũng là tên của cả miền; ở phía nam, sông Tejô chảy trong một thung lũng rộng và phì nhiêu rồi trải rộng trước Lijbôa, thủ đô của cả nước.

Con sông thứ ba, Mondego, bắt nguồn ở Bồ Đào Nha trong Serra d' Estrela (cao 1993 m) tưới cho miền trung và qua chân thành phố Coimbra. Ở miền Nam, Guadiana chảy theo hướng Bắc-Nam, được coi là biên giới giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Bồ Đào Nha còn làm nông nghiệp nhiều, có hai vùng công nghiệp lớn, ở quanh hai cảng náo nhiệt, một ở miền Bắc, thuộc tỉnh Porto và lân cận, một ở miền Nam, quanh Lijbôa.

Tỉnh Coimbra rất nổi tiếng về trường Đại học, một trong những trường kỳ cựu của châu Âu (1304), cùng với trường Sorbonne ở Pháp, Bologne ở Ý và Salamanque ở Tây Ban Nha.

Ở miền Nam, tỉnh Algarve, với khí hậu Địa Trung Hải, là một vùng du lịch rất đông khách.

4. LIJBÔA

Lijbôa, thủ đô của Bồ Đào Nha từ 1256, được thành lập bên bờ sông Tejô bởi những người Phênixi* để làm chi nhánh thương mại. Nó bị chiếm liên tiếp bởi người La Mã, người Barbaro** (406-711), rồi người Ả rập (ở đó đến tận 1147). Cảng

* Phênixi là vùng đất ven biển do người Hy Lạp đặt tên, gồm các dân tộc Aramê, Hêbrơ và Phillistin.

** Tên do người Lamã đặt ra để chỉ những người không tham gia vào nền văn minh Hy- La.

vùng Lijbôa nằm trong một vùng tàu rất yên ổn, nên quanh năm là một trung tâm buôn bán quan trọng, đặc biệt thịnh vượng từ thời kỳ các Khám Phá (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX).

Ngày nay thành phố có hơn 700.000 dân, nó là trung tâm của vùng dân cư rất năng động có 2,2 triệu dân (1/5 dân số cả nước).

5. GIAO THÔNG Ở LIJBÔA

Có ba phương tiện giao thông công cộng: xe điện (eléctrico), xe buýt (autocarros), những phương tiện này phụ thuộc vào công ty mang tên Carris, và xe điện ngầm (metro) (xây dựng vào khoảng 1960).

Xe điện là phương tiện giao thông cổ nhất; mạng lưới của nó bây giờ bị hạn chế, cho phép tham quan thoải mái thành phố vì nó chạy dọc sông Tejo, mặt khác nó leo trên một vài ngọn đồi (trong số bảy ngọn) của Lijbôa. Các xe buýt có màu cam, rất nhiều, tuy nhiên vẫn không đủ; hoạt động kém đều đặn và đắt hơn xe điện ngầm mà mạng lưới này còn hạn chế, dù nó rất phát triển trong những năm gần đây. Rất nhiều ga xe điện ngầm đáng tham quan vì được trang trí bởi các nghệ sĩ lớn Bồ Đào Nha (Vieira da Silva, Cargaleiro, Júlio Pomar...), các ga đó là những bảo tàng sống thực sự.

Người lái xe điện hoặc xe buýt bán vé xe (módulos). Vé này, rẻ hơn, có thể mua ở những phòng bán vé của Công ty Carris, rải rác trong thành phố. Nếu lưu trú dài ngày thì nên mua thẻ (passe), loại thẻ màu cam, với thời hạn một tháng mà một số thẻ còn cho phép dùng tất cả các phương tiện. Loại vé du lịch một hoặc ba ngày hoặc thẻ (passe) bốn hoặc năm ngày dùng cho mọi phương tiện. Thẻ Lijbôa (o cartão Lisboa) loại

một, hai hoặc ba ngày có giá trị ở mọi nơi và cho phép vào cả các thư viện.

Các thang máy công cộng (elevadores) dẫn khách nhanh chóng đến các điểm cao của thành phố và những tàu thủy thường kỳ (barcos hoặc cacilheiros) ngang dọc sông Tejô sẽ hiển cho du khách những chuyến dạo chơi thú vị với giá rẻ.

6. VẬN CHUYỂN LIÊN TỈNH Ở BỒ ĐÀO NHA

Các khoảng cách thường là ngắn nên các vận chuyển thường rất hay dùng xe ca (camioneta) hoặc xe lửa (comboio).

Các dịch vụ đường xá rất phát triển và các xe ca, thường khá tiện nghi, rất thường xuyên, đúng giờ và tương đối rẻ. Các xa lộ (auto-estradas) mới xây dựng còn ít và các quốc lộ (estradas nacionais) thì khá tốt. Đường sắt (caminhos de ferro portugueses hoặc CP) đắt tiền hơn, được cải thiện rất nhiều từ vài năm nay, trên các tuyến lớn (Lijbôa và Porto, đi qua Coimbra, những tuyến từ miền Nam đi Algarve và những tuyến quốc tế Lijbôa-Pari hoặc Lijbôa-Madrid).

7. ĐI TẮC XI Ở BỒ ĐÀO NHA

Ở Bồ Đào Nha, xe tắc xi có màu be hoặc đối với các xe cũ, có màu đen và xanh. Có thể đi xe ở chỗ đỗ tắc xi (Praça de táxis), gọi xe bằng điện thoại (chamar telefonando) hoặc bắt xe trên đường phố. Các tắc xi mang biển báo tắc xi trên nóc đằng trước: xe tắc xi là không có khách (livre) khi biển báo sáng đỏ, là đã có khách (ocupado) khi biển báo sáng xanh (ban đêm thì hai ánh sáng xanh). Người ta thường cho tiền boa (uma gorjeta) cho lái xe tắc xi (motorista de táxi).

8. NHỮNG NGÀY NGHỈ LỄ Ở BỜ ĐÀO NHA

Các lễ tôn giáo (liên quan đến đạo Thiên Chúa): Ngày thứ sáu lễ thánh (Sexta Feira Santa) và Ngày chủ nhật Phục Sinh (domingo de Pascoa), Lễ Chúa Trời (Corpo de Deus), ngày 15 tháng 8, lễ Quy thiên (A Assunção), Ngày lễ Các Thánh (o Dia de Todos os Santos), Nôen (Natal) vào ngày 25 tháng 12.

Một vài địa phương còn có ngày nghỉ lễ là ngày lễ Thánh đứng đầu của Thành phố.

Ở Lijbôa, đó là ngày 13 tháng 6, ngày của thánh bà Antônia.

Các ngày lễ ngoại đạo theo tập quán: ngày của năm (o Ano Novo), ngày thứ Ba Béo của Hội hóa trang (Terça Feira gorda hoặc Terça Feira de Carnaval) và ngày 1 tháng 5, ngày lễ Lao Động (Dia do Trabalho).

Các lễ kỷ niệm gắn với lịch sử: Ngày 25 tháng Tư (25 de Abril) gọi nhớ cuộc cách mạng Cẩm Chướng, là cuộc cách mạng đã chấm dứt nền độc tài vào ngày 25 tháng 4 năm 1974; ngày 10 tháng 6, ngày quốc khánh, gọi là ngày Bờ Đào Nha hoặc Ngày của Camões vì nó có nguồn gốc là tưởng niệm cái chết của nhà thơ lớn Luis de Camões (1580), người đã ca ngợi cuộc mạo hiểm của những người Bờ Đào Nha trên các biển trong sử thi “Những hậu duệ Bờ Đào Nha” (os Lusíadas) (1572); Ngày 5 tháng 10 gọi nhớ tuyên ngôn của nước Cộng hòa (5 tháng 10 năm 1910); ngày mừng 1 tháng 12 (1^o de Dezembro), ngày Khôi phục (o Dia de Restauração) kỷ niệm sự trở lại của nền độc lập vào mừng 1 tháng 12 -1960 sau 60 năm bị Tây Ban Nha thống trị. Các lễ này thay đổi trong các nước nói tiếng Bờ Đào Nha khác nhau.

9. LIÊN LẠC ĐIỆN THOẠI Ở BỒ ĐÀO NHA

Các máy điện thoại Bồ Đào Nha được điều hành bởi một cơ quan riêng biệt của Bưu điện và nó tên là Portugal Telecom. Tuy nhiên người ta cũng thấy một số buồng điện thoại (Cabine telefónica) trong các sở bưu điện; các buồng này tăng lên nhiều tại các nơi công cộng và trong các phố. Cũng có thể thấy các máy điện thoại công cộng (telefone público) trong các quán cà phê. Những máy này chỉ hoạt động với tiền lẻ.

Các máy dùng thẻ từ, gọi là credifone dần dần được thay bằng các thẻ mới của Portugal Telecom. Nên thận trọng dự phòng các thẻ ấy; có thể mua thẻ đó ở mọi nơi (bưu điện, siêu thị, kiốt báo chí...).

Các máy điện thoại cầm tay (telefone portátil) rất phát triển ở Bồ Đào Nha, hiện nay số máy rất lớn.

Các liên lạc bằng Internet và thư điện tử (e-mail) cũng đạt tiến bộ rất lớn.

Tem thư (selos) chỉ được bán trong các sở bưu điện. Có thể mua tem ở các trạm phân phối tự động màu đỏ trong các phố.

10. NHỮNG NHÀ HÀNG Ở BỒ ĐÀO NHA

Những nhà hàng ở Bồ Đào Nha, ngay cả những nhà hàng sang trọng nhất cũng rẻ hơn ở Pháp một đôi chút. Người ta có thể ăn uống ở đó rất tốt và thoải mái. Các nhà hàng khiêm tốn hơn phục vụ một bếp ăn truyền thống có chất lượng và rất được ưa chuộng vì không đắt lắm. Các nhà hàng này đông khách vào buổi trưa vì viên chức của các văn phòng lân cận thường xuyên đến. Người ta thấy ở đó cuộc sống Bồ Đào Nha. Những quán tự phục vụ thì kém được ưa chuộng hơn.

Trong các khu phố cổ, người ta có thể ăn trong các nhà hàng nhỏ, dân dã hơn (Casa de pasto hoặc tasca).

Những người Bồ Đào Nha đến nhà hàng vào 13 giờ và buổi chiều muộn nhất khoảng 20h vì việc phục vụ kết thúc vào 22h, trừ trong các quán bia (Cervejarias). Một ít nhà hàng mở cửa vào chủ nhật, và từ vài năm nay có thể đi ăn trưa hay ăn tối rất muộn về đêm, gần sông Tejo, trong nhiều nhà hàng bố trí trong các kho hàng cũ được cải tạo lại (recuperados) trên các kè sông Santos, dưới cầu 25 tháng 4, lân cận Alcântara.

Đừng quên các hiệu bánh (pastelarias) và cà phê (café) phục vụ bất cứ giờ nào trong ngày, các hiệu bánh xăngđuyt (sandesh), bánh cá thu hoặc tôm tẩm bột rán (pastéis e rissóis), chả rán bọc thịt (croquetes) hay bánh ngọt (bolos), các phòng trà rất nữ tính (casa de chá).

11. NGHỀ Y Ở BỒ ĐÀO NHA

Các thầy thuốc Bồ Đào Nha nói chung được đào tạo tốt. Ngày nay rất khó vào khoa Y. Mỗi trường Đại học chỉ nhắm một số chỗ hạn chế (numerus clausus) đòi hỏi điểm trung bình nhập học khá cao.

Khoa Y của trường Đại học Coimbra (thành lập ở Lijbôa năm 1290 và chuyển về Coimbra năm 1304) cũng lâu năm như các trường ở Paris, Bologne và Salamanque và bao giờ cũng có quan hệ với các trường nước ngoài.

Năm 1563, Garcia de Orta, giáo sư ở trường Đại học Coimbra và thành viên của các đoàn thám hiểm Ấn Độ với tư cách một thầy thuốc chính thức, đã xuất bản chuyên luận đầu tiên: Hội thảo về các cây thuốc và thuốc của Ấn Độ (Colóquios dos Simples e Drogas da Índia). Chuyên luận này đã được dịch ra tiếng La tinh,

tiếng Pháp và các ngôn ngữ chính của châu Âu. Ông ấy đã mô tả trong chuyên luận một số bệnh nhiệt đới (choléra), các cây thuốc và thuốc khi đó còn chưa được biết ở châu Âu.

Năm 1949, giải Nobel đã được trao cho một thầy thuốc tâm thần Bồ Đào Nha, António Egas Moniz (1874-1955), giáo sư Y khoa Lijbôa, nhà chính trị và ngoại giao, nhà thần kinh học nổi tiếng thế giới.

12. LƯU TRÚ Ở BỒ ĐÀO NHA

- Os hotéis, các khách sạn, xếp thành năm hạng:

Sang (luxo), rất tiện nghi (muito confortável), tiện nghi (confortável), tiện nghi trung bình (médio conforto), bình thường (simples).

- As pousadas, các quán trọ. Ở Bồ Đào Nha, các quán này thuộc Nhà nước. Chúng được bố trí trong các miền ngoại mục hoặc các nơi lịch sử. Thời gian lưu trú ở đó thường hạn chế (ở Braxin thì không).

- As estalagens, các quán trọ. Thường là nhỏ. Chúng giống như các pousadas bởi khuôn khổ, phong cách và tiện nghi. Chúng bao giờ cũng là của tư nhân.

- As pensões, những nhà trọ. Thuộc loại khách sạn, thường là biệt thự với sự đón tiếp có tính gia đình hơn. Giá thông báo thường gồm cả các bữa ăn (a diária = trọ toàn bộ).

- A residência, kết hợp với các loại trước (chẳng hạn, Pensão residencial), từ này có nghĩa là nhà trọ không có quán ăn.

- O motel, khách sạn ô tô. Ở Bồ Đào Nha kiểu khách sạn này đóng lều với chỗ để xe, thường ở trên các đại lộ. Người ta tạm nghỉ ở đó. Ở Braxin đó là những khách sạn thực thụ ở lối vào hay lối ra khỏi thành phố.

- Camping: có những khoảnh đất dành cho cắm trại và đoàn caravan. Việc cắm trại hoang dã không được khuyến khích, thậm chí bị cấm.

Khách du lịch đến Bồ Đào Nha phần lớn là người châu Âu. Năm 1996 du khách Tây Ban Nha (49%) từ Anh (14%), từ Đức (9%) và từ Pháp (7%). Các du khách không phải châu Âu đến chủ yếu từ Mỹ.

13. ÂM NHẠC DÂN GIAN VÀ CÁC CA SĨ Ở BỒ ĐÀO NHA

Fado được xem như biểu hiện của tâm hồn Bồ Đào Nha. Fado de Lisboa xuất hiện trong các quận bình dân của thủ đô (Alfama và Mourario) vào giữa thế kỷ 19, chắc chắn là do các thủy thủ của Braxin mang tới khi họ hát các điệu xuất xứ các điệu lundum của châu Phi và các điệu modinha của Braxin.

Fado de Coimbra, xuất hiện muộn hơn, tinh tế hơn, được hát bởi các sinh viên đại học của tỉnh này, nhưng ít phổ biến.

Âm nhạc dân gian ở nông thôn khác âm nhạc dân gian ở thành phố. Nó rất đa dạng, thường là vui (Minho, Algarve) và đôi khi ảo não (các khúc ca đơn điệu, thuộc nam giới ở Alentejo). Trong các lễ hội dân gian, các nhóm dân ca (ranchos folclóricos) kèm theo những ca sĩ chơi các nhạc cụ khác nhau. Minho-Tras-os-Montes là loại kèn túi, gaita-de-foles là ghita nhỏ có 4 dây, cavaquinho đàn gỗ tam giác và bombo là trống lớn. Các vùng Estramadura, Ribatejo và Alentejo: đàn ãccooc, harmónio và trống con, pandeiro. Vùng Beira Baixa: trống con hình vuông, adufe và ống sáo, pifaros.

Một số ca sĩ-nhạc sĩ cảm hứng từ dân ca này đã tái hiện lại với tài năng như José Afonso (1931-1986), Vitorino và nhóm Madredeus.

Các ca sĩ và các nhóm khác có ý định đổi mới các bài hát Bồ

Đào Nha như Heróis do Mar, GNR, Os Putos, Fausto, Rui Veloso, Pedro Abrunhosa.

14. BÁO CHÍ Ở BỒ ĐÀO NHA

Trong thời kỳ độc tài (từ 28/5/1926 đến 25/4/1974, ngày của cuộc cách mạng Hoa Cầm Chướng), báo chí phải chịu kiểm tra trước (exame prévio) và kiểm duyệt (a censura). Từ luật ngày 26/02/1975 báo chí được tự do. Báo thì nhiều và trình bày các dòng ý kiến khác nhau; báo hàng ngày (diários), báo tuần (semanários), tạp chí (revistas).

Dưới đây là một số tên báo mà vài tờ đã có rất lâu rồi:

+ Nhật báo buổi sáng (matutinos):

- Portô: Jornal de Notícias (1888)
Comércio do Porto (1855)
- Lijbôa: Diário de Notícias (1864) O Dia (1975)
Correio da Manhã (1980), O Independente
Público (1990, Lijbôa-Portô)

+ Nhật báo buổi chiều (vespertinos): Capital (Lijbôa, 1968)

+ Tuần báo (semanário): Expresso (Lijbôa, 1973)

+ Tạp chí tuần: Visão (1995)

(revistas semanais) Factos (1997)

Các nhật báo lớn thường có tờ phụ trương có minh họa vào cuối tuần với những tư liệu về đất nước (a Revista của tờ Expresso) và cả những “món quà” có giá trị: tuần báo như Guia das cidades de Portugal (1996) của tờ Expresso hoặc trò chơi Globo 2000 (1997) của tờ Visão, hay cả những tờ phụ trương đặc biệt, như Empresas của tờ Diário de Notícias (10/1997).

Cũng có báo dành cho phụ nữ và báo chuyên môn (môtô, ô tô, kiến trúc, văn chương) chẳng hạn: Jornal de Letras.

15. TRÍCH VĂN HỌC TIẾNG BÒ ĐÀO NHA

1. Faustino

O menino malcriado corria por cima de relva. Chegou-se junto de Faustino deitou a língua de fora e gritou:

- Bóbi, Bóbi!

Faustino não podia aguentar mais. O encarregado gritava do fundo do quintal para ele acabar de regar o jardim. O menino e outros meninos, todos de língua de fora, formavam roda e gritavam:

- Bóbi! Bóbi! Bóbi!

Lá em cima, do terceiro andar, o Bóbi gritou. O jacto de água da mangueira apanhou os meninos e molhou-os da cabeça aos pés. Ficaram encharcados choramingando. Depois subiram as escadas e foram fazer queixa às mães.

MANUEL RUI*

(Quem me Dera Ser Onda)

Từ vựng

Malcriado:	thiếu giáo dục, hư
Aguentar:	chịu đựng
Regar:	tưới
Jacto:	tia
Mangueira:	vòi tưới
Encharcado:	ướt đầm
Choramingar:	khóc nức nở.

* MANUEL RUI, sinh ra ở thành phố Huambo (Angôla) năm 1941. Là nhà thơ, người viết chuyện kể, nhà văn tiểu luận, nhà phê bình văn học. Sau khi học xong đại học ở Bồ Đào Nha, ông trở về Angôla, tích cực tham gia vào đời sống văn học và chính trị của đất nước trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập.

2. O Gato e a Andorinha

O Verão passou muito depressa com o seu sol ardente e as suas noites plenas de estrelas. É sempre rápido o tempo da felicidade. O tempo é um ser difícil. Quando queremos que ele se prolongue, seja demorado e lento, ele foge às pressas, nem se sente o correr das horas.

Curto foi o tempo de Verão para o Gato e a Andorinha.

JORGE AMADO*

(O Gato e a Andorinha)

Từ vựng

a andorinha: con nhạn

Se prolongar: kéo dài

Fugir: chạy trốn

3. Criar

Criar, criar,

Criar no espírito, criar no músculo, criar no nervo,

Criar no homem, criar na massa,

Criar,

Criar com os olhos secos.

Criar, criar,

Estrelas sobre o camartelo guerreiro,

Paz sobre o choro das crianças,

Paz sobre o suor, sobre a lágrima do contrato,

* JORGE AMADO (Bahia 1912-2001), nhà văn Braxin. Những tiểu thuyết của ông pha trộn sự phê phán xã hội và tính sáng tạo dân gian.

Paz sobre o ódio,
Criar paz com os olhos secos.

Criar, criar,
Criar liberdade nas estradas escravas,
Algemas de amor nos caminhos paganizados de amor
Sons festivos sobre o balanceiro dos corpos em forcas simuladas,
Criar,
Criar amor com os olhos secos.

AGOSTINHO NETO
(Sagrada Esperança)

Từ vựng

Espírito:	tinh thần, trí tuệ
Nervo:	thần kinh
Camartelo:	búa dĩa
Ódio:	hận thù
Escravo:	nô lệ
Algemas:	xiềng xích
Paganizar:	theo tà đạo
Forca:	giá treo cổ

4. Sozinho

Em noite chuvosa e fria,

* AGOSTINHO NETO (1922-1979) sinh tại Angola. Vì lý do chính trị, ông bị bắt nhiều lần và bị đày đi Sao Tomê, Capve và Lijbôa. Năm 1962, ông được bầu làm Chủ tịch Phong trào Nhân dân vì nền độc lập của Angola (MPLA) và năm 1975, khi đất nước độc lập, ông trở thành Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa nhân dân Angola. Ông mất tại Nga năm 1979.

Sem haver estrelas nem Lua,
Encontrei na minha rua,
Alguém que esperava o dia,
E eu que não o conhecia,
Passei muito distraído,
Sem ver que aquele indivíduo,
Tinha aspecto de mendigo,
A que era, assim sem abrigo,
Um pobre velho perdido.

ANTÓNIO ALEIXO*

Bài dịch

BƠ VƠ

Vào một đêm mưa lạnh
Không trăng cũng không sao,
Trên phố tôi đã gặp,
Ai đó đang chờ sáng,
Người mà tôi chẳng quen,
Tôi qua khá lơ đãng,
Chẳng thấy rằng người kia,
Có vẻ là hành khất,
Xem chừng không chỗ trú,
Ông già lạc đáng thương.

Người dịch: LÊ VĂN NGHĨA

* ANTÓNIO ALEIXO, nhà thơ Bồ Đào Nha.

TỪ ĐIỂN NHỎ BỒ ĐÀO NHA - VIỆT NAM

Bảng chữ viết tắt:

c	danh từ giống cái	nome feminino
dt	danh từ (chung cho hai giống)	nome (masculino e feminino)
đ	danh từ giống đực	nome masculino
đgt	động từ	verbo
đt	đại từ	pronome
gt	giới từ	preposição
lt	liên từ	conjunção
mt	mạo từ	artigo
nh	như	como, sinónimo
pht	phó từ (trạng từ)	advérbio
snh	số nhiều	plural
st	số từ	numeral
tht	thán từ	interjeição
trđ	trợ động từ	verbo auxiliar
tt	tính từ	adjectivo
x	xem	ver
B	tiếng Braxin	Brasileiro
P	tiếng Bồ Đào Nha	Português

Bảng chữ cái

Bồ Đào Nha: A B C D E F G H I J (K) L M N O P Q R S T
U V (W) X (Y) Z.

Việt Nam A Ă Â B C D Đ E Ê F G H I J K L M N O Ô Õ
P Q R S T U Ư V W X Y Z.

A

a direito		đi thẳng
à direita		rẽ phải
à esquerda		rẽ trái
à frente		đằng trước
à hora		đúng giờ
a pé		bằng chân, đi bộ
a seguir		sau, còn tiếp
à vontade		tùy ý, thoải mái
aberto	tt	mở chân thành, rõ ràng
abóbada	c	vòm
aborrecido	tt	buồn, rầu
abrago	đ	sự ôm hôn
abrandar	đgt	làm dịu, yếu; hãm
A bril	đ	tháng tư
abrir	đgt	mở
acabar	đgt	kết thúc
acabar/de		vừa mới
acaso	đ	sự may rủi, ngẫu nhiên
aceitar	đgt	vui lòng nhận, chấp nhận
acelerador	đ	bộ tăng tốc
acelerar	đgt	tăng tốc, thúc mau lên
acender	đgt	đốt, thắp lên (ánh sáng)
acessível	tt	có thể đạt tới, dễ hiểu
achar	đgt	thấy, gặp, nghĩ
acidente	đ	tai nạn, việc bất trắc

acima	pht	ở trên
aconselhar	đgt	khuyến bảo
acontecer	đgt	đến, xảy ra
acordar	đgt	tỉnh giấc, đồng ý
acordo	đ	sự đồng ý, thỏa thuận
acreditar em	đgt	tin tưởng ở, ủy nhiệm vào
actividade	c	hoạt động, sự hoạt bát
actor	đ	nam diễn viên
actriz	c	nữ diễn viên
actual	tt	hiện tại, thời sự
açúcar	đ	đường, sự dịu ngọt
adaptar	đgt	tra vào, làm cho thích hợp
adega	c	hầm, kho (rượu, thực phẩm)
adepto	đ	môn đồ, cổ động viên
adeus	đ/tht	chào vĩnh biệt, tạm biệt
adiantar	đgt	đưa ra trước, ứng trước, nhanh tiến bộ
administração	c	hành chính, chính quyền
admirar-se	đgt	ngạc nhiên, lầy lăm lạ
admitir	đgt	chấp nhận, cho vào
adoecer	đgt	bị ốm
adoptar	đgt	chấp nhận, thông qua
adorar	đgt	yêu tha thiết, mê
advogado	đ	luật sư
adulto	đ/tt	người lớn, trưởng thành
aéreo	tt	hàng không, trên không trung
aeroporto	đ	sân bay
afastar	đgt	đưa ra xa, tổng đi
afinal	pht	cuối cùng, rốt cuộc
agarrar	đgt	bắt, tóm

agência	c	hãng
agora	pht	bây giờ
Agosto	đ	tháng tám
agradar	đgt	làm vừa lòng, dễ chịu
agradecer	đgt	cám ơn
aguardente	c	rượu trắng
aguentar	đgt	chịu đựng
ái	pht	ở đó
ainda	pht	còn, nữa
ainda que		ngay cả, dầu rằng
ajuda	c	sự giúp đỡ
ajudar	đgt	giúp đỡ
alargar	đgt	mở rộng
aldeia	c	làng, xóm
alegar	đgt	viện cớ, nói thác
alegre	tt	vui vẻ
alegria	c	sự vui sướng, niềm vui
além	pht	ở chỗ kia
além/de		ngoài ra, trừ...ra
alface	c	rau diếp, rau sống
alfândega	c	hải quan, thuế quan
algodão	đ	bông, vải bông
alguém	đt	ai đó, người nào
algum	tt	nào đó
alho	đ	tỏi
ali	pht	ở đó
alias	pht	và lại, ngoài ra
alimentação	c	thức ăn, sự cung cấp
alimentar	đgt	nuôi, tiếp liệu

almoçar	đgt	ăn trưa
almoço	đ	bữa ăn trưa
almofada	c	gối, gối dựa
alojamento	đ	sự ở, chỗ ở
altifalante	đ	cái loa
altar	đ	bàn thờ, tôn giáo
alto	tt	lớn, cao
altura	c	chiều cao, lúc
alugar	đgt	thuê
aluguer	đ	tiền thuê, tiền công
aluna	c	nữ sinh
aluno	đ	nam sinh
amanhã	pht	ngày mai
amar	đgt	yêu
amarelo	tt	vàng (màu)
amargo	tt	đắng, khổ tâm
amável	tt	đáng yêu, dễ thương
ameixa	c	quả mận
amiga	c	bạn gái, người tình (nữ)
amigo	đ	bạn nam
amizade	c	tình bạn, tình hữu nghị
amor	đ	tình yêu
ananás	đ	quả dứa
anã	c	người lùn (nữ)
anão	đ	người lùn (nam)
andar	đgt	đi, bước
andar	đ	tầng gác, căn hộ
anedota	c	giai thoại
angina	c	viêm họng

anhó	đ	cừ non, thịt cừ non
animado	tt	sống, náo nhiệt, linh lợi
animal	đ	động vật
animar	đgt	làm cho hoạt động, khích lệ
aniversário	đ/tt	kỷ niệm, ngày kỷ niệm
ano	đ	năm
anos	đ, snh	ngày hội, ngày sinh
antecedência	c	sự có trước
com antecedência		trước
antecipadamente	pht	trước
anteontem	pht	hôm kia
antes	gt	trước kia
antigamente	pht	trước kia
antigo	tt	cũ, cổ
antilhas	c, snh	quần đảo Ăngti
anual	tt	hàng năm, một năm
anuncia	đ	thông cáo, dấu báo hiệu
apagar	đgt	xóa, tắt
apagara	luz	tắt đèn
apanhar	đgt	đuổi kịp, tóm được, bị nhiễm
aparecer	đgt	xuất hiện
apelido	đ	họ
apesar de		mặc dù
apetecer	đgt	muốn, khát khao
apetite	đ	sự ngon miệng, sự thèm muốn
aposta	c	sự đánh cuộc, cá cược
aprender	đgt	học, báo cho biết
apresentar	đgt	giới thiệu
aprovar	đgt	tán thành, khen, thi đỗ

aproveitar	đgt	lợi dụng, kiểm chế
aquecer	đgt	nấu, nóng lên
aquecimento	đ	sự sưởi ấm, sự đốt
aqui	pht	ở đây
aquilo	đt	cái đó
árabe	tt	Ả rập
arder	đgt	đốt cháy, thiêu hủy
areia	c	cát
armário	đ	cái tủ
armazém	đ	kho, cửa hàng lớn
arquibancada	c	bậc thang
arraial	đ	sự cắm trại, hội chợ phiên
arrancar	đgt	nhổ, khởi động
arranfar	đgt	sửa chữa, thu xếp
arranque	đ	sự khởi động
arredores	đ,snh	vùng lân cận, ngoại vi
arrefecer	đgt	làm lạnh, nguội đi
arroz	đ	lúa gạo
arrumadora	c	chị xếp chỗ
arrumar	đgt	sắp xếp, xếp thành hàng
artigo	đ	mạo từ, bài báo, hàng (hóa)
artista	đt	nghệ sĩ
às vezes		đôi khi, thỉnh thoảng
assar	đgt	quay, nướng
assembleia	c	cử tọa, hội nghị, hội đồng
assim	pht	như thế, cũng vậy, nên chi
assim assim		nhì nhằng, cũng bình thường
assinar	đgt	ký, ký tên
assinar um jornal		đặt mua một tờ báo

assinatura	c	sự đặt mua, thuê bao, chữ ký
assistente	đ	phụ tá, trợ lý (ở trường đại học)
assunto	đ	đề tài, chủ đề, chủ thể
até	gt	đến, tới tận
até amanhã		đến mai
atenciosamente	pht	kính thư
atender	đgt	trả lời (điện thoại) phục vụ (khách hàng)
atento	tt	chăm chú, ân cần
aterrar	đgt	tiếp đất, hạ cánh
atingir	đgt	đạt tới, đến, bắn trúng
atirar	đgt	bắn, ném, vút
atrás de		đằng sau
atrasar	đgt	hoãn lại, chạy chậm
atraso	đ	sự hoãn lại, sự đến chậm sự lạc hậu
através (de)		qua
atravessar	đgt	đi ngang qua, trải qua
atropelar	đgt	đảo ngược, lật đổ
aula	c	lớp học
aumentar	đgt	tăng thêm
aumento	đ	sự tăng, phóng đại
autocarro	đ	xe buýt
auto-estrada	c	xa lộ
automóvel	đ	xe hơi, ô tô
autopista	c	xa lộ
auxiliar	tt/đ	bổ trợ, phụ tá, trọng tài biên
avançado	đ	tiền đạo
avançado centro	đ	trung phong

avenida	c	đại lộ
aventura	c	sự phiêu lưu, mạo hiểm
avisado	tt	sành sỏi, lão luyện
avião	đ	máy bay
avó	c	bà
avô	đ	ông
avós (os)	snh	ông bà
azar	đ	vận rủi, sự không may
azeite	đ	dầu ô liu
azul	tt	xanh lam

B

bacalhau	đ	cá thu
baía	c	vịnh
baile	đ	buổi khiêu vũ
bairro	đ	quận
baixa	c	sự hạ xuống, giảm giá
estar de baixa		nghi ốm
ir à baixa		xuống trung tâm thành phố
baixo	tt	nhỏ, thấp
em baixo		ở dưới
bagagem	c	hành lý
bala	c	viên bi, đạn đại bác
balão	đ	quả bóng, khí cầu
balcão	đ	ban công
balisa	c	bàn thắng
banana	c	chuối

banca	c	bàn, nhà cái
banco	đ	ghế dài, ngân hàng
bandeira	c	lá cờ
banheira	c	bồn tắm
banheiro	đ	người canh bãi biển
banhista	đt	người tắm
banho	đ	sự tắm, chậu tắm
barão	đ	nam tước
barato	tt	rẻ
barbeiro	đ	thợ cắt tóc (thợ cạo râu)
barco	đ	tàu, thuyền
baronesa	c	bà nam tước
barriga	c	bụng
barroco	tt	phong cách barôc (kiến trúc)
barulho	đ	tiếng động, tiếng ồn
basquetebol	đ	bóng rổ
batata	c	khoai tây
bate-chapas	đ	thợ đóng thùng xe
bateria	c	bộ, bộ nguồn
beber	đgt	uống
belo	tt	đẹp
bem	pht	hay, tốt, giỏi; rất, lắm
bife	đ	bít tết
bilhete de identidade	đ	giấy chứng minh
bilhete de ida e volta		vé khứ hồi
bilheteira	c	quầy vé
blusa	c	áo sơ mi nữ
boa	tt	tốt (giống cái)
boca	c	cái miệng, mồm

bocado	d	miếng, mảnh
boi	đ	con bò (đực)
bola	c	quả bóng (đá)
boleia	c	sự đi nhờ xe
boletim	đ	thông báo, phiếu điểm
bolo	đ	bánh ngọt
bolso	đ	túi, túi tiền
bom	tt	tốt (giống đực)
bomba	c	bom; bơm phun mù
bombeiro	đ	thợ bơm xà; đội viên cứu hỏa
bonde (B)	đ	xe điện
bonito, bonita	tt	đẹp
boquilha	c	bột thuốc lá
bordo	đ	bờ
a bordo		trên tàu
bota	c	ủng, bột
botão	đ	cúc, khuy; chòi
braço	đ	cánh tay
branco	tt	trắng
brasil	đ	nước Braxin
brasileiro, brasileira	đ/c/tt	người Braxin, thuộc Braxin
breve	tt	ngắn, vắn tắt, nhanh
	pht	lát nữa
em breve		chẳng lâu nữa, ít lâu nữa
brigada de trânsito	c	đội tuần tra giao thông
brincar	đgt	chơi đùa
brinquedo	đ	đồ chơi
buraco	đ	cái lỗ, hốc
buscar	đgt	tìm

C

cá	pht	ở đây, tại nơi này
cabeça	c	cái đầu
cabeceira	c	đầu giường
cabeleireira	c	cô thợ cắt tóc
cabelo	đ	tóc
cachimbo	đ	cái tẩu
cacho	đ	chùm
cada	tt	mỗi một
cadeira	c	ghế tựa, trụ sở
cadela	c	chó cái
caducar	đgt	quá hạn
café	đ	cà phê, tiệm cà phê
cafeteira	c	bình cà phê
cair	đgt	roi
cais	đ	kè (sông), bến (cảng)
caixa	c	cái hộp, thùng, quỹ, két
caixa de fósforos		hộp diêm
calar-se	đgt	lơ lửng
calçado	đ	đôi giày
calçar	đgt	đi giày
calças	c, snh	quần dài
calhar	đgt	xảy đến, đến đúng lúc
se calhar		có lẽ, có thể
calor	đ	nhiệt, nóng
cama	c	cái giường

camarote	đ	hạng lô (nhà hát); cabin (hàng hải)
câmara	c	tòa thị chính
cambiar	đgt	đổi (tiền)
camião	đ	xe tải
caminho	đ	con đường
camioneta	c	xe tải con, xe ca
camisa	c	áo sơ mi
camisola	c	áo săng day, gilê, hàng dệt kim
campainha	c	chuông, tiếng reo
campo	đ	nông thôn, đồng ruộng
canalizador	đ	thợ đặt ống
canção	c	bài hát, khúc ca
candeeiro	đ	đèn
caneta	c	bút
cansado	tt	mệt
cantar	đgt	hát, ca, ca ngợi
canto	đ	bài hát; góc, xó; quả phạt góc
cantor	đ	nam ca sĩ
cantora	c	nữ ca sĩ
cão	đ	chó (đực)
capital	c	thủ đô
capital	tt, đ	chủ yếu; vốn, tư bản
cara	c	mặt
careca	tt	hói
carne	c	thịt
carne de vaca		thịt bò
carneiro	đ	cừu, thịt cừu
caro	tt	đắt; thân mến
carregador	đ, tt	phu khuân vác, người đưa; mang

carro	đ	xe, xe cộ
carruagem	c	toa
carruagem-cama	c	toa nằm
carta	c	thư
carta de condução	c	giấy phép lái xe
carteira de motorista	nh	carta de condução
carteira	c	cái ví, văn phòng
carterinha de identidade	nh	bilhete de identidade
carteiro	đ	người phát thư
casa	c	cái nhà
casa de banho		buồng tắm
casaco	đ	áo vét, áo vét tông, áo khoác
casal	đ	một đôi, cặp
castanho	tt, đ	màu hạt dẻ, hạt dẻ
castelo	đ	lâu đài
cavalo	đ	con ngựa
cavaleiro	đ	kỵ sĩ, hiệp sĩ
cebola	c	hành (tây)
cedo	pht	sớm
cem	st	một trăm
cento; centena	đ, tt, c	trăm, khoảng trăm
cerimónia	c	lễ nghi, nghi lễ xã giao
sem cerimónia		không câu nệ, tự nhiên
certeza	c	sự chắc chắn, sự đúng đắn
com certeza		một cách chắc chắn
certamente	nh	com certeza
certo	tt	chắc chắn, đúng
cerveja	c	bia

cervejaria	c	quán bia, nhà máy bia
cesto	đ	thùng, rổ
ceu	đ	trời
chá	đ	chè
chamada	c	sự gọi, tiếng gọi, sự diễm danh
chamar	đgt	gọi
chapéu	đ	cái mũ
chapéu de chuva	đ	cái ô
chapéu de sol	đ	cái lọng, dù
charanga	c	kèn lệnh; đội kèn đồng
charuto	đ	xì gà
chávena	c	tách trà
chegada	c	sự đến, lúc đến
chegar	đgt	đến, tới, đạt tới
cheio	tt	đầy, đủ
cheirar	đgt	ngửi; cảm thấy
cheque	đ	séc
chorar	đgt	khóc
chover	đgt	mưa
chuva	c	trận mưa
chuveiro	đ	vòi hương sen, sự tắm (bằng tia nước)
cidadão	đ	công dân
cidade	c	thành phố
cigarro	đ	thuốc lá
cima	c	đỉnh
em cima de		ở phía trên
por cima de	nh	em cima de
cimento	đ	xi măng
cinco	st, đ	năm

cinema	đ	chiếu bóng
cinto de segurança		thắt lưng bảo hiểm
cinzeiro	đ	cái gạt tàn
cinzento	tt	xám
claustro	đ	tu viện
cliente	đ	khách hàng
clima	đ	khí hậu
coberta	c	khăn phủ giường
cobertor	đ	cái chăn
código	đ	bộ luật, mã
coelho	đ	con thỏ
coisa	c	vật, sự vật
coitado	tt	khô sở, đáng thương hại
coitadinho	đ	thằng bé đáng thương
colchão	đ	đệm
colégio	đ	trường trung học, trung cấp; đoà
colher	c	cái thìa
colher	đgt	hái, gặt
colocar	đgt	đặt, để
colorido	tt	có màu sắc, giàu màu sắc
coluna	c	cột
com	gt	với, bằng
com antecedência		trước
combinado	tt	phối hợp, đồng ý
com licença		xin lỗi
comboio	đ	xe lửa
começar	đgt	bắt đầu
comédia	c	hài kịch, trò hề
comer	đgt	ăn

comida	c	thức ăn, món ăn
comigo	đt	cùng tôi
como	lt, pht	như, thế nào, làm sao
companhia	c	bọn, đoàn; công ty
completo	tt	đủ, đầy, hoàn toàn
complexo	đ, tt	tổ hợp; phức tạp
compra	c	sự mua
comprar	đgt	mua
compreender	đgt	hiểu
comprido	tt	dài
comprimido	đ	viên nén
computador	đ	máy điện toán
concerto	đ	buổi hòa nhạc, sự đồng thanh
condutor	đ	người soát vé, người thu tiền vé
conferir	đgt	thăm tra, xác minh
conforme	tt, lt, pht	thích hợp, theo; chiều theo
confortável	tt, đ	đủ tiện nghi, thoải mái; ghế bành bọc vải
conhecer	đgt	biết, quen
conhecido	tt	đã biết, có tiếng
conhecimento	đ	kiến thức
connosco	đt	cùng với chúng ta/tôi
conseguir	đgt	đi đến kết quả, thành công
conselho	đ	lời khuyên; hội đồng
consertar	đgt	thu xếp, sửa, phục hồi
conserto	đ	sự sửa chữa, phục hồi
consigo	đt	với nó, với mình, với ông
constipação	c	chúng sổ mũi, cảm mạo
constipar-se	đgt	bị cảm

consulta	c	sự hỏi ý kiến, tra cứu, sự khám bệnh
consultório	đ	phòng khám bệnh
cônsul	đ	lãnh sự
consumo	đ	sự tiêu thụ
conta	c	sự cộng vào, phép tính
contar	đgt	kể chuyện, đếm
contento	tt	bằng lòng
conter	đgt	chứa, đựng
contigo	đt	với anh/em
conto	đ	ngàn êcu (tiền)
contra	gt, pht, đ	chống lại, ngược; phiếu chống
contramão,	c, nh	sự trái nghĩa
contrasenso		
contrário	tt	trái, ngược
contrato	đ	hợp đồng
convento	đ	tu viện
conversa	c	cuộc nói chuyện
conversar	đgt	nói chuyện
convidado	đ	khách mời
convidar	đgt	mời
convite	đ	sự mời
convocação	c	sự triệu tập
convosco	đt	với các anh
copo	đ	cốc
cor	c	màu, sắc
coração	đ	trái tim
cor-de-rosa	tt, dt	hồng, màu hồng

corner	đ	quả phạt góc
coro	đ	đội/ bàn hợp xướng
corredor	đ	hành lang
correia	c	dây curoa, đai
correio	đ	bưu điện
corrida	c	cuộc đua chạy, sự chạy vạy
cortar	đgt	cắt
coser	đgt	khâu, may
costa	c	xương sườn; bờ biển
costas (as)	c, snh	lưng
costumar	đgt	có thói quen, quen
costume	đ	thói quen, tập quán
couve	c	cải bắp, bánh phồng
cozer	đgt	nấu chín
cozinha	c	nhà bếp
cozinhar	đgt	nấu bếp
cozinheiro	đ	người làm bếp, cấp dưỡng
crer	đgt	tin, ngỡ
crescer	đgt	tăng lên, sinh trưởng
criança	c	đứa trẻ
cruz	c	chữ thập, thánh giá
cruzamento	đ	sự bắt chéo; ngã ba, ngã tư
cuidado	đ	sự chăm sóc, cẩn thận
cuidado (ter)		chú ý
cujo	dt	của (người/vật)
culpa	c	lỗi
cunhada	c	chị (em) dâu; chị (em) chồng/vợ
cunhado	đ	anh(em) rể; anh (em) chồng/vợ
curar	đgt	chữa khỏi

curto	tt	ngắn
curva	c	chỗ vòng, quặt (con đường)
custar	đgt	giá, tốn kém; khổ tâm
custo	d	giá

D

dactilógrafo	đ	người đánh máy chữ
dança	c	sự nhảy múa, khiêu vũ
dançar	đgt	nhảy múa, khiêu vũ
dantes	pht	trước kia
dar	đgt	cho, biếu, tặng
dar por isso		chú ý
dar um erro		mắc lỗi, sai lầm
dar um passeio		đi dạo
dar um volta		đi một vòng
de antemão		trước
de repente		bỗng nhiên, thành linh
debaixo	pht	dưới
décimo	tt, đ	thứ mười
decorar	đgt	trang hoàng, trang trí, học thuộc lòng
dedo	đ	ngón tay
defesa	đ	hậu vệ
deitar	đgt	đặt nằm; đổ, rót
deitar-se	đgt	nằm ra, đi ngủ, lặn
deixar	đgt	để lại, bỏ
demorar	đgt	làm chậm, kéo dài

demorar-se	đgt	bị chậm, kéo dài
dente	đ	răng
dentro	gt, tt	bên trong, trong
depender	đgt	phụ thuộc, tùy
depois	gt	sau, ở sau
depois de amanhã	pht	ngày kia
depósito	đ	bình đựng (xăng); sự rút tiền
depósito (de bagagens)	đ	ký gửi (hành lý)
depressa	pht	nhanh, chóng
derrota	c	sự thất bại
desafio	đ	cuộc đấu
desastre	đ	tai nạn, tai họa
descansar	đgt	ngủ ngơi
descanso	đ	sự nghỉ ngơi, chỗ nghỉ
descer	đgt	đi xuống, xuôi
descobrir	đgt	khám phá, phát hiện
desconhecido	tt	vô danh, lạ
desconto	đ	sự bớt giá, tiền chiết khấu
desculpa (pedir)		(xin) lỗi
desculpar	đgt	tha lỗi
desde que	lt	từ khi (mà)
desejar	đgt	muốn, ước ao
desembarcar	đgt	cho xuống xe, cho lên bờ
desempenhar (um papel)		đóng (vai), giữ (vai trò)
desempregado	đ	người thất nghiệp
desenvolver	đgt	phát triển
desenvolvido	tt	(đã) phát triển

desgraça	c	sự khổ sở, điều bất hạnh
desligar	đgt	tắt máy
desligar o rádio,		tắt đài (truyền thanh)
a televisão		tắt máy vô tuyến truyền hình
deslocação	c	sự dịch chuyển
despachar	đgt	ghi
despedir	đgt	trả lại, thải hồi
despedir-se	đgt	chào từ biệt
despertador	đ	đồng hồ báo thức
despesas	c, snh	phí tổn, án phí
despir-se	đgt	cởi quần áo
despistar-se	đgt	ra khỏi đường chạy
desporto nh	đ	thể thao
desporto		
destinatário	đ	người nhận (thư, bưu kiện)
desvio	đ	sự lệch, cho rẽ xe
devagar	pht	chậm, thong thả
dever	đgt, đ	phải; món nợ, bài làm
devolver	đgt	trả lại, gửi trả lại (thư)
dez	st, đ	mười
Dezembro	đ	tháng chạp/12
dia	đ	ngày, ban ngày
diante	đ	đằng trước
difícil	tt	khó
dinheiro	đ	tiền
directo	tt	trực tiếp
direito	tt	bên phải, thẳng, trực tiếp
a direita		rẽ sang phải
discoteca	c	tủ đĩa hát; câu lạc bộ nghe đĩa và nhảy

disposto	tt	được bày biện, sắp xếp
estar disposto a		sẵn sàng, sẵn lòng
mal disposto		khó ở
discutir	đgt	tranh luận
distância	c	khoảng cách
distracção	c	sự dăng trí, cách giải trí
distraído	tt	dăng trí, lơ đãng
distrair-se	đgt	giải trí, tiêu khiển
đitar	đgt	đọc, bảo, áp đặt
divertir-se	đgt	chơi đùa
dizer	đgt	nói, bảo
dobrado	tt	gấp đôi, dán đôi
dobragem	c	sự bồi (tranh), lồng tiếng (phim)
doce	đ	mứt
doce	tt, pht	ngọt, dịu; êm ái, từ từ
doente	đt, tt	người ốm, ốm đau
doer	đgt	bị đau, làm đau
dois, duas	st, đ, c	hai
domingo	đ	chủ nhật
dor	c	sự đau, nỗi đau
dormir	đgt	ngủ
drama	đ	kịch, (bóng) thảm kịch
duche	đ	vòi hương sen, sự tắm (bằng tia nước)
duração	c	thời gian, độ lâu
durar	đgt	bền, lâu, kéo dài được
dúvida	c	sự nghi ngờ, điều ngờ vực
duzentos	st	hai trăm
dú ³ ₁ ia	c	một tá

E

e	lt	và
edifício	đ	tòa nhà, phủ
edição	c	sự/nghề/sách/lần xuất bản
editar	đgt	xuất bản
ela	đt	cô ta, bà ấy
ele	đt	nó, cậu ta, ông ấy, hắn
electricista	tt, đ	điện, thợ điện
eléctrico	đ, tt	xe điện, điện
eles	đt	chúng nó, các ông ấy, bọn họ
elevador	đ	thang máy
em	gt	ở, tại, trong, trên
embarcar	đgt	(xếp) lên tàu/thuyền/toa (xe lửa)
embarque	đ	sự đáp tàu, xuống thuyền; xếp lên toa
embora	lt	dù rằng, mặc dầu
embraiaagem	c	bộ ly hợp, bộ nối
embrulhar	đgt	bao, bọc, che phủ
embrulho	đ	gói
ementa	c	thực đơn
emissão	c	sự phát/ra/hành/xạ buổi phát (phát thanh, truyền hình)
emitir	đgt	phát, phát hành, phát biểu
empatar	đgt	đấu hòa
empate	đ	trận hòa
empregado,	đ, c	viên chức
empregada		

emprego	đ	sự sử dụng, việc làm
empresa	c	xí nghiệp, sự nhận thầu
empresário	đ	người thầu khoán, chủ hãng
emprestar	đgt	cho vay/mượn, gán cho
empréstimo	đ	sự cho vay, mượn, tiền lương vay trước
empurrar	đgt	đẩy, thúc, xui
encantador	tt	đẹp, quyến rũ, hay
encher	đgt	lấp đầy, điền đầy
encomenda	c	kiện hàng; sự đặt mua, hàng đặt
encomendar	đgt	đặt mua hàng
encontrar	đgt	thấy, gặp
encontro	đ	cuộc gặp, sự họp mặt
encostar	đgt	dựa, tựa lưng
endereço	đ	địa chỉ
enfermaria	c	bệnh xá, y xá
enfermeiro	đ	y tá
enganar-se	đgt	nhảm, lừa dối, lừa nhau
engarrafamento	đ	sự tắc đường, nghẽn xe
enquanto	lt	trong khi mà
ensinar	đgt	giảng dạy
então	pht	khi đó, vậy thì
entender	đgt	nghe, hiểu
entrada	c	lối vào, sự gia nhập
entregar	đgt	nộp, cho
entrevista	c	cuộc yết/hội kiến
envelope	đ	vỏ bọc, phong bì, lớp xe
enviar	đgt	gửi đi
enxugar	đgt	hong/lau khô
equipa	c	kip, đội bóng, bọn

errado	tt	sai, không chính xác
erro	đ	lỗi, cái sai
escada	c	cầu thang
escape	m	sự trốn chạy, vượt ngục, sự thoát ra
escola	c	trường học, trường phái
escolha	c	sự lựa chọn
escolher	đgt	chọn
escorregar	đgt	trượt
escova (de dentes)	c	bàn chải (răng)
escrever	đgt	viết
escritor	đ	nhà văn
escritório	đ	văn phòng
escudo	đ	ê cu (đồng tiền)
esculpir	đgt	chạm, khắc, tạc
escultor	đ	nhà điêu khắc
escultura	c	nghệ thuật/tác phẩm điêu khắc
escuro	tt	tối, đen tối, rầu rĩ
escutar	đgt	lắng nghe
espanol	tt, đ	Tây Ban Nha, người Tây Ban Nha
espectáculo	đ	cảnh tượng, cuộc biểu diễn
espectador	đ	khán giả, người chứng kiến
espelho	đ	gương
esperar	đgt	chờ, đợi; hy vọng
esquadra	c	hạm đội, sở cảnh sát
esquecer-se	đgt	quên
esquerda	c	bên trái
esqui	đ	ski, sự/ván trượt tuyết
esta	tt	này (giống cái)
estabelecimento	đ	hãng, cơ sở

estação	c	nhà ga; mùa
estacionamento	đ	sự đỗ lại
estacionar	đgt	đỗ xe
estante	c	tủ sách, thư viện
estar em casa		ở nhà
este	đ	phương Đông
este	tt, dt	này (giống đực); cái/người này
estender	đgt	trải ra, kéo dài ra
estilo	đ	văn phong, phong cách
estrada	c	đường
estrangeiro	d, tt	người nước ngoài, nước ngoài
estranho	tt	lạ lùng/thường
estreito	tt	hẹp
estudante	đt	sinh viên, học viên
estudar	đgt	học, nghiên cứu
eu	đt	tôi, ta
Europa	c	châu Âu
européu, europeia	tt, đ, c	thuộc châu Âu; người châu Âu
exame	đ	cuộc thi
examinar	đgt	xem xét, kiểm tra, hỏi thi; khám bệnh
excursão	c	cuộc đi chơi, dã ngoại
exemplo	đ	thí dụ, tấm gương
exército	đ	quân đội
exigir	đgt	đòi hỏi
existir	đgt	tồn tại
exito	đ	thành công/tự
expedição	c	sự gửi đi, cuộc viễn chinh
explicar	đgt	giải thích, giảng nghĩa
expresso	đ	tàu nhanh

F

fábrica	c	xưởng
fabricar	đgt	sản xuất
faca	c	con dao
face		má
fácil	tt	dễ dàng
factura	c	hóa đơn
faculdade	c	năng lực; khoa (trong trường đại học)
fado	đ	số phận; dân ca (Bồ Đào Nha)
falar	đgt	nói
falhar	đgt	thất bại, hỏng
família	c	gia đình
famoso	tt	nổi tiếng
farmacêutico	đ, tt	được sĩ, thuốc được học
farmácia	c	được học, cửa hàng thuốc
farol	đ	đèn pha
farto	tt	no say, chán
fato	đ	bộ quần áo, y phục
fato de banho		áo tắm
fazer	đgt	làm
fazer compras	đgt	mua
fechar	đgt	đóng
fechado	tt	đóng, bịt kín
fecho	đ	cuối buổi phát
feijão	đ	đậu, đỗ

feio	tt	xấu xí, tồi
feira	c	hội chợ
feliz	tt	sung sướng
feriado	đ	ngày nghỉ lễ
férias	c, snh	kỳ nghỉ
ferida	c	vết thương
ferimento	đ	sự bị tổn thương
ferir	đgt	làm đau, xúc phạm
ferro	đ	sắt
ferro de engomar		bàn là
festa	c	lễ, hội
Fevereiro	đ	tháng hai
fiambre	đ	giảm bông ướp lạnh
ficar	đgt	ở
ficção	c	sự hư cấu, viễn tưởng
figado	đ	gan
filha	c	con gái
filho	đ	con trai
filhos (os)	đ, snh	những đứa con
filme	đ	phim
fim	đ	sự kết thúc, lúc cuối, đích
fiscalizar	đgt	kiểm tra, kiểm chứng
flor	c	hoa
fluentemente	pht	trôi chảy
fogão	đ	lò, lò nấu ăn
fogo	đ	lửa
folclore	đ	văn học/truyền thống dân gian
folclórico	tt	x.folclore
folha	c	lá

fora	pht, gt	bên ngoài, ngoài
formulário	đ	mẫu khai in sẵn
forno	đ	lò
fósforo	đ	diêm
fraco	tt	yếu, ít ỏi
França	c	nước Pháp
francês, francesa	đ, c, tt	người Pháp, tiếng Pháp, thuộc Pháp
frango	đ	gà giò, em yêu
frente	c	mặt trước, trán; tiền tuyến
em frente		đối diện, phía trước
frigideira	c	cái chảo, xoong
frigorífico	đ, tt	tủ lạnh, nhà máy lạnh, làm lạnh
frio	tt, đ	lạnh, cái lạnh
fronha	c	áo gối
fronteira	c	biên giới
fruta	c	quả, hoa lợi
fumar	đgt	hút thuốc
fumo	đ	khói
funcionar	đgt	vận hành, chạy (máy)
funil	đ	cái phễu, hổ bom/ mìn
furo	đ	lỗ, sự nổ vỡ, bực

G

gabinete	đ	phòng, văn phòng
galinha	c	gà mái, em yêu
galo	đ	gà trống
ganhar	đgt	kiếm được, thắng

garagem	c	nhà để xe
garfo	đ	cái nĩa, đĩa, cái chạc
garrafa	c	cái chai
gás	đ	ga (khí)
gasolina	c	xăng
gastar	đgt	tiêu, tốn phí
gata	c	mèo cái, con yêu quý
gato	đ	mèo đực
geada	c	sự đông giá, sương muối
gelar	đgt	đông lạnh
gelado	đ	kem
gelo	đ	băng, nước đá
genro	đ	con rể
gente	c	nhiều người, người ta
gesso	đ	thạch cao
ginásio	đ	nhà/phòng tập thể dục
ginástica	c	thể dục
golo	đ	ngụm, hóp; bàn thắng
gordo	tt, đ	to béo; người mập
gorjeta	c	tiền boa, tiền trà nước
gostar de	đgt	thích
gosto	đ	sở thích
gota	c	giọt
gótico	tt	gôtic
gozar	đgt	hưởng thụ
grande	tt	to, lớn
grátis	pht	không lấy tiền, không mất tiền
gravata	c	cà vạt
greve	c	cuộc đình công, bãi khóa

gripe	c	bệnh cúm
gritar	đgt	kêu, hét lên
grupo	đ	nhóm
guarda-chuva	đ	ô, dù
guarda-livros	đ	nhân viên kế toán
guardanapo	đ	khăn ăn
guardar	đgt	giữ, bảo vệ
guerra	c	chiến tranh
guia	đ	người dẫn đường
guiar	đgt	dẫn dắt, đưa đường

H

há (dạng không chỉ ngôi)		có
habitante	tt, đ	ở, dân
haver	đgt	có
haver de	đgt	phải
herói, heróina	đ, c	anh hùng (nam/nữ)
história	c	lịch sử, chuyện
hoje	pht	hôm nay, ngày nay
homem	đ	người, đàn ông
honesto	tt	trung thực, đứng đắn
hora	c	giờ
horrível	tt	khủng khiếp, tồi tệ
horror	đ	sự khiếp sợ, ghê tởm
horário	tt, đ	theo giờ, bảng giờ, biểu thời gian
hortaliça	c	rau cỏ

hortelã	c	bạc hà
hospedeira	c	bà chủ nhà, nữ tiếp viên
hospital	đ	bệnh viện
hospitalar	tt	thuộc bệnh viện; hiếu khách
hotel	đ	khách sạn
humidade	c	độ ẩm
húmido	tt	ẩm ướt

I

ida e volta	c	khứ hồi
idade	c	tuổi tác
ideia	c	ý tưởng, ý kiến, tư tưởng
igreja	c	nhà thờ, giáo hội
igual	tt	bằng nhau, bình đẳng
igualdade	c	sự bằng nhau, bình đẳng; đẳng thức
ilha	c	đảo
imagem	c	hình ảnh
imediato	tt	trực tiếp, ngay, lập tức
impedir	đgt	ngăn trở
impermeável	tt, đ	không thấm nước; áo mưa
importante	tt	quan trọng
importar	đgt	nhập khẩu; phải, quan trọng là
impossível	tt, đ	không thể có/được; cái không thể
imprensa	c	sự in ấn, nhà máy in; báo chí
impresso	đ	ấn phẩm, tờ in
incapaz	tt	không thể, bất tài
incomodar	đgt	làm phiền, quấy quả
indicar	đgt	chỉ, biểu thị

infeliz	tt	khô sở, bất hạnh
infelizmente	pht	chẳng may, bất hạnh
informação	c	thông tin, tin
inglês, inglesa	đ, c, tt	người Anh, tiếng Anh; thuộc Anh
ingresso (B) de cinema	đ	vé xem phim
início	đ	khởi đầu, bước đầu
injecção	c	sự/mũi tiêm/chích
injustificado	tt	vô lý, vô căn cứ
inquilino	đ	người thuê (nhà, đất)
insosso	tt	lạt lẽo, vô vị
instrumento	đ	dụng cụ
instrução	c	sự dạy dỗ, lời chỉ dẫn
insuficiente	tt	không đủ, kém cỏi
inteiro	tt	đầy đủ, cả, nguyên
inteligente	tt	thông minh
interessante	tt	thú vị, hay; hời
interesse	đ	lợi, lãi, sự quan tâm
interromper	đgt	cắt, ngắt lời
interruptor	tt, đ	cắt, làm đứt đoạn; cái ngắt điện
intervalo	đ	quãng, nghỉ (giữa giờ)
ínútil	tt, đ	vô ích, kẻ vô ích
Inverno	đ	mùa đông
ir	đgt	đi, tiến triển
ir a pé	đgt	đi bộ
irmã	c	chị/em gái
irmão	c	anh/em trai
isqueiro	đ	bật lửa
isso	đt	cái/điều đó

isto	đt	cái/điều này
italiano	đ, tt	người Ý, tiếng Ý/thuộc Ý
itinerário	đ	hành trình

J

já	pht	đã, ngay
Janeiro	đ	tháng giêng
janela	c	cửa sổ
jantar	đgt, đ	ăn tối; bữa ăn tối
jardim	đ	vườn
jadim zoológico	đ	vườn bách thú
joelho	đ	đầu gối
jogar	đgt	chơi (bài, bóng)
jogo	đ	trò chơi, chỗ chơi; sòng bạc, cỗ bài, bộ cờ
jornal	đ	tờ báo, nhật ký
jornalista	đt	nhà báo
jovem	đgt	thanh niên
judgar	đgt	tín tưởng, nghĩ
Julho	đ	tháng bảy
Junho	đ	tháng sáu
juntar	đgt	hợp lại, hội hợp
junto	tt, pht	liền, kèm đây; gần bên, cùng nhau
júri	đ	hội đồng, ban bồi thẩm
justiça	c	công lý, chính nghĩa
justo	tt, đ	đúng, công bằng; người ở cõi cực lạc
juventude	c	tuổi trẻ, thanh niên

L

lá	pht	đó, ở đó
lã	c	len
lábio	đ	môi
lado	đ	cạnh, sườn, nơi
ao lado de		bên cạnh
ladrão, ladra	đ, c	tên ăn cắp/trộm (nam/nữ)
lago	đ	hồ
lagosta	c	tôm rồng
lagostim	đ	tôm hùm (Nà Uy)
lamentar	đgt	tiếc than
lâmpada	c	đèn
lanchar	đgt	ném, hưởng
lanche	đ	bữa ăn chiều
lanterninha	c	chị xếp chỗ
lápiz	đ	bút chì
laranja	c	cam
laranjeira	c	cây cam
largar	đgt	nới lỏng, thả
largo	tt	rộng
largo	đ	quảng trường
lavar	đgt	ar
lavar-se	đgt	tắm, gội
lavatório	đ	vòi/chậu rửa
leão	đ	sư tử
legenda	c	thuyết minh, phụ đề

legume	đ	rau
leite	đ	sữa
leitura	c	sự tuyên đọc, việc đọc sách
lembrança	c	kỷ niệm, quà
lembrar-se de		nhớ lại, hồi tưởng
lençol	đ	khăn trải giường, tấm ga
lenda	c	truyền thuyết
ler	đgt	đọc
Leste	đ	phương Đông
levantar dinheiro		rút tiền
levantar-se	đgt	dậy, mọc (mặt trời)
levar	đgt	lấy, mang, kéo theo
lhe	đt	cho nó/anh, chị ... (bỏ ngữ gián tiếp)
liberdade	c	sự tự do
lição	c	bài học
licença	c	sự cho phép
ligar	đgt	bật (đài, vô tuyến truyền hình)
lilás	đ, tt	cây hoa đinh, màu hoa cà
limão	đ, tt	quả chanh; có màu vàng chanh
limpar	đgt	lau, dọn sạch, cọ rửa
limpo	tt	sạch sẽ
lindo	tt	đẹp
língua	c	cái lưỡi; ngôn ngữ
linha	c	dòng, đường, hàng; đường biên
lista	c	danh sách; thực đơn
livraria	c	hiệu sách
livre	tt	tự do, rảnh rỗi
livro	đ	sách
livro de cheques		tập séc

lixo	đ	rác rưởi; điều tục tũ
locutor	đ	người giới thiệu chương trình
logo	pht	sau, ngay sau, lát nữa
logo que	lt	ngay khi mà
loja	c	cửa hàng
longe de		ở xa, còn xa mới...
longo	tt	dài, xa
louça	c	bát đĩa
Lua	c	mặt trăng
lucro	đ	sự được, lợi
lugar	đ	nơi, chỗ
lugarajo	đ	làng nhỏ, xóm
lume	đ	lửa
luvas (as)	c, sh	đôi găng
luxo	đ	sự xa hoa, hàng xa xỉ
luxuoso	tt	xa hoa, sang trọng
luz	c	ánh sáng, đèn đuốc

M

maçã	c	quả táo
macaco	đ	con khỉ; cái kích nạng
maçador	tt	buồn chán
maço de cigarros		gói thuốc lá
madeira	c	gỗ, rừng
maduro	tt	chín, đúng tuổi
mãe	c	mẹ
magoar-se	đgt	bị đau

magro	tt	gầy, ít ỏi, cần
Maio	tt	tháng năm
maior	tt	lớn hơn
mais	pht	hơn, hơn nữa
mal	đ, pht	cái xấu, điều bất hạnh; xấu, tệ
mal (lt) + infinitivo		vừa mới...
mala	c	vali
mandar	đgt	gửi, ra lệnh
mandar fazer		bảo làm
maneira	c	cách, kiểu cách
manhã	c	buổi sáng
manjeteiro	đ	cây húng dũi
manteiga	c	bơ
mão	c	bàn tay
mão-de-obra		nhân công
mapa	đ	bản đồ
máquina	c	máy
marcação	c	sự đánh dấu, sự đặt chỗ trước
marcar	đgt	đánh dấu, biểu thị, ghi
Março	đ	tháng ba
margem	c	bờ sông
marido	đ	chồng
marisco	đ	tôm ốc ngao sò
mas	lt	nhưng
masculino	tt	giống đực
matar	đgt	giết
mau	tt, đ	xấu, điều xấu
mecânico	đ, tt	thợ máy; cơ học, thuộc máy móc
medicamento	đ	thuốc

médico, médica	đ, c, tt	thầy thuốc (nam, nữ); thuộc y học
medida	c	số đo, kích thước, chừng mực
medo	đ	sự sợ hãi
meia-noite	c	nửa đêm
meio	đt, tt	phương tiện, cách; giữa, trung bình
meio-dia	đ	giữa trưa
mel	đ	mật ong
melão	đ	dưa tây
melhor	tt, m	tốt hơn; cái tốt nhất
melhorar	đgt	cải thiện, tu sửa
menina	c	cô, tiểu thư
menos	đt, pht, gt	ít hơn, kém hơn, trừ
mensal	tt	hàng tháng
mentir	đgt	nói dối
mentira	c	sự/lời nói dối; điều lừa lọc
mercado	đ	chợ
mercadoria	c	hàng hóa
mercearia	c	hàng thực phẩm khô, gia vị
mês	đ	tháng
mesa	c	cái bàn
mesmo	tt	cùng, như nhau, chính; ngay đến
metade	c	một nửa
meter	đgt	đặt, đưa vào
mexer	đgt	động đậy, dời chỗ
mil	st	nghìn
mimar	đgt	nâng niu, nuông chiều
mimosa	c	cây trinh nữ
ministério	đ	bộ

minuto	đ	phút
misturar	đgt	trộn lẫn
mobilar	đgt	bày biện đồ đạc
moda	c	thị hiếu, thời trang
modo	đ	cách, kiểu
moeda	c	tiền, đồng tiền
moldura	c	khung
molhado	tt	ẩm ướt
molhar	đgt	làm ẩm/ướt
montra	c	tủ kính
monumento	đ	công trình kỷ niệm, tòa nhà
morada	c	chỗ ở, địa chỉ
morango		quả dâu tây
morar	đgt	ở
morno	tt	ấm áp, hừng hờ
mosca	c	con ruồi; hồng tâm
mostrar	đgt	tỏ ra, chỉ
motivo	đ, tt	chủ đề, lý do; vận động
motorista	đ	lái xe
móvel	đ, tt	đồ đạc; di động
movimentado	tt	xao động
movimento	đ	giao thông, sự vận động
mudar	đgt	đổi, thay đổi
muito	pht	rất, nhiều
muito obrigado		rất cảm ơn
mulher	c	vợ; phụ nữ
mulher-a-dias	c	bà nội trợ, người giúp việc nhà
multa	c	tiền phạt
mundo	đ	thế giới

muro	đ	bức tường (bao)
museu	đ	bảo tàng
música	c	âm nhạc
músico	đ,tt	nhạc sĩ, thuộc âm nhạc

N

nada	đ,đt,pht	chẳng có gì, không gì cả
nadar	đgt	bơi lội
não	pht	không
nariz	đ	mũi
nacer	đgt	sinh ra, mọc ra
nascimento	đ	sự sinh ra
natação	c	sự bơi lội
Natal	đ	lễ Giáng sinh
natural	tt	tự nhiên
nave	c	thuyền buồm
navio	đ	tàu thủy
neblina	c	mù (sương)
necessário (é)		cần phải
necessitar	đgt	cần
negócios	đsnh	công việc làm ăn
negro	tt	đen
nem	lt	không
nenhum	tt, đt	không... nào/gì, bất cứ, không ai
neto, neta	đ,cái	cháu trai/gái (của ông bà)
nevar	đgt	tuyết rơi
neve	c	tuyết

nevoeiro	đ	sương mù
ninguém	đt	không có ai
no entanto	pht	tuy nhiên/vậy
noite	c	(ban) đêm
noivo, noiva	đ, c	chồng/vợ chưa cưới
nome	đ	tên, danh từ
nome de família		họ
nome próprio	đ	tên tục
nora	c	con dâu
norte	đ	phương bắc
nosso, nossa	đ, c	của chúng ta
nota	c	ghi chú, giấy bạc
notícias	c, snh	tin tức
novamente	pht	lại một lần nữa
Novembro	đ	tháng mười một
novo	tt	mới
nublado	tt	đầy mây, mờ mịt
número	đ	số
nunca	pht	chẳng bao giờ, bao giờ
nuvem	c	mây

O

o	mt	mạo từ giống đực
obra-prima	c	kiệt tác
obrigado	tt, tht	cám ơn
obrigar	dgt	buộc, cam kết
óculo	đ	kính (thiên văn,...)

óculos	đ, snh	đôi kính (đeo mắt)
ocupar	đgt	chiếm đóng, choán
ódio	đ	hận thù
oferecer	đgt	hiển dâng, tặng
oficina	c	xưởng
ofício	đ	văn phòng, chức vụ, nghề
óleo	đ	dầu
olhar	đgt	nhìn, chú ý đến
olho	đ	mắt
onda	c	sóng
onde	pht	ở đâu, ở đó
ônibus (B)	đ	xe ca
ópera	c	opera, nhạc kịch
operário	đ	thợ, công nhân
ótimo	tt, tht	rất tốt, tuyệt hảo
ora... ora	lt	khi thì... khi thì
ordem	c	lệnh, trật tự
ordenado	đ	lương
orelha	c	tai
orquestra	c	dàn nhạc
ouro	đ	vàng
Outono	đ	mùa thu
outro	tt	khác
Outubro	đ	tháng mười
ouvido	đ	tai, thính giác
ouvinte	đ	thính giả
ouvir	đgt	nghe
ovo	đ	trứng

P

padaria	c	hiệu bánh mỳ
padeiro	đ	người làm/ bán bánh mỳ
pagamento	đ	sự trả
pagar	đgt	trả
página	c	trang
pai	đ	bố, cha
país	đ	đất nước, xứ sở
pais	đ, snh	bố mẹ
paisagem	c	phong cảnh
palha	c	nhà/lều tranh
pão	đ	bánh mỳ
papel	đ	giấy; vai trò
para	gt	để, về phía
parada	c	sự dừng, đỗ
paragem	c	sự dừng, đỗ
parar	đgt	dừng, đỗ
parecer	đgt	hình như, có vẻ, hiện ra
parede	c	tường
parente	đ	họ hàng, người thân
parque de estacionamento	đ	bãi đỗ xe
participar	đgt	tham gia
partida	c	sự ra đi, xuất phát; sự gãy
partir	đgt	đi; cắt, vỡ, gãy
Páscoa	c	lễ Phục sinh

passageiro	đ	hành khách
passagem	c	sự ra đi/vượt, tiền qua cầu
passaporte	đ	hộ chiếu
passar	đgt	đi qua, được thông qua
pássaro	đ	con chim
passear	đgt	đi dạo
passeio	đ	cuộc đi dạo; vỉa hè
pastelaria	c	hiệu bánh ngọt
pasteleiro	đ	thợ làm bánh ngọt
pátio	đ	sân
pé	đ	bàn chân
a pé		bằng chân, bộ
de pé, em pé		đứng
peão	đ	người đi bộ
pedal	đ	bàn đạp
pedir	đgt	đòi hỏi, yêu cầu
pedir emprestado	đgt	vay
pedreiro	đ	thợ nề
peixe	đ	cá
pele	c	da
pensão	c	tiền/nhà trọ
pensar	đgt	tư duy, nghĩ
penso	đ	sự băng bó, bông băng
pente	đ	cái lược
pentear	đgt	chải đầu
pêra	c	quả lê
perda	c	sự mất mát, tổn thất
perdão	đ	lời xin lỗi
perder	đgt	mất

perguntar	đgt	hỏi
perigo	đ	sự/mối nguy hiểm
perigoso	tt	nguy hiểm
permitir	đgt	cho phép
perna	c	cẳng chân
personagem	c	nhân vật
pertencer	đgt	thuộc về
perto (de)	pht	gần
pesca	c	sự đi câu/đánh cá
pêssego	đ	quả đào
péssimo	tt	rất xấu
pessoa	c	người
pessoal	tt, dt	chỉ ngôi, nhân xưng; nhân viên/sự
pianista	dt	nghệ sĩ piano
pijama	đ	pijama, quần áo ngủ
pimenta	c	hạt tiêu
pintar	đgt	vẽ, sơn
pintura	c	hội họa, sự sơn
pior	tt, pht	xấu/ tệ hơn; xấu/tệ nhất
pipa	c	cái tẩu, ống
pires	đ	đĩa
pitresco	tt	ngoạn mục, đẹp như tranh
planeta	c	hành tinh
planta	c	cây; kế hoạch
plateia	c	khu sau khoang nhạc (nhà hát)
pneu	đ	lốp, vỏ xe
pneu sobresselente		bánh xe dự phòng
poder	đgt, đ	có thể; khả năng, quyền lực, chính quyền
pois	lt	vì, vậy, thế mà

polícia	c	cảnh sát, đội hiến binh
polícia	đ	cảnh sát/công an viên
poltrona	c	ghế bành
poluição	c	sự ô nhiễm
ponte	c	cầu
em ponto	c	đúng giờ
população	c	dân số, cư dân
popular	tt	nhân dân, dân gian
por	gt	bởi, cho, về
porque	lt, pht	bởi, vì rằng; tại sao?
porquê?	pht, đ	tại sao?; cái tại sao, lý do
por volta de		vào khoảng, chừng độ
pôr	đgt	đặt, nạp
porta	c	cửa
portagem	c	thuế cầu đường
portanto	lt	vậy, do đó
porte	đ	sự mang, giữ; phẩm hạnh
porteiro, porteira	đ, c	người gác cổng; thủ môn
porto	đ	bến cảng
Portugal	đ	nước Bồ Đào Nha
português,	đ, c, tt	người/ tiếng Bồ Đào Nha, thuộc
portuguesa		Bồ Đào Nha
possível	tt, đ	có thể được, cái có thể, khả năng
possuir	dgt	sở hữu, nắm vững
postal	đ	bưu thiếp
pouco, pouca	tt, đ, ít	
	pht	
pouco a pouco		ít một, dần dần
poupar	đgt	tiết kiệm

pousada	c	quán trọ
povo	đ	nhân dân, dân tộc
povoação	c	nơi có người ở, vùng thành phố
povoar	đgt	định dân, ở
praça	c	quảng trường
praça de táxis		bến xe tắc xi
prateleira	c	giá, kệ sách
prato	đ	món, đĩa ăn
prato raso	đ	đĩa phẳng
prazer	đ, đgt	thú vui, sự vui mừng, hài lòng
prazo	đ	thời hạn
precisar	đgt	cần
preciso	tt	chính xác, cần thiết, đúng
preco	đ	giá (thành)
prédio	đ	tòa nhà, ngôi nhà cao tầng
preencher	đgt	điền, lấp đầy
preferir	đgt	thích, ưu
prefeitura (B)	c	x. câmara (P)
premiar	đgt	thường, cấp tiền
prémio	đ	giải thưởng
prenda	c	quà biếu, tặng phẩm
presente	đ	quà, hiện tại
preto	tt	đen
Primavera	c	mùa xuân
primeiro	tt	thứ nhất
primo, prima	đ, c	anh, chị em họ
problema	đ	bài toán, vấn đề
procurar	đgt	tìm, kiếm
produtor	đ, tt	nhà sản xuất, sản xuất

professor, professora	đ, c	giáo sư, thầy giáo
profissão	c	nghề nghiệp
programa	đ	chương trình
progressão	c	tiến bộ
proibir	đgt	cấm
pronto	tt	sẵn sàng
propósito	đ	ý đồ, dự định
prospecto	đ	tờ quảng cáo (việc sẽ làm...)
provar	đgt	ném, thử
próximo	tt, đ	sắp tới, sau; người đồng loại
publicação	c	sự công bố, xuất bản
publicar	đgt	công bố, đăng, xuất bản

Q

quadrado	tt	vuông
quadro	đ	hình vuông, bảng, bức tranh
qual	tt, đt	nào, người nào
qualquer	tt, đt	nào đó; ai đó, bất kỳ (ai, cái gì)
quando	lt, pht	khi, khi nào?
quantia	c	tổng, số tiền
quanto	tl, đt, pht	bao nhiêu, biết bao nhiêu; bao nhiêu
quarta-feira	c	thứ tư
quarto	đ, tt	buồng, quận, một phần tư, thứ tư
quarto de banho	nh	casa de banho
quase	pht	gần như
quatro	st	bốn
que	đt,	nó, nào, người nào, cái nào, rằng, mà

	tt, pht, lt	
quebrar	đgt	bẻ gãy
queijo	đ	phó mát
queimar	đgt	đốt cháy
queixa	c	lời phàn nàn, đơn khiếu nại
queixar-se	đgt	phàn nàn, thưa kiện
quilómetro	đ	kilômét
quem	tt	ai, người mà
quente	tt	nóng bức
quer....quer		hoặc là... hoặc là
querer	đgt	muốn
quinhentos	st	năm trăm
quinta-feira	c	thứ năm
quinquagenário	tt, đ	thứ năm mươi, người 50 tuổi
quinze	St	mười lăm
quiosque	đ	kiốt

R

rádio	đ	radio, vô tuyến, máy thu thanh
rainha	c	hoàng hậu
raio	đ	tia, sét
radiador	đ	bộ tản nhiệt
raguebi	đ	môn bóng bầu dục
rapariga	c	cô gái
rapaz	đ	cậu con trai
raquete	c	vợt
razão	c	lý do, lẽ

realizador	đ	người dựng phim, chương trình truyền hình
rebucado	đ	kẹo
recear	đgt	sợ
receber	đgt	nhận, tiếp đón
receita	c	thu nhập, đơn thuốc
receitar	đgt	ghi đơn thuốc
recepcionista	đt	nhân viên lễ tân
recibo	đ	giấy biên nhận, hóa đơn
recusar	đgt	từ chối
redondo	tt	tròn
rede	c	lưới
reduzir	đgt	rút gọn, giảm bớt
refeição	c	bữa ăn
reforma	c	hưu trí
refresco	đ	đồ giải khát
registar	đgt	gửi bảo đảm (thư,...)
registo geral	(R.G)đ	nh bilhete de identidade
região	c	miền vùng
regressar	đgt	trở về
relâmpago	đ	chớp
relevo	đ	chỗ, hình nổi, đắp nổi
relógio	đ	đồng hồ
relojoeiro	đ	thợ đồng hồ
relva	c	bãi cỏ
remédio	đ	thuốc
remetente	đ, tt	người gửi, gửi
renda	c	ren; tiền thuê
renovar	đgt	đổi mới, ký, nhắc lại

réptil	đ, tt	loài bò sát, thuộc bò sát
reportagem	c	báo cáo
representante	đ	đại diện, đại biểu
reservar	đgt	dành, đặt chỗ
resolver	đgt	giải quyết, quyết định
respeitoso	tt	kính trọng
responder	đgt	trả lời, đáp ứng
responsável	tt, đ	chịu trách nhiệm, người chịu trách nhiệm
resposta	c	sự trả lời, lời đáp
resultado	đ	kết quả
reunião	c	cuộc họp, sự họp lại
revista	c	sự điểm lại, tạp chí
rico, rica	tt, đ, c	giàu, người giàu
rio	đ	sông
roca	c	cọc sợi; nút, khuôn đúc
romance	đ	tiểu thuyết
românico	tt, đ	kiểu rôman, tiếng rôman
roupa	c	quần áo
roxo	tt, đ	màu hoa cà
rua	c	phố
ruído	đ	tiếng ồn

S

sábado	đ	thứ bảy
sábado	đgt, đ	biết, kiến thức
sabonete	đ	xà phòng

sabor	đ	vị
saboroso	tt	ngon
saca-rolhas	đ	cái mở nút chai
saia	c	váy
saída	c	sự ra đi, xuất phát
sair	đgt	ra ngoài, đi
sal	đ	muối
sala	c	phòng, phòng khách
sala de espera	c	phòng đợi
sala de jantar	c	xà lách, rau sống
saltar	đgt	nhảy
salto	đ	sự, cú nhảy
salvar	đgt	cứu
são, sã	tt, đ	lành mạnh, đúng; thánh
sapateiro	đ	thợ giày
sapato	đ	giày
sardina	c	cá xác đin
saudável	tt	khỏe
sáude	c	sức khỏe
secar	đgt	phơi, hong khô, sấy
secretaria	c	ban thư ký
secretária	c	nữ thư ký, bàn giấy
sede	c	trụ sở (xí nghiệp)
sede	c	cơn khát
seguir	đgt	theo
seguinte	tt	sau đây
segunda-feira	c	thứ hai
segundo	tt	thứ nhì
segundo	đ	giây (thời gian)

seguro	đ, tt	sự vững chắc, sự bảo hiểm; chắc chắn
selo	đ	tem
selva	c	rừng nguyên sinh nhiệt đới (Nam Mỹ)
sem	gt	không có
semana	c	tuần lễ
semanário	đ	báo tuần, hàng tuần
semestre	đ	sáu tháng, học kỳ (trường)
sempre	pht	luôn luôn, mãi mãi
sempre que		mỗi lần mà
senhor	đ	ông
senhora	c	bà, quý bà
Seno	đ	sông Seine (Pháp)
sentar-se	đgt	ngồi
ser	đgt	là
sertão	đ	rừng xú
serviço	đ	dịch vụ, công việc
servir	đgt	phục vụ
Setembro	đ	tháng chín
sexta-feira	c	thứ sáu
sim	pht, đ	vâng, đúng đấy, phải
simpático	tt	dễ thương, nhiệt tình
sinal	đ	tín hiệu, dấu hiệu
sintoma	đ	triệu chứng
sistema	đ	hệ thống
sítio	đ	nơi, chỗ
só	tt, đ, pht	một mình, duy nhất, đơn thuốc chỉ có
sob	gt	dưới
sobre	gt	trên

sobremesa	c	món tráng miệng
sobrenome	đ	nh nome de familia
sobretudo	đ, pht	áo khoác, nhất là, trên hết
sobrinha, sobrinha	đ, c	cháu trai, gái (của chú, bác, cô, cậu...)
sogra	c	mẹ chồng, vợ, dì ghê
sogro	đ	bố chồng, vợ; ông dượng
sol	đ	mặt trời
solteira	c	người độc thân (nữ); con gái
solteiro	đ, tt	người độc thân (nam); con trai
solução	c	bài giải, giải pháp, dung dịch
sombra	c	cái bóng, bóng mát, bóng tối
sonho	đ	giấc mơ, mộng, điều mộng tưởng
sono	đ	giấc ngủ
sopa	c	xúp, cháo
soprar	đgt	thổi
sorte	c	thứ, hạng, số phận, sự may mắn, xỏ số
sossegado	tt	yên lặng, bình thản
sucesso	đ	thành công
sujo	tt	bẩn
Sul	đ	phương nam
sumo	đ	nước quả ép
suplemento	đ	vé phụ, ghế phụ
supor	đ	giả sử, định
supositório	đ	thuốc đạn
surpreendido	tt	ngạc nhiên, bị bất ngờ
susto	đ	sự sợ hãi, kinh khiếp

T

tabacaria	c	hiệu thuốc lá
tabaco	đ	thuốc lá
tabuleiro	đ	khay, mâm, tạp dề
taça	c	cái tách
talher	đ	bộ đồ ăn
talho	đ	hàng thịt
talvez	pht	có lẽ
tamanho	đ	kích cỡ
também	pht	cũng
tanque	đ	bình chứa
tanto	pht	nhiều đến thế
tão	pht	đến nỗi/thế
tapete	đ	thảm
tarde	c, pht	buổi chiều, muộn
tarifa	c	bảng giá, biểu thuế
táxi	đ	xe tắc xi
taxímetro	đ	đồng hồ tắc xi
teatro	đ	nhà hát
tecido	đ	vải vóc
tecto	đ	mái trần
tele-espectador	đ	khán giả truyền hình
telefonar	đgt	gọi điện thoại
telenovela	c	tiểu phẩm truyền hình
televisão	c	vô tuyến truyền hình
telex	đ	têlec

telhado	đ	mái nhà
tempestade	c	bão
ténis	đ	quần vợt
tenro	tt	mềm, dịu dàng
ter	đgt	có
ter azar		không được may mắn, bị rủi
ter de/ter que		phải
terno	đ	bộ quần áo
ter sorte		may mắn
terça-feira	c	thứ ba (ngày)
terceiro	tt	thứ ba
testemunha	c	người làm chứng
tia	c	cô, dì
tigela	c	cái bát, tô
tio	đ	bác, chú, cậu
tinta	c	sơn, mực
tirar	đgt	lấy đi, bỏ
tirar fotografias		chụp ảnh
título	đ	đầu đề, chức vị, danh hiệu
toalha	c	khăn bàn, tắm
tocar	đgt	bấm chuông, tiếp xúc, chơi (đàn)
todo	tt,đt,đ	tất cả, (cái) toàn thể
toldo	đ	lều, bạt che
tomar	đgt	lấy
tomar um duche		tắm vòi sen
tomate	đ	cà chua
torcedor	đ	cổ động viên
torneira	c	cái vòi (nước)
tostão	đ	đồng 10 xu (tiền)

totobola	c	đánh cuộc, tiền cược (bóng đá)
tourada	c	cuộc đấu bò tót
trabalhador,	đ, c	người lao động (nam, nữ)
trabalhadora		
trabalho	đ	lao động, công việc, công trình
tráfego	đ	giao thông
transepto	đ	(cánh ngang) nhà thờ
transformar	đgt	biến đổi
trânsito	đ	nh tráfego
transporte	đ	sự vận chuyển
tratar	đgt	chăm sóc, đối xử
travão	đ	phanh
travar	đgt	hãm, phanh
travessa	c	thanh giằng, tay ngang; đĩa
travesseiro	đ	gối ống (đầu giường)
trazer	đgt	mang
trem	đ	xe lửa
três	st	ba
trezentos	st	ba trăm
trimestre	đ	ba tháng, quý
trocar dinheiro		đổi tiền
troco	đ	tiền lẻ
trovão	đ	sấm
trovoada	c	cơn giông
truta	c	cá hồi sông
tu	đt	mày, anh, chị, cậu, bạn
tudo	đt	tất cả
turista	đt	du khách

U

último	tt	sau cùng
ultrapassar	đgt	vượt qua
um, uma	st	một
urgente	tt	khẩn cấp, ngay lập tức
urgência	c	sự khẩn cấp, cấp cứu
usar	đgt	dùng, sử dụng
uso	đ	sự sử dụng
útil	tt	có ích
utilizar	đgt	dùng
uvas	c, snh	nhô

V

vaca	c	bò cái, thịt bò
vago	tt	trống, rỗng rãi, mơ hồ
vale de correio		giấy chuyển tiền bưu điện, ngân phiếu
vale	đ	thung lũng
valer	đgt	có giá trị
validade	c	sự có hiệu lực, sự hợp thức
válido	tt	có hiệu lực, hợp thức; khỏe mạnh
valor	đ	giá trị, điểm (số)
vantagem	c	lợi, thế lợi
vão	tt, đ	rỗng, vô ích, phù phiếm
variado	tt	thay đổi, khác nhau

vários	tt, snh	nhiều
vazio	tt, đ	trống rỗng, hông, khô cạn
vela	c	nến; cánh buồm
velho, velha	đ, c, tt	người già (nam, nữ); già, cũ
velocidade	c	tốc độ
velocipede	đ	xe đạp
vencer	đgt	thắng
vencimento	đ	lương (trả một cục)
vendedor,	đ, c	người bán hàng (nam, nữ)
vendedora		
vender	đgt	bán
ventoinha	c	quạt
vento	đ	gió
ventre	đ	bụng
ver	đgt	nhìn, thấy
Verão	đ	mùa hè/hạ
verbo	đ	động từ, lời nói
verdade	c	sự thật
verdadeiro	tt	đúng, đích thực
verde	tt, m	xanh (màu), không chín
vergonha	c	sự xấu hổ
verificar	đgt	thăm tra, xác minh
vermelho	tt	đỏ
verter	đgt	rót, rắc; dịch
véspera	c	sự thức đêm, canh, hôm trước
veste	đ	áo vét, quần áo
vestido	đ, tt	áo dài (của phụ nữ), quần áo; ăn mặc
vestir-se	đgt	mặc quần áo
vestuário	đ	quần áo, y phục

vez	c	lần, lượt
em vez de		thay vì/cho
às vezes		đôi khi
viagem	c	cuộc đi xa, du lịch
viajante	đ, tt	hành khách, du khách; thích đi xa
vietnamita	đ, tt	người/tiếng Việt, thuộc Việt Nam
vigiar	đgt	chăm sóc, giám thị
vila	c	biệt thự, thị trấn
vinho	đ	rượu vang
viola	đ	đàn ghita
violar	đgt	vi phạm
vir	đgt	đến, tới
visitar	đgt	thăm
visto	đ, tt	dấu thị thực; đã xem
vitória	c	thắng lợi
vitral	đ	kính ghép màu (ở nhà thờ)
vivenda	c	như vila, chỗ ở
viver	đgt	sống, ở
vizinho	đ, tt	láng giềng; bên cạnh
voar	đgt	bay
você	đt	anh, ông/bà
volante	đ, tt	tay lái, bánh đà; bay
voleibol	đ	bóng chuyền
volta	c	vòng, sự trở về; cuộc viễn du
voltar	đgt	trở về
vontade	c	ý chí
a vontade		tùy ý/ thích
voo	đ	sự bay
vos, vós	đt	các anh/ông... (bồ nữ), (chủ nữ)

voz	c	giọng/tiếng nói; dạng
vulgar	tt, đ	thông thường; dung tục; cái tầm thường

X

xadrez	đ	cờ; vài Ê cốt (có đồ vuông khác nhau)
xarope	đ	xirô
xicara	c	cái tách

Z

zangado	tt	cáu, giận
zangar-se	đgt	giận, nổi nóng
zelo	đ	lòng hăng hái, nhiệt tâm
zero	đ	số không
zona	c	vùng, miền
zoologia	c	động vật học

MỤC LỤC

➤ LỜI NÓI ĐẦU	5
➤ PHÁT ÂM TIẾNG BỒ ĐÀO NHA	7
I. QUY TẮC CHUNG.....	7
II. BẢNG CHỮ CÁI BỒ ĐÀO NHA.....	8
III. CÁC QUY TẮC TRỌNG ÂM.....	13
Bài 1: XUNG DANH.....	15
I. TÔI TÊN LÀ.....	15
II. PHỦ ĐỊNH: ...TÔI KHÔNG TÊN LÀ.....	17
III BÀI TẬP	18
Bài 2: LÀM QUEN.....	20
I. BẠN TÊN LÀ CLARA?.....	20
II. BẠN TÊN LÀ GÌ?.....	22
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	23
Bài 3: MÔ TẢ NGƯỜI.....	26
I. TÔI LÀ MỘT NGƯỜI.....	26
II. MÀY LÀ MỘT ĐỨA BÉ.....	28
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	30
Bài 4: ĐỐI THOẠI BƯỚC ĐẦU	33
I. NÓ TÊN LÀ.....	33
II. HỌ LÀ NHỮNG NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ NÓI.....	35
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	38
Bài 5: NGHỀ NGHIỆP	41
I. ÔNG LÀM VIỆC Ở ĐÂU?	41

II. CÁC ÔNG LÀ SINH VIÊN?	43
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH	46
Bài 6: GIỚI THIỆU VỀ QUÊ HƯƠNG, SỞ THÍCH	48
I. CHÚNG TÔI NGƯỜI LIJ BÔA	48
II. CHÚNG TÔI THÍCH DU LỊCH	50
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	53
IV. ĐỐI THOẠI	55
Bài 7: NÓI VỀ NƠI CHÓN	57
I. Ở ĐÂU?	57
II. NÓ Ở ĐÂU, ANH Ở ĐÂU?	59
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH	62
IV. ĐỐI THOẠI	64
Bài 8: CHÀO HỎI	65
I. ÔNG (BÀ) CÓ KHỎE KHÔNG?	65
II. AI LÀ?	67
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH	70
IV. ĐỐI THOẠI	73
Bài 9: XE CỘ, VIỆC LÀM	76
I. CÓ NHIỀU XE TRÊN ĐƯỜNG PHỐ	76
II. TÔI ÍT CÓ VIỆC	78
III. BÀI TẬP HIỂU BIẾT VÀ THỰC HÀNH	81
IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ	84
Bài 10: VẬN TẢI	86
I. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NÀO?	86
II. GIÁ NÀO?	88
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH	91
ĐỐI THOẠI	94
☛ KIỂM TRA (Từ bài 1 đến 10)	96

Bài 11: GIỜ GIÁC	98
I. MẤY GIỜ RỒI	98
II. ĐẾN MẤY GIỜ?.....	100
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	103
IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ.	106
Bài 12: ĐI LẠI	109
I. TÔI MUỐN BIẾT ĐƯỜNG ĐẾN.....	109
II. TÔI CÓ THỂ ĐI QUA ĐÂU ĐỂ ĐẾN... ..	111
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	114
IV. ĐỐI THOẠI VÀ TỪ VỰNG	116
Bài 13: DU LỊCH	119
I. TÔI SẴN ĐI DU LỊCH. TÔI RA NGÂN HÀNG	119
II. NÓ Ở TRÊN... TÔI Ở DƯỚI	121
III BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	124
IV. ĐỐI THOẠI VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ	127
Bài 14: THỜI GIAN	130
I. BAO NHIÊU NGÀY...? BAO NHIÊU MÙA....?	130
III KHI NÀO ANH CÓ KỶ NGHỈ?	132
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	135
IV. ĐỐI THOẠI VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH	138
Bài 15: ĐƯỜNG PHỐ, NGÀY HỘI	140
I. ĐƯỜNG PHỐ THÌ HẸP, VÀ ĐẦY XE CỘ	140
II. HÔM NAY PHỐ XÁ KHÁ NÁO NHIỆT	142
III. BÀI TẬP VÀ NGỮ VỰNG	145
IV. ĐỐI THOẠI	147
Bài 16: TRONG RẠP CHIẾU BÓNG	149
I. CHỖ ĐÓ CÒN TRỐNG KHÔNG?	149
II. TÔI THÍCH PHIM NÀY	152

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	155
IV. ĐỐI THOẠI.....	157
Bài 17: BUỒN ĐIỆN	159
I. ĐÓ LÀ CUỘC GỌI ĐIỆN THOẠI CHO CẬU	159
II. CẬU MUỐN ĐI VỚI TÔI.....?	161
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	164
IV. ĐỐI THOẠI.....	167
Bài 18: XE CỘ TRONG GIAO THÔNG	168
I. XE CỦA TÔI KHÔNG CHẠY	168
II. Ý TƯỞNG NÀY CỦA CẬU... ..	171
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	173
IV. ĐỐI THOẠI VÀ TỪ VỰNG.....	176
Bài 19: HỌP HÀNH	179
I. CHÚNG TÔI SẼ TỚI.....	179
II. TÔI HY VỌNG RẰNG CUỘC HỌP KHÔNG KÉO DÀI.....	181
III. BÀI TẬP VÀ THÔNG TIN CÓ ÍCH	184
IV. ĐỐI THOẠI.....	186
Bài 20: CÙNG ĐI	188
I. CÓ THỂ LÀ NÓ ĐẾN	188
II. CẬU CÓ THỂ ĐẾN VỚI CHÚNG TÔI CHỨ?..... VẬY, TÔI CÓ THỂ.....	190
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	193
IV. ĐỐI THOẠI.....	196
➔ KIỂM TRA (Từ bài 11 đến 20).....	197
Bài 21: YÊU CẦU	199
I. TÔI ĐỀ NGHỊ ÔNG.....TÔI XIN HỎI ÔNG.....	199
II. TÔI GỌI MỘT NHÂN VIÊN.....	201

III. BÀI TẬP VÀ THÔNG TIN HỮU ÍCH	204
IV. ĐỐI THOẠI	207
Bài 22: MÓN ĂN, MUA BÁN	209
I. CẬU ĐỪNG ĐẾN MUỖN	209
II. HÃY BẢO MUA	212
III. BÀI TẬP VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ	214
IV. ĐỐI THOẠI	217
Bài 23: ĂN VÀ CHƠI HÔM QUA	219
I. HÔM QUA CẬU ĂN ÍT	219
II. HÔM QUA CHÚNG TA CHƠI BÓNG ĐÁ	221
III. BÀI TẬP, TỪ VỰNG	223
IV. ĐỐI THOẠI	226
Bài 24: ĐI MUA SẮM	228
I. HIỆU NÀY LÀ HIỆU TỐT NHẤT	228
II. NÓ ĐẸP HƠN LÀ	230
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	233
IV. ĐỐI THOẠI	235
Bài 25: ĐI DU LỊCH	237
I. ANGÔLA XA LIJBOA NHƯ BRAXIN	237
II. CẢNH NÀY LÀ CẢNH ĐẸP NHẤT MÀ TÔI BIẾT	239
III. BÀI TẬP VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ	241
IV. ĐỐI THOẠI	244
Bài 26: RAU QUẢ, LÀM GÌ?	246
I. TÚI CỦA BÀ HAY TÚI CỦA BÀ KIA?	246
II. CẬU ĐÃ ĐI ĐÂU VÀ LÀM GÌ TÔI QUA?	248
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	251
IV. ĐỐI THOẠI	253
Bài 27: ĐỌC, XEM VÀ NGHE	255
I. TÔI ĐỌC NHIỀU BÁO	255

II. TẤT CẢ ĐỀU MUỐN TÔI NGHE.....	257
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	260
IV. ĐỐI THOẠI.....	262
Bài 28: NHỮNG NGHỀ DỊCH VỤ.....	264
I. TÔI TÌM MỘT CÔ ĐÁNH MÁY.....	264
II. NGƯỜI TA TÌM MỘT CĂN HỘ (TRÊN GÁC).....	266
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	269
IV. ĐỐI THOẠI.....	271
Bài 29: XEM THỂ THAO, VĂN NGHỆ.....	273
I. CÁC CẬU KHÔNG ĐẾN, TẠI SAO THẾ?.....	273
II. CẬU CÓ NGHE THẤY ĐIỀU TÔI ĐÃ NÓI VỚI CẬU?.....	275
III. BÀI TẬP VÀ HIỂU BIẾT THỰC HÀNH.....	278
IV. ĐỐI THOẠI.....	279
Bài 30: SỨC KHỎE.....	281
I. TÔI KHÔNG MAY; TÔI BỊ ỚM RỒI.....	281
II. NÓ ĐÃ BẰNG CHO TÔI.....	283
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	286
IV. ĐỐI THOẠI.....	288
➔ KIỂM TRA (Từ bài 21 đến 30).....	289
Bài 31: HÚT THUỐC.....	291
I. ANH CÓ MANG CÁI MÀ TÔI ĐÃ HỎI ANH.....	291
II. NGÀY MAI TÔI SẼ MANG NÓ CHO ANH.....	293
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG.....	296
IV. ĐỐI THOẠI.....	298
Bài 32: CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY.....	300
I. KHI TÔI SỐNG.....	300
II. CHÚNG TÔI ĐÃ CÓ MỘT NGÔI NHÀ.....	302

III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	305
IV. ĐỐI THOẠI	307
Bài 33: ĐI LÀM VÀ ĐÌNH CÔNG.....	308
I. XE LỬA ĐÃ ĐI RỒI.....	308
II. NÓ ĐÃ CẢN TRỞ ANH TA.....	311
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	313
IV. ĐỐI THOẠI	315
Bài 34: LÝ DO, CÒN TIẾP DIỄN.....	317
I. NÓ KHÔNG MUỐN ĐẾN VÌ ĐANG LÀM VIỆC	317
II. TRẺ EM ĐANG CHƠI	319
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	321
IV. ĐỐI THOẠI	324
Bài 35: KẾT QUẢ CỦA CÔNG VIỆC.....	326
I. GIẤY MỜI ĐƯỢC MANG ĐẾN BỞI NGƯỜI PHÁT THU.....	326
II. NGÔI NHÀ ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG.....	328
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	331
IV. ĐỐI THOẠI	332
Bài 36: SỬA XE.....	334
I. NẾU ANH ĐI CUỐI TUẦN SAU.....	334
II. NẾU ÔNG CÓ THỜI GIAN.....	336
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	339
IV. ĐỐI THOẠI.....	342
Bài 37: NHÀ NGHỈ.....	343
I. TÔI KHÔNG NGHĨ RẰNG KHÓ ĐẾN THỀ.....	343
II. DÙ KIẾM ĐƯỢC NHIỀU TIỀN, TÔI VẪN KHÔNG TIẾT KIỆM ĐƯỢC.....	345
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	348
IV. ĐỐI THOẠI.....	350

Bài 38: Ở SÂN BAY	352
I. VALI CỦA TÔI ĐÂU RỒI?	352
II. TÔI PHẢI TRẢ LẠI NÓ CHO ÔNG	354
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	357
IV. ĐỐI THOẠI.....	358
Bài 39: TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỐC	360
I. ÔNG TA ĐÃ YÊU CẦU CÁC NHÂN VIÊN TỚI.....	360
II. KHI NHẬN ĐƯỢC HÓA ĐƠN, CHÚNG TÔI PHẢI GỬI TIỀN.....	362
III. BÀI TẬP VÀ NHỮNG LỜI KHUYẾN THỰC HÀNH.....	365
IV. ĐỐI THOẠI.....	367
Bài 40: ĐI CHƠI XA	369
I. NẾU ĐƯỢC NGHỈ TÔI SẼ ĐI BỎ ĐÀO NHA	369
II. NẾU TÔI BIẾT NÓI TIẾNG BỎ ĐÀO NHA, TÔI SẼ ĐI BRAXIN	371
III. BÀI TẬP VÀ TỪ VỰNG	374
IV. ĐỐI THOẠI.....	377
➤ KIỂM TRA (Từ bài 31 đến 40)	379
➤ ĐÁP ÁN CÁC BÀI KIỂM TRA	382
➤ PHÂN GIẢN YẾU NGỮ PHÁP	384
1. DANH TỪ	385
2. SỰ HÌNH THÀNH GIỐNG CÁI CỦA CÁC DANH TỪ	387
3. SỰ HÌNH THÀNH SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ	388
4. SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ GHÉP	389
5. MẠO TỪ	390
6. TÍNH TỪ PHẨM CHẤT.....	391
7. CÁC CẤP ĐỘ SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ	392

8. CÁC TỪ SỞ HỮU	393
9. CÁC TỪ CHỈ ĐỊNH	394
10. ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI	394
11. ĐẠI TỪ NGHI VẤN.....	395
12. NHỮNG TỪ BẤT ĐỊNH (Đại từ, tính từ).....	396
13. ĐẠI TỪ QUAN HỆ	396
14. CÁC ĐỘNG TỪ: ser, estar, ficar, andar	397
15. THÌ HIỆN TẠI CỦA LỐI TRÌNH BÀY	398
16. THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH CỦA LỐI TRÌNH BÀY	398
17. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH	399
18. THÌ QUÁ KHỨ KÉP	399
19. THÌ QUÁ KHỨ XA.....	399
20. THÌ TƯƠNG LAI CỦA LỐI TRÌNH BÀY	400
21. LỐI LIÊN TIẾP	401
22. SỰ TƯƠNG HỢP CỦA CÁC THÌ	402
23. THÌ TƯƠNG LAI CỦA LỐI LIÊN TIẾP	403
24. LỐI VÔ ĐỊNH CÓ NGÔI.....	403
25. TRẠNG TỪ (PHÓ TỪ)	404
26. GIỚI TỪ.....	405
27. CÁC LIÊN TỪ CHÍNH	406
28. SỐ TỪ.....	406
29. CHIA ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC.....	407
30. CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CHÍNH.....	411
31. MỘT SỐ NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CÓ BIẾN ĐỔI VỀ CHÍNH TẢ.....	418
➤ TÌM HIỂU VĂN HÓA BỒ ĐÀO NHA.....	423
1. NGUỒN GỐC CỦA TIẾNG BỒ ĐÀO NHA.....	423

2. SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA TIẾNG BÒ ĐÀO NHA.....	423
3. NƯỚC BÒ ĐÀO NHA	424
4. LIJBÔA	425
5. GIAO THÔNG Ở LIJBÔA.....	426
6. VẬN CHUYỂN LIÊN TỈNH Ở BÒ ĐÀO NHA	427
7. ĐI TẮC XI Ở BÒ ĐÀO NHA	427
8. NHỮNG NGÀY NGHỈ LỄ Ở BÒ ĐÀO NHA	428
9. LIÊN LẠC ĐIỆN THOẠI Ở BÒ ĐÀO NHA	429
10. NHỮNG NHÀ HÀNG Ở BÒ ĐÀO NHA	429
11. NGHỀ Y Ở BÒ ĐÀO NHA.....	430
12. LƯU TRÚ Ở BÒ ĐÀO NHA	431
13. ÂM NHẠC DÂN GIAN VÀ CÁC CA SĨ Ở BÒ ĐÀO NHA.....	432
14. BÁO CHÍ Ở BÒ ĐÀO NHA	433
15. TRÍCH VẤN HỌC TIẾNG BÒ ĐÀO NHA.....	434
➤ Từ điển nhỏ: BÒ ĐÀO NHA - VIỆT NAM.....	438

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- *Gramática de Português para estrangeiros*, LÍGIA ARRUDA, Nxb PORTO Portugal 1987.
- 2- *Portuguese, phrase book*, BERLITZ, Berlitz Publishing, Singapore 2003.
- 3- *Português sem fronteiras*.
- 4- *Portuguesíssimo*, MARIA De FÁTIMA, BRAGA De MATOS, PORTO Editora, 2000.
- 5- *40 leçons pour parler portugais*, SOLANGE PARVAUX, JORGE DIAS Da SILVA Paris 1998.
- 6- *Dicionário Da Língua Portuguesa*, J.ALMEIDA COSTA e.A. SAMPAIO e MELO, Nxb Dicionários Editora, 1987.
- 7- *Dicionário Prático Ilustrado*, Edição de COSTA OLIVEIRA Design LDA AMADORA - Portugal.
- 8- *Dicionário de Português - Francês*, OLÍVIO De CARVALHO, Nxb Editora, 1979.
- 9- *Dicionário Francês - Português* FERNANDO J.Da SILVA, Livraria AVIS, Porto, 1971.
- 10- *Pequeno Dicionário Português - Francês e Francês - Português*, Nxb LAROUSSE, 2000.
- 11- *Le petit LAROUSSE 2006*, Nxb LAROUSSE.
- 12- *Dicionário Politécnico Português - Russo*, V.S. MATVEEV, K.G.ASRYANTZ, Moscovo Edições "RUSSKI YAZIK", 1986.
- 13- *English - Portuguese & Português - Inglês*, JOHN WHITLAM, VICTORIA DEVIES, MIKE HARLAND, Nxb Harper Collins Publisher, 2002.
- 14- *Ôn tập ngữ pháp Bồ Đào Nha*, Lê Văn Nghĩa, Centro de Línguas Estrangeiras, Hanoi 2005.
- 15- *ANEDOTAS*, Lê Văn Nghĩa, Centro de Línguas Estrangeiras, Hanoi 2005.

TỰ HỌC TIẾNG
Bồ Đào Nha
MANUAL DE PORTUGUÊS

Chịu trách nhiệm xuất bản: Mai Quỳnh Giao

Chịu trách nhiệm bản thảo: Nguyễn Thu Hà

Biên tập: Thu Quỳnh

Bìa: Ngô Xuân Khôi

Sửa bản in: Lê Văn Nghĩa - Hà Phương

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

39 Hàng Chuối - Hà Nội.

ĐT: (04) 39717979 - 39717980 - 39710717 - 39716727 - 39712832.

FAX: (04) 39712830

E-mail: nxbphunu@vnn.vn

Chi nhánh:

16 Alexandre De Rhodes - Q. I - TP Hồ Chí Minh. ĐT: (08) 38234806

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty Cổ Phần In Sao Việt

Giấy xác nhận KHXB số: 668 - 2009/CXB/12 - 66/PN

Ký ngày 27/7/2009. Giấy QĐXB số: 217/QĐ - PN

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2009.

TỰ HỌC TIẾNG

Bồ Đào Nha

MANUAL DE PORTUGUÊS



Tự học tiếng Bồ Đào Nha...



8 935069 190987

Giá: 78.000đ